Danh Mục Sản Phẩm Thông Dụng và Bảng Giá 2025

Ban Công Nghệ Điện

ENGINEERED
TO OUTRUN

Ban Công nghệ Điện ABB
Kiến tạo tương lai công nghệ điện an toàn, thông minh và bền vững

Ban Công nghệ Điện của ABB đi đầu trên thế giới về đổi mới sáng tạo. Nhờ sự hỗ trợ của hệ điều hành mở kết nối vạn vật dựa trên nền tảng điện toán đám mây ABB Ability™, Ban Công nghệ Điện ABB ngày càng khẳng định vai trò chiến lược của mình khi quá trình đô thị hóa đang diễn ra nhanh chóng và khi thế giới đang nỗ lực hành động để đạt được mục tiêu tương lai phát thải carbon thấp.

Ban Công nghệ Điện ABB cung cấp danh mục sản phẩm, giải pháp và dịch vụ kỹ thuật số đa dạng, từ trạm biến áp đến ổ cắm, đảm bảo phân phối điện an toàn, thông minh và bền vững. Tại Việt Nam, ABB là đối tác công nghệ đã đồng hành cùng sự phát triển của ngành điện và các ngành công nghiệp trong suốt hơn 30 năm qua. Các giải pháp công nghệ vượt trội của Ban Công nghệ Điện ABB bao gồm những đổi mới về kỹ thuật số và kết nối trong các hệ thống trung thế và hạ thế, cơ sở hạ tầng xe điện, tự động hóa phân phối điện, bảo vệ nguồn điện, phụ kiện đấu nối, thiết bị đóng cắt, tủ điện, hệ thống cáp kết nối, cảm biến và điều khiển.

Mục lục

Tủ đóng cắt trung thế 04

Trạm biến áp thứ cấp 13

Giải pháp bảo vệ và điều khiển thông minh SSC600 16

Thiết bị bảo vệ và điều khiển Relion 17

Giải pháp lưới điện thông minh 20

Hệ thống thanh cái dẫn điện Busway 24

Thiết bị đóng cắt hạ thế 27

Giải pháp sạc xe điện 95

Thiết bị điều khiển 97

Tủ bảng điện và các thiết bị gắn trên thanh DIN 137

Công tắc, ổ cắm dân dụng 158

Giải pháp Tòa nhà Thông minh 182

Tủ điện hạ thế MNS 186

Hệ thống chống sét trực tiếp và đèn đặc dụng 189

Thiết bị chuyển đổi điện năng 194

SafePlus - Tủ đóng cắt trung thế thứ cấp RMU, cách điện khí SF6

Đặc điểm

SafePlus là một hệ thống tủ đóng cắt hợp bộ vỏ kim loại, nhỏ gọn, cách điện khí SF6 dành cho các ứng dụng phân phối thứ cấp lên tới 24kV.
Tủ SafePlus đặc biệt linh hoạt trong thiết kế, được tối ưu hóa và phù hợp với yêu cầu của mỗi khách hàng riêng biệt, ví dụ:
- Có khả năng cấu hình linh hoạt lên tới 5 mô-đun trong một bầu khí SF6 với thanh cái bên trong, khả năng mở rộng về 1 hoặc 2 phía, kết hợp linh hoạt giữa các cấu hình môđun toàn phần và môđun bán phần, khả năng chịu ngắn mạch cao, các giải pháp bảo vệ hồ quang nội (IAC AF/AFL/AFRL), tích hợp thêm đồng hồ báo khí, bộ chỉ thị sự cố ngắn mạch và chạm đất, rơ-le kỹ thuật số…
- Khả năng tích hợp các cảm biến đo lường điện tử kết hợp các rơ-le Relion với chuẩn truyền thông kỹ thuật số IEC61850 (GOOSE, SMV);
- Khả năng tích hợp các giải pháp giám sát và chẩn đoán tình trạng thiết bị như:
• Nhiệt độ, độ ẩm môi trường
• Nhiệt độ vị trí đấu nối cáp lực
• Áp suất, mật độ khí, phát hiện rò khí của bầu khí
• Tình trạng cơ cấu cơ khí vận hành của thiết bị đóng cắt
• Khả năng phóng điện cục bộ (partial discharge)
• Giải pháp trang bị motorise cho dao tiếp địa mang lại khả năng vận hành dao tiếp địa của tủ từ xa nhằm tăng tính an toàn trong vận hành.

Thông số kỹ thuật chung

Điện áp định mức	**kV**	**12**	**17.5**	**24**
Điện áp chịu đựng tần số công nghiệp (50Hz – 60Hz, 1 phút)	kV	28	38	50
Điện áp chịu đựng xung sét	kV	75	95	125
Tần số định mức	Hz	50-60	50-60	50-60
Dòng điện định mức – Thanh cái trong tủ	A	630	630	630
Dòng điện định mức – Thanh cái đấu nối ngoài	A	1250	1250	1250
Dòng điện định mức – Ngăn dao cắt tải (C)	A	630	630	630
Dòng điện định mức – Ngăn dao cắt tải với cầu chì (F)	A	200 (giới hạn bởi chì)	200 (giới hạn bởi chì)	200 (giới hạn bởi chì)
- Cấp phân loại độ bền cơ, điện của dao cắt tải		E3, C2, M2 (5000 đóng/ mở)		
Dòng điện định mức – Ngăn máy cắt chân không (V/V20/V25)	A	630	630	630
- Cấp phân loại độ bền cơ, điện của máy cắt		E2, C2, S1, M1 (ngăn V: 5000 đóng/ mở)/ M2 (ngăn V20/ V25: 10000 đóng/ mở)		
Dòng điện định mức – Ngăn máy cắt chân không (CB)	A	1250	1250	1250
- Cấp phân loại độ bền cơ, điện của máy cắt VD4 X0		E2, C2, M2 (10000 đóng/ mở)		
Dòng chịu đựng ngắn mạch định mức	kA	25(3s)	21(3s), 25(1s)*	21(3s), 25(1s)*
Dòng chịu đựng ngắn mạch đỉnh	kA	62.5	52.5, 62.5	52.5, 62.5
Bảo vệ hồ quang nội bộ (IAC)	kA	12.5/16/20 (1s)	12.5/16/20 (1s)	12.5/16/20 (1s)
Cấp phân loại khả năng vận hành liên tục		LSC 2-PM, F-Module LSC 2A-PI, M-module LSC 1		

Các Môđun chức năng

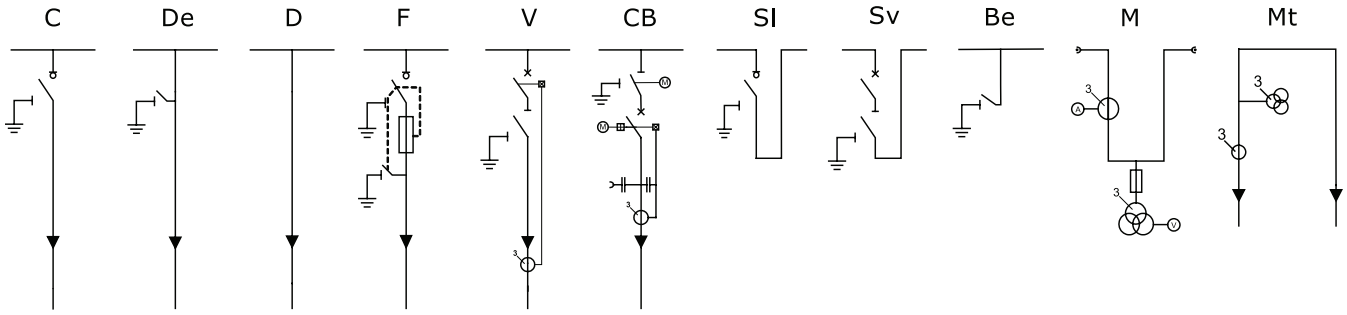

- C Ngăn dao cắt tải
- De Ngăn kết nối thanh cái trực tiếp bao gồm dao tiếp địa
- D Ngăn kết nối thanh cái trực tiếp
- F Ngăn dao cắt tải kết hợp cầu chì
- V/V20/V25 Ngăn máy cắt chân không
- Be Ngăn tiếp địa thanh cái chính
- Sl Ngăn phân đoạn thanh cái bằng dao cắt tải
- Sv/Sv20/Sv25 Ngăn phân đoạn thanh cái, bằng máy cắt
- CB Ngăn máy cắt
- M Ngăn đo lường thanh cái
- Mt Ngăn đo lường kết nối cáp vào/ra

Tủ trung thế kỹ thuật số - Giải pháp giám sát và chẩn đoán tình trạng trạng thái thiết bị:

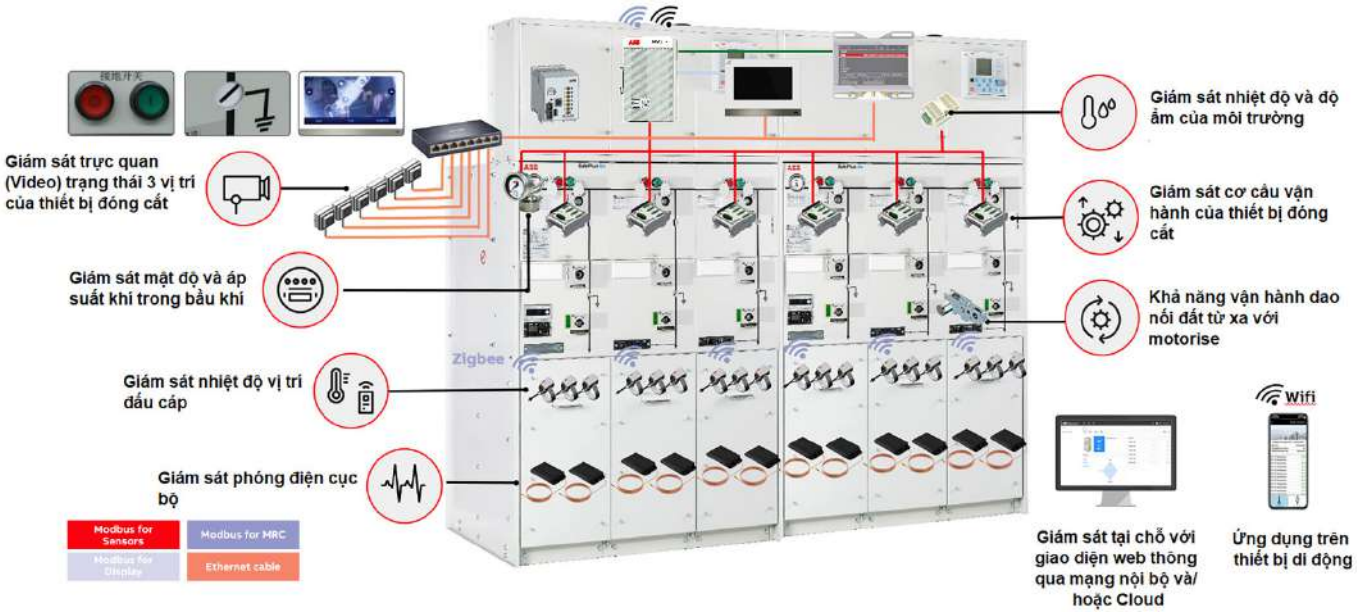

Giám sát nhiệt độ vị trí đấu cáp

- Cảm biến nhiệt độ là loại tự cấp nguồn, không cần bảo trì, IP54 và giải pháp truyền dữ liệu thu thập đến bộ giám sát và chuẩn đoán MDC4-M (lắp trên khoang hạ thế) thông qua truyền thông không dây Zigbee
- Giám sát và đưa ra cảnh báo sớm/ báo động độ tăng nhiệt tĩnh hoặc động *(*)* của mỗi pha, độ chênh lệch tăng nhiệt độ không cân bằng giữa các pha

(*): Đối với độ tăng nhiệt động với các ngưỡng động cảnh báo sớm/ báo động thay đổi tương ứng theo các giá trị dòng tải sơ cấp theo thời gian thực.

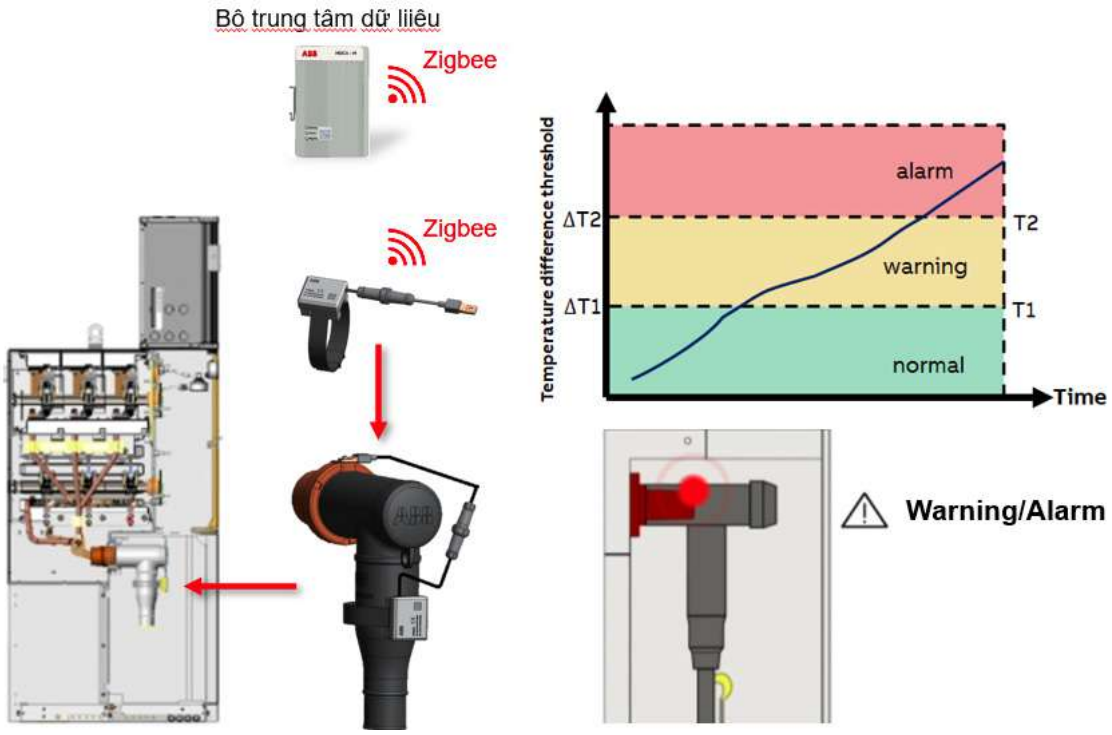

Giám sát mật độ và áp suất khí trong bầu khí

- Đồng hồ đo áp suất khí có bù nhiệt và kết nối truyền thông Modbus đến bộ trung tâm dữ liệu MDC4-M
- Giám sát và đưa ra cảnh báo sớm/ báo động dựa trên các ngưỡng áp suất khí trong bầu khí
- Giám sát và đưa ra cảnh báo sớm/ báo động rò khí

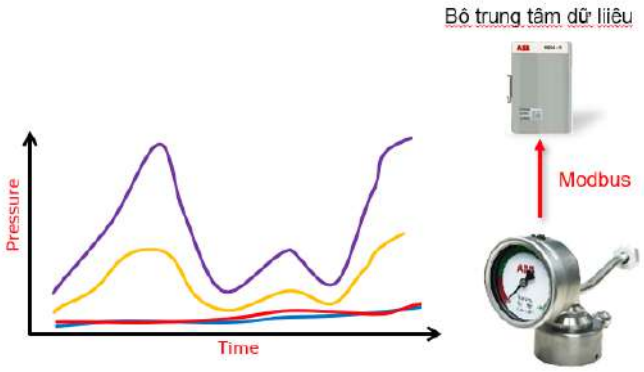

Giám sát cơ cấu vận hành của thiết bị đóng cắt

- Các cảm biến góc, cảm biến dòng được tích hợp vào các cơ cấu cơ khí, cuộn đóng/mở, motor sạc của các thiết bị đóng cắt (dao cắt tải, máy cắt) và kết nối đến bộ giám sát cơ khí thông minh IMM
- Bộ giám sát cơ khí thông minh IMM giám sát và đưa ra cảnh báo sớm/ báo động cũng như cung cấp các dữ liệu đến bộ trung tâm dữ liệu MDC4-M (lắp trên khoang hạ thế) qua truyền thông Modbus:

• Đặc tuyến hành trình của cơ cấu cơ khí
• Tốc độ đóng/mở của thiết bị
• Thời gian đóng/mở của thiết bị
• Dòng điện cuộn dây đóng/mở, motor sạc
• Thông tin nẩy lại (rebound)
• Thông tin quá hành trình (overshoot)

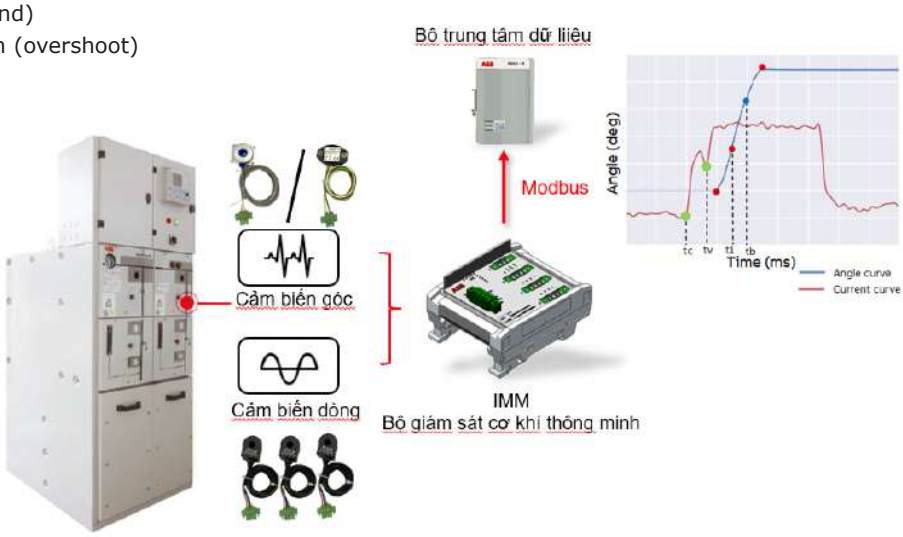

Giám sát phóng điện cục bộ

- Đo lường và giám sát các đặc tính và sự tiến triển của phóng điện cục bộ trong dãy tủ phân phối bằng sóng điện từ siêu cao tầng và cho phép xác định chính xác tủ phân phối đang có phóng điện cục bộ diễn ra.

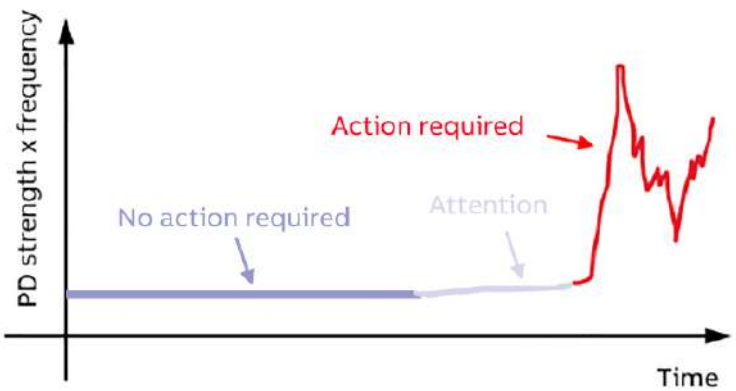

UniSec - Tủ đóng cắt trung thế thứ cấp, cách điện không khí

Đặc điểm

- Unisec là hệ thống tủ đóng cắt trung thế thứ cấp, vỏ kim loại, cách điện bằng không khí với khả năng vận hành liên tục cấp LSC2A và LSC2B, giải pháp bảo vệ chống hồ quang nội với dòng điện lên đến 25kA/1s, đã được thử nghiệm điển hình theo tiêu chuẩn IEC 62271-200. Dòng tủ Unisec cung cấp nhiều mô-đun chức năng và các giải pháp thiết kế linh hoạt nhất thị trường hiện nay.
- Giảm thiểu yêu cầu dự phòng vật tư, yêu cầu đào tạo kỹ thuật bảo trì và vận hành. Dễ dàng kết nối cáp, giải pháp kết nối tủ đơn giản, dễ dàng thay thế máy cắt.
- Thiết kế, sản xuất theo yêu cầu khách hàng. Dễ dàng hiệu chỉnh, thay thế và nâng cấp nhanh chóng.
- Tủ Unisec mang đến cho người dùng các công nghệ tiên tiến cho việc bảo vệ, giám sát và điều khiển.
- Dao cách ly/dao cắt tải dùng khí SF6
- Máy cắt chân không hoặc SF6 loại cố định hoặc loại tiếp điểm động lực tiếp xúc dạng trượt cho phép tháo rời nhanh chóng (dưới 1 phút) LSC-2A
- Máy cắt chân không hoặc SF6 loại rút kéo (ngăn kéo) LSC-2B
- Contactor chân không loại cố định LSC-2A hoặc loại rút kéo (ngăn kéo) LSC2B
- Thiết bị hợp bộ đa chức năng tích hợp máy cắt chân không và dao cách ly trong bầu khí SF6
- Phân khoang giữa các ngăn bằng kim loại hoặc bằng vật liệu cách điện
- Đầy đủ các khối chức năng và phụ kiện
- Lựa chọn phong phú các loại rơ-le bảo vệ, đo lường,.. tiến cho việc bảo vệ, giám sát và điều khiển.

Thông số kỹ thuật chung

Điện áp định mức	**kV**	**12**	**17.5**	**24**
Điện áp chịu đựng tần số công nghiệp (50Hz – 60Hz, 1 phút)	kV	28	38	50
Điện áp chịu đựng xung sét	kV	75	95	125
Tần số định mức	Hz	50-60	50-60	50-60
Dòng điện định mức – Thanh cái trong tủ	A	630/800/1250	630/800/1250	630/1250
Dòng điện định mức – Thiết bị đóng cắt				
VD4/R-Sec - VD4/L-Sec - HD4/R-Sec - HD4/RE-Sec máy cắt loại cố định	A	630/800	630/800	630
VD4/R-Sec - HD4/R-Sec máy cắt loại tiếp điểm động lực tiếp xúc dạng trượt cho phép tháo rời nhanh chóng	A	630	630	630
HySec Thiết bị hợp bộ đa chức năng tích hợp máy cắt chân không và dao cách ly	A	630	630	630
GSec Dao cách ly/dao cắt tải SF6	A	630/800	630/800	630
VD4/P máy cắt rút kéo (ngăn kéo)	A	630/1250	630/1250	--
VD4/Sec máy cắt rút kéo (ngăn kéo)	A	--	--	630/1250
HD4/Sec máy cắt rút kéo (ngăn kéo)	A	630/1250	630/1250	630/1250
VSC/P contactor rút kéo (ngăn kéo)	A	400	--	--
Dòng chịu đựng ngắn mạch định mức	kA	16(3s)/20(3s)/ 25(2s)-LSC2A; 25(3s)-LSC2B	16(3s)/20(3s)/ 25(2s)-LSC2A; 25(3s)-LSC2B	16(3s)/20(3s)/ 25(2s)-LSC2A
Dòng chịu đựng ngắn mạch đỉnh	kA	40/50/62.5	40/50/62.5	40/50/62.5
Dòng chịu đựng bảo vệ hồ quang nội bộ (lên đến IAC AFLR)	kA	12.5/16/20/25	12.5/16/20/25	12.5/16/20/25

Các Môđun chức năng

SDC	**SDS**	**SDM**	**SDD**

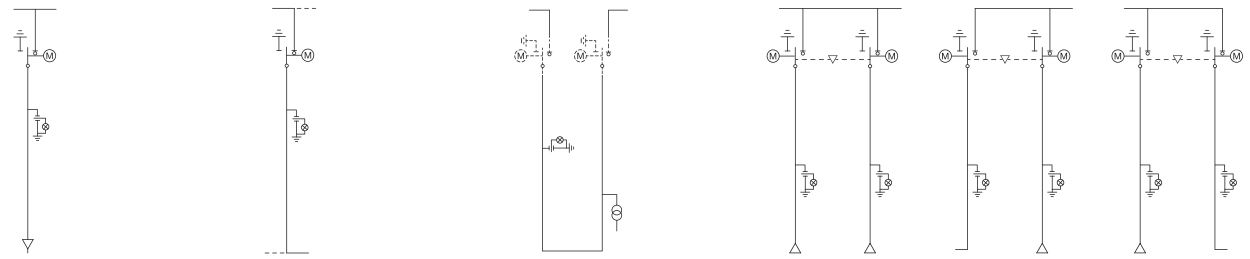

UMP

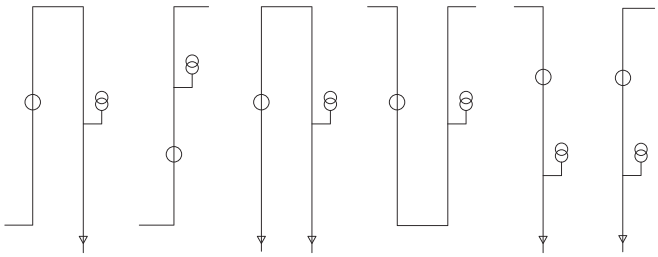

SFC

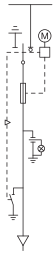

SFS

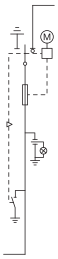

SBC

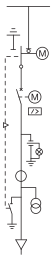

SBC-W

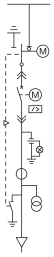

SBS

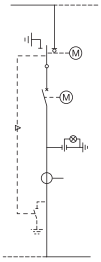

SBS-W

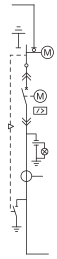

SBM

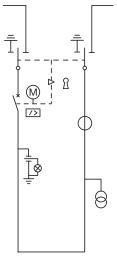

SBR

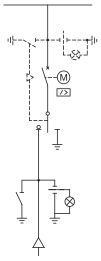

HBC

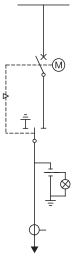

SFV

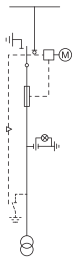

DRC

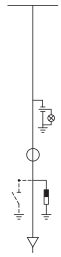

DRS

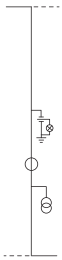

RLC

RRC

WBC

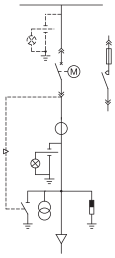

WBS

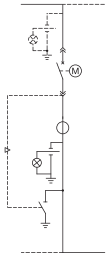

BME

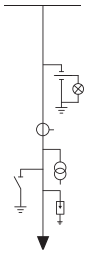

UniGear ZS1 - Tủ đóng cắt trung thế sơ cấp, cách điện không khí

Đặc điểm

- UniGear ZS1 là hệ thống tủ đóng cắt trung thế sơ cấp, vỏ kim loại, cách điện bằng không khí với khả năng vận hành liên tục cấp LSC2B, đã được thử nghiệm điển hình theo tiêu chuẩn IEC 62271-200.
- Cấu trúc bên trong của tủ được phân ngăn với các vách ngăn bằng kim loại (class PM):
• Ngăn thanh cái.
• Ngăn thiết bị đóng cắt (kiểu rút kéo).
• Ngăn đấu nối cáp, máy biến dòng, máy biến điện áp và dao nối đất
• Ngăn điều khiển: bao gồm thiết bị điều khiển, đo lường, rơle bảo vệ…
- Thiết kế chống hồ quang nội với dòng chịu đựng bảo vệ hồ quang nội lên đến dòng ngắn mạch của tủ, đồng thời giải phóng áp suất lớn và khí nóng theo hướng lên phía đỉnh tủ. Tủ được thử nghiệm điển hình với các trường hợp phát sinh hồ quang trong tất cả các khoang: khoang thanh cái, khoang máy cắt và khoang cáp đáp ứng phân loại bảo vệ hồ quang 4 phía A-FLR theo tiêu chuẩn IEC 62271-200

Thiết bị đóng cắt
- Máy cắt chân không với cơ cấu cơ khí vận hành lò xo hoặc điện từ
- Máy cắt SF6 với cơ cấu cơ khí vận hành lò
- Contactor chân không
- Dao cắt tải (kết hợp chì bảo vệ) (LSC2A)

Biến điện áp và biến dòng điện
- Máy biến dòng điện và điện áp thông thường
- Cảm biến dòng điện và điện áp kỹ thuật số

Điều khiển và bảo vệ
- Rơ le điều khiển và bảo vệ Relion® trung cấp đến cao cấp

Các tính năng, giải pháp nâng cao
- Giải pháp giám sát và chẩn đoán toàn diện tình trạng trạng thái thiết bị và bảo trì tiên đoán
- Bảo vệ hồ quang chủ động với cảm biến ánh sáng
- Tích hợp bảo vệ với dao nối đất cực nhanh UFES
- Giải pháp hạn dòng ngắn mạch với Is-limiter
- Giải pháp chuyển nguồn tốc độ cao với SUE3000

Thông số kỹ thuật chung

Tủ đóng cắt Unigear ZS1		**12 kV**	**17,5kV**	**24 kV**
Phân loại bảo vệ hồ quang nội (IAC)		AFLR	AFLR	AFLR
Điện áp định mức	[kV]	12	17.5	24
Điện áp chịu đựng tần số công nghiệp (50Hz – 60Hz, 1 phút)	[kV]	28	38[4)]	50
Điện áp chịu đựng xung sét	[kV]	75	95	125
Tần số định mức	[Hz]	50/ 60	50/ 60	50 / 60
Dòng định mức thanh cái chính (40°C)	[A]	...4000	...4000	...3150
Dòng định mức tủ (40°C)	[A]	...4000	...4000	...3150
Dòng chịu đựng ngắn mạch định mức	[kA x 3s]	...50	...50	...31.5
Dòng chịu đựng ngắn mạch định mức	[kA x 1s]	63	63	
Dòng chịu đựng bảo vệ hồ quang nội	[kA x 1s]	...50	...50	...31.5
Dòng chịu đựng bảo vệ hồ quang nội	[kA x 0,5s]	63	63	
Chiều cao	[mm]	2200 ... 2696[1)]	2200 ... 2696[1)]	2325 ... 2733[1)]
Chiều rộng	[mm]	650/ 800/ 1000[2)]	650/ 800/ 1000[2)]	800/ 1000[2)]
Chiều sâu	[mm]	1340 / 1390[3)]	1340/ 1390[3)]	1700

1) Với ống xả khí được lắp đặt
2) Tùy thuộc vào dòng định mức của tủ
3) 2089 – 2154 mm cho 63 kA
4) 42 kV (phiên bản 63 kA; GB/DL)
Ghi chú: 1250 A - 40 kA có sẵn ở bảng điều khiển 650 mm

Giải pháp giám sát và chẩn đoán tình trạng trạng thái thiết bị:

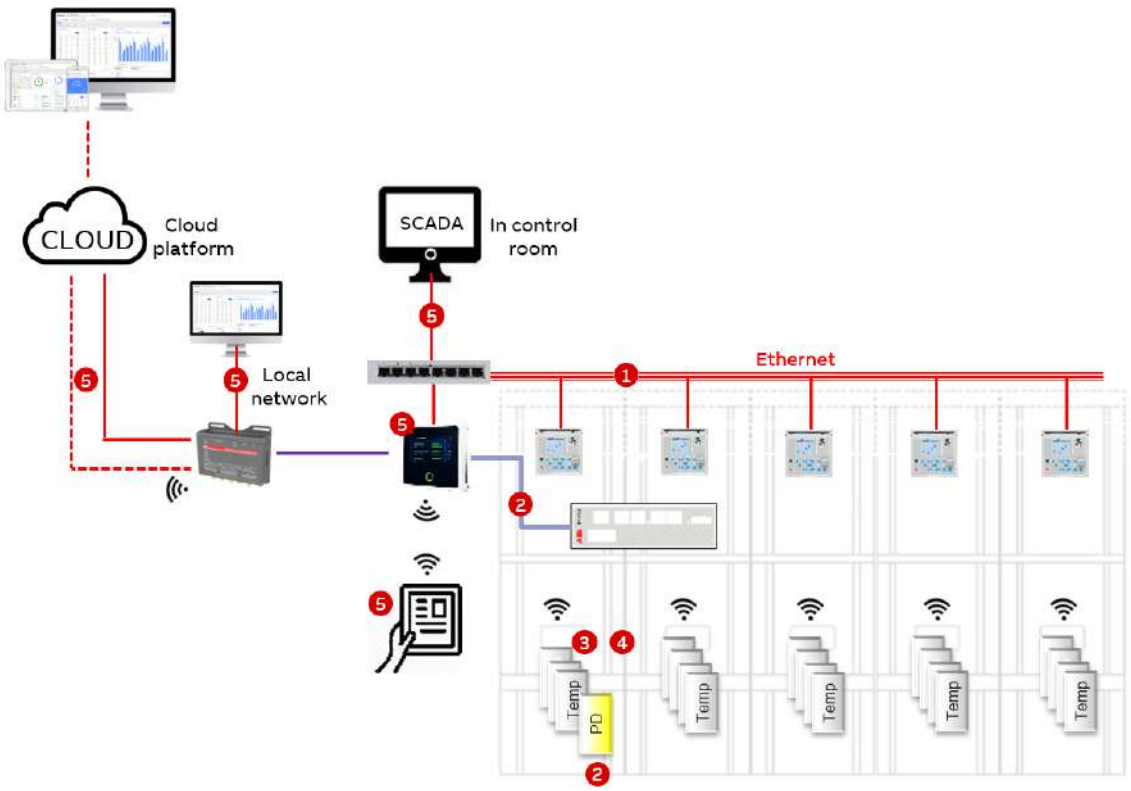

(1): Giám sát trạng thái thiết bị đóng cắt thông qua rơle Relion
(2): Giám sát khả năng phóng điện cục bộ trong dãy tủ.
(3) & (4): Giám sát nhiệt độ và độ tăng nhiệt tại vị trí đấu nối thanh cái, đấu nối thiết bị và đấu nối cáp động lực với giải pháp không dây (3) hoặc hồng ngoại (có dây) (4)
(5): Trực quan dữ liệu thông qua màn hình HMI tại chỗ/ thiết bị di động với ứng dụng kết nối wifi nội bộ tại chỗ, kết nối đến hệ thống SCADA, kết nối đế hệ thống điện toán đám mây.

UniPack - Trạm biến áp thứ cấp nhỏ gọn (CSS) bằng thép lên đến 40.5 kV

Đặc điểm

- UniPack CSS là trạm biến áp thứ cấp tiền chế, được thiết kế, thử nghiệm và sẵn sàng để lắp đặt, hoàn toàn phù hợp với tiêu chuẩn IEC 62271-202 và nhiều điều kiện khí hậu địa phương.
- Trạm biến áp nhỏ gọn bao gồm vỏ trạm bằng thép tấm mạ kẽm, thiết kế dạng mô đun và bên trong được chia làm ba khoang: khoang trung thế, khoang máy biến áp và khoang hạ thế được lắp đặt và đấu nối các thiết bị bên trong hoàn chỉnh tại nhà máy đáp ứng các yêu cầu thiết kế cũng như độ linh hoạt, tính thẩm mỹ, chi phí vòng đời sử dụng thấp của từng trạm biến áp trong từng dự án cụ thể
- Thiết kế làm mát đối lưu tự nhiên hoàn toàn, được tính toán tản nhiệt bằng phần mềm mô phỏng và thử nghiệm độ tăng nhiệt theo tiêu chuẩn IEC 62271-202 đảm bảo độ tăng nhiệt tối ưu K10-K15 (độ chênh lệch giữa nhiệt độ của máy biến áp tại các điểm đo (nhiệt độ dầu, nhiệt độ cuộn dây….) chênh nhau 10-15°C khi so sánh giữa 2 máy biến áp đặt bên ngoài và đặt trong trạm hợp bộ) đảm bảo tuổi thọ thiết bị.

Đặc tính nổi bật

- Mức an toàn cao cho cả thiết bị và con người:
• Thiết kế và có chứng chỉ thử nghiệm điển hình đầy đủ theo tiêu chuẩn IEC 62271-202 áp dụng cho trạm hợp bộ tiền chế.
• Không tiếp cận với các bộ phận mang điện.
- Được thử nghiệm điển hình STL bảo vệ chống hồ quang bên trong phân loại IAC AB-FLR 20kA/1s khuyến cáo chỉ định để đảm bảo an toàn nghiêm ngặt cho con người khi lắp đặt ở các vị trí công cộng
- Tất cả các thiết bị bên trong CSS đều được thử nghiệm tuân theo tiêu chuẩn liên quan của thiết bị.
- Kết cấu cho phép tháo rời trong trường hợp cần thay thế máy biến áp.
- Trạm hợp bộ với vỏ, mái, cửa được làm bằng thép tấm mạ kẽm dày 1.5mm với lớp kẽm ít nhất 20 µm và được sơn tĩnh điện. Hệ sơn chống ăn mòn, chống rỉ sét theo tiêu chuẩn ISO 12944 với cấp C4 tiêu chuẩn (cấp C5 tùy điều kiện vận hành yêu cầu).
- Các bản lề, đinh tán bằng thép không gỉ chống ăn mòn.

	UniPack - Trạm biến áp thứ cấp nhỏ gọn (CSS) bằng thép lên đến 40.5 kV					
Sản phẩm:	**Mercury 6NS-1.5**	**Mercury 10NS-1.5**	**Mercury 15NS-1.5**	**Mercury 20NS-1.5**	**Mercury 20NS-2**	**Mercury 35NS-2**
Tiêu chuẩn áp dụng	IEC 62271-202	IEC 62271-202	IEC 62271-202	IEC 62271-202	IEC 62271-202	IEC 62271-202
Nhiệt độ môi trường bình thường	-5°C đến 40°C	-5°C đến 40°C	-5°C đến 40°C	-5°C đến 40°C	-5°C đến 40°C	-5°C đến 40°C
Nhiệt độ môi trường tối đa	50°C	50°C	50°C	50°C	50°C	50°C
Độ ẩm tương đối lên đến	95 %	95 %	95 %	95 %	95 %	95 %
Cao độ lắp đặt lên đến	1000 m	1000 m	1000 m	1000 m	1000 m	1000 m
Thông gió	Tự nhiên	Tự nhiên	Tự nhiên	Tự nhiên	Tự nhiên	Tự nhiên
Lớp nhiệt	K10	K15	K10	K15	K10	K15
Loại sự cố do hồ quang bên trong IAC	AB – 20 kA/1 s	AB – 20 kA/1 s	AB – 20 kA/1 s	AB – 20 kA/1 s	AB – 20 kA/1 s	AB – 20 kA/1 s
Vật liệu chế tạo vỏ	ZAM/Thép mạ	ZAM/Thép mạ	ZAM/Thép mạ	ZAM/Thép mạ	ZAM/Thép mạ	ZAM/Thép mạ
Độ dày vật liệu (mm)	1,5(*)	1,5	1,5	1,5	2	2
Kích thước tổng thể (DxRxC) (mm)	2864 x 2124 x 2715	2864 x 2374 x 2715	2864 x 2374 x 2715	3866 x 2672 x 2950	4764 x 2475 x 2813	5214 x 2475 x 2813
Cấp bảo vệ						
Khoang MV và LV	IP 54	IP 54	IP 54	IP 54	IP 54	IP 54
Khoang máy biến áp	IP 23D	IP 23D	IP 23D	IP 23D	IP 23D	IP 23D
Thiết bị đóng cắt trung thế						
Tiêu chuẩn áp dụng	IEC 62271-200	IEC 62271-200	IEC 62271-200	IEC 62271-200	IEC 62271-200	IEC 62271-200
Điện áp định mức (kV)	12/24kV	12/24kV	12/24kV	12/24kV	36/ 38,5/ 40,5	36/ 38,5/ 40,5
Điện áp chịu tần số						
công nghiệp	28/50	28/50	28/50	28/50	70/80/95	70/80/95
Điện áp chịu xung	75/125	75/125	75/125	75/125	170/ 180/ 185	170/ 180/ 185
Tần số định mức (Hz)	50/60	50/60	50/60	50/60	50/60	50/60
Khoang MV	Lên tới 4-Way SafeRing/Plus	Lên tới 5-Way SafeRing/Plus	Lên tới 5-Way SafeRing/Plus	Lên tới 5-Way SafeRing/Plus	Lên tới 3-Way SafeRing/Plus	Lên tới 3-Way SafeRing/Plus
Các máy biến áp						
Tiêu chuẩn áp dụng	IEC 60076	IEC 60076	IEC 60076	IEC 60076	IEC 60076	IEC 60076
Công suất định mức tối đa (kVA) – loại dầu	Lên tới 630	Lên tới 1000	Lên tới 1600	Lên tới 2000	Lên tới 2000	Lên tới 3500
Điện áp thứ cấp định mức (V)	400/433	400/433	400/433	400/433	400/433	400/433
Nhóm véc tơ	Dyn11	Dyn11	Dyn11	Dyn11	Dyn11	Dyn11(*)
Khoảng phân nấc	±5 trong các bậc 2,5%	±5 trong các bậc 2,5%	±5 trong các bậc 2,5%	±5 trong các bậc 2,5%	±5 trong các bậc 2,5%	±5 trong các bậc 2,5%
Thử nghiệm điển hình						
IP	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Phóng hồ quang bên trong	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Lớp nhiệt	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Thử nghiệm ngắn mạch khi tiếp đất	Có	Có	Có	Có	Có	Có

Các thiết bị bên trong và giải pháp của Trạm biến áp thông minh:

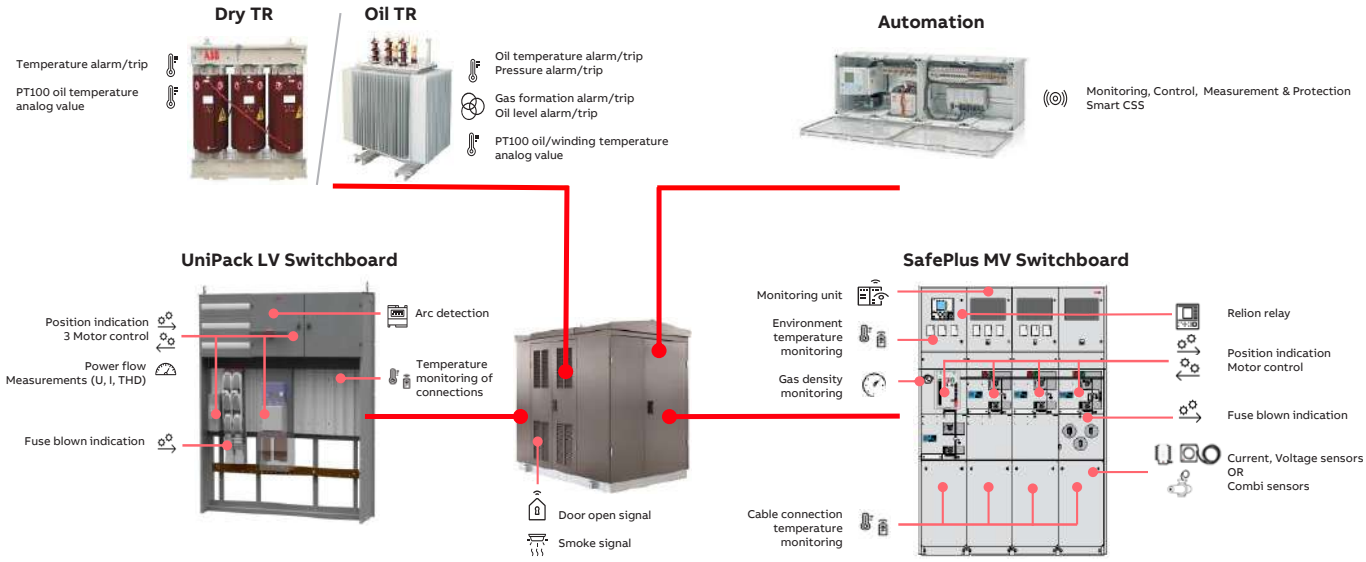

Tủ đóng cắt trung áp

Khoang trung thế có thể được trang bị tủ đóng cắt SafeR-ing/ SafePlus loại thiết bị đóng cắt nhỏ gọn cách điện SF6 lên đến 40.5kV.

Máy biến áp loại dầu

Khoang máy biến áp có thể được trang bị máy biến áp cách điện bằng dầu lên tới 40.5kV.
- Máy biến áp hàn kín toàn bộ, thiết kế hiệu suất cao có tổn thất thấp và độ tăng nhiệt thấp được sử dụng trong CSS.
- Thiết kế vỏ dạng sóng, không có bình dầu phụ do đó chống rò và không cần các hoạt động bảo dưỡng như kiểm tra lỗ thông khí, kiểm tra dầu định kỳ và lọc.

Máy biến áp loại khô

Khoang máy biến áp có thể được trang bị máy biến áp khô lên tới 24kV với các ưu điểm sau:
- Sử dụng nhựa là phương tiện cách điện cho tuổi thọ dài hơn.
- Không cần bảo dưỡng.
- Không có rủi ro cháy.
- Tăng tính an toàn.
- Thân thiện với môi trường.

Tiếp đất bên trong

Tiếp đất cho CSS được thực hiện bằng băng Gl 50 x 6 mm. Tính liên tục của hệ thống tiếp đất được đảm bảo có tính đến các ứng suất nhiệt và cơ.

Tủ đóng cắt hạ áp

Khoang hạ thế có thể được trang bị tủ đóng cắt UniPack với giải pháp tùy chỉnh hoàn toàn theo yêu cầu của khách hàng, được thử nghiệm theo tiêu chuẩn IEC. Thiết bị đóng cắt hạ áp có thể được thiết kế theo nhiều cách bố trí và cấu hình khác nhau để phù hợp với ứng dụng cụ thể cùng các thiết bị yêu cầu
như:
- Bộ ngắt mạch không khí (ACB).
- Công tắc cầu chì LV/hộp cầu chì.
- Thiết bị đo lường.
- Sơ đồ chuyển đổi tự động (ATS).
- Các hệ thống chiếu sáng.
- Bộ ngắt mạch dạng khối (MCCB).

Kết nối giữa các thiết bị

An toàn cho con người và thiết bị là mối quan tâm chính. Để đảm bảo an toàn tuyệt đối cho thiết bị sử dụng trong CSS, đặc biệt các bạc lót máy biến áp, kết nối giữa máy biến áp và RMU được thực hiện bằng cáp cách điện bằng XLPE. Kết nối giữa máy
biến áp và LVS được thực hiện bằng cáp/thanh cái.

Các tính năng nâng cao:

- Giải pháp giám sát và chuẩn đoán tình trạng trạng thái thiết bị Tủ trung thế và hạ thế; giám sát tình trạng máy biến áp; trang bị đầu báo khói và hệ thống báo cháy cho khoang máy biến áp.
- Giải pháp tự động hóa: giám sát, điều khiển, đo lường và bảo vệ với CSS thông minh.

Giải pháp bảo vệ và điều khiển trạm điện phân phối thông minh SSC600

Tập trung dành cho trạm điện phân phối

Giải pháp bảo vệ và điều khiển trạm điện thông minh ABB Ability™ SSC600 tích hợp tất cả chức năng bảo vệ và điều khiển trong một thiết bị duy nhất ở cấp trạm điện phân phối, giúp tinh giản thiết kế, dễ dàng theo dõi trạng thái của toàn bộ trạm và quản lý quy trình tối ưu. Việc kết hợp SSC600 với các bộ phận tích hợp mang đến giải pháp bảo vệ và điều khiển tập trung theo tiêu chuẩn IEC 61850.
Với khả năng điều chỉnh linh hoạt trong suốt vòng đời của trạm điện kỹ thuật số, phần mềm theo mô-đun cho phép SSC600 thay đổi theo những biến đổi trong lưới điện. SSC600 dựa trên nền tảng công nghệ vững chắc và đã được kiểm chứng của ABB, thể hiện trong dòng rơle điều khiển và bảo vệ Relion® nổi tiếng của chúng tôi.
Ngoài ra, ABB cũng cung cấp chức năng SSC600 dưới dạng sản phẩm ảo, SSC600 SW. Nhờ đó, khách hàng có thể sử dụng phần cứng tùy theo lựa chọn của mình và truy cập được các chức năng bảo vệ và điều khiển đã được kiểm chứng giống như với giải pháp chìa khóa trao tay.

Phạm vi

- Bảo vệ và điều khiển tập trung

Lợi ích

- Bảo vệ và điều khiển tập trung trong một thiết bị duy nhất, giúp tinh giản mạng lưới điện
- Quản lý quy trình dễ dàng và hiệu quả nhờ khả năng theo dõi quy trình trên toàn trạm điện
- Phạm vi ứng dụng rộng với chỉ một thiết bị, vừa linh hoạt vừa tiết kiệm
- Phần mềm hoàn toàn theo mô-đun, đảm bảo linh hoạt tối đa trong suốt vòng đời của trạm điện
- Nâng cấp hệ thống trạm điện nhanh chóng, dễ dàng và tiết kiệm với giải pháp điều khiển và bảo vệ tập trung, đáp ứng các yêu cầu không ngừng thay đổi về bảo vệ mạng
- Giải pháp được thiết kế để hỗ trợ quá trình số hóa ngày càng tăng của các trạm điện hiện nay

Đặc điểm

- Khả năng giao tiếp và tương tác theo tiêu chuẩn IEC 61850 giữa các thiết bị tự động hóa của trạm điện
- Tính năng bảo vệ và điều khiển tập trung trong một thiết bị duy nhất cho tối đa 30 ngăn lộ, động cơ và ngăn lộ máy biến áp
- Giao diện người-máy (HMI) Web toàn diện bao gồm các chức năng HMI trên toàn trạm điện
- Ghi lại bản ghi sự cố trong toàn trạm điện
- Được chứng nhận đạt tiêu chuẩn IEC 61850-3 với khả năng dự phòng và tự giám sát tích hợp
- Cung cấp dịch vụ số hóa toàn diện và hiệu quả trong toàn bộ vòng đời của trạm điện

Thiết bị bảo vệ và điều khiển Relion®
Nâng cao độ tin cậy lưới điện

Thiết bị bảo vệ và điều khiển Relion®
Nâng cao độ tin cậy lưới điện

Đặc điểm

Dòng sản phẩm Relion là dòng sản phẩm bảo vệ, điều khiển, đo lường và giám sát hệ thống điện đa dạng đáp ứng tiêu chuẩn IEC 61850.

Để đảm bảo các giải pháp tương thích và kiểm chứng tương lai, các sản phẩm Relion đã được thiết kế để thực hiện các giá trị cốt lõi của tiêu chuẩn IEC 61850. Với những sản phẩm này, bạn sẽ được hưởng lợi từ công nghệ mũi nhọn, mạng lưới hỗ trợ kiến thức và kinh nghiệm ứng dụng toàn cầu của ABB.

Công nghệ Relion là công nghệ nền tảng trong lĩnh vực bảo vệ và điều khiển trong các hệ thống điện. Các sản phẩm của chúng tôi không ngừng được cải tiến để đáp ứng các yêu cầu của thị trường và được phát triển dựa trên kinh nghiệm dày dặn của chúng tôi trong việc phát triển thành công các sản phẩm rơle điều khiển và bảo vệ.

Các sản phẩm Relion thực hiện các giá trị cốt lõi của tiêu chuẩn IEC 61850 và tương thích với các thiết bị và hệ thống khác phù hợp với tiêu chuẩn này, có thể chạy được nhiều tác vụ giao tiếp, bao gồm cả chức năng tin nhắn GOOSE theo chiều ngang. Chức năng giao tiếp cũng hoạt động trơn tru với các sản phẩm của nhà sản xuất khác đáp ứng tiêu chuẩn IEC 61850.

	Loại	Dòng 605	REX610	Dòng 611
Ứng dụng				
Bảo vệ và điều khiển ngăn lộ	REF			
Bảo vệ và điều khiển động cơ	REM			
Bảo vệ và điều khiển máy biến áp	RET			
Bảo vệ và điều khiển máy phát điện	REG			
Bảo vệ và điều khiển ngăn điện áp	REU			
Bảo vệ và điều khiển so lệch đường dây	RED			
Bảo vệ khoảng cách đường dây	REL			
Điều khiển ngăn lộ	REC			
Bảo vệ thanh cái	REB			
Đo góc pha	RES			
Bảo vệ ngăn lộ với rơle tự cấp nguồn	REJ			
Bảo vệ và điều khiển tủ tụ bù	REV			
Bảo vệ máy cắt	REQ			
Bảo vệ và điều khiển Recloser	RER			
Tính năng chính				
Nguồn phụ		Tự cấp nguồn hoặc nguồn phụ (AC/DC)	Nguồn phụ (AC/DC)	Nguồn phụ (AC/DC)
Đầu vào tương tự		Thông thường hoặc cảm biến	Thông thường	Thông thường
Kiểu vỏ		Cố định	Thiết bị cắm rời	Thiết bị cắm rời
Màn hình			Màn hình 4 dòng 10 đèn LED lập trình	Màn hình 4 dòng 8 đèn LED lập trình
Điều khiển - Lệnh			Nút nhấn mở/đóng	Nút nhấn mở/đóng
Giao diện lập trình		Màn hình	Màn hình Cấu hình phần mềm PCM600	Màn hình Cấu hình phần mềm PCM600 Trình duyệt web
Giao thức giao tiếp		Modbus RTU	Modbus TCP/IP nối tiếp IEC 61850	Modbus TCP/IP nối tiếp IEC 61850
Chức năng bổ sung				
Đầu vào/đầu ra bổ sung			RIO600	Cạc I/O tuỳ chọn tuỳ thuộc phiên bản sản phẩm RIO600

Thiết bị bảo vệ và điều khiển Relion®
Nâng cao độ tin cậy lưới điện

ABB cũng cung cấp đa dạng các sản phẩm bổ trợ nhằm hỗ trợ tự động hóa hệ thống điện trong các trạm biến áp.

RIO600 là một thiết bị từ xa để mở rộng cổng vào/ra trên rơle (giao thức truyền thông IEC 61850).

Dòng 615 giao diện tiêu chuẩn	Dòng REX615 giao diện rộng	REX630	Dòng 640
Nguồn phụ (AC/DC)	Nguồn phụ (AC/DC)	Nguồn phụ (AC/DC)	Nguồn phụ (AC/DC)
Thông thường hoặc cảm biến	Thông thường hoặc cảm biến	Thông thường	Thông thường hoặc cảm
Thiết bị cắm rời	Thiết bị cắm rời	Màn hình rời	Màn hình tuỳ chọn
Màn hình đồ họa 10 dòng tùy chỉnh 11 LED lập trình (2 màu)	Màn hình đồ họa 10 dòng tùy chỉnh 11 LED lập trình (2 màu)	Màn hình 320 x 240 điểm ảnh và màn hình đồ hoạ tuỳ biến 15 đèn LED lập trình (3 màu)	Màn hình cảm ứng màu 7-inch
Nút nhấn đóng/mở 4 nút có thể lập trình	Nút nhấn mở/đóng 16 nút nhấn lập trình	Nút nhấn mở/đóng 5 nút nhấn lập trình	Mở/đóng từ màn hình cảm ứng
Màn hình Cấu hình phần mềm PCM600 Trình duyệt web	Màn hình Cấu hình phần mềm PCM600 Trình duyệt web	Màn hình Cấu hình phần mềm PCM600 Trình duyệt web	Màn hình Cấu hình phần mềm PCM600 Trình duyệt web
Modbus TCP/IP nối tiếp IEC 61850 Bộ điều hợp Profibus DPV1 Ethernet dự phòng PRP và HSR DNP3 TCP/IP nối tiếp IEC 60870-5-103 Process bus (IEC 61850-9-2 LE)	Modbus TCP/IP, nối tiếp Tiêu chuẩn IEC 61850 Profibus DPV1 Dự phòng Ethernet PRP và HSR DNP3 TCP/IP, nối tiếp Tiêu chuẩn IEC 60870-5-103 Bus quá trình (IEC 61850-9-2 LE)	IEC 61850 DNP3 TCP/IP nối tiếp IEC 60870-5-103	IEC 61850-8-1 Modbus TCP/IP và RTU IEC 60870-5-103 DNP3 TCP/IP nối tiếp Ethernet dự phòng PRP và HSR Bus quá trình (IEC 61850-9-2LE)
Bảo vệ sự cố hồ quang (tuỳ chọn)	Bảo vệ sự cố hồ quang (tuỳ chọn)	Bảo vệ sự cố hồ quang (tuỳ chọn)	Bảo vệ sự cố hồ quang (tuỳ chọn) Bảo vệ cuộn Petersen
Cạc I/O tuỳ chọn tuỳ thuộc phiên bản sản phẩm RIO600	Cạc I/O tuỳ chọn tuỳ thuộc phiên bản sản phẩm RIO600	Cạc I/O tuỳ chọn tuỳ thuộc phiên bản sản phẩm RIO600	Cạc I/O tuỳ chọn tuỳ thuộc phiên bản sản phẩm

Hỗ trợ điện khí hóa
Giải pháp lưới điện thông minh

Các giải pháp ECS, HMI, Quản lý Dữ liệu mở rộng sử dụng phiên bản ABB ZEE600 hệ thống Giám sát và Điều khiển Điện khí hoá ABB Ability™ mạng lưới truyền tải.

Tổng quan
Ứng dụng số hóa và tích hợp trong quy trình điện khí hóa

Đặc điểm

Hệ thống giám sát và điều khiển điện khí hoá ABB Ability™ mạng lưới truyền tải, phiên bản Điện khí hoá ABB zenon - ZEE600 đóng vai trò là nhà tích hợp liền mạch các thiết bị đa dạng như là các rơle bảo vệ của ABB và bên thứ 3, thiết bị đo lường điện năng, thiết bị giám sát tình trạng thiết bị trạm biến áp, Bộ điều khiển logic lập trình (PLC) và Thiết bị đầu cuối từ xa (RTU) của các nhà sản xuất bên thứ ba được sử dụng trong các giải pháp điện khí hoá số. Để làm được như vậy, hệ thống ứng dụng dữ liệu chẩn đoán theo thời gian thực và cận thời gian thực để hỗ trợ các mục tiêu số hoá của khách hàng trong nhiều lĩnh vực.

ABB ZEE600 là sự kết hợp hoàn hảo phiên bản điện khí hoá zenon với các tiêu chuẩn trải nghiệm người dùng mới nhất của ABB và tích hợp liền mạch với danh mục sản phẩm điện khí hoá của ABB và các ứng dụng liên quan. Không cần phải nói, ABB ZEE600 nổi lên như một sản phẩm nổi bật trong các giải pháp phân phối và điện khí hóa của ABB.

Hệ thống hỗ trợ tích hợp hệ thống vào các giải pháp Hệ thống điều khiển điện khí hóa (ECS) và có thể được ứng dụng trong hệ thống giám sát và điều khiển từ xa (SCADA) các trạm biến áp sơ cấp và thứ cấp trong ngành điện lực, công nghiệp, cơ sở hạ tầng và năng lượng tái tạo.

ABB ZEE600 hỗ trợ khả năng nâng cấp cao cả về sử dụng và triển khai. Ngoài là thành phần quan trọng để xử lý và quản lý toàn bộ dữ liệu điện khí hóa và trạm biến áp, ABB ZEE600 có thể dễ dàng mở rộng khả năng hỗ trợ cho các ứng dụng số hóa tại chỗ hoạt động vận hành hoặc phân tích dự báo.

ABB ZEE600 thu thập dữ liệu về trạng thái quy trình điện khí hóa và thông tin đo lường từ các thiết bị và hệ thống con trong hệ thống phân phối điện từ trạm biến áp hoặc thiết bị đóng cắt trung thế đến hạ thế. Trong khi các tiêu chuẩn giao tiếp chủ yếu được sử dụng là IEC 61850, IEC 60870-5 và Modbus-TCP trên các hệ thống tự động hóa điện khí hóa trên toàn thế giới, ABB ZEE600 không chỉ hỗ trợ đầy đủ các tiêu chuẩn này mà còn hỗ trợ nhiều tiêu chuẩn hơn như DNP, Profinet, Profibus và các tiêu chuẩn mở khác và các giao thức độc quyền.

Tóm lại, ABB ZEE600 rõ ràng là "giải pháp trọn gói" vì không chỉ là một trong những sản phẩm tốt nhất trong danh mục sản phẩm tự động hoá trạm biến áp và điện khí hoá mà còn hỗ trợ trực tiếp cho các ứng dụng tại chỗ đa dạng như quản lý điện năng, chẩn đoán sự cố thiết bị điện, giải pháp phân tích điện năng, v.v.

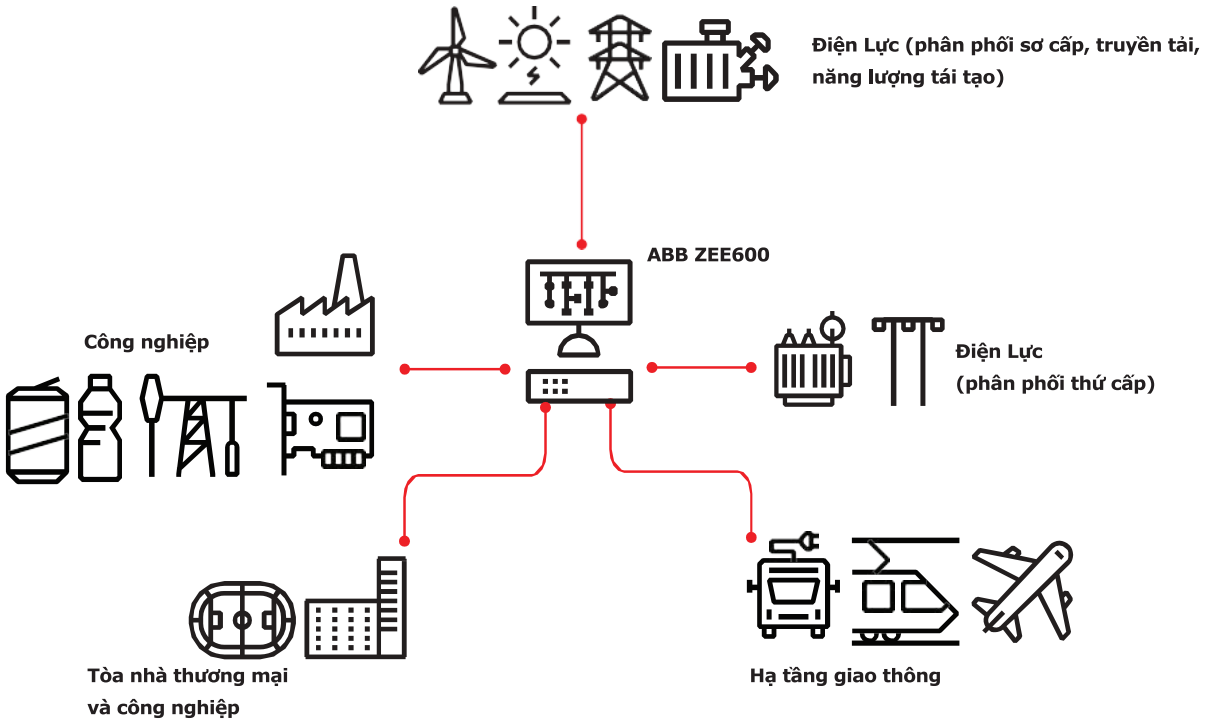

Hình 1. ABB ZEE600 trong các phân khúc khách hàng

Tổng quan
Ứng dụng số hóa và tích hợp trong quy trình điện khí hóa

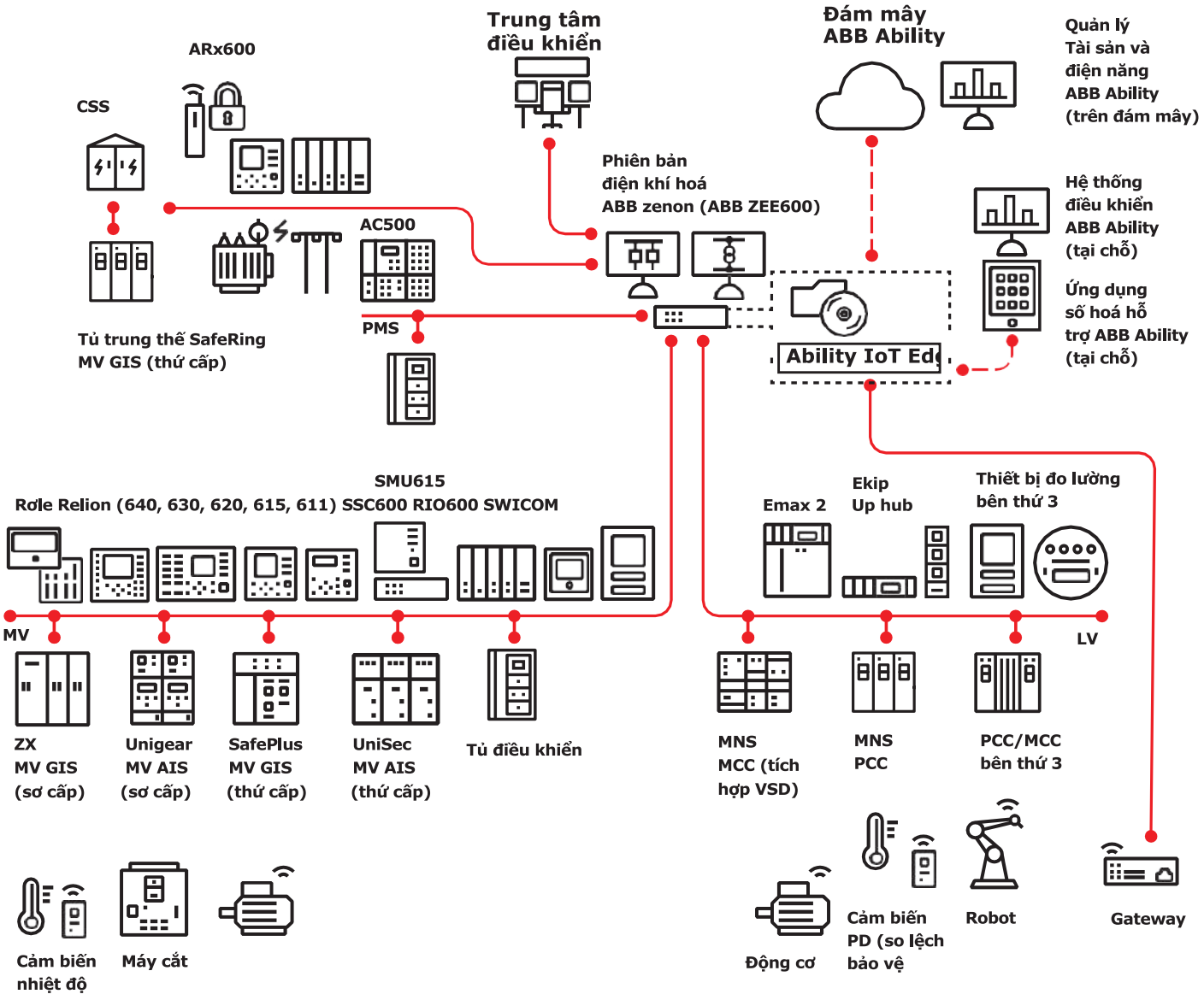

Hình 2. ABB ZEE600: Giải pháp điện khí hoá và phân phối nổi bật của ABB

Giá trị mang lại
Tạo ấn tượng sâu sắc từ thiết kế hệ thống đến vận hành

Đặc điểm

Phiên bản ABB ZEE600 của Hệ thống giám sát và điều khiển điện khí hoá ABB Ability™ góp phần cải thiện các Chỉ số hiệu suất trọng yếu (KPI) của Khách hàng nhờ tính năng và chức năng đa dạng và hỗ trợ tích hợp toàn diện hệ thống OT điện khí hoá để tối đa hoá lợi nhuận.

ABB ZEE600 giúp cho hoạt động thiết kế kỹ thuật và vận hành dự án trở nên nhanh chóng, đơn giản và có thể dễ dàng tích hợp được với hạ tầng không đồng nhất, chẳng hạn như tích hợp động cơ và hệ truyền động, thiết bị di động điện tử, các hoạt động được robot hóa trong cùng một môi trường kỹ thuật.

Tuổi thọ và chi phí bảo trì của một hệ thống vận hành là những yếu tố quan trọng của tổng chi phí sở hữu. Nhờ tự động hóa các tác vụ định tuyến và loại bỏ lỗi, ABB ZEE600 tiết kiệm thời gian bảo trì và nâng cao hiệu quả vận hành.

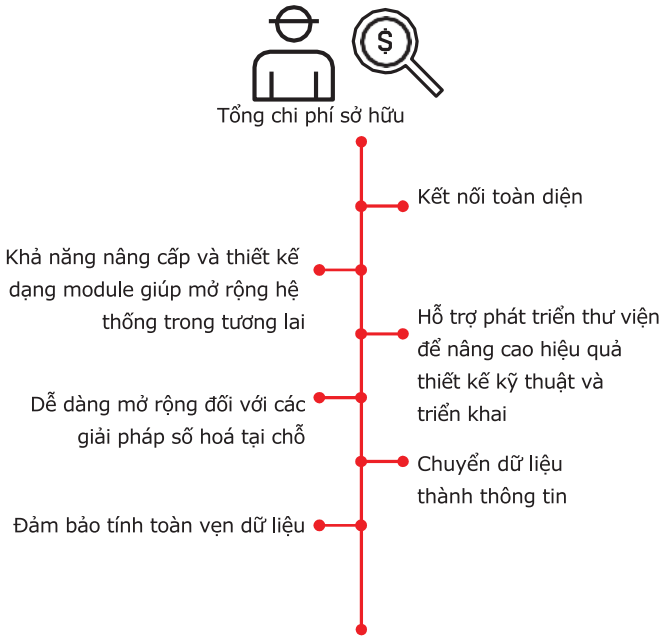

Hình 3 và 4. Giá trị mang lại với ABB ZEE600

Hệ thống thanh cái dẫn điện Busway

Đặc điểm

Phân phối điện an toàn, linh hoạt và hiệu quả với Busway ABB WavePro – Series; mang lại giải pháp tối ưu cho hệ thống điện hạ thế. Busway ABB với thiết kế nhỏ gọn, sử dụng thanh cái nhôm / đồng chất lượng cao với độ tăng nhiệt thấp. Được thiết kế theo cấu trúc sandwich và vỏ bằng hợp kim nhôm mang lại hiệu suất tản nhiệt hoàn hảo, độ bền cơ học và khả năng chống ăn mòn cao. Busway ABB WavePro – Series sử dụng thay thế hệ cáp điện truyền thống trong hầu hết các công trình như tòa nhà cao tầng, chung cư, nhà máy hay các trung tâm dữ liệu (Data Centers) có công suất tiêu thụ lớn.

Mang lại sự ưu việt hơn về độ an toàn, độ tin cậy, tuổi thọ, tính thẩm mỹ và giá thành. Đây là một giải pháp tiêu chuẩn cho yêu cầu về độ tin cậy và kinh tế của các công trình hiện đại.
Cấp bảo vệ IP41, IP54, IP65, IP66, IP68
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 61439-1, IEC 61439-6, IEC 60331-1

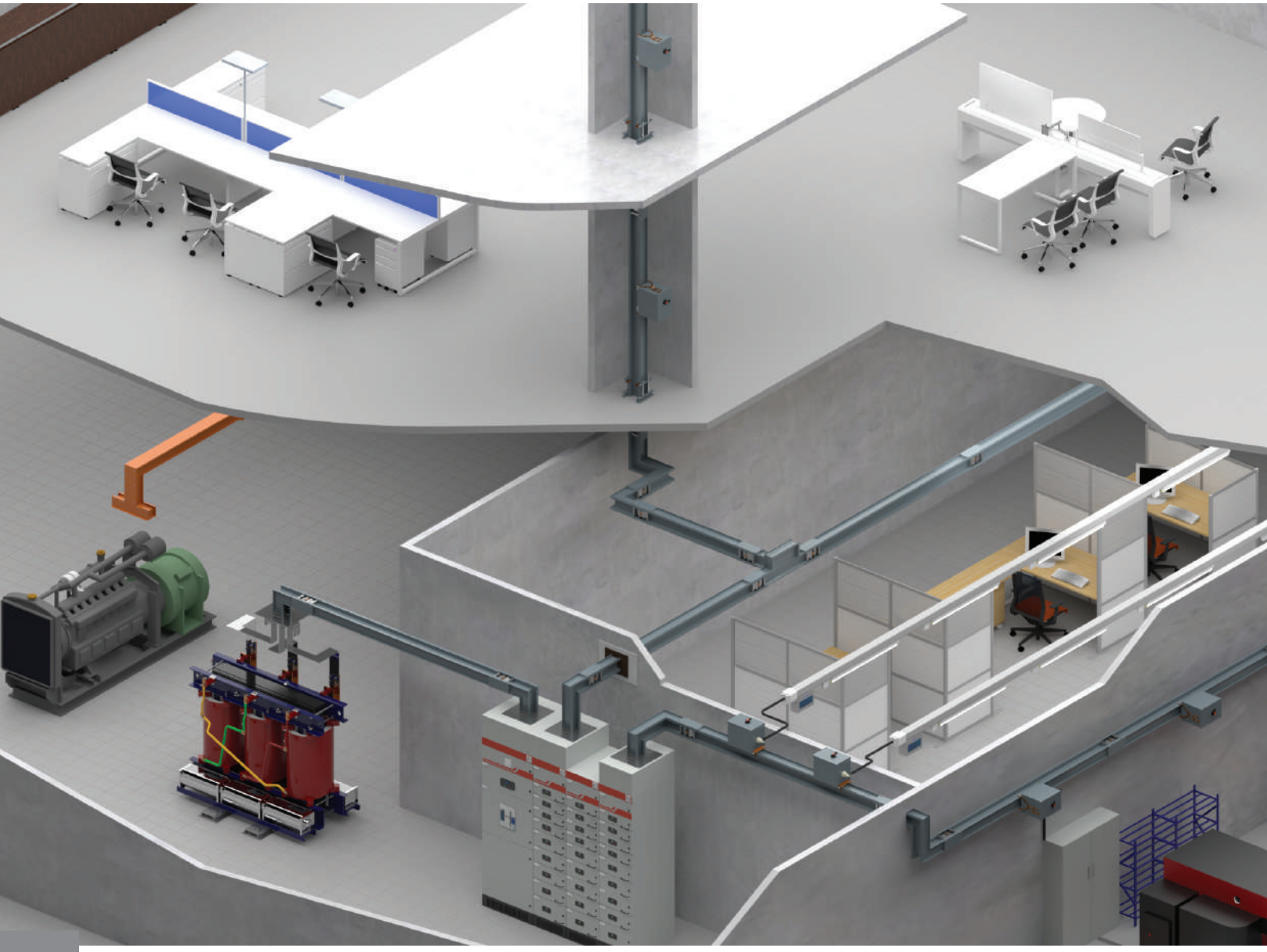

Tổng quan về ABB Busway WavePro – series

WavePro - LT

Busway WavePro – LT với cấu trúc Sandwich và lõi dẫn bằng nhôm (AL).

WavePro - A

Busway WavePro –A có cấu tạo vỏ bằng hợp kim nhôm (Aluminum alloy) với những gợn song trên bền mặt vỏ, mang lại sự tản nhiệt tối ưu trong quá trình vận hành, ngoài ra với lõi dận bằng nhôm (AL), sản phẩm Wavepro – A mang lại tính kinh tế cao cho dự án.

WavePro - II

Busway WavePro – II với cấu trúc lõi dẫn bằng đồng (CU) và vỏ bằng hợp kim nhôm cao cấp, mang lại sự tối ưu trong truyền tải phân phối điện, và tiết kiệm không gian lắp đặt.

WavePro – R

Busway WavePro – R được sản xuất với công nghệ tân tiến với vỏ được đúc nguyên khối (Cast resin), cấp độ bảo vệ IP68, hoạt động trong mọi điều kiện môi trường (môi trường dưới lòng đất hoặc ngâm dưới nước).

WavePro - series fire rated busway

WavePro - series fire rated busway, sản phẩm busway chống cháy của ABB, đáp ứng yêu cầu khắt khe dành cho dự án yêu cầu sử dụng busway tiêu chuẩn chống cháy.

WavePro - D/T

Busway WavePro – D/T cách điện bằng không khí, cấu trúc Sandwich với lõi dẫn bằng nhôm (AL) hoặc đồng (CU) mang lại giải pháp tối ưu và ứng dụng cho các hệ thống trung tâm dữ liệu (Data Centers).

Design standard and Certificate

- IEC 61439-1
- IEC 61439-6
- IEC 60331-1
- Kema Keur

Tổng quan về ABB Busway WavePro - series
Chi tiết kỹ thuật

WavePro - series fire rated busway (FR)		
	Cấu trúc	Sandwich
	Thanh dẫn	Nhôm (AL) hoặc Đồng (CU)
	Vỏ	Hợp kim nhôm
	Tiêu chuẩn	IEC 61439-1&6; IEC 60331-1:2018, EN 60331-1:2019
	Chứng chỉ thử nghiệm điển hình	KEMA KEUR
	Cách điện	MICA (Fire proof up to 1200 độ C)
	Dòng định mức	250A - 6300A
	Dòng ngắn mạch	15 - 120kA
	Cấp độ bảo vệ	IP41, IP54, IP65, IP66
WavePro - A		
	Cấu trúc	Sandwich
	Thanh dẫn	Nhôm (AL)
	Vỏ	Hợp kim nhôm
	Tiêu chuẩn	IEC 61439-6
	Chứng chỉ thử nghiệm điển hình	KEMA KEUR
	Cách điện	Polyester film (PET), Class B, 130 độ. (1000V)
	Dòng định mức	250 - 5000A
	Dòng ngắn mạch	15 - 120kA
	Cấp độ bảo vệ	IP41, IP54, IP66
WavePro - II		
	Cấu trúc	Sandwich
	Thanh dẫn	Đồng (CU)
	Vỏ	Hợp kim nhôm
	Tiêu chuẩn	IEC 61439-6
	Chứng chỉ thử nghiệm điển hình	KEMA KEUR
	Cách điện	Polyester film (PET), Class B, 130 độ. (1000V)
	Dòng định mức	400 - 6300A
	Dòng ngắn mạch	30 – 120kA.
	Cấp độ bảo vệ	IP41, IP54, IP65
WavePro – R		
	Cấu trúc	Sandwich
	Thanh dẫn	Đồng (CU)
	Vỏ	Epoxy resin-mixture
	Tiêu chuẩn	IEC 61439-6
	Chứng chỉ thử nghiệm điển hình	KEMA KEUR
	Cách điện	Cast Resin, Class B, 130 độ. (1000V)
	Dòng định mức	400A - 5000A
	Dòng ngắn mạch	30 – 100kA.
	Cấp độ bảo vệ	IP68 và hoạt trong môi trường ngập nước.
WavePro-D/T		
	Cấu trúc	Sandwich
	Thanh dẫn	Nhôm (AL) hoặc Đồng (CU)
	Vỏ	Hợp kim nhôm
	Tiêu chuẩn	IEC 61439-6
	Chứng chỉ thử nghiệm điển hình	KEMA KEUR
	Cách điện	Bằng không khí (Air)
	Dòng định mức	160A - 1000A
	Dòng ngắn mạch	20 – 30kA
	Cấp độ bảo vệ	IP44, IP54

Máy cắt Dạng Khối - MCCB Formula

SACE FORMULA A1

1 pole 2 poles 3 poles 4 poles

SACE FORMULA A2

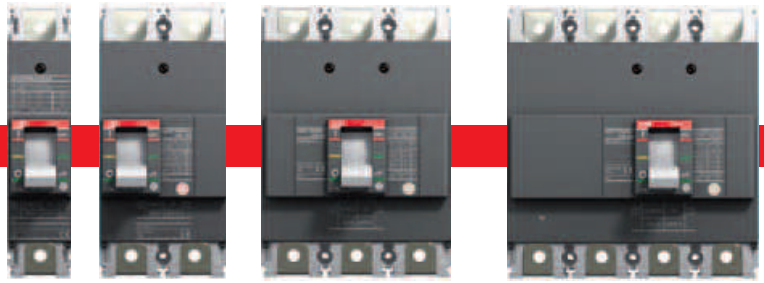

1 pole 2 poles 3 poles 4 poles

SACE FORMULA A3

3 poles 4 poles

- Máy cắt MCCB Formular A1, A2, A3 và phụ kiện được xây dựng và sản xuất theo tiêu chuẩn IEC60947-2
- Máy cắt MCCB Formula có dòng định mức từ 15 đến 630A
- Điện áp hoạt động tới 550 VAC, 250 VDC
- Dạng cố định, 1 cực, 2 cực, 3 cực và 4 cực
- Định dạng đầu cực chuẩn phía trước (front termminals)
- Khả năng ngắt tối đa 36kA đối với A1 và A2 và 50kA đối với A3 ở 415V AC
- Trip bảo vệ từ nhiệt TMF sử dụng cho dòng xoay chiều (AC) và một chiều (DC)
- Trip điện tử ELT LI với ngưỡng cài đặt cố định sử dụng cho dòng xoay chiều (máy cắt A3)
- Máy cắt có khả năng hoạt động trong nhiệt độ môi trường từ -25 - 70°C
- Cấp nguồn theo 2 chiều từ trên xống (Top-bottom) hoặc ngược lại
- Máy cắt có thể lắp đặt theo phương thẳng đứng hoặc nằm ngang
- Máy cắt được nhiệt đới hóa (tropicalization) để phù hợp với môi trường hoạt động tại VN

Máy cắt dạng Khối - MCCB Formula

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch In = 20A … 630A
Loại cố định, khả năng cắt ngắn mạch lên tới 50KA
Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 630A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng định mức In (A)	Diễn giải	MCCB 1P		MCCB 2P	
					Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
A1 - 1 pole	18KA	**A1C**	15	A1C 125 TMF 15-400	1SDA066485R1	1,328,000		
			16	A1C 125 TMF 16-400	1SDA068745R1	1,328,000		
			20	A1C 125 TMF 20-400	1SDA066486R1	1,328,000		
			25	A1C 125 TMF 25-400	1SDA066487R1	1,328,000		
			30	A1C 125 TMF 30-400	1SDA066488R1	1,328,000		
			32	A1C 125 TMF 32-400	1SDA068754R1	1,328,000		
			40	A1C 125 TMF 40-400	1SDA066489R1	1,328,000		
			50	A1C 125 TMF 50-500	1SDA066490R1	1,328,000		
			60	A1C 125 TMF 60-600	1SDA066491R1	1,484,000		
			63	A1C 125 TMF 63-630	1SDA068765R1	1,484,000		
			70	A1C 125 TMF 70-700	1SDA066492R1	1,484,000		
			80	A1C 125 TMF 80-800	1SDA066493R1	1,484,000		
			90	A1C 125 TMF 90-900	1SDA066494R1	1,562,000		
			100	A1C 125 TMF 100-1000	1SDA066495R1	1,562,000		
			125	A1C 125 TMF 125-1250	1SDA066496R1	1,874,000		
A1 - 2 poles	25KA for 1P 36KA for 2P	**A1N**	20	A1N 125 TMF 20-400	1SDA066686R1	1,619,000	1SDA066497R1	2,117,000
			25	A1N 125 TMF 25-400	1SDA066687R1	1,619,000	1SDA066498R1	2,117,000
			30	A1N 125 TMF 30-400	1SDA066688R1	1,619,000	1SDA066499R1	2,117,000
			32	A1N 125 TMF 32-400	1SDA068755R1	1,619,000	1SDA068756R1	2,117,000
			40	A1N 125 TMF 40-400	1SDA066689R1	1,619,000	1SDA066500R1	2,117,000
			50	A1N 125 TMF 50-500	1SDA066690R1	1,619,000	1SDA066501R1	2,117,000
			60	A1N 125 TMF 60-600	1SDA066691R1	1,810,000	1SDA066502R1	2,366,000
			63	A1N 125 TMF 63-630	1SDA068766R1	1,810,000	1SDA068767R1	2,366,000
			70	A1N 125 TMF 70-700	1SDA066692R1	1,810,000	1SDA066503R1	2,366,000
			80	A1N 125 TMF 80-800	1SDA066693R1	1,810,000	1SDA066504R1	2,366,000
			90	A1N 125 TMF 90-900	1SDA066694R1	1,905,000	1SDA066505R1	2,491,000
			100	A1N 125 TMF 100-1000	1SDA066695R1	1,905,000	1SDA066506R1	2,491,000
			125	A1N 125 TMF 125-1250	1SDA066696R1	2,285,000	1SDA066507R1	2,988,000
		A2N	125	A2N 250 TMF 125-1250			1SDA066542R1	4,257,000
			150	A2N 250 TMF 150-1500			1SDA068778R1	4,824,000
			160	A2N 250 TMF 160-1600			1SDA066543R1	4,824,000
			175	A2N 250 TMF 175-1750			1SDA066544R1	5,676,000
			200	A2N 250 TMF 200-2000			1SDA066545R1	5,676,000
			225	A2N 250 TMF 225-2250			1SDA066546R1	5,676,000
			250	A2N 250 TMF 250-2500			1SDA066547R1	5,676,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Máy cắt dạng Khối - MCCB Formula

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch In = 20A … 630A
Loại cố định, khả năng cắt ngắn mạch lên tới 50KA
Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 630A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng định mức In (A)	Diễn giải	MCCB 3P		MCCB 4P	
					Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	5KA	**A0A**	30	A0A 100 TMF 30-300	1SDA079800R1	1,561,000		
			40	A0A 100 TMF 40-400	1SDA079801R1	1,561,000		
			63	A0A 100 TMF 63-630	1SDA079802R1	1,744,000		
			80	A0A 100 TMF 80-800	1SDA079803R1	1,744,000		
			100	A0A 100 TMF 100-1000	1SDA079804R1	1,835,000		
	7.5KA	**A0B**	30	A0B 100 TMF 30-300	1SDA079805R1	1,610,000		
			40	A0B 100 TMF 40-400	1SDA079806R1	1,610,000		
			63	A0B 100 TMF 63-630	1SDA079807R1	1,798,000		
			80	A0B 100 TMF 80-800	1SDA079808R1	1,798,000		
			100	A0B 100 TMF 100-1000	1SDA079809R1	1,894,000		
	10KA	**A0C**	30	A0C 100 TMF 30-300	1SDA079810R1	1,643,000		
			40	A0C 100 TMF 40-400	1SDA079811R1	1,643,000		
			63	A0C 100 TMF 63-630	1SDA079812R1	1,835,000		
			80	A0C 100 TMF 80-800	1SDA079813R1	1,835,000		
			100	A0C 100 TMF 100-1000	1SDA079814R1	1,933,000		
	10KA	**A1A**	15	A1A 125 TMF 15-400	1SDA066510R1	1,643,000	1SDA066524R1	2,218,000
			16	A1A 125 TMF 16-400	1SDA068746R1	1,643,000	1SDA068750R1	2,218,000
			20	A1A 125 TMF 20-400	1SDA066511R1	1,643,000	1SDA066525R1	2,218,000
			25	A1A 125 TMF 25-400	1SDA066512R1	1,643,000	1SDA066526R1	2,218,000
			30	A1A 125 TMF 30-400	1SDA066513R1	1,643,000	1SDA066527R1	2,218,000
			32	A1A 125 TMF 32-400	1SDA068757R1	1,643,000	1SDA068761R1	2,218,000
			40	A1A 125 TMF 40-400	1SDA066514R1	1,643,000	1SDA066528R1	2,218,000
			50	A1A 125 TMF 50-500	1SDA066515R1	1,643,000	1SDA066529R1	2,218,000
			60	A1A 125 TMF 60-600	1SDA066516R1	1,835,000	1SDA066530R1	2,478,000
			63	A1A 125 TMF 63-630	1SDA068768R1	1,835,000	1SDA068772R1	2,478,000
			70	A1A 125 TMF 70-700	1SDA066517R1	1,835,000	1SDA066531R1	2,478,000
			80	A1A 125 TMF 80-800	1SDA066518R1	1,835,000	1SDA066532R1	2,478,000
			90	A1A 125 TMF 90-900	1SDA066519R1	1,933,000	1SDA066533R1	2,608,000
			100	A1A 125 TMF 100-1000	1SDA066520R1	1,933,000	1SDA066534R1	2,608,000
			125	A1A 125 TMF 125-1250	1SDA066521R1	2,318,000	1SDA066535R1	3,130,000

A1 - 3 poles

Máy cắt dạng Khối - MCCB Formula

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch In = 20A … 630A
Loại cố định, khả năng cắt ngắn mạch lên tới 50KA
Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 630A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng định mức In (A)	Diễn giải	MCCB 3P		MCCB 4P	
					Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	18KA	**A1B**	15	A1B 125 TMF 15-400	1SDA066697R1	1,951,000	1SDA066733R1	2,634,000
			16	A1B 125 TMF 16-400	1SDA068747R1	1,951,000	1SDA068751R1	2,634,000
			20	A1B 125 TMF 20-400	1SDA066698R1	1,951,000	1SDA066734R1	2,634,000
			25	A1B 125 TMF 25-400	1SDA066699R1	1,951,000	1SDA066735R1	2,634,000
			30	A1B 125 TMF 30-400	1SDA066700R1	1,951,000	1SDA066736R1	2,634,000
			32	A1B 125 TMF 32-400	1SDA068758R1	1,951,000	1SDA068762R1	2,634,000
			40	A1B 125 TMF 40-400	1SDA066701R1	1,951,000	1SDA066737R1	2,634,000
			50	A1B 125 TMF 50-500	1SDA066702R1	1,951,000	1SDA066738R1	2,634,000
			60	A1B 125 TMF 60-600	1SDA066703R1	2,181,000	1SDA066739R1	2,943,000
			63	A1B 125 TMF 63-630	1SDA068769R1	2,181,000	1SDA068773R1	2,943,000
			70	A1B 125 TMF 70-700	1SDA066704R1	2,181,000	1SDA066740R1	2,943,000
			80	A1B 125 TMF 80-800	1SDA066705R1	2,181,000	1SDA066741R1	2,943,000
			90	A1B 125 TMF 90-900	1SDA066706R1	2,295,000	1SDA066742R1	3,099,000
			100	A1B 125 TMF 100-1000	1SDA066707R1	2,295,000	1SDA066743R1	3,099,000
			125	A1B 125 TMF 125-1250	1SDA066708R1	2,755,000	1SDA066744R1	3,718,000
		A2B	125	A2B 250 TMF 125-1250	1SDA066548R1	3,999,000	1SDA066554R1	5,398,000
			150	A2B 250 TMF 150-1500	1SDA068779R1	4,532,000	1SDA068782R1	6,119,000
			160	A2B 250 TMF 160-1600	1SDA066549R1	4,532,000	1SDA066555R1	6,119,000
			175	A2B 250 TMF 175-1750	1SDA066550R1	5,332,000	1SDA066556R1	7,198,000
			200	A2B 250 TMF 200-2000	1SDA066551R1	5,332,000	1SDA066557R1	7,198,000
			225	A2B 250 TMF 225-2250	1SDA066552R1	5,332,000	1SDA066558R1	7,198,000
			250	A2B 250 TMF 250-2500	1SDA066553R1	5,332,000	1SDA066559R1	7,198,000
	25KA	**A1C**	15	A1C 125 TMF 15-400	1SDA066709R1	2,042,000	1SDA066745R1	2,757,000
			16	A1C 125 TMF 16-400	1SDA068748R1	2,042,000	1SDA068752R1	2,757,000
			20	A1C 125 TMF 20-400	1SDA066710R1	2,042,000	1SDA066746R1	2,757,000
			25	A1C 125 TMF 25-400	1SDA066711R1	2,042,000	1SDA066747R1	2,757,000
			30	A1C 125 TMF 30-400	1SDA066712R1	2,042,000	1SDA066748R1	2,757,000
			32	A1C 125 TMF 32-400	1SDA068759R1	2,042,000	1SDA068763R1	2,757,000
			40	A1C 125 TMF 40-400	1SDA066713R1	2,042,000	1SDA066749R1	2,757,000
			50	A1C 125 TMF 50-500	1SDA066714R1	2,042,000	1SDA066750R1	2,757,000
			60	A1C 125 TMF 60-600	1SDA066715R1	2,282,000	1SDA066751R1	3,081,000
			63	A1C 125 TMF 63-630	1SDA068770R1	2,282,000	1SDA068774R1	3,081,000
			70	A1C 125 TMF 70-700	1SDA066716R1	2,282,000	1SDA066752R1	3,081,000
			80	A1C 125 TMF 80-800	1SDA066717R1	2,282,000	1SDA066753R1	3,081,000
			90	A1C 125 TMF 90-900	1SDA066718R1	2,402,000	1SDA066754R1	3,243,000
			100	A1C 125 TMF 100-1000	1SDA066719R1	2,402,000	1SDA066755R1	3,243,000
			125	A1C 125 TMF 125-1250	1SDA066720R1	2,883,000	1SDA066756R1	3,891,000
		A2C	125	A2C 250 TMF 125-1250	1SDA066775R1	4,513,000	1SDA066787R1	6,092,000
			150	A2C 250 TMF 150-1500	1SDA068780R1	5,115,000	1SDA068783R1	6,904,000
			160	A2C 250 TMF 160-1600	1SDA066776R1	5,115,000	1SDA066788R1	6,904,000
			175	A2C 250 TMF 175-1750	1SDA066777R1	6,017,000	1SDA066789R1	8,123,000
			200	A2C 250 TMF 200-2000	1SDA066778R1	6,017,000	1SDA066790R1	8,123,000
			225	A2C 250 TMF 225-2250	1SDA066779R1	6,017,000	1SDA066791R1	8,123,000
			250	A2C 250 TMF 250-2500	1SDA066780R1	6,017,000	1SDA066792R1	8,123,000

A2 - 3 poles

A2 - 4 poles

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Máy cắt dạng Khối - MCCB Formula

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch In = 20A … 630A
Loại cố định, khả năng cắt ngắn mạch lên tới 50KA
Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 630A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng định mức In (A)	Diễn giải	MCCB 3P		MCCB 4P	
					Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	30KA		15	A1N 125 TMF 15-400	1SDA066721R1	2,491,000	1SDA066757R1	3,362,000
			16	A1N 125 TMF 16-400	1SDA068749R1	2,491,000	1SDA068753R1	3,362,000
	36KA	**A1N**	20	A1N 125 TMF 20-400	1SDA066722R1	2,491,000	1SDA066758R1	3,362,000
			25	A1N 125 TMF 25-400	1SDA066723R1	2,491,000	1SDA066759R1	3,362,000
			30	A1N 125 TMF 30-400	1SDA066724R1	2,491,000	1SDA066760R1	3,362,000
			32	A1N 125 TMF 32-400	1SDA068760R1	2,491,000	1SDA068764R1	3,362,000
			40	A1N 125 TMF 40-400	1SDA066725R1	2,491,000	1SDA066761R1	3,362,000
			50	A1N 125 TMF 50-500	1SDA066726R1	2,491,000	1SDA066762R1	3,362,000
			60	A1N 125 TMF 60-600	1SDA066727R1	2,783,000	1SDA066763R1	3,757,000
			63	A1N 125 TMF 63-630	1SDA068771R1	2,783,000	1SDA068775R1	3,757,000
			70	A1N 125 TMF 70-700	1SDA066728R1	2,783,000	1SDA066764R1	3,757,000
			80	A1N 125 TMF 80-800	1SDA066729R1	2,783,000	1SDA066765R1	3,757,000
			90	A1N 125 TMF 90-900	1SDA066730R1	2,930,000	1SDA066766R1	3,956,000
			100	A1N 125 TMF 100-1000	1SDA066731R1	2,930,000	1SDA066767R1	3,956,000
			125	A1N 125 TMF 125-1250	1SDA066732R1	3,516,000	1SDA066768R1	4,746,000
		A2N	125	A2N 250 TMF 125-1250	1SDA066781R1	5,009,000	1SDA066793R1	6,761,000
			150	A2N 250 TMF 150-1500	1SDA068781R1	5,676,000	1SDA068784R1	7,663,000
			160	A2N 250 TMF 160-1600	1SDA066782R1	5,676,000	1SDA066794R1	7,663,000
			175	A2N 250 TMF 175-1750	1SDA066783R1	6,677,000	1SDA066795R1	9,014,000
			200	A2N 250 TMF 200-2000	1SDA066784R1	6,677,000	1SDA066796R1	9,014,000
			225	A2N 250 TMF 225-2250	1SDA066785R1	6,677,000	1SDA066797R1	9,014,000
			250	A2N 250 TMF 250-2500	1SDA066786R1	6,677,000	1SDA066798R1	9,014,000
		A3N	320	A3N 400 TMF 320-3200	1SDA066560R1	10,309,000	1SDA066568R1	13,917,000
			400	A3N 400 TMF 400-4000	1SDA066561R1	10,309,000	1SDA066569R1	13,917,000
			500	A3N 630 TMF 500-5000	1SDA066564R1	13,118,000	1SDA066572R1	17,709,000
			630	A3N 630 ELT-LI In=630	1SDA066566R1	15,086,000	1SDA066574R1	20,366,000
	50KA	**A3S**	320	A3S 400 TMF 320-3200	1SDA066562R1	11,316,000	1SDA066570R1	15,277,000
			400	A3S 400 TMF 400-4000	1SDA066563R1	11,316,000	1SDA066571R1	15,277,000
			500	A3S 630 TMF 500-5000	1SDA066565R1	14,692,000	1SDA066573R1	19,833,000
			630	A3S 630 ELT-LI In=630	1SDA066567R1	16,896,000	1SDA066575R1	22,808,000

A3 - 3 poles

A3 - 4 poles

Máy cắt dạng Khối - MCCB Formula

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch In = 20A … 630A
Loại cố định, khả năng cắt ngắn mạch lên tới 50KA
Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 630A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

SACE FORMULA A1 - A2 - A3
3 poles/4 poles accessories

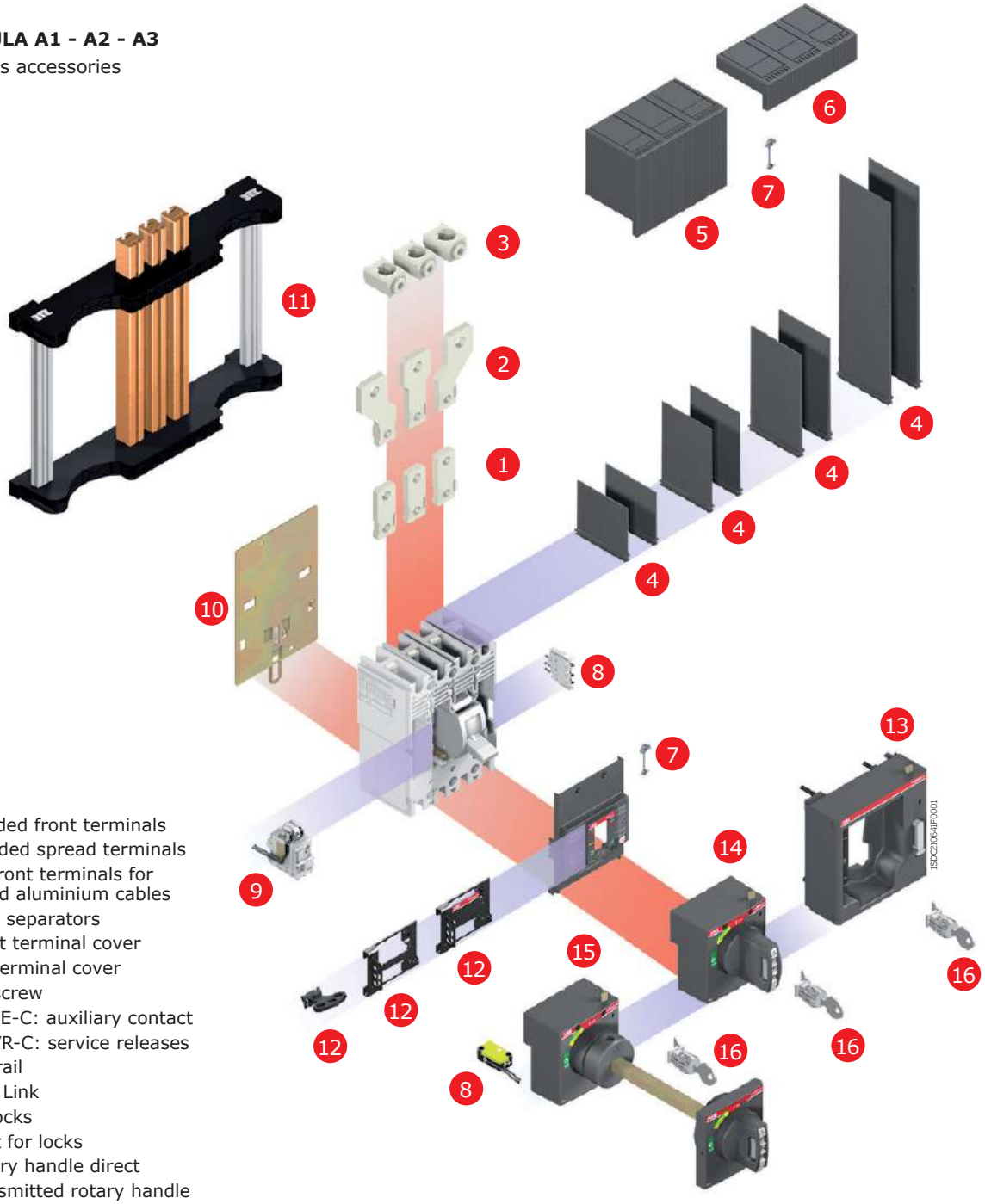

Caption

1. EF: extended front terminals
2. ES: extended spread terminals
3. FCCuAI: front terminals for copper and aluminium cables
4. PS: phase separators
5. HTC: hight terminal cover
6. LTC: low terminal cover
7. Sealable screw
8. AUX-C/AUE-C: auxiliary contact
9. SOR-C/UVR-C: service releases
10. DIN: Din rail
11. FORMULA Link
12. PLL: padlocks
13. FLD: front for locks
14. RHD: rotary handle direct
15. RHE: transmitted rotary handle
16. Key lock

Phụ kiện máy cắt MCCB Formula

Phụ kiện dùng cho máy cắt dạng khối Formula

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
Có nhiều cấp điện áp hoạt động khác nhau

Sản phẩm	Chi tiết	Dùng cho A1-A2		Dùng cho A3	
		Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
SOR	**Cuộn shunt ngắt - SOR (Shunt Open Release) - Loại có dây**				
	SOR-C 12 V DC	1SDA066133R1	1,527,000	1SDA054869R1	4,690,000
	SOR-C 24...30 V AC / DC	1SDA066134R1	1,527,000	1SDA054870R1	4,690,000
	SOR-C 48...60 V AC / DC	1SDA066135R1	1,527,000	1SDA054871R1	4,690,000
	SOR-C 110-127V AC;110-125V DC	1SDA066136R1	1,527,000	1SDA054872R1	4,690,000
	SOR-C 220-240V AC;220-250V DC	1SDA066137R1	1,527,000	1SDA054873R1	4,690,000
	SOR-C 380...440 V AC	1SDA066138R1	1,527,000	1SDA054874R1	4,690,000
	SOR-C 480...500 V AC	1SDA066141R1	1,527,000	1SDA054875R1	4,690,000
AUX	**Tiếp điểm phụ - AUX- Loại có dây**				
	AUX-C 1Q 1SY 250 V AC/DC 3-4 poles	1SDA066149R1	1,601,000	1SDA054910R1	2,787,000
	AUX-C 2Q 1SY 250 V AC/DC 3-4 poles	1SDA066150R1	2,241,000		
	AUX-C 1Q 1SY 250 V AC/DC 2 poles A1	1SDA066151R1	1,601,000		
	AUX-C 1Q 1SY 250 V AC/DC 2 poles A2	1SDA066152R1	2,241,000		
	AUX-C 3Q 1SY 250 V AC/DC			1SDA054911R1	4,581,000
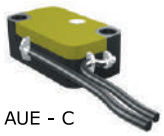 AUE - C	**Tiếp điểm phụ đóng sớm - AUE-C cho phép đóng sớm cấp điện cho cuộn UVR**				
	AUE-C	1SDA066153R1	1,601,000	1SDA054925R1	3,136,000
	Cuộn bảo vệ điện áp thấp - UVR- Loại có dây				
	UVR-C 24...30 V AC / DC	1SDA066143R1	1,976,000	1SDA054887R1	7,238,000
	UVR-C 48 V AC / DC	1SDA066144R1	1,976,000	1SDA054888R1	7,238,000
	UVR-C 110-127V AC;110-125V DC	1SDA066145R1	1,976,000	1SDA054890R1	7,238,000
	UVR-C 220-240V AC;220-250V DC	1SDA066146R1	1,976,000	1SDA054891R1	7,238,000
	UVR-C 380...440 V AC	1SDA066147R1	1,976,000	1SDA054892R1	7,238,000
RHD/RHE	UVR-C 480...500 V AC	1SDA066148R1	1,976,000	1SDA054893R1	7,238,000
	Tay xoay (Rotary handle)				
	RHD - tay nắm xoay trực tiếp	1SDA066154R1	1,157,000	1SDA066155R1	2,312,000
	RHE - tay nắm xoay loại có trục nối dài	1SDA066158R1	2,001,000	1SDA066159R1	4,001,000
FLD	**Front Lock Door (FLD) gắn ở mặt trước MCCB, cho phép khóa bởi chìa khóa hoặc khóa móc**				
	Front Lock Door			1SDA066179R1	2,312,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Máy cắt dạng khối - MCCB Tmax XT

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

MCCB TMAX XT

Protection	ThermoMang	Ekip Dip	Ekip Touch/ Hi touch
Distribution	TMF-TMD-TMA	LS/I-LSI-LSIG	LSI-LSIG
Motor	MF - MA	M I - LIU -LRIU	M LRIU
Generator	TMG	G LS/I	G LSIG
Advanced	-	-	V, Hz, W, 2nd
Functions			
Connectivity	-	-	BT-Rem-Cloud
Metering	-	-	V, A, Hz, VA, W
Logics	-	-	All-in-One

Compatibility

	TX1	TX2	TX3	TX4	TX5	TX6	TX7
ThermoMag	■	■	■	■	■	■	
Ekip Dip		■		■	■	■	■
Ekip Touch - Hi Touch		■		■	■		■

Chỉnh dòng quá tải: 07- 1 x In với Trip từ nhiệt, 0.4-1xIn với Trip điện tử
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 1600A
Điện áp hoạt động tới 690VAC
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
Trip từ nhiệt TMF: Bảo vệ theo dòng cài đặt cố định
Trip từ nhiệt TMD: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải
Trip từ nhiệt TMA: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải và ngắn mạch
Trip điện tử Ekip LSI, LS/I, LSIG...: Chỉnh định bảo vệ quá tải và ngắn mạch

Máy cắt dạng khối - MCCB Tmax XT

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch
Chỉnh dòng quá tải:
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 630A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

-Trip từ nhiệt TMF: Bảo vệ theo dòng cài đặt cố định
-Trip từ nhiệt TMD: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải
-Trip từ nhiệt TMA: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải và ngắn mạch
-Trip điện tử Ekip LSI, LS/I, LSIG...: Chỉnh định bảo vệ quá tải và ngắn mạch

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Diễn giải	Dòng định mức In (A)	MCCB 3P Mã sản phẩm	MCCB 3P Đơn giá (VND)	MCCB 4P Mã sản phẩm	MCCB 4P Đơn giá (VND)
XT1	18KA	**XT1B**	XT1B 160 TMD 16-450	16	1SDA066799R1	4,040,000	1SDA066810R1	5,453,000
			XT1B 160 TMD 20-450	20	1SDA066800R1	4,040,000	1SDA066811R1	5,453,000
			XT1B 160 TMD 25-450	25	1SDA066801R1	4,040,000	1SDA066812R1	5,453,000
			XT1B 160 TMD 32-450	32	1SDA066802R1	4,040,000	1SDA066813R1	5,453,000
			XT1B 160 TMD 40-450	40	1SDA066803R1	4,040,000	1SDA066814R1	5,453,000
			XT1B 160 TMD 50-500	50	1SDA066804R1	4,040,000	1SDA066815R1	5,453,000
			XT1B 160 TMD 63-630	63	1SDA066805R1	4,040,000	1SDA066816R1	5,453,000
			XT1B 160 TMD 80-800	80	1SDA066806R1	4,040,000	1SDA066817R1	5,453,000
			XT1B 160 TMD 100-1000	100	1SDA066807R1	4,040,000	1SDA066818R1	5,453,000
			XT1B 160 TMD 125-1250	125 InN=100%	1SDA066808R1	5,453,000	1SDA066888R1	7,177,000
			XT1B 160 TMD 160-1600	160 InN=100%	1SDA066809R1	6,664,000	1SDA066821R1	8,997,000
				125 InN=50%			1SDA066819R1	7,362,000
				160 InN=50%			1SDA066820R1	8,997,000
	25KA	**XT1C**	XT1C 160 TMD 16-450	16	1SDA080825R1	4,122,000	1SDA080840R1	5,564,000
			XT1C 160 TMD 20-450	20	1SDA080826R1	4,122,000	1SDA080841R1	5,564,000
			XT1C 160 TMD 25-450	25	1SDA067391R1	4,122,000	1SDA067400R1	5,564,000
			XT1C 160 TMD 32-450	32	1SDA067392R1	4,122,000	1SDA067401R1	5,564,000
			XT1C 160 TMD 40-450	40	1SDA067393R1	4,122,000	1SDA067402R1	5,564,000
			XT1C 160 TMD 50-500	50	1SDA067394R1	4,122,000	1SDA067403R1	5,564,000
			XT1C 160 TMD 63-630	63	1SDA067395R1	4,122,000	1SDA067404R1	5,564,000
			XT1C 160 TMD 80-800	80	1SDA067396R1	4,122,000	1SDA067405R1	5,564,000
			XT1C 160 TMD 100-1000	100	1SDA067397R1	4,122,000	1SDA067406R1	5,564,000
			XT1C 160 TMD 125-1250	125 InN=100%	1SDA067398R1	5,564,000	1SDA067409R1	7,511,000
			XT1C 160 TMD 160-1600	160 InN=100%	1SDA067399R1	6,799,000	1SDA067410R1	9,179,000
				125 InN=50%			1SDA067407R1	7,511,000
				160 InN=50%			1SDA067408R1	9,179,000
	36KA	**XT1N**	XT1N 160 TMF 16-450	16	1SDA080827R1	4,266,000	1SDA080842R1	5,757,000
			XT1N 160 TMF 20-450	20	1SDA080828R1	4,266,000	1SDA080843R1	5,757,000
			XT1N 160 TMD 25-450	25	1SDA080829R1	4,266,000	1SDA080844R1	5,757,000
			XT1N 160 TMD 32-450	32	1SDA067411R1	4,266,000	1SDA067419R1	5,757,000
			XT1N 160 TMD 40-450	40	1SDA067412R1	4,266,000	1SDA067420R1	5,757,000
			XT1N 160 TMD 50-500	50	1SDA067413R1	4,266,000	1SDA067421R1	5,757,000
			XT1N 160 TMD 63-630	63	1SDA067414R1	4,266,000	1SDA067422R1	5,757,000
			XT1N 160 TMD 80-800	80	1SDA067415R1	4,266,000	1SDA067423R1	5,757,000
			XT1N 160 TMD 100-1000	100	1SDA067416R1	4,266,000	1SDA067424R1	5,757,000
			XT1N 160 TMD 125-1250	125	1SDA067417R1	5,757,000	1SDA067427R1	7,771,000
			XT1N 160 TMD 160-1600	160	1SDA067418R1	7,035,000	1SDA067428R1	9,498,000
				125 InN=50%			1SDA067425R1	7,771,000
				160 InN=50%			1SDA067426R1	9,498,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Máy cắt dạng khối - MCCB Tmax XT

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch
Chỉnh dòng quá tải:
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 630A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

-Trip từ nhiệt TMF: Bảo vệ theo dòng cài đặt cố định
-Trip từ nhiệt TMD: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải
-Trip từ nhiệt TMA: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải và ngắn mạch
-Trip điện tử Ekip LSI, LS/I, LSIG...: Chỉnh định bảo vệ quá tải và ngắn mạch

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Diễn giải	Dòng định mức In (A)	MCCB 3P Mã sản phẩm	MCCB 3P Đơn giá (VND)	MCCB 4P Mã sản phẩm	MCCB 4P Đơn giá (VND)
XT1	50KA	**XT1S**	XT1S 160 TMF 16-450	16	1SDA080830R1	4,724,000	1SDA080845R1	6,377,000
			XT1S 160 TMF 20-450	20	1SDA080831R1	4,724,000	1SDA080846R1	6,377,000
			XT1S 160 TMD 25-450	25	1SDA080832R1	4,724,000	1SDA080847R1	6,377,000
			XT1S 160 TMD 32-450	32	1SDA080833R1	4,724,000	1SDA080848R1	6,377,000
			XT1S 160 TMD 40-450	40	1SDA080834R1	4,724,000	1SDA080849R1	6,377,000
			XT1S 160 TMD 50-500	50	1SDA067431R1	4,724,000	1SDA067439R1	6,377,000
			XT1S 160 TMD 63-630	63	1SDA067432R1	4,724,000	1SDA067440R1	6,377,000
			XT1S 160 TMD 80-800	80	1SDA067433R1	4,724,000	1SDA067441R1	6,377,000
			XT1S 160 TMD 100-1000	100	1SDA067434R1	4,724,000	1SDA067442R1	6,377,000
			XT1S 160 TMD 125-1250	125 InN=100%	1SDA067435R1	6,377,000	1SDA067445R1	8,609,000
			XT1S 160 TMD 160-1600	160 InN=100%	1SDA067436R1	7,795,000	1SDA067446R1	10,521,000
				125 InN=50%			1SDA067443R1	8,609,000
				160 InN=50%			1SDA067444R1	10,521,000
	70KA	**XT1H**	XT1H 160 TMF 16-450	16	1SDA080835R1	7,936,000	1SDA080850R1	10,715,000
			XT1H 160 TMF 20-450	20	1SDA080836R1	7,936,000	1SDA080851R1	10,715,000
			XT1H 160 TMD 25-450	25	1SDA080837R1	7,936,000	1SDA080852R1	10,715,000
			XT1H 160 TMD 32-450	32	1SDA080838R1	7,936,000	1SDA080853R1	10,715,000
			XT1H 160 TMD 40-450	40	1SDA080839R1	7,936,000	1SDA080854R1	10,715,000
			XT1H 160 TMD 50-500	50	1SDA067449R1	7,936,000	1SDA067457R1	10,715,000
			XT1H 160 TMD 63-630	63	1SDA067450R1	7,936,000	1SDA067458R1	10,715,000
			XT1H 160 TMD 80-800	80	1SDA067451R1	7,936,000	1SDA067459R1	10,715,000
			XT1H 160 TMD 100-1000	100	1SDA067452R1	7,936,000	1SDA067460R1	10,715,000
			XT1H 160 TMD 125-1250	125 InN=100%	1SDA067453R1	10,715,000	1SDA067463R1	14,464,000
			XT1H 160 TMD 160-1600	160 InN=100%	1SDA067454R1	13,095,000	1SDA067464R1	17,679,000
				125 InN=50%			1SDA067461R1	14,464,000
				160 InN=50%			1SDA067462R1	17,679,000
	36KA	**XT2N**	XT2N 160 TMD 16-300	16	1SDA067010R1	7,582,000	1SDA067031R1	10,235,000
			XT2N 160 TMD 20-300	20	1SDA067011R1	7,582,000	1SDA067032R1	10,235,000
XT2			XT2N 160 TMD 25-300	25	1SDA067012R1	7,582,000	1SDA067033R1	10,235,000
			XT2N 160 TMD 32-320	32	1SDA067013R1	7,582,000	1SDA067034R1	10,235,000
			XT2N 160 TMA 40-400	40	1SDA067014R1	7,582,000	1SDA067035R1	10,235,000
			XT2N 160 TMA 50-500	50	1SDA067015R1	7,582,000	1SDA067036R1	10,235,000
			XT2N 160 TMA 63-630	63	1SDA067016R1	7,582,000	1SDA067037R1	10,235,000
			XT2N 160 TMA 80-800	80	1SDA067017R1	7,582,000	1SDA067038R1	10,235,000
			XT2N 160 TMA 100-1000	100	1SDA067018R1	7,582,000	1SDA067039R1	10,235,000
			XT2N 160 TMA 125-1250	125 InN=100%	1SDA067019R1	8,345,000	1SDA067042R1	11,265,000
			XT2N 160 TMA 160-1600	160 InN=100%	1SDA067020R1	10,594,000	1SDA067043R1	14,300,000
				125 InN=50%			1SDA067040R1	11,265,000
				160 InN=50%			1SDA067041R1	14,300,000
			XT2N 160 Ekip LS/I In=10A	10	1SDA067054R1	11,924,000	1SDA067090R1	16,098,000
			XT2N 160 Ekip LS/I In=25A	25	1SDA067055R1	11,924,000	1SDA067091R1	16,098,000
			XT2N 160 Ekip LS/I In=63A	63	1SDA067056R1	11,924,000	1SDA067092R1	16,098,000
			XT2N 160 Ekip LS/I In=100A	100	1SDA067057R1	11,924,000	1SDA067093R1	16,098,000
			XT2N 160 Ekip LS/I In=160A	160	1SDA067058R1	15,900,000	1SDA067095R1	21,464,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Máy cắt dạng khối - MCCB Tmax XT

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch
Chỉnh dòng quá tải:
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 630A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

-Trip từ nhiệt TMF: Bảo vệ theo dòng cài đặt cố định
-Trip từ nhiệt TMD: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải
-Trip từ nhiệt TMA: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải và ngắn mạch
-Trip điện tử Ekip LSI, LS/I, LSIG...: Chỉnh định bảo vệ quá tải và ngắn mạch

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Diễn giải	Dòng định mức In (A)	MCCB 3P		MCCB 4P	
					Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	50KA	**XT2S**	XT2S 160 TMD 16-300	16	1SDA067550R1	8,660,000	1SDA067571R1	11,689,000
			XT2S 160 TMD 20-300	20	1SDA067551R1	8,660,000	1SDA067572R1	11,689,000
			XT2S 160 TMD 25-300	25	1SDA067552R1	8,660,000	1SDA067573R1	11,689,000
			XT2S 160 TMD 32-320	32	1SDA067553R1	8,660,000	1SDA067574R1	11,689,000
			XT2S 160 TMA 40-400	40	1SDA067554R1	8,660,000	1SDA067575R1	11,689,000
			XT2S 160 TMA 50-500	50	1SDA067555R1	8,660,000	1SDA067576R1	11,689,000
			XT2S 160 TMA 63-630	63	1SDA067556R1	8,660,000	1SDA067577R1	11,689,000
			XT2S 160 TMA 80-800	80	1SDA067557R1	8,660,000	1SDA067578R1	11,689,000
			XT2S 160 TMA 100-1000	100	1SDA067558R1	8,660,000	1SDA067579R1	11,689,000
			XT2S 160 TMA 125-1250	125 InN=100%	1SDA067559R1	10,440,000	1SDA067582R1	14,094,000
			XT2S 160 TMA 160-1600	160 InN=100%	1SDA067560R1	11,661,000	1SDA067583R1	15,740,000
				125 InN=50%			1SDA067580R1	14,094,000
				160 InN=50%			1SDA067581R1	15,740,000
			XT2S 160 Ekip LS/I In=10A	10	1SDA067800R1	12,804,000	1SDA067833R1	17,284,000
			XT2S 160 Ekip LS/I In=25A	25	1SDA067801R1	12,804,000	1SDA067834R1	17,284,000
			XT2S 160 Ekip LS/I In=63A	63	1SDA067802R1	12,804,000	1SDA067835R1	17,284,000
			XT2S 160 Ekip LS/I In=100A	100	1SDA067803R1	12,804,000	1SDA067836R1	17,284,000
			XT2S 160 Ekip LS/I In=160A	160	1SDA067804R1	16,778,000	1SDA067838R1	22,650,000
	70KA	**XT2H**	XT2H 160 TMD 16-300	16	1SDA067594R1	9,764,000	1SDA067615R1	13,181,000
			XT2H 160 TMD 20-300	20	1SDA067595R1	9,764,000	1SDA067616R1	13,181,000
			XT2H 160 TMD 25-300	25	1SDA067596R1	9,764,000	1SDA067617R1	13,181,000
			XT2H 160 TMD 32-320	32	1SDA067597R1	9,764,000	1SDA067618R1	13,181,000
			XT2H 160 TMA 40-400	40	1SDA067598R1	9,764,000	1SDA067619R1	13,181,000
			XT2H 160 TMA 50-500	50	1SDA067599R1	9,764,000	1SDA067620R1	13,181,000
			XT2H 160 TMA 63-630	63	1SDA067600R1	9,764,000	1SDA067621R1	13,181,000
			XT2H 160 TMA 80-800	80	1SDA067601R1	9,764,000	1SDA067622R1	13,181,000
			XT2H 160 TMA 100-1000	100	1SDA067602R1	9,764,000	1SDA067623R1	13,181,000
			XT2H 160 TMA 125-1250	125 InN=100%	1SDA067603R1	11,812,000	1SDA067626R1	15,945,000
			XT2H 160 TMA 160-1600	160 InN=100%	1SDA067604R1	14,342,000	1SDA067627R1	19,361,000
				125 InN=50%			1SDA067624R1	15,945,000
				160 InN=50%			1SDA067625R1	19,361,000
			XT2H 160 Ekip LS/I In=10A	10	1SDA067857R1	18,599,000	1SDA067890R1	25,109,000
			XT2H 160 Ekip LS/I In=25A	25	1SDA067858R1	18,599,000	1SDA067891R1	25,109,000
			XT2H 160 Ekip LS/I In=63A	63	1SDA067859R1	18,599,000	1SDA067892R1	25,109,000
			XT2H 160 Ekip LS/I In=100A	100	1SDA067860R1	18,599,000	1SDA067893R1	25,109,000
			XT2H 160 Ekip LS/I In=160A	160	1SDA067861R1	22,574,000	1SDA067895R1	30,474,000

XT2

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Máy cắt dạng khối - MCCB Tmax XT

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch
Chỉnh dòng quá tải:
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 630A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

-Trip từ nhiệt TMF: Bảo vệ theo dòng cài đặt cố định
-Trip từ nhiệt TMD: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải
-Trip từ nhiệt TMA: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải và ngắn mạch
-Trip điện tử Ekip LSI, LS/I, LSIG...: Chỉnh định bảo vệ quá tải và ngắn mạch

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng hoạt động (A) Iu	Diễn giải	Dòng định mức In (A)	MCCB 3P Mã sản phẩm	MCCB 3P Đơn giá (VND)	MCCB 4P Mã sản phẩm	MCCB 4P Đơn giá (VND)
	36KA	**XT3N**	250	XT3N 250 TMD 63-630	63	1SDA068053R1	9,483,000	1SDA068060R1	12,801,000
				XT3N 250 TMD 80-800	80	1SDA068054R1	9,483,000	1SDA068061R1	12,801,000
				XT3N 250 TMD 100-1000	100	1SDA068055R1	9,483,000	1SDA068062R1	12,801,000
				XT3N 250 TMD 125-1250	125 InN=100%	1SDA068056R1	9,483,000	1SDA068067R1	12,801,000
				XT3N 250 TMD 160-1600	160 InN=100%	1SDA068057R1	9,483,000	1SDA068068R1	12,801,000
				XT3N 250 TMD 125-1250	125 InN=50%			1SDA068063R1	12,801,000
				XT3N 250 TMD 160-1600	160 InN=50%			1SDA068064R1	12,801,000
				XT3N 250 TMD 200-2000	200	1SDA068058R1	9,483,000	1SDA068069R1	12,801,000
				XT3N 250 TMD 250-2500	250	1SDA068059R1	9,483,000	1SDA068070R1	12,801,000
				XT3N 250 TMD 200-2000	200 InN=50%			1SDA068065R1	12,801,000
XT3				XT3N 250 TMD 250-2500	250 InN=50%			1SDA068066R1	12,801,000
	50KA	**XT3S**	250	XT3S 250 TMD 63-630	63	1SDA068215R1	10,209,000	1SDA068222R1	13,783,000
				XT3S 250 TMD 80-800	80	1SDA068216R1	10,209,000	1SDA068223R1	13,783,000
				XT3S 250 TMD 100-1000	100	1SDA068217R1	10,209,000	1SDA068224R1	13,783,000
				XT3S 250 TMD 125-1250	125 InN=100%	1SDA068218R1	10,209,000	1SDA068229R1	13,783,000
				XT3S 250 TMD 160-1600	160 InN=100%	1SDA068219R1	10,209,000	1SDA068230R1	13,783,000
				XT3S 250 TMD 125-1250	125 InN=50%			1SDA068225R1	13,783,000
				XT3S 250 TMD 160-1600	160 InN=50%			1SDA068226R1	13,783,000
				XT3S 250 TMD 200-2000	200	1SDA068220R1	10,209,000	1SDA068231R1	13,783,000
				XT3S 250 TMD 250-2500	250	1SDA068221R1	10,209,000	1SDA068232R1	13,783,000
				XT3S 250 TMD 200-2000	200 InN=50%			1SDA068227R1	13,783,000
				XT3S 250 TMD 250-2500	250 InN=50%			1SDA068228R1	13,783,000
	36KA	**XT4N**	160	XT4N 160 TMD 16-300	16	1SDA068076R1	11,829,000	1SDA068093R1	15,968,000
				XT4N 160 TMD 20-300	20	1SDA068080R1	11,829,000	1SDA068094R1	15,968,000
				XT4N 160 TMD 25-300	25	1SDA068081R1	11,829,000	1SDA068095R1	15,968,000
				XT4N 160 TMD 32-320	32	1SDA068082R1	11,829,000	1SDA068096R1	15,968,000
				XT4N 160 TMA 40-400	40	1SDA068083R1	11,829,000	1SDA068097R1	15,968,000
				XT4N 160 TMA 50-500	50	1SDA068084R1	11,829,000	1SDA068098R1	15,968,000
				XT4N 160 TMA 63-630	63	1SDA068085R1	11,829,000	1SDA068099R1	15,968,000
				XT4N 160 TMA 80-800	80	1SDA068086R1	11,829,000	1SDA068100R1	15,968,000
				XT4N 160 TMA 100-1000	100	1SDA068087R1	11,829,000	1SDA068101R1	15,968,000
				XT4N 160 TMA 125-1250	125 InN=100%	1SDA068088R1	11,829,000	1SDA068107R1	15,968,000
				XT4N 160 TMA 160-1600	160 InN=100%	1SDA068089R1	11,829,000	1SDA068108R1	15,968,000
				XT4N 160 TMA 125-1250	125 InN=50%			1SDA068102R1	15,968,000
XT4				XT4N 160 TMA 160-1600	160 InN=50%			1SDA068103R1	15,968,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Máy cắt dạng khối - MCCB Tmax XT

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch
Chỉnh dòng quá tải:
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 630A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

-Trip từ nhiệt TMF: Bảo vệ theo dòng cài đặt cố định
-Trip từ nhiệt TMD: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải
-Trip từ nhiệt TMA: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải và ngắn mạch
-Trip điện tử Ekip LSI, LS/I, LSIG...: Chỉnh định bảo vệ quá tải và ngắn mạch

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng hoạt động (A) Iu	Diễn giải	Dòng định mức In (A)	MCCB 3P Mã sản phẩm	MCCB 3P Đơn giá (VND)	MCCB 4P Mã sản phẩm	MCCB 4P Đơn giá (VND)
			250	XT4N 250 TMA 200-2000	200	1SDA068090R1	11,829,000	1SDA068109R1	15,968,000
				XT4N 250 TMA 225-2250	225	1SDA068091R1	13,265,000	1SDA068110R1	17,907,000
				XT4N 250 TMA 250-2500	250	1SDA068092R1	13,265,000	1SDA068111R1	17,907,000
				XT4N 250 TMA 200-2000	200 InN=50%			1SDA068104R1	15,968,000
				XT4N 250 TMA 225-2250	225 InN=50%			1SDA068105R1	17,907,000
				XT4N 250 TMA 250-2500	250 InN=50%			1SDA068106R1	17,907,000
			160	XT4N 160 Ekip LS/I In=40A	40	1SDA068122R1	17,997,000	1SDA068142R1	24,296,000
				XT4N 160 Ekip LS/I In=63A	63	1SDA068123R1	17,997,000	1SDA068144R1	24,296,000
				XT4N 160 Ekip LS/I In=100A	100	1SDA068124R1	17,997,000	1SDA068145R1	24,296,000
				XT4N 160 Ekip LS/I In=160A	160	1SDA068125R1	17,997,000	1SDA068146R1	24,296,000
				XT4N 250 Ekip LS/I In=250A	250	1SDA068126R1	17,997,000	1SDA068147R1	24,296,000
	50KA	**XT4S**	160	XT4S 160 TMD 16-300	16	1SDA068299R1	12,666,000	1SDA068313R1	17,100,000
				XT4S 160 TMD 20-300	20	1SDA068300R1	12,666,000	1SDA068314R1	17,100,000
				XT4S 160 TMD 25-300	25	1SDA068301R1	12,666,000	1SDA068315R1	17,100,000
				XT4S 160 TMD 32-320	32	1SDA068302R1	12,666,000	1SDA068316R1	17,100,000
				XT4S 160 TMA 40-400	40	1SDA068303R1	12,666,000	1SDA068317R1	17,100,000
				XT4S 160 TMA 50-500	50	1SDA068304R1	12,666,000	1SDA068318R1	17,100,000
				XT4S 160 TMA 63-630	63	1SDA068305R1	12,666,000	1SDA068319R1	17,100,000
				XT4S 160 TMA 80-800	80	1SDA068306R1	12,666,000	1SDA068320R1	17,100,000
				XT4S 160 TMA 100-1000	100	1SDA068307R1	12,666,000	1SDA068321R1	17,100,000
				XT4S 160 TMA 125-1250	125 InN=100%	1SDA068308R1	12,666,000	1SDA068327R1	17,100,000
				XT4S 160 TMA 160-1600	160 InN=100%	1SDA068309R1	12,666,000	1SDA068328R1	17,100,000
XT4				XT4S 160 TMA 125-1250	125 InN=50%			1SDA068322R1	17,100,000
				XT4S 160 TMA 160-1600	160 InN=50%			1SDA068323R1	17,100,000
	50KA	**XT4S**	250	XT4S 250 TMA 200-2000	200 InN=100%	1SDA068310R1	12,666,000	1SDA068329R1	17,100,000
				XT4S 250 TMA 225-2250	225 InN=100%	1SDA068311R1	14,200,000	1SDA068330R1	19,169,000
				XT4S 250 TMA 250-2500	250 InN=100%	1SDA068312R1	14,200,000	1SDA068331R1	19,169,000
				XT4S 250 TMA 200-2000	200 InN=50%			1SDA068324R1	17,100,000
				XT4S 250 TMA 225-2250	225 InN=50%			1SDA068325R1	19,169,000
				XT4S 250 TMA 250-2500	250 InN=50%			1SDA068326R1	19,169,000
			160	XT4S 160 Ekip LS/I In=40A	40	1SDA068471R1	20,697,000	1SDA068491R1	27,942,000
				XT4S 160 Ekip LS/I In=63A	63	1SDA068472R1	20,697,000	1SDA068492R1	27,942,000
				XT4S 160 Ekip LS/I In=100A	100	1SDA068473R1	20,697,000	1SDA068493R1	27,942,000
				XT4S 160 Ekip LS/I In=160A	160	1SDA068474R1	20,697,000	1SDA068494R1	27,942,000
			250	XT4S 250 Ekip LS/I In=250A	250	1SDA068475R1	20,697,000	1SDA068495R1	27,942,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Máy cắt dạng khối - MCCB Tmax XT

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch
Chỉnh dòng quá tải:
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 630A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

-Trip từ nhiệt TMF: Bảo vệ theo dòng cài đặt cố định
-Trip từ nhiệt TMD: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải
-Trip từ nhiệt TMA: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải và ngắn mạch
-Trip điện tử Ekip LSI, LS/I, LSIG...: Chỉnh định bảo vệ quá tải và ngắn mạch

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng hoạt động (A) Iu	Diễn giải	Dòng định mức In (A)	MCCB 3P Mã sản phẩm	MCCB 3P Đơn giá (VND)	MCCB 4P Mã sản phẩm	MCCB 4P Đơn giá (VND)
	70KA	**XT4H**	160	XT4H 160 TMD 16-300	16	1SDA068332R1	17,069,000	1SDA068346R1	23,042,000
				XT4H 160 TMD 20-300	20	1SDA068333R1	17,069,000	1SDA068347R1	23,042,000
				XT4H 160 TMD 25-300	25	1SDA068334R1	17,069,000	1SDA068348R1	23,042,000
				XT4H 160 TMD 32-320	32	1SDA068335R1	17,069,000	1SDA068349R1	23,042,000
				XT4H 160 TMA 40-400	40	1SDA068336R1	17,069,000	1SDA068350R1	23,042,000
				XT4H 160 TMA 50-500	50	1SDA068337R1	17,069,000	1SDA068351R1	23,042,000
				XT4H 160 TMA 63-630	63	1SDA068338R1	17,069,000	1SDA068352R1	23,042,000
				XT4H 160 TMA 80-800	80	1SDA068339R1	17,069,000	1SDA068353R1	23,042,000
				XT4H 160 TMA 100-1000	100	1SDA068340R1	17,069,000	1SDA068354R1	23,042,000
				XT4H 160 TMA 125-1250	125	1SDA068341R1	17,069,000	1SDA068360R1	23,042,000
				XT4H 160 TMA 160-1600	160	1SDA068342R1	17,069,000	1SDA068361R1	23,042,000
				XT4H 160 TMA 125-1250	125 InN=50%			1SDA068355R1	23,042,000
XT4				XT4H 160 TMA 160-1600	160 InN=50%			1SDA068356R1	23,042,000
			250	XT4H 250 TMA 200-2000	200 InN=100%	1SDA068343R1	17,069,000	1SDA068362R1	23,042,000
				XT4H 250 TMA 225-2250	225 InN=100%	1SDA068344R1	17,069,000	1SDA068363R1	23,042,000
				XT4H 250 TMA 250-2500	250 InN=100%	1SDA068345R1	17,069,000	1SDA068364R1	23,042,000
				XT4H 250 TMA 200-2000	200 InN=50%			1SDA068357R1	23,042,000
				XT4H 250 TMA 225-2250	225 InN=50%			1SDA068358R1	23,042,000
				XT4H 250 TMA 250-2500	250 InN=50%			1SDA068359R1	23,042,000
			160	XT4H 160 Ekip LS/I In=40A	40	1SDA068511R1	23,802,000	1SDA068531R1	32,132,000
				XT4H 160 Ekip LS/I In=63A	63	1SDA068512R1	23,802,000	1SDA068532R1	32,132,000
				XT4H 160 Ekip LS/I In=100A	100	1SDA068513R1	23,802,000	1SDA068533R1	32,132,000
				XT4H 160 Ekip LS/I In=160A	160	1SDA068514R1	23,802,000	1SDA068534R1	32,132,000
			250	XT4H 250 Ekip LS/I In=250A	250	1SDA068515R1	23,802,000	1SDA068535R1	32,132,000
	120KA	**XT4L**	250	XT4L 250 BREAKING PART	200	1SDA068176R1	***	1SDA068181R1	***
				TMA 200-2000 XT4		1SDA067388R1	***	1SDA067483R1	***
				XT4L 250 BREAKING PART	225	1SDA068176R1	***	1SDA068181R1	***
				TMA 225-2250 XT4		1SDA067389R1	***	1SDA067484R1	***
				XT4L 250 BREAKING PART	250	1SDA068176R1	***	1SDA068181R1	***
				TMA 250-2500 XT4		1SDA067390R1	***	1SDA067485R1	***
				XT4L 250 BREAKING PART	250	1SDA068176R1	***	1SDA068181R1	***
				Ekip LSI In=250A XT4		1SDA067512R1	***	1SDA067532R1	***
				XT4L 250 BREAKING PART	250	1SDA068176R1	***	1SDA068181R1	***
				Ekip LSIG In=250A XT4		1SDA067517R1	***	1SDA067537R1	***

XT4L breaking part

TMA 200-2000

Ghi chú : ****, Sản phẩm bao gồm 2 mã, giá vui lòng liên hệ ABB
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Máy cắt dạng khối - MCCB Tmax XT

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch
Chỉnh dòng quá tảI: VớI trip điện tử: từ 0.4 - 1 In
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 1600A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

-Trip từ nhiệt TMF: Bảo vệ theo dòng cài đặt cố định
-Trip từ nhiệt TMD: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải
-Trip từ nhiệt TMA: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải và ngắn mạch
-Trip điện tử Ekip LSI, LS/I, LSIG...: Chỉnh định bảo vệ quá tải và ngắn mạch

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng hoạt động (A) Iu	Diễn giải	Dòng định mức In (A)	MCCB 3P Mã sản phẩm	MCCB 3P Đơn giá (VND)	MCCB 4P Mã sản phẩm	MCCB 4P Đơn giá (VND)
XT5	36KA	**XT5N**	**400**	XT5N 400 TMA 320-3200	320 InN=100%	1SDA100344R1	19,655,000	1SDA100383R1	26,535,000
				XT5N 400 TMA 400-4000	400 InN=100%	1SDA100345R1	19,655,000	1SDA100385R1	26,535,000
				XT5N 400 TMA 320-3200	320 InN=50%			1SDA100382R1	26,535,000
				XT5N 400 TMA 400-4000	400 InN=50%			1SDA100384R1	26,535,000
			630	XT5N 630 TMA 500-5000	500 InN=100%	1SDA100346R1	30,288,000	1SDA100387R1	40,889,000
				XT5N 630 TMA 630-6300	630 InN=100%	1SDA100347R1	30,288,000	1SDA100389R1	40,889,000
				XT5N 630 TMA 500-5000	500 InN=50%			1SDA100386R1	40,889,000
				XT5N 630 TMA 630-6300	630 InN=50%			1SDA100388R1	40,889,000
			400	XT5N 400 Ekip Dip LS/I In=250	250	1SDA100352R1	20,690,000	1SDA100394R1	27,931,000
				XT5N 400 Ekip Dip LS/I In=320	320	1SDA100353R1	20,690,000	1SDA100395R1	27,931,000
				XT5N 400 Ekip Dip LS/I In=400	400	1SDA100354R1	20,690,000	1SDA100396R1	27,931,000
			630	XT5N 630 Ekip Dip LS/I In=630	630	1SDA100355R1	31,883,000	1SDA100397R1	43,041,000
	50KA	**XT5S**	**400**	XT5S 400 TMA 320-3200	320 InN=100%	1SDA100414R1	22,997,000	1SDA100453R1	31,047,000
				XT5S 400 TMA 400-4000	400 InN=100%	1SDA100415R1	22,997,000	1SDA100455R1	31,047,000
				XT5S 400 TMA 320-3200	320 InN=50%			1SDA100452R1	31,047,000
				XT5S 400 TMA 400-4000	400 InN=50%			1SDA100454R1	31,047,000
			630	XT5S 630 TMA 500-5000	500 InN=100%	1SDA100416R1	33,157,000	1SDA100457R1	44,761,000
				XT5S 630 TMA 630-6300	630 InN=100%	1SDA100417R1	33,157,000	1SDA100459R1	44,761,000
				XT5S 630 TMA 500-5000	500 InN=50%			1SDA100456R1	44,761,000
				XT5S 630 TMA 630-6300	630 InN=50%			1SDA100458R1	44,761,000
			400	XT5S 400 Ekip Dip LS/I In=250	250	1SDA100422R1	24,033,000	1SDA100464R1	32,443,000
				XT5S 400 Ekip Dip LS/I In=320	320	1SDA100423R1	24,033,000	1SDA100465R1	32,443,000
				XT5S 400 Ekip Dip LS/I In=400	400	1SDA100424R1	24,033,000	1SDA100466R1	32,443,000
			630	XT5S 630 Ekip Dip LS/I In=630	630	1SDA100425R1	34,751,000	1SDA100467R1	46,913,000
	70KA	**XT5H**	**400**	XT5H 400 TMA 320-3200	320 InN=100%	1SDA100484R1	27,941,000	1SDA100519R1	37,718,000
				XT5H 400 TMA 400-4000	400 InN=100%	1SDA100485R1	27,941,000	1SDA100521R1	37,718,000
				XT5H 400 TMA 320-3200	320 InN=50%			1SDA100518R1	37,718,000
				XT5H 400 TMA 400-4000	400 InN=50%			1SDA100520R1	37,718,000
			630	XT5H 630 TMA 500-5000	500 InN=100%	1SDA100486R1	37,617,000	1SDA100523R1	50,783,000
				XT5H 630 TMA 630-6300	630 InN=100%	1SDA100487R1	37,617,000	1SDA100525R1	50,783,000
				XT5H 630 TMA 500-5000	500 InN=50%			1SDA100522R1	50,783,000
				XT5H 630 TMA 630-6300	630 InN=50%			1SDA100524R1	50,783,000
			400	XT5H 400 Ekip Dip LS/I In=250	250	1SDA100488R1	28,974,000	1SDA100526R1	39,116,000
				XT5H 400 Ekip Dip LS/I In=320	320	1SDA100489R1	28,974,000	1SDA100527R1	39,116,000
				XT5H 400 Ekip Dip LS/I In=400	400	1SDA100490R1	28,974,000	1SDA100528R1	39,116,000
			630	XT5H 630 Ekip Dip LS/I In=630	630	1SDA100491R1	39,211,000	1SDA100529R1	52,935,000
	120KA	**XT5L**	**400**	XT5L 400 BREAKING PART	320	1SDA100562R1	****	1SDA100564R1	****
				Ekip Dip LS/I In=320 XT5		1SDA100579R1	****	1SDA100660R1	****
				XT5L 400 BREAKING PART	400	1SDA100562R1	****	1SDA100564R1	****
				Ekip Dip LS/I In=400 XT5		1SDA100580R1	****	1SDA100661R1	****
			630	XT5L 630 BREAKING PART	630	1SDA100563R1	****	1SDA100565R1	****
				Ekip Dip LS/I In=630 XT5		1SDA100581R1	****	1SDA100662R1	****

Ghi chú : ****, Sản phẩm bao gồm 2 mã, giá vui lòng liên hệ ABB
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Máy cắt dạng khối - MCCB Tmax XT

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch
Chỉnh dòng quá tảI: VớI trip điện tử: từ 0.4 - 1 In
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 1600A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

-Trip từ nhiệt TMF: Bảo vệ theo dòng cài đặt cố định
-Trip từ nhiệt TMD: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải
-Trip từ nhiệt TMA: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải và ngắn mạch
-Trip điện tử Ekip LSI, LS/I, LSIG...: Chỉnh định bảo vệ quá tải và ngắn mạch

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng hoạt động (A) Iu	Diễn giải	Dòng định mức In (A)	MCCB 3P Mã sản phẩm	MCCB 3P Đơn giá (VND)	MCCB 4P Mã sản phẩm	MCCB 4P Đơn giá (VND)
	36KA	**XT6N**	**800**	XT6N 800 TMA 630-6300	630 InN=100%	1SDA107561R1	43,544,000	1SDA107569R1	58,784,000
				XT6N 800 TMA 630-6300	630 InN=50%			1SDA107568R1	58,784,000
				XT6N 800 TMA 800-8000	800 InN=100%	1SDA100718R1	43,544,000	1SDA100731R1	58,784,000
				XT6N 800 TMA 800-8000	800 InN=50%			1SDA100730R1	58,784,000
				XT6N 800 Ekip Dip LS/I In=630	630	1SDA107562R1	45,835,000	1SDA107570R1	61,878,000
				XT6N 800 Ekip Dip LS/I In=800	800	1SDA100719R1	45,835,000	1SDA100732R1	61,878,000
			1000	XT6N 1000 Ekip Dip LS/I In=1000	1000	1SDA100720R1	65,233,000	1SDA100733R1	106,626,000
XT6	50KA	**XT6S**	**800**	XT6S 800 TMA 630-6300	630 InN=100%	1SDA107574R1	48,636,000	1SDA107582R1	65,659,000
				XT6S 800 TMA 630-6300	630 InN=50%			1SDA107581R1	65,659,000
				XT6S 800 TMA 800-8000	800 InN=100%	1SDA100740R1	48,636,000	1SDA100753R1	65,659,000
				XT6S 800 TMA 800-8000	800 InN=50%			1SDA100752R1	65,659,000
				XT6S 800 Ekip Dip LS/I In=630	630	1SDA107575R1	50,929,000	1SDA107583R1	68,752,000
				XT6S 800 Ekip Dip LS/I In=800	800	1SDA100741R1	50,929,000	1SDA100754R1	68,752,000
			1000	XT6S 1000 Ekip Dip LS/I In=1000	1000	1SDA100742R1	65,233,000	1SDA100755R1	106,626,000
	70KA	**XT6H**	**800**	XT6H 800 TMA 630-6300	630 InN=100%	1SDA107587R1	59,593,000	1SDA107595R1	80,451,000
				XT6H 800 TMA 630-6300	630 InN=50%			1SDA107594R1	80,451,000
				XT6H 800 TMA 800-8000	800 InN=100%	1SDA100762R1	59,593,000	1SDA100775R1	80,451,000
				XT6H 800 TMA 800-8000	800 InN=50%			1SDA100774R1	80,451,000
				XT6H 800 Ekip Dip LS/I In=630	630	1SDA107588R1	61,886,000	1SDA107596R1	83,544,000
				XT6H 800 Ekip Dip LS/I In=800	800	1SDA100763R1	61,886,000	1SDA100776R1	83,544,000
			1000	XT6H 1000 Ekip Dip LS/I In=1000	1000	1SDA100764R1	71,344,000	1SDA100777R1	114,877,000

*Lưu ý: * MCCB XT6 dòng định mức 1000A phải đặt thêm đầu cực EF;*
1SDA107473R1 (2 bộ) cho máy cắt 3P; 1SDA107474R1 (2 bộ) cho máy cắt 4P

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Máy cắt dạng khối - MCCB Tmax XT

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch
Chỉnh dòng quá tảI: VớI trip điện tử: từ 0.4 - 1 In
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 1600A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

-Trip từ nhiệt TMF: Bảo vệ theo dòng cài đặt cố định
-Trip từ nhiệt TMD: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải
-Trip từ nhiệt TMA: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải và ngắn mạch
-Trip điện tử Ekip LSI, LS/I, LSIG...: Chỉnh định bảo vệ quá tải và ngắn mạch

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng hoạt động (A) Iu	Diễn giải	Dòng định mức In (A)	MCCB 3P Mã sản phẩm	MCCB 3P Đơn giá (VND)	MCCB 4P Mã sản phẩm	MCCB 4P Đơn giá (VND)
	50KA	**XT7S**	**800**	XT7S 800 Ekip Dip LS/I In=800A	800	1SDA100826R1	52,060,000	1SDA101114R1	70,281,000
			1000	XT7S 1000 Ekip Dip LS/I In=1000A	1000	1SDA100827R1	66,682,000	1SDA101115R1	90,020,000
			1250	XT7S 1250 Ekip Dip LS/I In=1250A	1250	1SDA100828R1	68,930,000	1SDA101116R1	93,053,000
			1600	XT7S 1600 Ekip Dip LS/I In=1600A	1600	1SDA100829R1	82,136,000	1SDA101117R1	110,883,000
	70KA	**XT7H**	**800**	XT7H 800 Ekip Dip LS/I In=800A	800	1SDA100890R1	63,260,000	1SDA101170R1	85,401,000
			1000	XT7H 1000 Ekip Dip LS/I In=1000A	1000	1SDA100891R1	72,930,000	1SDA101171R1	98,455,000
			1250	XT7H 1250 Ekip Dip LS/I In=1250A	1250	1SDA100892R1	75,379,000	1SDA101172R1	101,762,000
XT7			**1600**	XT7H 1600 Ekip Dip LS/I In=1600A	1600	1SDA100893R1	98,928,000	1SDA101173R1	133,552,000
	120KA	**XT7L**	**800**	XT7L 800 Ekip Dip LS/I In=800A	800	1SDA100954R1	75,912,000	1SDA101226R1	102,481,000
			1000	XT7L 1000 Ekip Dip LS/I In=1000A	1000	1SDA100955R1	87,516,000	1SDA101227R1	118,145,000
			1250	XT7L 1250 Ekip Dip LS/I In=1250A	1250	1SDA100956R1	90,455,000	1SDA101228R1	122,113,000
			1600	XT7L 1600 Ekip Dip LS/I In=1600A	1600	1SDA100957R1	118,713,000	1SDA101229R1	160,263,000
	50KA	**XT7S M**	**800**	XT7S M 800 Ekip Dip LS/I In=800A	800	1SDA101366R1	59,869,000	1SDA101654R1	80,822,000
	MCCB XT7 sử dụng Motor		**1000**	XT7S M 1000 Ekip Dip LS/I In1000A	1000	1SDA101367R1	76,684,000	1SDA101655R1	103,523,000
			1250	XT7S M 1250 Ekip Dip LS/I In1250A	1250	1SDA101368R1	79,268,000	1SDA101656R1	107,012,000
			1600	XT7S M 1600 Ekip Dip LS/I In1600A	1600	1SDA101369R1	94,455,000	1SDA101657R1	127,515,000
XT7	70KA	**XT7H M**	**800**	XT7H M 800 Ekip Dip LS/I In=800A	800	1SDA101430R1	72,750,000	1SDA101710R1	98,212,000
	MCCB XT7 sử dụng Motor		**1000**	XT7H M 1000 Ekip Dip LS/I In1000A	1000	1SDA101431R1	83,869,000	1SDA101711R1	113,223,000
			1250	XT7H M 1250 Ekip Dip LS/I In1250A	1250	1SDA101432R1	86,686,000	1SDA101712R1	117,025,000
			1600	XT7H M 1600 Ekip Dip LS/I In1600A	1600	1SDA101433R1	113,767,000	1SDA101713R1	153,585,000
	120KA	**XT7L M**	**800**	XT7L M 800 Ekip Dip LS/I In=800A	800	1SDA101494R1	87,299,000	1SDA101766R1	117,853,000
	MCCB XT7 sử dụng Motor		**1000**	XT7L M 1000 Ekip Dip LS/I In1000A	1000	1SDA101495R1	100,643,000	1SDA101767R1	135,867,000
			1250	XT7L M 1250 Ekip Dip LS/I In1250A	1250	1SDA101496R1	104,024,000	1SDA101768R1	140,431,000
			1600	XT7L M 1600 Ekip Dip LS/I In1600A	1600	1SDA101497R1	136,520,000	1SDA101769R1	184,303,000

Ghi chú: - InN=50% hay InN= 100% áp dụng cho loại MCCB 4P, cực trung tính bằng 50% hoặc 100%
- MCCB XT6 dòng định mức 1000A trở lên phải đặt thêm đầu cực EF
- Cho các loại MCCB có Trip Unit khác vui lòng liên hệ ABB để được hỗ trợ
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Cầu dao tự động dạng khối MCCB Dòng Tmax XT - Phụ kiện

Phụ kiện máy cắt MCCB Tmax XT

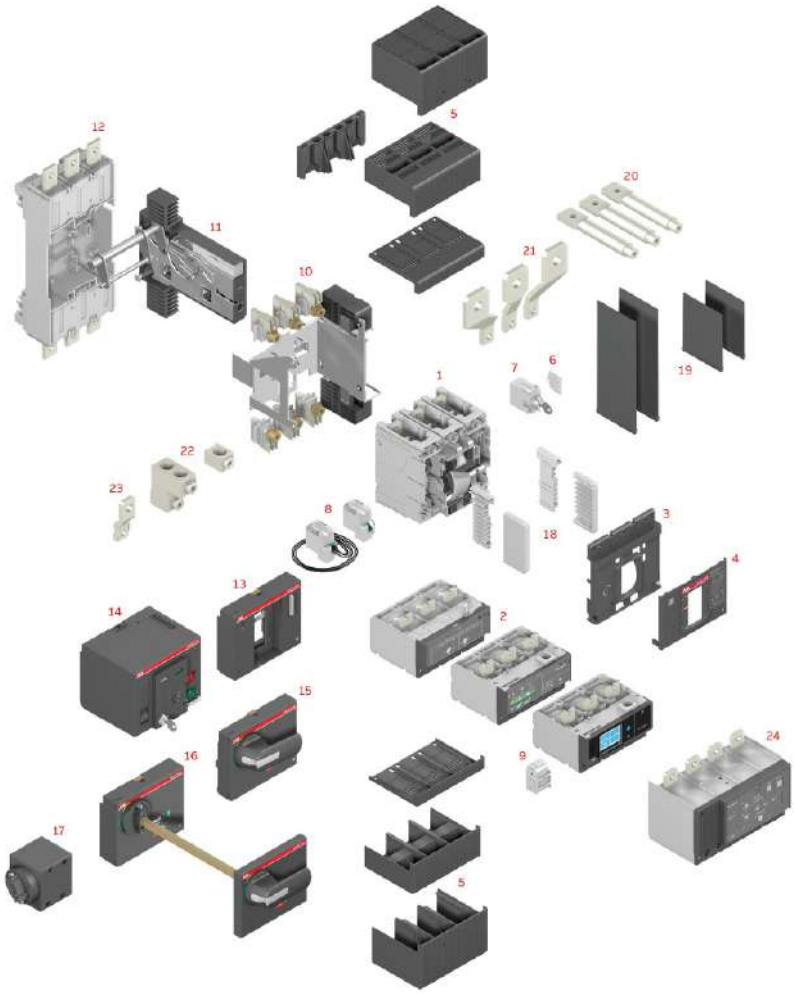

Đa dạng các loại phụ kiện:

1. Breaking unit
   Phần cơ khí
2. Trip units
   Bộ bảo vệ
3. Front
   Tấm che máy cắt
4. Polish plate
   Mặt trước máy cắt
5. Terminal covers
   Bộ che đầu cực
6. Auxiliary contacts
   Tiếp điểm phụ
7. Key lock
   Khóa vị trí đóng/mở
8. Service releases
   Cuộn điều khiển từ xa
9. Communication module
   Mô đun truyền thông
10. Conversion kit for plug-in/ withdrawable versions
    Bộ kit chuyển đổi máy cắt
11. Guide of fixed part in the withdrawable version
    Phụ kiện chuyển đổi máy cắt
12. Fixed part - FP
    Phần cố định
13. Front for lever operating mechanism - FLD
    Phụ kiện lắp đặt phía trước
14. Stored energy motor operator - MOE
    Mô tơ
15. Direct rotary handle - RHD
    Tay xoay
16. Transmitted rotary handle - RHE
    Tay xoay nối dài
17. Conversion kit RHE > RHS
    Bộ chuyển đổi tay xoay
18. Cable rack
    Rack nối cáp
19. Phase separators
    Tấm chắn pha
20. Rear orientated terminals - R
    Đầu cực phía sau
21. Front extended spread terminals - ES
    Đầu cực mở rộng phía trước
22. Front terminals for copper-aluminium - FC CuAl
    Đầu cực phía trước đồng - nhôm
23. Front extended terminals - EF
    Đầu cực mở rộng phía trước
24. Residual current release
    Bộ bảo vệ dòng rò

Sơ đồ phụ kiện máy cắt MCCB TmaxXT

Phụ kiện dùng cho máy cắt dạng khối Tmax XT

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Dùng cho XT1-XT7 Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Cuộn shunt ngắt - MCCB cố định/Plug-in - Loại có dây cho XT1...XT4		
	XT1-XT4 SOR-C 12V DC	1SDA066321R1	2,651,000
	XT1-XT4 SOR-C 24-30V AC/DC	1SDA066322R1	2,651,000
	XT1-XT4 SOR-C 48-60V AC/DC	1SDA066323R1	2,651,000
	XT1-XT4 SOR-C 110-127V AC / 110-125V DC	1SDA066324R1	2,651,000
	XT1-XT4 SOR-C 220-240V AC / 220-250V DC	1SDA066325R1	2,651,000
	XT1-XT4 SOR-C 380-440V AC	1SDA066326R1	2,651,000
	XT1-XT4 SOR-C 480-525V AC	1SDA066327R1	2,651,000
	XT5 YO 12V DC	1SDA104932R1	3,616,000
SOR / UVR	XT5 YO 24...60V AC/DC	1SDA104933R1	3,616,000
	XT5 YO 110..240V AC - 110..250V DC	1SDA104934R1	3,616,000
	XT5 YO 380...440V AC	1SDA104935R1	3,616,000
	XT6 YO 12V DC	1SDA104932R1	3,616,000
	XT6 YO 24...60V AC/DC	1SDA104933R1	3,616,000
	XT6 YO 110..240 Vac - 110..250V DC	1SDA104934R1	3,616,000
	XT6 YO 380...440V AC	1SDA104935R1	3,616,000
	Cuộn shunt ngắt - MCCB Wirthdrawable - Loại có dây cho XT1...XT4		
	XT1-XT4 SOR-C 12V DC	1SDA066328R1	2,893,000
	XT1-XT4 SOR-C 24-30V AC/DC	1SDA066329R1	2,893,000
	XT1-XT4 SOR-C 48-60V AC/DC	1SDA066330R1	2,893,000
	XT1-XT4 SOR-C 110-127V AC / 110-125V DC	1SDA066331R1	2,893,000
	XT1-XT4 SOR-C 220-240V AC / 220-250V DC	1SDA066332R1	2,893,000
	XT1-XT4 SOR-C 380-440V AC	1SDA066333R1	2,893,000
	XT1-XT4 SOR-C 480-525V AC	1SDA066334R1	2,893,000
	XT5 YO 12V DC	1SDA104928R1	3,944,000
	XT5 YO 24...60V AC/DC	1SDA104929R1	3,944,000
SOR	XT5 YO 110..240V AC - 110..250V DC	1SDA104930R1	3,944,000
	XT5 YO 380...440V AC	1SDA104931R1	3,944,000
	XT6 YO 12V DC	1SDA104936R1	3,944,000
	XT6 YO 24...60V AC/DC	1SDA104937R1	3,944,000
	XT6 YO 110..240 Vac - 110..250V DC	1SDA104938R1	3,944,000
	XT6 YO 380...440V AC	1SDA104939R1	3,944,000
	Cuộn shunt ngắt - XT7		
	XT7-XT7 M YO 24V AC/DC	1SDA073668R1	8,500,000
	XT7-XT7 M YO 30V AC/DC	1SDA073669R1	8,500,000
	XT7-XT7 M YO 48V AC/DC	1SDA073670R1	8,500,000
	XT7-XT7 M YO 60V AC/DC	1SDA073671R1	8,500,000
	XT7-XT7 M YO 110-120V AC/DC	1SDA073672R1	8,500,000
	XT7-XT7 M YO 120-127V AC/DC	1SDA073673R1	8,500,000
	XT7-XT7 M YO 220-240V AC/DC	1SDA073674R1	8,500,000
YO	XT7-XT7 M YO 240-250V AC/DC	1SDA073675R1	8,500,000
	XT7-XT7 M YO 380-400V AC	1SDA073677R1	8,500,000
	XT7-XT7 M YO 415-440V AC	1SDA073678R1	8,500,000
	XT7-XT7 M YO 480-500V AC	1SDA073679R1	8,500,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện dùng cho máy cắt dạng khối Tmax XT

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

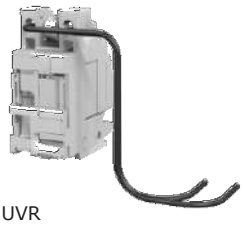

UVR

YU-C

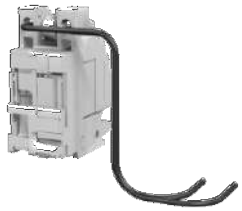

UVR

Sản phẩm	Chi tiết	Dùng cho XT1-XT7 Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Cuộn bảo vệ điện áp thấp - MCCB cố định/Plug-in - Loại có dây cho XT1...XT6		
	UVR-C 24...30 V AC / DC	1SDA066396R1	3,845,000
	UVR-C 48 V AC / DC	1SDA069065R1	3,845,000
	UVR-C 60 V AC/DC	1SDA066397R1	3,845,000
	UVR-C 110-127V AC;110-125V DC	1SDA066398R1	3,845,000
	UVR-C 220-240V AC;220-250V DC	1SDA066399R1	3,845,000
	UVR-C 380...440 V AC	1SDA066400R1	3,845,000
	UVR-C 480...525 V AC	1SDA066401R1	3,845,000
	XT5 YU-C 12V DC	1SDA104954R1	5,242,000
	XT5 YU-C 24...30V AC/DC	1SDA104955R1	5,242,000
	XT5 YU-C 48...60V AC/DC	1SDA104956R1	5,242,000
	XT5 YU-C 110..127V AC - 110..125V DC	1SDA104957R1	5,242,000
	XT5 YU-C 220..240V AC - 220..250V DC	1SDA104958R1	5,242,000
	XT5 YU-C 380...440V AC	1SDA104959R1	5,242,000
	XT5 YU-C 480...525V AC	1SDA104960R1	****
	XT6 YU-C 12V DC	1SDA104954R1	5,242,000
	XT6 YU-C 24...30V AC/DC	1SDA104955R1	5,242,000
	XT6 YU-C 48...60V AC/DC	1SDA104956R1	5,242,000
	XT6 YU-C 110..127V AC - 110..125V DC	1SDA104957R1	5,242,000
	XT6 YU-C 220..240V AC - 220..250V DC	1SDA104958R1	5,242,000
	XT6 YU-C 380...440V AC	1SDA104959R1	5,242,000
	XT6 YU-C 480...525V AC	1SDA104960R1	****
	Cuộn bảo vệ điện áp thấp - MCCB Wirthdrawable - Loại có dây cho XT1-XT6		
	UVR-C 24...30 V AC / DC	1SDA066403R1	4,194,000
	UVR-C 48 V AC / DC	1SDA069066R1	4,194,000
	UVR-C 60 V AC/DC	1SDA066404R1	4,194,000
	UVR-C 110-127V AC;110-125V DC	1SDA066405R1	4,194,000
	UVR-C 220-240V AC;220-250V DC	1SDA066406R1	4,194,000
	UVR-C 380...440 V AC	1SDA066407R1	4,194,000
	UVR-C 480...525 V AC	1SDA066408R1	4,194,000
	XT5 YU-C 12V DC	1SDA104947R1	5,719,000
	XT5 YU-C 24...30V AC/DC	1SDA104948R1	5,719,000
	XT5 YU-C 48...60V AC/DC	1SDA104949R1	5,719,000
	XT5 YU-C 110..127V AC - 110..125V DC	1SDA104950R1	5,719,000
	XT5 YU-C 220..240V AC - 220..250V DC	1SDA104951R1	5,719,000
	XT5 YU-C 380...440V AC	1SDA104952R1	5,719,000
	XT5 YU-C 480...525V AC	1SDA104953R1	****
	XT6 YU-C 12V DC	1SDA104961R1	5,719,000
	XT6 YU-C 24...30V AC/DC	1SDA104962R1	5,719,000
	XT6 YU-C 48...60V AC/DC	1SDA104963R1	5,719,000
	XT6 YU-C 110..127V AC - 110..125V DC	1SDA104964R1	5,719,000
	XT6 YU-C 220..240V AC - 220..250V DC	1SDA104965R1	5,719,000
	XT6 YU-C 380...440V AC	1SDA104966R1	5,719,000
	XT6 YU-C 480...525V AC	1SDA104967R1	****

Ghi chú : ****, giá vui lòng liên hệ ABB
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện dùng cho máy cắt dạng khối Tmax XT

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Dùng cho XT1-XT7	
		Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Cuộn bảo vệ điện áp thấp - XT7		
	XT7-XT7 M YU 24V AC/DC	1SDA073694R1	8,500,000
	XT7-XT7 M YU 30V AC/DC	1SDA073695R1	8,500,000
	XT7-XT7 M YU 48V AC/DC	1SDA073696R1	8,500,000
	XT7-XT7 M YU 60V AC/DC	1SDA073697R1	8,500,000
	XT7-XT7 M YU 110-120V AC/DC	1SDA073698R1	8,500,000
	XT7-XT7 M YU 120-127V AC/DC	1SDA073699R1	8,500,000
	XT7-XT7 M YU 220-240V AC/DC	1SDA073700R1	8,500,000
	XT7-XT7 M YU 240-250V AC/DC	1SDA073701R1	8,500,000
YU	XT7-XT7 M YU 380-400V AC	1SDA073703R1	8,500,000
	XT7-XT7 M YU 415-440V AC	1SDA073704R1	8,500,000
	XT7-XT7 M YU 480-500V AC	1SDA073705R1	8,500,000
	Tiếp điểm phụ loại có dây Fixed XT1-XT6		
	XT1 AUX-C 3Q 250V AC Left	1SDA066426R1	3,330,000
	XT1-XT3 AUX-C 1Q+1SY 250V	1SDA066431R1	2,220,000
	XT1-XT3 AUX-C 2Q+1SY 250V	1SDA066433R1	3,330,000
	XT1-XT3 AUX-C 1Q+1SY 24V DC	1SDA066446R1	2,220,000
	XT3 AUX-C 3Q+1SY 250V	1SDA066434R1	4,439,000
	XT3 AUX-C 3Q+1SY 24V DC	1SDA066448R1	4,439,000
	XT3 AUX-C 3Q 250V AC Left	1SDA066428R1	3,330,000
	XT2-XT4 AUX-C 3Q 250V AC Left	1SDA066427R1	3,330,000
	XT2-XT4 AUX-C 1Q+1SY 250V AC	1SDA066431R1	2,220,000
	XT2-XT4 AUX-C 2Q+1SY 250V AC	1SDA066433R1	3,330,000
	XT2-XT4 AUX-C 2Q+2SY+1SA 250V AC	1SDA066438R1	5,548,000
AUX	XT2-XT4 AUX-C 3Q+1SY 250V AC	1SDA066434R1	4,439,000
	XT2-XT4 AUX-C 3Q+2SY 250V AC	1SDA066436R1	5,548,000
	XT2-XT4 AUX-S51-C 250V AC	1SDA066429R1	1,111,000
	XT2-XT4 AUX-C 1Q+1SY 24V DC	1SDA066446R1	2,220,000
	XT2-XT4 AUX-C 3Q+1SY 24V DC	1SDA066448R1	4,439,000
	XT2-XT4 AUX-S51-C 24V DC	1SDA067116R1	1,111,000
	XT2-XT4 AUX-C 1Q+1SY 400V AC	1SDA066444R1	2,774,000
	XT2-XT4 AUX-C 2Q 400V AC	1SDA066440R1	2,774,000
	XT5 AUX-C 1Q+1SY 250V AC left	1SDA104787R1	2,220,000
	XT5 AUX-C 1Q+1SY 250V AC	1SDA066431R1	2,220,000
	XT5 AUX-C 2Q+1SY 250V AC	1SDA066433R1	3,330,000
	XT5 AUX-C 3Q+1SY 250V AC	1SDA066434R1	4,439,000
	XT5 AUX-S51-C 250V AC	1SDA066429R1	1,111,000
AUX	XT5 AUX-S52-C 250V AC	1SDA104800R1	1,111,000
	XT5 AUX-C 1Q+1SY 24V DC left	1SDA104786R1	2,220,000
	XT5 AUX-C 1Q+1SY 24V DC	1SDA066446R1	2,220,000
	XT5 AUX-C 3Q+1SY 24V DC	1SDA066448R1	4,439,000
	XT5 AUX-S51-C 24V DC	1SDA067116R1	1,111,000
	XT5 AUX-S52-C 24V DC	1SDA104799R1	1,111,000
	XT5 AUX-C 1Q+1SY 400V AC	1SDA104784R1	2,774,000
	XT5 AUX-C 2Q 400V AC	1SDA104795R1	2,774,000
	XT6 AUX-C 1Q+1SY 250V AC	1SDA066431R1	2,220,000
	XT6 AUX-C 2Q+1SY 250V AC	1SDA066433R1	3,330,000
	XT6 AUX-C 3Q+1SY 250V AC	1SDA066434R1	4,439,000
	XT6 AUX-S51-C 250V AC	1SDA066429R1	1,111,000
	XT6 AUX-S52-C 250V AC	1SDA104800R1	1,111,000
	XT6 AUX-C 1Q+1SY 24V DC	1SDA066446R1	2,220,000
	XT6 AUX-C 3Q+1SY 24V DC	1SDA066448R1	4,439,000
	XT6 AUX-S51-C 24V DC	1SDA067116R1	1,111,000
	XT6 AUX-S52-C 24V DC	1SDA104799R1	1,111,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện dùng cho máy cắt dạng khối Tmax XT

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Dùng cho XT1-XT7	
		Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Tiếp điểm phụ loại không dây (uncabled) XT1-XT6		
	XT1-XT3 AUX 250V AC	1SDA066422R1	1,010,000
	XT1-XT3 AUX 24V DC	1SDA066423R1	1,010,000
	XT2-XT4 AUX 250V AC	1SDA066422R1	1,010,000
	XT2-XT4 AUX-S51 250V AC	1SDA066424R1	1,111,000
	XT2-XT4 AUX 24V DC	1SDA066423R1	1,010,000
	XT2-XT4 AUX-S51 24V DC	1SDA066425R1	1,111,000
	XT5 AUX 250V AC	1SDA066422R1	1,010,000
	XT5 AUX 24V DC	1SDA066423R1	1,010,000
	XT6 AUX 250V AC	1SDA066422R1	1,010,000
	XT6 AUX 24V DC	1SDA066423R1	1,010,000
AUX	**Tiếp điểm phụ loại có dây Wirthdrawable XT1-XT6**		
	XT2-XT4 AUX-C 1Q+1SY 250V AC	1SDA066432R1	2,422,000
	XT2-XT4 AUX-C 2Q+2SY+1SA 250V AC	1SDA066439R1	6,053,000
	XT2-XT4 AUX-C 3Q+1SY 250V AC	1SDA066435R1	4,843,000
	XT2-XT4 AUX-C 3Q+2SY 250V AC	1SDA066437R1	6,053,000
	XT2-XT4 AUX-S51-C 250V AC	1SDA066430R1	1,212,000
	XT2-XT4 AUX-C 1Q+1SY 24V DC	1SDA066447R1	2,422,000
	XT2-XT4 AUX-C 3Q+1SY 24V DC	1SDA066449R1	4,843,000
	XT2-XT4 AUX-S51-C 24V DC	1SDA067117R1	1,212,000
	XT2-XT4 AUX-C 1Q+1SY 400V AC	1SDA066445R1	3,027,000
	XT2-XT4 AUX-C 2Q 400V AC	1SDA066443R1	3,027,000
	XT5 AUX-C 1Q+1SY 250V AC	1SDA104789R1	2,422,000
	XT5 AUX-C 2Q+1SY 250V AC	1SDA104796R1	3,632,000
	XT5 AUX-C 3Q+1SY 250V AC	1SDA104798R1	4,843,000
AUX	XT5 AUX-S51-C 250V AC	1SDA104791R1	1,212,000
	XT5 AUX-S52-C 250V AC	1SDA104793R1	1,212,000
	XT5 AUX-C 1Q+1SY 24V DC	1SDA104788R1	2,422,000
	XT5 AUX-C 3Q+1SY 24V DC	1SDA104797R1	4,843,000
	XT5 AUX-S51-C 24V DC	1SDA104790R1	1,212,000
	XT5 AUX-S52-C 24V DC	1SDA104792R1	1,212,000
	XT5 AUX-C 1Q+1SY 400V AC	1SDA104785R1	3,027,000
	XT5 AUX-C 2Q 400V AC	1SDA104794R1	3,027,000
	XT6 AUX-C 1Q+1SY 250V AC	1SDA104802R1	2,422,000
	XT6 AUX-C 2Q+1SY 250V AC	1SDA104807R1	3,632,000
	XT6 AUX-C 3Q+1SY 250V AC	1SDA104809R1	4,843,000
	XT6 AUX-S51-C 250V AC	1SDA104804R1	1,212,000
	XT6 AUX-S52-C 250V AC	1SDA104806R1	1,212,000
AUX	XT6 AUX-C 1Q+1SY 24V DC	1SDA104801R1	2,422,000
	XT6 AUX-C 3Q+1SY 24V DC	1SDA104808R1	4,843,000
	XT6 AUX-S51-C 24V DC	1SDA104803R1	1,212,000
	XT6 AUX-S52-C 24V DC	1SDA104805R1	1,212,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện dùng cho máy cắt dạng khối Tmax XT

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết			Dùng cho XT1-XT7 Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Tiếp điểm phụ XT7				
	XT7-XT7 M AUX 4Q 400V			1SDA073750R1	3,951,000
	XT7-XT7 M AUX 4Q 24Vdc			1SDA073751R1	3,951,000
	XT7-XT7 M AUX 2Q 400VAC + 2Q 24VDC			1SDA073752R1	3,951,000
	XT7-XT7 M AUX S51 250V			1SDA073776R1	1,897,000
	XT7-XT7 M AUX S51 24V			1SDA073777R1	1,897,000
	XT7 AUX 1SY 400V			1SDA104813R1	1,816,000
	XT7 AUX 1SY 24V			1SDA104812R1	2,318,000
	XT7 (2) AUX 1S52 250V			1SDA104811R1	2,318,000
AUX	XT7 (2) AUX 1S52 24V			1SDA104810R1	2,318,000
	XT7 M (1) AUX 15Q 400V			1SDA073758R1	14,817,000
	XT7 M (1) AUX 15Q 24V			1SDA073759R1	14,817,000
	XT7 M RTC 250V			1SDA073770R1	3,607,000
	XT7 M RTC 24V			1SDA073771R1	3,607,000
	XT7 M AUX S33 M/2 250V			1SDA104825R1	3,689,000
	XT7 M AUX S33 M/2 24V			1SDA104824R1	3,689,000
	Động cơ điều khiển	**XT1-XT3**		**XT2-XT4**	
	MOD 48...60 V DC	1SDA066458R1	13,803,000		
	MOD 220...250 V AC/DC	1SDA066460R1	13,803,000		
MOD	MOE 48...60 V DC			1SDA066464R1	22,975,000
	MOE 220...250 V AC/DC			1SDA066466R1	22,975,000
	Động cơ điều khiển XT5, XT6				
	XT5 MOE 24V DC			1SDA104879R1	34,002,000
	XT5 MOE 48...60V DC			1SDA104881R1	34,002,000
	XT5 MOE 110...125V AC/DC			1SDA104883R1	34,002,000
	XT5 MOE 220...250V AC/DC			1SDA104885R1	34,002,000
	XT5 MOE 380V AC			1SDA104887R1	34,002,000
	XT6 MOE 24V DC			1SDA104889R1	40,803,000
	XT6 MOE 48...60V DC			1SDA104891R1	40,803,000
	XT6 MOE 110...125V AC/DC			1SDA104893R1	40,803,000
MOD	XT6 MOE 220...250V AC/DC			1SDA104895R1	40,803,000
	XT6 MOE 380V AC			1SDA104897R1	40,803,000
	Động cơ XT7				
	XT7 M M 24-30 V AC/DC			1SDA104919R1	22,940,000
	XT7 M M 48-60 V AC/DC			1SDA104920R1	22,940,000
	XT7 M M 100-130 V AC/DC			1SDA104921R1	22,940,000
	XT7 M M 220-250 V AC/DC			1SDA104922R1	22,940,000
	XT7 M M 380-415 V AC/DC			1SDA104923R1	22,940,000
	Cuộn mở YO dùng cho XT7-XT7M				
	XT7-XT7 M YO 24V AC/DC			1SDA073668R1	8,500,000
	XT7-XT7 M YO 110-120V AC/DC			1SDA073672R1	8,500,000
	XT7-XT7 M YO 220-240V AC/DC			1SDA073674R1	8,500,000
	XT7-XT7 M YO 380-400V AC			1SDA073677R1	8,500,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện dùng cho máy cắt dạng khối Tmax XT

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Dùng cho XT1-XT7 Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Cuộn đóng YC dùng cho XT7M		
	XT7 M YC 24V AC/DC	1SDA073681R1	8,500,000
	XT7 M YC 110-120V AC/DC	1SDA073685R1	8,500,000
	XT7 M YC 220-240V AC/DC	1SDA073687R1	8,500,000
	XT7 M YC 380-400V AC	1SDA073690R1	8,500,000
	Cuộn thấp áp dùng cho XT7-XT7M		
	XT7-XT7 M YU 24V AC/DC	1SDA073694R1	8,500,000
	XT7-XT7 M YU 110-120V AC/DC	1SDA073698R1	8,500,000
	XT7-XT7 M YU 240-250V AC/DC	1SDA073701R1	8,500,000
	XT7-XT7 M YU 380-400V AC	1SDA073703R1	8,500,000
	Bộ cấp nguồn (Power Supply Module)		
	XT2...XT5-XT7-XT7 M Ekip Supply 110-240V AC/DC	1SDA074172R1	13,629,000
	XT2...XT5-XT7-XT7 M Ekip Supply 24-48V DC	1SDA074173R1	13,629,000
Ekip supply	XT2-XT4 Ekip Com Ethernet	1SDA105173R1	26,531,000
	XT2-XT4 Ekip Com Hub	1SDA105160R1	29,769,000
	XT2-XT4 Ekip Com IEC61850	1SDA105174R1	36,925,000
	XT2-XT4 Slim Ekip Com RS-485	1SDA105175R1	25,270,000
	XT2-XT4 Ekip Com Modbus TCP	1SDA105177R1	26,531,000
	XT2-XT4 Ekip Com Profinet	1SDA105180R1	26,531,000
	XT2-XT4 Ekip Link	1SDA105197R1	***
	XT2-XT4 Ekip Com STA Modbus TCP*	1SDA105183R1	24,249,000
	XT2-XT4 Ekip Com STA Modbus RTU*	1SDA105181R1	24,249,000
Ekip com	XT5 Ekip Com Ethernet	1SDA105185R1	27,591,000
	XT5 Ekip Com Hub	1SDA105161R1	30,960,000
	XT5 Ekip Com IEC61850	1SDA105186R1	38,403,000
	XT5 Ekip Com Modbus RTU	1SDA105187R1	26,280,000
	XT5 Ekip Com Modbus TCP	1SDA105189R1	27,591,000
	XT5 Ekip Com Profinet	1SDA105192R1	27,591,000
	XT5 Ekip Link	1SDA105198R1	***
	XT5 Ekip Com STA Modbus TCP*	1SDA105195R1	25,219,000
	XT5 Ekip Com STA Modbus RTU*	1SDA105193R1	25,219,000
	Module truyền thông (Cartridge Module)		
	XT2-XT4-XT5-XT7-XT7 M Ekip Com Modbus RS-485 Tmax XT	1SDA105166R1	28,078,000
	XT2-XT4-XT5-XT7-XT7 M Ekip Com Modbus TCP Tmax XT	1SDA105167R1	29,478,000
	XT2-XT4-XT5-XT7-XT7 M Ekip Com Profibus Tmax XT	1SDA105170R1	29,478,000
	XT2-XT4-XT5-XT7-XT7 M Ekip Com Profinet Tmax XT	1SDA105171R1	29,478,000
	XT2-XT4-XT5-XT7-XT7 M Ekip Com Devicenet Tmax XT	1SDA105162R1	29,478,000
	XT2-XT4-XT5-XT7-XT7 M Ekip Com Ethernet/IP Tmax XT	1SDA105163R1	29,478,000
	XT2-XT4-XT5-XT7-XT7 M Ekip Com IEC61850 Tmax XT	1SDA105165R1	41,027,000
Ekip com/cartridge	XT2-XT4-XT5-XT7-XT7 M Ekip Link Tmax XT	1SDA105172R1	***
	XT2-XT4-XT5-XT7-XT7 M Ekip Com Hub Tmax XT	1SDA105164R1	***
	XT7 M Ekip Com Actuator	1SDA074166R1	14,639,000

Ghi chú : ***, giá vui lòng liên hệ ABB
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện dùng cho máy cắt dạng khối Tmax XT

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết		Dùng cho XT1-XT7 Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Bộ phần mềm chuyên dụng (Software Packages)			
	XT2-XT4 Measuring package		1SDA105208R1	***
	XT2-XT4 Frequency Protection		1SDA105215R1	***
	XT2-XT4 Voltages Protection		1SDA105211R1	***
	XT2-XT4 Advanced Voltages Protection		1SDA105213R1	***
	XT2-XT4 Frequency Protection		1SDA105215R1	***
	XT2-XT4 Power Protection		1SDA105217R1	***
	XT2-XT4 Adaptive Protection		1SDA105221R1	***
	XT2-XT4 Datalogger		1SDA105223R1	***
	XT5- XT7-XT7M Measuring package		1SDA105209R1	***
	XT5- XT7-XT7M Frequency Protection		1SDA105216R1	***
	XT5- XT7-XT7M Voltages Protection		1SDA105212R1	***
	XT5- XT7-XT7M Advanced Voltages Protection		1SDA105214R1	***
	XT5- XT7-XT7M Power Protection		1SDA105218R1	***
	XT5- XT7-XT7M Adaptive Protection		1SDA105222R1	***
	XT5- XT7-XT7M Datalogger		1SDA105224R1	***
	XT5- XT7-XT7M Network Analyzer		1SDA105226R1	***
	Bộ giải pháp (Solutions package)			
	XT2-XT4 Power Controller		1SDA116196R1	***
	XT2-XT4 Adaptive Load Shedding		1SDA116195R1	***
	XT2-XT4 Embedded ATS Main-Gen(1)		1SDA116200R1	***
	XT2-XT4 Embedded ATS Main-Tie-Main(1)		1SDA116199R1	***
	XT5- XT7-XT7M Power Controller		1SDA116198R1	***
	XT5- XT7-XT7M Adaptive Load Shedding		1SDA116197R1	***
	XT5-XT7M Embedded ATS Main-Gen(1)		1SDA116202R1	***
	XT5-XT7M Embedded ATS Main-Tie-Main(1)		1SDA116201R1	***
	Lite Panel/ Màn hình điều khiển giám sát			
Lite panel	XT2-XT4-XT5-XT7-XT7 M Lite Panel		1SDA114809R1	***
	Bộ định dòng (Rating Plug for trip unit)			
	XT5 Rating plug In=250A		1SDA101991R1	3,729,000
	XT5 Rating plug In=320A		1SDA101994R1	3,729,000
	XT5 Rating plug In=400A		1SDA101995R1	3,729,000
	XT5 Rating plug In=500A		1SDA101997R1	3,729,000
	XT5 Rating plug In=630A		1SDA102000R1	3,729,000
	Ekip Dip LS/I, Ekip Dip LIG, Ekip M-I, Ekip Dip G-LS/I - BASIC Trip Units			
Rating plug	XT7-XT7 M Rating plug In=630 A XT7-XT7 M		1SDA107617R1	3,729,000
	XT7-XT7 M Rating plug In=800 A XT7-XT7 M		1SDA102011R1	3,729,000
	XT7-XT7 M Rating plug In=1000 A XT7-XT7 M		1SDA102014R1	3,729,000
	XT7-XT7 M Rating plug In=1250 A XT7-XT7 M		1SDA102018R1	3,729,000
	XT7-XT7 M Rating plug In=1600 A XT7-XT7 M		1SDA102020R1	3,729,000
	Ekip Dip LSI, Ekip Dip LSIG, Ekip Touch all			
	XT7-XT7 M Rating plug In=630 A XT7-XT7 M		1SDA107619R1	3,729,000
	XT7-XT7 M Rating plug In=800 A XT7-XT7 M		1SDA102001R1	3,729,000
	XT7-XT7 M Rating plug In=1000 A XT7-XT7 M		1SDA102004R1	3,729,000
	XT7-XT7 M Rating plug In=1250 A XT7-XT7 M		1SDA102008R1	3,729,000
	XT7-XT7 M Rating plug In=1600 A XT7-XT7 M		1SDA102010R1	3,729,000
	XT7-XT7 M Rating plug RC In=800A XT7-XT7 M		1SDA102021R1	5,593,000
	XT7-XT7 M Rating plug RC In=1250A XT7-XT7 M		1SDA102023R1	5,593,000
	Front lock	**Fixed**	**Withdrawable**	
	XT2-XT4 Front for locks - FLD	1SDA066635R1	1SDA066636R1	2,845,000
	XT5 Front for locks - FLD	1SDA104871R1	1SDA104872R1	3,780,000
	XT6 Front for locks - FLD	1SDA104873R1	1SDA104874R1	4,345,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện dùng cho máy cắt dạng khối Tmax XT

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Dùng cho XT1-XT2-XT3-XT4-XT5-XT6, XT7			
		Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	MIR-H - Khung cho liên động ngang			1SDA066637R1	9,422,000
	MIR-V - Khung cho liên động đứng			1SDA066638R1	10,364,000
	XT1-F - Đế liên động cho MCCB loại cố định			1SDA066639R1	2,356,000
	XT1-P - Đế liên động cho MCCB loại Plug-in			1SDA066640R1	2,356,000
	XT3-F - Đế liên động cho MCCB loại cố định			1SDA066643R1	2,474,000
	XT3-P - Đế liên động cho MCCB loại Plug-in			1SDA066644R1	2,474,000
	XT2-F - Đế liên động cho MCCB loại cố định			1SDA066641R1	2,404,000
	XT2-P - Đế liên động cho MCCB loại Plug-in			1SDA066642R1	2,404,000
MIR XT1...XT4	XT4-F - Đế liên động cho MCCB loại cố định			1SDA066645R1	2,545,000
	XT4-P - Đế liên động cho MCCB loại Plug-in			1SDA066646R1	2,545,000
	XT5 MIR-H			1SDA105117R1	13,418,000
	XT5 MIR-V			1SDA105119R1	14,759,000
	XT5 Plate XT5 F			1SDA105122R1	3,355,000
	XT5 Plate XT5 P/W 400A			1SDA105123R1	3,355,000
	XT5 Plate XT5 P/W 630A			1SDA105124R1	3,355,000
	XT4 Plate for XT4 F with XT5 MIR			1SDA105121R1	3,355,000
	XT4 Plate for XT4 P/W with XT5 MIR			1SDA105125R1	3,355,000
	XT6 MIR-H			1SDA105118R1	14,759,000
MIR	XT6 MIR-V			1SDA105120R1	13,418,000
	XT6 Plate XT6 F			1SDA105126R1	3,523,000
	XT6 Plate XT6 W			1SDA105127R1	3,523,000
	XT5 Plate for XT5 F with XT6 MIR			1SDA101988R1	3,355,000
	XT5 Plate for XT5 P/W 400A with XT6 MIR			1SDA101989R1	3,355,000
	XT5 late for XT5 P/W 630A with XT6 MIR			1SDA101990R1	3,355,000
	Cable interlock				
	XT7-XT7 M Type A horizontal			1SDA073881R1	5,773,000
	XT7-XT7 M Type A vertical			1SDA073885R1	5,773,000
	XT7-XT7 M Support for mechanical interlock FP Type A			1SDA073896R1	9,097,000
	XT7-XT7 M Support for mechanical interlock for fixed CB Type A - floor mounted			1SDA073893R1	9,097,000
	XT7-XT7 M Support for mechanical interlock for fixed CB Type A - wall mounted			1SDA073894R1	9,097,000
	Ghi chú: Để liên động cho 2 MCCB, phảI chọn 1 khung (MIR-H/V) và 2 đế liên động (XT1/2/3/4-F/P)				
	Tay xoay - Loại trực tiếp	**Fixed/Plug in**		**Withdrawable**	
	XT1-XT3 RHD Normal direct handle	1SDA066475R1	1,776,000		
	XT2-XT4 RHD Normal direct handle	1SDA069053R1	1,865,000	1SDA066476R1	1,865,000
	XT5 RHD Normal direct handle	1SDA104826R1	3,235,000	1SDA104828R1	3,235,000
	XT6 RHD Normal direct handle	1SDA104832R1	6,076,000	1SDA104834R1	6,076,000
RHD/RHE XT1...XT4	XT7 RHD Normal direct handle	1SDA104838R1	6,380,000	1SDA104838R1	6,380,000
	Tay xoay - Loại có trục nối dài	**Fixed/Plug in**		**Withdrawable**	
	XT1-XT3 RHE Normal transmitted handle	1SDA066479R1	3,361,000		
	XT2-XT4 RHE Normal transmitted handle	1SDA069055R1	3,529,000	1SDA066480R1	3,529,000
	XT5 RHE Normal transmitted handle	1SDA104843R1	4,990,000	1SDA104844R1	4,990,000
	XT6 RHE Normal transmitted handle	1SDA104853R1	9,668,000	1SDA104854R1	9,668,000
RHD/RHE T4-T5	XT7 RHE Normal transmitted handle	1SDA104863R1	10,152,000	1SDA104863R1	10,152,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện dùng cho máy cắt dạng khối Tmax XT

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết		Dùng cho XT1-XT2-XT3-XT4-XT5-XT6, XT7			
			Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Bộ bảo vệ IP54 cho tay xoay					
	XT1…XT4 IP54 protection for RHE		1SDA066587R1	1,006,000		
	XT5 IP54 protection for RHD		1SDA104876R1	2,011,000		
	XT6 IP54 protection for RHD		1SDA104877R1	2,412,000		
RHE - IP54	XT7 IP54 protection for RHD		1SDA104878R1	2,715,000		
	Kit P PF EF	XT1	1SDA068183R1	4,292,000	1SDA068185R1	5,364,000
		XT3	1SDA068192R1	4,622,000	1SDA068194R1	5,776,000
		XT2	1SDA068187R1	4,489,000	1SDA068190R1	5,612,000
		XT4	1SDA068196R1	4,754,000	1SDA068198R1	5,942,000
		XT5 400A	1SDA104668R1	12,747,000	1SDA104672R1	15,932,000
		XT5 630A	1SDA104676R1	14,020,000	1SDA104679R1	17,527,000
	Kit P PF HR/VR	XT1	1SDA068184R1	4,721,000	1SDA068186R1	5,901,000
		XT3	1SDA068193R1	5,083,000	1SDA068195R1	6,354,000
		XT2	1SDA068189R1	4,939,000	1SDA068191R1	6,174,000
		XT4	1SDA068197R1	5,229,000	1SDA068199R1	6,537,000
Phần cố định		XT5 400A HR/HR	1SDA104670R1	14,020,000	1SDA104674R1	17,527,000
		XT5 400A VR/VR	1SDA112961R1	14,020,000	1SDA112963R1	17,527,000
		XT5 630A HR	1SDA104677R1	15,424,000	1SDA104680R1	19,279,000
		XT5 630A VR	1SDA104678R1	15,424,000	1SDA104681R1	19,279,000
	Bộ cơ khí cho MCCB loại Plug-in	Kit P MP XT1	1SDA066276R1	1,982,000	1SDA066277R1	2,477,000
		Kit P MP XT3	1SDA066280R1	2,311,000	1SDA066281R1	2,889,000
		Kit P MP XT2	1SDA066278R1	2,114,000	1SDA066279R1	2,641,000
		Kit P MP XT4	1SDA066282R1	2,443,000	1SDA066283R1	3,053,000
Kit chuyển đổi		Kit P MP XT5 400A	1SDA104707R1	5,960,000	1SDA104708R1	7,450,000
		Kit P MP XT5 630A	1SDA104709R1	5,960,000	1SDA104710R1	7,450,000
	Phần cố định của MCCB loại kéo ra được (Withdrawable)		**3 Poles**		**4 Poles**	
	Kit P PF EF	XT2	1SDA068200R1	9,825,000	1SDA068202R1	12,281,000
		XT4	1SDA068204R1	10,679,000	1SDA068206R1	13,350,000
		XT5 400A	1SDA104682R1	25,835,000	1SDA104686R1	32,292,000
		XT5 630A	1SDA104690R1	28,418,000	1SDA104693R1	35,522,000
		XT6	1SDA104696R1	29,762,000	1SDA104699R1	37,203,000
Phần cố định		XT7-XT7 M	1SDA104702R1	47,505,000	1SDA104704R1	59,381,000
	Kit P PF HR/VR	XT2	1SDA068201R1	10,807,000	1SDA068203R1	13,509,000
		XT4	1SDA068205R1	11,747,000	1SDA068207R1	14,684,000
		XT5 400A	1SDA104684R1	28,418,000	1SDA104688R1	35,522,000
		XT5 630A HR	1SDA104691R1	31,260,000	1SDA104694R1	39,075,000
		XT5 630A VR	1SDA104692R1	31,260,000	1SDA104695R1	39,075,000
		XT6 HR	1SDA104697R1	32,738,000	1SDA104700R1	40,924,000
		XT6 VR	1SDA104698R1	32,738,000	1SDA104701R1	40,924,000
		XT7-XT7 M HR	1SDA104703R1	52,256,000	1SDA104705R1	65,319,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện dùng cho máy cắt dạng khối Tmax XT

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết		Dùng cho XT1-XT2-XT3-XT4-XT5-XT6, XT7			
			Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
Kit chuyển đổi	**Bộ chuyển MCCB cố định thành phần di động của loại kéo ra được**		**3 Poles**		**4 Poles**	
	Bộ cơ khí cho MCCB loại Withdrawable XT2-XT4	W MP Kit XT2	1SDA066284R1	4,272,000	1SDA066285R1	5,341,000
		W MP Kit XT4	1SDA066286R1	4,984,000	1SDA066287R1	6,230,000
		W MP Kit XT5 400A	1SDA104711R1	11,073,000	1SDA104712R1	13,840,000
		W MP Kit XT5 630A	1SDA104713R1	11,073,000	1SDA104714R1	13,840,000
		W MP Kit XT6	1SDA104715R1	18,245,000	1SDA104716R1	22,808,000
		W MP Kit XT7-XT7 M	1SDA104717R1	17,889,000	1SDA104718R1	22,360,000

Ghi Chú: MCCB loạI Plug-in bao gồm các thiết bị sau:

1. MCCB loạI cố định tương ứng
2. Phần cố định của MCCB loại Plug-in
3. Bộ cơ khí cho MCCB loại Plug-in

Ghi Chú: MCCB loạI Withdrawable bao gồm các thiết bị sau:

1. MCCB loại cố định tương ứng
2. Phần cố định của MCCB loạI Withdrawable
3. Bộ cơ khí cho MCCB loại Withdrawable
4. Cần thao tác cơ khí (mặc định có sẵn khi đặt hàng)

Phần cố định **Kit chuyển đổi** **MCCB loại cố định** **Cần thao tác cơ khí**

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện dùng cho máy cắt dạng khối Tmax XT

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Bộ chống dòng rò gắn ngoài	**3 Cực**		**4 Cực**	
	RC Inst cho XT1	1SDA067122R1	19,341,000	1SDA067124R1	22,755,000
	RC Sel cho XT1	1SDA067123R1	19,341,000	1SDA067125R1	22,755,000
	RC Sel cho XT2			1SDA067126R1	23,892,000
	RC Inst cho XT3	1SDA067127R1	21,840,000	1SDA067129R1	25,694,000
	RC Sel cho XT3	1SDA067128R1	21,840,000	1SDA067130R1	25,694,000
	RC Sel cho XT4			1SDA067131R1	26,977,000
R222	RC Sel cho XT5			1SDA105131R1	38,353,000
	Nắp che đầu nối, cách điện cao	**3 Cực**		**4 Cực**	
	HTC XT1	1SDA066664R1	1,162,000	1SDA066665R1	1,452,000
	HTC XT2	1SDA066666R1	1,185,000	1SDA066667R1	1,481,000
	HTC XT3	1SDA066668R1	1,219,000	1SDA066669R1	1,525,000
	HTC XT4	1SDA066670R1	1,255,000	1SDA066671R1	1,569,000
	HTC XT5	1SDA105025R1	2,210,000	1SDA105026R1	2,763,000
HTC	HTC XT6	1SDA105027R1	2,763,000	1SDA105028R1	3,453,000
	Tấm ngăn pha - PB	**4 Tấm**		**6 Tấm**	
	PB H=100 mm XT1-XT3	1SDA066676R1	334,000	1SDA066681R1	501,000
	PB H=100 mm XT2-XT4	1SDA066675R1	340,000	1SDA066680R1	511,000
	PB H=100 mm XT5	1SDA105002R1	468,000	1SDA105003R1	702,000
	PB H=100 mm XT6	1SDA105010R1	757,000	1SDA105011R1	757,000
	PB H=100 mm XT7 - XT7M	1SDA073877R1	662,000	1SDA073878R1	880,000
PB	**Đầu cực mở rộng cho MCCB XT6 1000A**				
	EF Extended	1SDA107473R1		1SDA107474R1	
	Đầu cực nối cáp phía sau (Rear terminal)	**3 Cực**		**4 Cực**	
	KIT R XT1 3pcs	1SDA066937R1	1,868,000	1SDA066938R1	2,489,000
	KIT R XT2 3pcs	1SDA066941R1	2,075,000	1SDA066942R1	2,766,000
	KIT R XT3 3pcs	1SDA066945R1	2,282,000	1SDA066946R1	3,044,000
	KIT R XT4 3pcs	1SDA066949R1	2,489,000	1SDA066950R1	3,319,000
Đầu nối cực	KIT R XT5 3pcs	1SDA104760R1	4,730,000	1SDA104761R1	6,306,000
	KIT R XT6 3pcs	1SDA104762R1	6,938,000	1SDA104763R1	8,672,000
	KIT HR 3pcs T7-T7M-XT1-XT7-XT7M	1SDA063120R1	9,366,000	1SDA063121R1	11,707,000
	Kit HR Sup XT7/XT7M F 3pcs INST (*)	1SDA073981R1	***	1SDA073982R1	***
	Kit HR Inf XT7/XT7M F 3pcs INST (*)	1SDA073983R1	***	1SDA073984R1	***
	(*) Chỉ cung cấp đi kèm với MCCB, không đặt rời *Áp dụng cho MCCB dạng cố định, đầu cực của loại withdrwawble & các loại khác tham khảo catalogue.*				
	Bộ điều khiển tự động ATS				
	ATS021			1SDA065523R1	106,492,000
ATS021	ATS022			1SDA065524R1	138,289,000

Phụ kiện đầu nối

Phụ kiện tấm ngăn cách ly

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện dùng cho máy cắt dạng khối Tmax XT

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
Phụ kiện truyền thông

Ekip Cartridge

Cartridge

Ekip Supply

Actuator

Multimeter

Ekip Com Internal

Sản phẩm	Chi tiết		Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Ekip Cartridge					
	External module					
	XT2-XT4-XT5 Ekip Cartridge 2 slots XT2-XT4-XT5				1SDA105203R1	4,990,000
	XT2-XT4-XT5 Ekip Cartridge 4 slots XT2-XT4-XT5				1SDA105204R1	6,654,000
	Cartridge and XT7 modules					
	External module					
	XT2-XT4-XT5-XT7-XT7 M Ekip Com Modbus RTU				1SDA105166R1	28,078,000
	XT2-XT4-XT5-XT7-XT7 M Ekip Com Modbus TCP				1SDA105167R1	29,478,000
	Power Supply modules					
	XT2…XT5-XT7-XT7 M	Ekip Supply 110-240V AC/DC			1SDA074172R1	13,629,000
	XT2…XT5-XT7-XT7 M	Ekip Supply 24-48V DC			1SDA074173R1	13,629,000
	XT7 M Ekip Com Actuator				1SDA074166R1	14,639,000
	Display and supervision systems					
	XT2-XT4-XT5-XT7-XT7 M Ekip Multimeter display on front of switchboard				1SDA074192R1	
	Connectivity Modules		**Fixed**		**Withdrawble**	
	Internal modules					
	XT2 -XT4	Ekip Com Modbus RTU	1SDA105175R1	25,270,000	1SDA105176R1	26,026,000
	XT2 -XT4	Ekip Com Modbus TCP	1SDA105177R1	26,531,000	1SDA105177R1	26,531,000
	XT2 -XT4	Ekip Com STA Modbus RTU*	1SDA105181R1	24,249,000	1SDA105182R1	25,219,000
	XT2 -XT4	Ekip Com STA Modbus TCP*	1SDA105183R1	24,249,000	1SDA105184R1	24,978,000
	XT5	Ekip Com Modbus RTU	1SDA105187R1	26,280,000	1SDA105188R1	27,068,000
	XT5	Ekip Com Modbus TCP	1SDA105189R1	27,591,000	1SDA105189R1	27,591,000
	XT5	Ekip Com STA Modbus RTU*	1SDA105193R1	25,219,000	1SDA105194R1	25,975,000
	XT5	Ekip Com STA Modbus TCP*	1SDA105195R1	25,219,000	1SDA105196R1	25,975,000

Internal module
Gắn trực tiếp trong máy cắt

Ekip Cartridge
External module, gắn bên ngoài MCCB
Kết hợp với Cartridge.
Có 2 dạng 2 slots và 4 slots
Phải gắn kèm với Ekip supply.

* Ekip Com STA chỉ truyền thông trạng thái máy cắt

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Máy cắt không khí ACB - Loại Emax2

Dòng sản phẩm SACE Emax 2 bao gồm 4 kích cỡ: E1.2, E2.2, E4.2 và E6.2 lên đến 6300A Máy cắt công suất lớn với kích thước nhỏ gọn giúp giảm thiểu tiết diện và chiều dài hệ thống thanh cái. Bộ ngắt bảo vệ (Trip Unit), tiếp điểm phụ và các phụ kiện chính đều giống nhau trong toàn bộ dòng sản phẩm để thiết kế và lắp đặt thiết bị đơn giản hơn. Ngoài ra, các kích cỡ từ E2.2 đến E6.2 cũng có cùng chiều cao và chiều sâu. Công suất định mức được cập nhật và chuẩn hóa ở mọi kích cỡ để đáp ứng nhu cầu lắp đặt hiện nay, từ 42kA đến 150kA, và để chuẩn hóa các dự án về thiết bị đóng cắt. Khả năng chịu đựng dòng ngắn mạch trì hoãn cao, kết hợp với hiệu quả của các chức năng bảo vệ giúp đảm bảo khả năng bảo vệ chọn lọc toàn phần trong mọi tình huống.

Nhờ thiết kế và lựa chọn vật liệu chính xác, máy cắt không khí của ABB có kích thước tổng thể tối ưu, giúp chế tạo các thiết bị đóng cắt có kích thước nhỏ gọn đồng thời đạt được hiệu quả tiết kiệm vượt trội ở cùng hiệu suất. Dòng sản phẩm SACE Emax 2 cũng được mở rộng sang thị trường sử dụng chuẩn UL, lên tới 5000A. Ngoài ra, có thể đặt hàng dòng sản phẩm này với việc thỏa mãn cả 3 tiêu chuẩn IEC, UL và CCC.

Ekip Dip: The standard trip unit

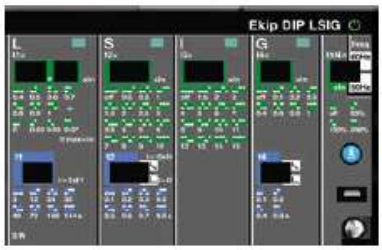

Ekip Dip LI
Ekip Dip LSI
Ekip Dip LSIG

- Overcurrent protection for distribution systems
- Phase and neutral current measurements
- LED Permanent trip cause signalization
- Ekip Multimeter to display data and measurements

Ekip Touch: The smart trip unit

Ekip Touch LI
Ekip Touch LSI
Ekip Touch LSIG

- Advanced set of protections and measurements, always upgradable and customizable
- Intuitive touchscreen interface
- High measurement accuracy of electrical parameters

Ekip Hi-Touch: The ultimate trip unit

Ekip Hi-Touch LSI
Ekip Hi-Touch LSIG

- Complete set of protections and measurements
- Dual settings of protection
- Network Analyzer function

Máy cắt không khí ACB - Loại Emax2

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch
Chỉnh dòng quá tải: Với trip điện tử: từ 0.4 - 1 In
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 6300A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

E1.2

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Trip Unit	Dòng định mức In (A)	ACB 3P Mã sản phẩm	ACB 3P Đơn giá (VND)	ACB 4P Mã sản phẩm	ACB 4P Đơn giá (VND)
	Emax ACB - Loại cố định (Fixed type)							
	42KA	**E1.2B**	E1.2B 630 Ekip Touch LI	630	1SDA070704R1	131,167,000	1SDA071334R1	163,958,000
			E1.2B 630 Ekip Touch LSI	630	1SDA070705R1	141,428,000	1SDA071335R1	176,785,000
			E1.2B 630 Ekip Touch LSIG	630	1SDA070706R1	156,821,000	1SDA071336R1	196,026,000
			E1.2B 800 Ekip Touch LI	800	1SDA070744R1	132,339,000	1SDA071374R1	165,423,000
			E1.2B 800 Ekip Touch LSI	800	1SDA070745R1	142,600,000	1SDA071375R1	178,250,000
			E1.2B 800 Ekip Touch LSIG	800	1SDA070746R1	157,993,000	1SDA071376R1	197,489,000
			E1.2B 1000 Ekip Touch LI	1000	1SDA070784R1	137,896,000	1SDA071414R1	172,370,000
			E1.2B 1000 Ekip Touch LSI	1000	1SDA070785R1	148,157,000	1SDA071415R1	185,196,000
			E1.2B 1000 Ekip Touch LSIG	1000	1SDA070786R1	163,549,000	1SDA071416R1	204,436,000
			E1.2B 1250 Ekip Touch LI	1250	1SDA070824R1	126,548,000	1SDA071454R1	158,185,000
			E1.2B 1250 Ekip Touch LSI	1250	1SDA070825R1	135,516,000	1SDA071455R1	169,394,000
			E1.2B 1250 Ekip Touch LSIG	1250	1SDA070826R1	148,967,000	1SDA071456R1	186,209,000
			E1.2B 1600 Ekip Touch LI	1600	1SDA070864R1	138,656,000	1SDA071494R1	173,321,000
			E1.2B 1600 Ekip Touch LSI	1600	1SDA070865R1	147,624,000	1SDA071495R1	184,531,000
			E1.2B 1600 Ekip Touch LSIG	1600	1SDA070866R1	161,076,000	1SDA071496R1	201,345,000
	50KA	**E1.2C**	E1.2C 630 Ekip Touch LI 3p F F	630	1SDA070714R1	134,745,000	1SDA071344R1	168,431,000
			E1.2C 630 Ekip Touch LSI 3p F F	630	1SDA070715R1	145,006,000	1SDA071345R1	181,257,000
			E1.2C 630 Ekip Touch LSIG 3p F F	630	1SDA070716R1	160,399,000	1SDA071346R1	200,498,000
			E1.2C 800 Ekip Touch LI	800	1SDA070754R1	136,331,000	1SDA071384R1	170,415,000
			E1.2C 800 Ekip Touch LSI	800	1SDA070755R1	146,593,000	1SDA071385R1	183,242,000
			E1.2C 800 Ekip Touch LSIG	800	1SDA070756R1	161,984,000	1SDA071386R1	202,481,000
			E1.2C 1000 Ekip Touch LI	1000	1SDA070794R1	141,332,000	1SDA071424R1	176,663,000
			E1.2C 1000 Ekip Touch LSI	1000	1SDA070795R1	151,593,000	1SDA071425R1	189,492,000
			E1.2C 1000 Ekip Touch LSIG	1000	1SDA070796R1	166,986,000	1SDA071426R1	208,731,000
			E1.2C 1250 Ekip Touch LI	1250	1SDA070834R1	129,870,000	1SDA071464R1	162,338,000
			E1.2C 1250 Ekip Touch LSI	1250	1SDA070835R1	138,839,000	1SDA071465R1	173,548,000
			E1.2C 1250 Ekip Touch LSIG	1250	1SDA070836R1	152,292,000	1SDA071466R1	190,362,000
			E1.2C 1600 Ekip Touch LI	1600	1SDA070874R1	142,603,000	1SDA071504R1	178,254,000
			E1.2C 1600 Ekip Touch LSI	1600	1SDA070875R1	151,571,000	1SDA071505R1	189,465,000
			E1.2C 1600 Ekip Touch LSIG	1600	1SDA070876R1	165,024,000	1SDA071506R1	206,279,000
	66KA	**E1.2N**	E1.2N 630 Ekip Touch LI 3p F F	630	1SDA070724R1	137,899,000	1SDA071354R1	172,373,000
			E1.2N 630 Ekip Touch LSI 3p F F	630	1SDA070725R1	148,161,000	1SDA071355R1	185,200,000
			E1.2N 630 Ekip Touch LSIG 3p F F	630	1SDA070726R1	163,553,000	1SDA071356R1	204,441,000
			E1.2N 800 Ekip Touch LI	800	1SDA070764R1	139,544,000	1SDA071394R1	174,431,000
			E1.2N 800 Ekip Touch LSI	800	1SDA070765R1	149,806,000	1SDA071395R1	187,258,000
			E1.2N 800 Ekip Touch LSIG	800	1SDA070766R1	165,200,000	1SDA071396R1	206,498,000
			E1.2N 1000 Ekip Touch LI	1000	1SDA070804R1	144,398,000	1SDA071434R1	180,497,000
			E1.2N 1000 Ekip Touch LSI	1000	1SDA070805R1	154,660,000	1SDA071435R1	193,324,000
			E1.2N 1000 Ekip Touch LSIG	1000	1SDA070806R1	170,051,000	1SDA071436R1	212,564,000
			E1.2N 1250 Ekip Touch LI 3	1250	1SDA070844R1	131,765,000	1SDA071474R1	164,707,000
			E1.2N 1250 Ekip Touch LSI	1250	1SDA070845R1	140,732,000	1SDA071475R1	175,916,000
			E1.2N 1250 Ekip Touch LSIG	1250	1SDA070846R1	154,185,000	1SDA071476R1	192,731,000
			E1.2N 1600 Ekip Touch LI	1600	1SDA070884R1	145,051,000	1SDA071514R1	181,316,000
			E1.2N 1600 Ekip Touch LSI	1600	1SDA070885R1	154,020,000	1SDA071515R1	192,525,000
			E1.2N 1600 Ekip Touch LSIG	1600	1SDA070886R1	167,471,000	1SDA071516R1	209,340,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Máy cắt không khí ACB - Loại Emax2

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch
Chỉnh dòng quá tải: Với trip điện tử: từ 0.4 - 1 In
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 6300A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Trip Unit	Dòng định mức In (A)	ACB 3P Mã sản phẩm	ACB 3P Đơn giá (VND)	ACB 4P Mã sản phẩm	ACB 4P Đơn giá (VND)
	Emax ACB - Loại cố định (Fixed type)							
	42KA	**E2.2B**	E2.2B 1600 Ekip Touch LI	1600	1SDA070984R1	146,678,000	1SDA071614R1	183,346,000
			E2.2B 1600 Ekip Touch LSI	1600	1SDA070985R1	155,645,000	1SDA071615R1	194,557,000
			E2.2B 1600 Ekip Touch LSIG	1600	1SDA070986R1	169,098,000	1SDA071616R1	211,372,000
			E2.2B 2000 Ekip Touch LI	2000	1SDA071024R1	162,623,000	1SDA071654R1	203,278,000
			E2.2B 2000 Ekip Touch LSI	2000	1SDA071025R1	171,591,000	1SDA071655R1	214,488,000
			E2.2B 2000 Ekip Touch LSIG	2000	1SDA071026R1	185,043,000	1SDA071656R1	231,304,000
	66KA	**E2.2N**	E2.2N 800 Ekip Touch LI	800	1SDA070894R1	143,220,000	1SDA071524R1	179,025,000
			E2.2N 800 Ekip Touch LSI	800	1SDA070895R1	153,482,000	1SDA071525R1	191,852,000
			E2.2N 800 Ekip Touch LSIG	800	1SDA070896R1	168,873,000	1SDA071526R1	211,093,000
			E2.2N 1000 Ekip Touch LI	1000	1SDA070924R1	150,112,000	1SDA071554R1	187,639,000
			E2.2N 1000 Ekip Touch LSI	1000	1SDA070925R1	160,374,000	1SDA071555R1	200,466,000
			E2.2N 1000 Ekip Touch LSIG	1000	1SDA070926R1	175,765,000	1SDA071556R1	219,707,000
			E2.2N 1250 Ekip Touch LI	1250	1SDA070954R1	138,924,000	1SDA071584R1	173,653,000
			E2.2N 1250 Ekip Touch LSI	1250	1SDA070955R1	147,891,000	1SDA071585R1	184,863,000
			E2.2N 1250 Ekip Touch LSIG	1250	1SDA070956R1	161,344,000	1SDA071586R1	201,677,000
			E2.2N 1600 Ekip Touch LI	1600	1SDA070994R1	149,854,000	1SDA071624R1	187,317,000
			E2.2N 1600 Ekip Touch LSI	1600	1SDA070995R1	158,822,000	1SDA071625R1	198,528,000
			E2.2N 1600 Ekip Touch LSIG	1600	1SDA070996R1	172,274,000	1SDA071626R1	215,342,000
E2.2			E2.2N 2000 Ekip Touch LI	2000	1SDA071034R1	166,125,000	1SDA071664R1	207,656,000
			E2.2N 2000 Ekip Touch LSI	2000	1SDA071035R1	175,092,000	1SDA071665R1	218,867,000
			E2.2N 2000 Ekip Touch LSIG	2000	1SDA071036R1	188,545,000	1SDA071666R1	235,681,000
			E2.2N 2500 Ekip Touch LI	2500	1SDA071064R1	237,312,000	1SDA071694R1	296,640,000
			E2.2N 2500 Ekip Touch LSI	2500	1SDA071065R1	246,280,000	1SDA071695R1	307,849,000
			E2.2N 2500 Ekip Touch LSIG	2500	1SDA071066R1	259,731,000	1SDA071696R1	324,664,000
	85KA	**E2.2S**	E2.2S 800 Ekip Touch LI	800	1SDA070904R1	159,548,000	1SDA071534R1	199,433,000
			E2.2S 800 Ekip Touch LSI	800	1SDA070905R1	169,808,000	1SDA071535R1	212,262,000
			E2.2S 800 Ekip Touch LSIG	800	1SDA070906R1	185,201,000	1SDA071536R1	231,501,000
			E2.2S 1000 Ekip Touch LI	1000	1SDA070934R1	167,384,000	1SDA071564R1	209,231,000
			E2.2S 1000 Ekip Touch LSI	1000	1SDA070935R1	177,646,000	1SDA071565R1	222,058,000
			E2.2S 1000 Ekip Touch LSIG	1000	1SDA070936R1	193,039,000	1SDA071566R1	241,297,000
			E2.2S 1250 Ekip Touch LI	1250	1SDA070964R1	153,509,000	1SDA071594R1	191,886,000
			E2.2S 1250 Ekip Touch LSI	1250	1SDA070965R1	162,476,000	1SDA071595R1	203,095,000
			E2.2S 1250 Ekip Touch LSIG	1250	1SDA070966R1	175,927,000	1SDA071596R1	219,910,000
			E2.2S 1600 Ekip Touch LI	1600	1SDA071004R1	180,223,000	1SDA071634R1	225,279,000
			E2.2S 1600 Ekip Touch LSI	1600	1SDA071005R1	189,191,000	1SDA071635R1	236,490,000
			E2.2S 1600 Ekip Touch LSIG	1600	1SDA071006R1	202,644,000	1SDA071636R1	253,304,000
E2.2			E2.2S 2000 Ekip Touch LI	2000	1SDA071044R1	204,551,000	1SDA071674R1	255,688,000
			E2.2S 2000 Ekip Touch LSI	2000	1SDA071045R1	213,519,000	1SDA071675R1	266,898,000
			E2.2S 2000 Ekip Touch LSIG	2000	1SDA071046R1	226,970,000	1SDA071676R1	283,714,000
			E2.2S 2500 Ekip Touch LI	2500	1SDA071074R1	262,123,000	1SDA071704R1	327,653,000
			E2.2S 2500 Ekip Touch LSI	2500	1SDA071075R1	271,090,000	1SDA071705R1	338,863,000
			E2.2S 2500 Ekip Touch LSIG	2500	1SDA071076R1	284,543,000	1SDA071706R1	355,678,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Máy cắt không khí ACB - Loại Emax2

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch
Chỉnh dòng quá tải: Với trip điện tử: từ 0.4 - 1 In
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 6300A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Trip Unit	Dòng định mức In (A)	ACB 3P Mã sản phẩm	ACB 3P Đơn giá (VND)	ACB 4P Mã sản phẩm	ACB 4P Đơn giá (VND)
	Emax ACB - Loại cố định (Fixed type)							
	100KA	**E2.2H**	E2.2H 800 Ekip Touch LI	800	1SDA070914R1	168,485,000	1SDA071544R1	210,606,000
			E2.2H 800 Ekip Touch LSI	800	1SDA070915R1	178,745,000	1SDA071545R1	223,433,000
			E2.2H 800 Ekip Touch LSIG	800	1SDA070916R1	194,139,000	1SDA071546R1	242,672,000
			E2.2H 1000 Ekip Touch LI	1000	1SDA070944R1	176,734,000	1SDA071574R1	220,919,000
			E2.2H 1000 Ekip Touch LSI	1000	1SDA070945R1	186,996,000	1SDA071575R1	233,746,000
			E2.2H 1000 Ekip Touch LSIG	1000	1SDA070946R1	202,388,000	1SDA071576R1	252,985,000
			E2.2H 1250 Ekip Touch LI	1250	1SDA070974R1	162,059,000	1SDA071604R1	202,573,000
			E2.2H 1250 Ekip Touch LSI	1250	1SDA070975R1	171,028,000	1SDA071605R1	213,785,000
			E2.2H 1250 Ekip Touch LSIG	1250	1SDA070976R1	184,479,000	1SDA071606R1	230,600,000
			E2.2H 1600 Ekip Touch LI	1600	1SDA071014R1	190,180,000	1SDA071644R1	237,726,000
			E2.2H 1600 Ekip Touch LSI	1600	1SDA071015R1	199,149,000	1SDA071645R1	248,936,000
			E2.2H 1600 Ekip Touch LSIG	1600	1SDA071016R1	212,600,000	1SDA071646R1	265,750,000
			E2.2H 2000 Ekip Touch LI	2000	1SDA071054R1	215,790,000	1SDA071684R1	269,736,000
			E2.2H 2000 Ekip Touch LSI	2000	1SDA071055R1	224,757,000	1SDA071685R1	280,946,000
			E2.2H 2000 Ekip Touch LSIG	2000	1SDA071056R1	238,208,000	1SDA071686R1	297,761,000
			E2.2H 2500 Ekip Touch LI	2500	1SDA071084R1	276,391,000	1SDA071714R1	345,488,000
			E2.2H 2500 Ekip Touch LSI	2500	1SDA071085R1	285,357,000	1SDA071715R1	356,697,000
			E2.2H 2500 Ekip Touch LSIG	2500	1SDA071086R1	298,811,000	1SDA071716R1	373,513,000
	66KA	**E4.2N**	E4.2N 3200 Ekip Touch LI	3200	1SDA071144R1	271,901,000	1SDA071774R1	339,877,000
			E4.2N 3200 Ekip Touch LSI	3200	1SDA071145R1	280,870,000	1SDA071775R1	351,089,000
			E4.2N 3200 Ekip Touch LSIG	3200	1SDA071146R1	294,323,000	1SDA071776R1	367,903,000
			E4.2N 4000 Ekip Touch LI	4000	1SDA071194R1	421,709,000	1SDA071824R1	527,135,000
			E4.2N 4000 Ekip Touch LSI	4000	1SDA071195R1	430,677,000	1SDA071825R1	538,347,000
			E4.2N 4000 Ekip Touch LSIG	4000	1SDA071196R1	444,129,000	1SDA071826R1	555,162,000
	85KA	**E4.2S**	E4.2S 3200 Ekip Touch LI	3200	1SDA071154R1	316,504,000	1SDA071784R1	395,630,000
E4.2			E4.2S 3200 Ekip Touch LSI	3200	1SDA071155R1	325,472,000	1SDA071785R1	406,839,000
			E4.2S 3200 Ekip Touch LSIG 3	3200	1SDA071156R1	338,924,000	1SDA071786R1	423,655,000
			E4.2S 4000 Ekip Touch LI	4000	1SDA071204R1	467,984,000	1SDA071834R1	584,979,000
			E4.2S 4000 Ekip Touch LSI	4000	1SDA071205R1	476,951,000	1SDA071835R1	596,190,000
			E4.2S 4000 Ekip Touch LSIG	4000	1SDA071206R1	490,404,000	1SDA071836R1	613,004,000
	100KA	**E4.2H**	E4.2H 3200 Ekip Touch LI	3200	1SDA071164R1	333,634,000	1SDA071794R1	417,041,000
			E4.2H 3200 Ekip Touch LSI	3200	1SDA071165R1	342,602,000	1SDA071795R1	428,253,000
			E4.2H 3200 Ekip Touch LSIG	3200	1SDA071166R1	356,055,000	1SDA071796R1	445,068,000
			E4.2H 4000 Ekip Touch LI	4000	1SDA071214R1	493,086,000	1SDA071844R1	616,358,000
			E4.2H 4000 Ekip Touch LSI	4000	1SDA071215R1	502,055,000	1SDA071845R1	627,567,000
			E4.2H 4000 Ekip Touch LSIG	4000	1SDA071216R1	515,506,000	1SDA071846R1	644,382,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Máy cắt không khí ACB - Loại Emax2

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch
Chỉnh dòng quá tải: Với trip điện tử: từ 0.4 - 1 In
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 6300A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Trip Unit	Dòng định mức In (A)	ACB 3P		ACB 4P	
					Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Emax ACB - Loại cố định (Fixed type)							
	150KA	**E4.2V**	E4.2V 2000 Ekip Touch LI	2000	1SDA071104R1	385,874,000	1SDA071734R1	482,342,000
			E4.2V 2000 Ekip Touch LSI	2000	1SDA071105R1	394,842,000	1SDA071735R1	493,552,000
			E4.2V 2000 Ekip Touch LSIG	2000	1SDA071106R1	408,294,000	1SDA071736R1	510,367,000
			E4.2V 2500 Ekip Touch LI	2500	1SDA071124R1	393,932,000	1SDA071754R1	492,415,000
			E4.2V 2500 Ekip Touch LSI	2500	1SDA071125R1	402,900,000	1SDA071755R1	503,625,000
			E4.2V 2500 Ekip Touch LSIG	2500	1SDA071126R1	416,351,000	1SDA071756R1	520,439,000
			E4.2V 3200 Ekip Touch LI	3200	1SDA071174R1	402,154,000	1SDA071804R1	502,693,000
			E4.2V 3200 Ekip Touch LSI	3200	1SDA071175R1	411,122,000	1SDA071805R1	513,903,000
			E4.2V 3200 Ekip Touch LSIG	3200	1SDA071176R1	424,575,000	1SDA071806R1	530,718,000
			E4.2V 4000 Ekip Touch LI	4000	1SDA071224R1	593,498,000	1SDA071854R1	741,872,000
			E4.2V 4000 Ekip Touch LSI	4000	1SDA071225R1	602,465,000	1SDA071855R1	753,081,000
			E4.2V 4000 Ekip Touch LSIG	4000	1SDA071226R1	615,917,000	1SDA071856R1	769,896,000
	100KA	**E6.2H**	E6.2H 4000 Ekip Touch LI	4000	1SDA071234R1	561,403,000	1SDA071864R1	701,755,000
			E6.2H 4000 Ekip Touch LSI	4000	1SDA071235R1	570,372,000	1SDA071865R1	712,965,000
			E6.2H 4000 Ekip Touch LSIG	4000	1SDA071236R1	583,825,000	1SDA071866R1	729,780,000
			E6.2H 5000 Ekip Touch LI	5000	1SDA071264R1	720,616,000	1SDA071894R1	900,770,000
			E6.2H 5000 Ekip Touch LSI	5000	1SDA071265R1	729,584,000	1SDA071895R1	911,981,000
			E6.2H 5000 Ekip Touch LSIG	5000	1SDA071266R1	743,036,000	1SDA071896R1	928,795,000
			E6.2H 6300 Ekip Touch LI	6300	1SDA071294R1	889,497,000	1SDA071924R1	1,111,870,000
			E6.2H 6300 Ekip Touch LSI	6300	1SDA071295R1	898,464,000	1SDA071925R1	1,123,080,000
E6.2			E6.2H 6300 Ekip Touch LSIG	6300	1SDA071296R1	911,915,000	1SDA071926R1	1,139,895,000
	150KA	**E6.2V**	E6.2V 4000 Ekip Touch LI	4000	1SDA071244R1	661,688,000	1SDA071874R1	827,111,000
			E6.2V 4000 Ekip Touch LSI	4000	1SDA071245R1	670,657,000	1SDA071875R1	838,321,000
			E6.2V 4000 Ekip Touch LSIG	4000	1SDA071246R1	684,110,000	1SDA071876R1	855,136,000
			E6.2V 5000 Ekip Touch LI	5000	1SDA071274R1	847,048,000	1SDA071904R1	1,058,810,000
			E6.2V 5000 Ekip Touch LSI	5000	1SDA071275R1	856,016,000	1SDA071905R1	1,070,020,000
			E6.2V 5000 Ekip Touch LSIG	5000	1SDA071276R1	869,468,000	1SDA071906R1	1,086,835,000
			E6.2V 6300 Ekip Touch LI	6300	1SDA071304R1	1,008,203,000	1SDA071934R1	1,260,253,000
			E6.2V 6300 Ekip Touch LSI	6300	1SDA071305R1	1,017,172,000	1SDA071935R1	1,271,464,000
			E6.2V 6300 Ekip Touch LSIG	6300	1SDA071306R1	1,030,623,000	1SDA071936R1	1,288,280,000
	150KA	**E6.2X**	E6.2X 4000 Ekip Touch LI	4000	1SDA071254R1	728,755,000	1SDA071884R1	910,944,000
			E6.2X 4000 Ekip Touch LSI	4000	1SDA071255R1	737,723,000	1SDA071885R1	922,154,000
			E6.2X 4000 Ekip Touch LSIG	4000	1SDA071256R1	751,175,000	1SDA071886R1	938,968,000
			E6.2X 5000 Ekip Touch LI	5000	1SDA071284R1	932,649,000	1SDA071914R1	1,165,811,000
			E6.2X 5000 Ekip Touch LSI	5000	1SDA071285R1	941,617,000	1SDA071915R1	1,177,021,000
			E6.2X 5000 Ekip Touch LSIG	5000	1SDA071286R1	955,069,000	1SDA071916R1	1,193,835,000
			E6.2X 6300 Ekip Touch LI	6300	1SDA071314R1	1,109,920,000	1SDA071944R1	1,387,402,000
			E6.2X 6300 Ekip Touch LSI	6300	1SDA071315R1	1,118,888,000	1SDA071945R1	1,398,611,000
E6.2			E6.2X 6300 Ekip Touch LSIG	6300	1SDA071316R1	1,132,342,000	1SDA071946R1	1,415,426,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Máy cắt không khí ACB - Loại Emax2

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch
Chỉnh dòng quá tải: Với trip điện tử: từ 0.4 - 1 In
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 6300A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Trip Unit	Dòng định mức In (A)	ACB 3P		ACB 4P	
					Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Emax ACB - Loại cố định (Fixed type)							
E6.2	100KA	**E6.2H/f**	E6.2H/f 4000 Ekip Touch LI	4000			1SDA071954R1	729,825,000
			E6.2H/f 4000 Ekip Touch LSI	4000			1SDA071955R1	741,483,000
			E6.2H/f 4000 Ekip Touch LSIG	4000			1SDA071956R1	758,971,000
			E6.2H/f 5000 Ekip Touch LI	5000			1SDA071984R1	936,801,000
			E6.2H/f 5000 Ekip Touch LSI	5000			1SDA071985R1	948,460,000
			E6.2H/f 5000 Ekip Touch LSIG	5000			1SDA071986R1	965,947,000
			E6.2H/f 6300 Ekip Touch LI	6300			1SDA072014R1	1,156,344,000
			E6.2H/f 6300 Ekip Touch LSI	6300			1SDA072015R1	1,168,002,000
			E6.2H/f 6300 Ekip Touch LSIG	6300			1SDA072016R1	1,185,490,000
	150KA	**E6.2V/f**	E6.2V/f 4000 Ekip Touch LI	4000			1SDA071964R1	860,196,000
			E6.2V/f 4000 Ekip Touch LSI	4000			1SDA071965R1	871,854,000
			E6.2V/f 4000 Ekip Touch LSIG	4000			1SDA071966R1	889,342,000
			E6.2V/f 5000 Ekip Touch LI	5000			1SDA071994R1	1,101,162,000
			E6.2V/f 5000 Ekip Touch LSI	5000			1SDA071995R1	1,112,820,000
			E6.2V/f 5000 Ekip Touch LSIG	5000			1SDA071996R1	1,130,308,000
			E6.2V/f 6300 Ekip Touch LI	6300			1SDA072024R1	1,310,665,000
			E6.2V/f 6300 Ekip Touch LSI	6300			1SDA072025R1	1,322,323,000
			E6.2V/f 6300 Ekip Touch LSIG	6300			1SDA072026R1	1,339,810,000
	150KA	**E6.2X/f**	E6.2X/f 4000 Ekip Touch LI	4000			1SDA071974R1	947,381,000
			E6.2X/f 4000 Ekip Touch LSI	4000			1SDA071975R1	959,040,000
			E6.2X/f 4000 Ekip Touch LSIG	4000			1SDA071976R1	976,526,000
			E6.2X/f 5000 Ekip Touch LI	5000			1SDA072004R1	1,212,443,000
			E6.2X/f 5000 Ekip Touch LSI	5000			1SDA072005R1	1,224,102,000
			E6.2X/f 5000 Ekip Touch LSIG	5000			1SDA072006R1	1,241,590,000
			E6.2X/f 6300 Ekip Touch LI	6300			1SDA072034R1	1,442,897,000
			E6.2X/f 6300 Ekip Touch LSI	6300			1SDA072035R1	1,454,555,000
			E6.2X/f 6300 Ekip Touch LSIG	6300			1SDA072036R1	1,472,043,000

Máy cắt không khí ACB - Loại Emax2

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch
Chỉnh dòng quá tải: Với trip điện tử: từ 0.4 - 1 In
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 6300A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Trip Unit	Dòng định mức In (A) Rate Current	ACB 3P Mã sản phẩm	ACB 3P Đơn giá (VND)	ACB 4P Mã sản phẩm	ACB 4P Đơn giá (VND)
	Phần di động của máy cắt Withdrawable							
	Emax2 ACB - Loại di động (Withdrawable type), phần di động							
	42KA	**E1.2B**	E1.2B 800 Ekip Touch LI	800	1SDA072094R1	124,179,000	1SDA072724R1	155,224,000
			E1.2B 800 Ekip Touch LSI	800	1SDA072095R1	134,441,000	1SDA072725R1	168,050,000
			E1.2B 800 Ekip Touch LSIG	800	1SDA072096R1	149,832,000	1SDA072726R1	187,291,000
			E1.2B 1000 Ekip Touch LI	1000	1SDA072134R1	130,446,000	1SDA072764R1	163,057,000
			E1.2B 1000 Ekip Touch LSI	1000	1SDA072135R1	140,707,000	1SDA072765R1	175,883,000
			E1.2B 1000 Ekip Touch LSIG	1000	1SDA072136R1	156,099,000	1SDA072766R1	195,124,000
			E1.2B 1250 Ekip Touch LI	1250	1SDA072174R1	126,217,000	1SDA072804R1	157,772,000
			E1.2B 1250 Ekip Touch LSI	1250	1SDA072175R1	135,185,000	1SDA072805R1	168,981,000
			E1.2B 1250 Ekip Touch LSIG	1250	1SDA072176R1	148,637,000	1SDA072806R1	185,796,000
E1.2			E1.2B 1600 Ekip Touch LI	1600	1SDA072214R1	148,102,000	1SDA072844R1	185,128,000
			E1.2B 1600 Ekip Touch LSI	1600	1SDA072215R1	157,069,000	1SDA072845R1	196,337,000
			E1.2B 1600 Ekip Touch LSIG	1600	1SDA072216R1	170,522,000	1SDA072846R1	213,152,000
	50KA	**E1.2C**	E1.2C 800 Ekip Touch LI	800	1SDA072104R1	130,242,000	1SDA072734R1	162,802,000
			E1.2C 800 Ekip Touch LSI	800	1SDA072105R1	140,503,000	1SDA072735R1	175,629,000
			E1.2C 800 Ekip Touch LSIG	800	1SDA072106R1	155,895,000	1SDA072736R1	194,868,000
			E1.2C 1000 Ekip Touch LI	1000	1SDA072144R1	141,683,000	1SDA072774R1	177,105,000
			E1.2C 1000 Ekip Touch LSI	1000	1SDA072145R1	151,944,000	1SDA072775R1	189,931,000
			E1.2C 1000 Ekip Touch LSIG	1000	1SDA072146R1	167,338,000	1SDA072776R1	209,171,000
			E1.2C 1250 Ekip Touch LI	1250	1SDA072184R1	129,962,000	1SDA072814R1	162,454,000
			E1.2C 1250 Ekip Touch LSI	1250	1SDA072185R1	138,931,000	1SDA072815R1	173,663,000
			E1.2C 1250 Ekip Touch LSIG	1250	1SDA072186R1	152,382,000	1SDA072816R1	190,478,000
			E1.2C 1600 Ekip Touch LI	1600	1SDA072224R1	155,308,000	1SDA072854R1	194,134,000
			E1.2C 1600 Ekip Touch LSI	1600	1SDA072225R1	164,275,000	1SDA072855R1	205,344,000
			E1.2C 1600 Ekip Touch LSIG	1600	1SDA072226R1	177,728,000	1SDA072856R1	222,159,000
	66KA	**E1.2N**	E1.2N 800 Ekip Touch LI	800	1SDA072114R1	134,362,000	1SDA072744R1	167,952,000
			E1.2N 800 Ekip Touch LSI	800	1SDA072115R1	144,623,000	1SDA072745R1	180,779,000
			E1.2N 800 Ekip Touch LSIG	800	1SDA072116R1	160,015,000	1SDA072746R1	200,019,000
			E1.2N 1000 Ekip Touch LI	1000	1SDA072154R1	148,197,000	1SDA072784R1	185,247,000
			E1.2N 1000 Ekip Touch LSI	1000	1SDA072155R1	158,458,000	1SDA072785R1	198,074,000
			E1.2N 1000 Ekip Touch LSIG	1000	1SDA072156R1	173,852,000	1SDA072786R1	217,314,000
			E1.2N 1250 Ekip Touch LI 3	1250	1SDA072194R1	133,629,000	1SDA072824R1	167,036,000
			E1.2N 1250 Ekip Touch LSI	1250	1SDA072195R1	142,597,000	1SDA072825R1	178,246,000
			E1.2N 1250 Ekip Touch LSIG	1250	1SDA072196R1	156,049,000	1SDA072826R1	195,060,000
			E1.2N 1600 Ekip Touch LI	1600	1SDA072234R1	158,981,000	1SDA072864R1	198,725,000
			E1.2N 1600 Ekip Touch LSI	1600	1SDA072235R1	167,949,000	1SDA072865R1	209,936,000
			E1.2N 1600 Ekip Touch LSIG	1600	1SDA072236R1	181,401,000	1SDA072866R1	226,752,000
	42KA	**E2.2B**	E2.2B 1600 Ekip Touch LI	1600	1SDA072334R1	155,233,000	1SDA072964R1	194,041,000
			E2.2B 1600 Ekip Touch LSI	1600	1SDA072335R1	164,200,000	1SDA072965R1	205,251,000
			E2.2B 1600 Ekip Touch LSIG	1600	1SDA072336R1	177,653,000	1SDA072966R1	222,066,000
			E2.2B 2000 Ekip Touch LI	2000	1SDA072374R1	177,293,000	1SDA073004R1	221,616,000
			E2.2B 2000 Ekip Touch LSI	2000	1SDA072375R1	186,260,000	1SDA073005R1	232,825,000
E2.2			E2.2B 2000 Ekip Touch LSIG	2000	1SDA072376R1	199,713,000	1SDA073006R1	249,640,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Máy cắt không khí ACB - Loại Emax2

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch
Chỉnh dòng quá tải: Với trip điện tử: từ 0.4 - 1 In
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 6300A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Trip Unit	Dòng định mức In (A) Rate Current	ACB 3P Mã sản phẩm	ACB 3P Đơn giá (VND)	ACB 4P Mã sản phẩm	ACB 4P Đơn giá (VND)
	Phần di động của máy cắt Withdrawable							
	Emax2 ACB - Loại di động (Withdrawable type), phần di động							
	66KA	**E2.2N**	E2.2N 800 Ekip Touch LI	800	1SDA072244R1	133,416,000	1SDA072874R1	166,769,000
			E2.2N 800 Ekip Touch LSI	800	1SDA072245R1	143,678,000	1SDA072875R1	179,596,000
			E2.2N 800 Ekip Touch LSIG	800	1SDA072246R1	159,069,000	1SDA072876R1	198,835,000
			E2.2N 1000 Ekip Touch LI	1000	1SDA072274R1	145,025,000	1SDA072904R1	181,280,000
			E2.2N 1000 Ekip Touch LSI	1000	1SDA072275R1	155,287,000	1SDA072905R1	194,107,000
			E2.2N 1000 Ekip Touch LSIG	1000	1SDA072276R1	170,678,000	1SDA072906R1	213,349,000
			E2.2N 1250 Ekip Touch LI	1250	1SDA072304R1	131,596,000	1SDA072934R1	164,496,000
			E2.2N 1250 Ekip Touch LSI	1250	1SDA072305R1	140,564,000	1SDA072935R1	175,705,000
			E2.2N 1250 Ekip Touch LSIG	1250	1SDA072306R1	154,016,000	1SDA072936R1	192,520,000
E2.2			E2.2N 1600 Ekip Touch LI	1600	1SDA072344R1	158,583,000	1SDA072974R1	198,229,000
			E2.2N 1600 Ekip Touch LSI	1600	1SDA072345R1	167,552,000	1SDA072975R1	209,440,000
			E2.2N 1600 Ekip Touch LSIG	1600	1SDA072346R1	181,003,000	1SDA072976R1	226,254,000
			E2.2N 2000 Ekip Touch LI	2000	1SDA072384R1	181,094,000	1SDA073014R1	226,367,000
			E2.2N 2000 Ekip Touch LSI	2000	1SDA072385R1	190,062,000	1SDA073015R1	237,578,000
			E2.2N 2000 Ekip Touch LSIG	2000	1SDA072386R1	203,514,000	1SDA073016R1	254,392,000
			E2.2N 2500 Ekip Touch LI	2500	1SDA072414R1	232,956,000	1SDA073044R1	291,194,000
			E2.2N 2500 Ekip Touch LSI	2500	1SDA072415R1	241,923,000	1SDA073045R1	302,404,000
			E2.2N 2500 Ekip Touch LSIG	2500	1SDA072416R1	255,376,000	1SDA073046R1	319,218,000
	85KA	**E2.2S**	E2.2S 800 Ekip Touch LI	800	1SDA072254R1	176,899,000	1SDA072884R1	221,123,000
			E2.2S 800 Ekip Touch LSI	800	1SDA072255R1	187,160,000	1SDA072885R1	233,950,000
			E2.2S 800 Ekip Touch LSIG	800	1SDA072256R1	202,552,000	1SDA072886R1	253,191,000
			E2.2S 1000 Ekip Touch LI	1000	1SDA072284R1	191,303,000	1SDA072914R1	239,129,000
			E2.2S 1000 Ekip Touch LSI	1000	1SDA072285R1	201,564,000	1SDA072915R1	251,956,000
			E2.2S 1000 Ekip Touch LSIG	1000	1SDA072286R1	216,957,000	1SDA072916R1	271,195,000
			E2.2S 1250 Ekip Touch LI	1250	1SDA072314R1	166,935,000	1SDA072944R1	208,669,000
			E2.2S 1250 Ekip Touch LSI	1250	1SDA072315R1	175,904,000	1SDA072945R1	219,878,000
			E2.2S 1250 Ekip Touch LSIG	1250	1SDA072316R1	189,355,000	1SDA072946R1	236,693,000
			E2.2S 1600 Ekip Touch LI	1600	1SDA072354R1	201,531,000	1SDA072984R1	251,914,000
			E2.2S 1600 Ekip Touch LSI	1600	1SDA072355R1	210,500,000	1SDA072985R1	263,125,000
			E2.2S 1600 Ekip Touch LSIG	1600	1SDA072356R1	223,952,000	1SDA072986R1	279,939,000
			E2.2S 2000 Ekip Touch LI	2000	1SDA072394R1	250,051,000	1SDA073024R1	312,564,000
			E2.2S 2000 Ekip Touch LSI	2000	1SDA072395R1	259,020,000	1SDA073025R1	323,773,000
			E2.2S 2000 Ekip Touch LSIG	2000	1SDA072396R1	272,471,000	1SDA073026R1	340,589,000
			E2.2S 2500 Ekip Touch LI	2500	1SDA072424R1	302,997,000	1SDA073054R1	378,746,000
			E2.2S 2500 Ekip Touch LSI	2500	1SDA072425R1	311,964,000	1SDA073055R1	389,956,000
			E2.2S 2500 Ekip Touch LSIG	2500	1SDA072426R1	325,416,000	1SDA073056R1	406,771,000
	100KA	**E2.2H**	E2.2H 800 Ekip Touch LI	800	1SDA072264R1	190,278,000	1SDA072894R1	237,849,000
			E2.2H 800 Ekip Touch LSI	800	1SDA072265R1	200,540,000	1SDA072895R1	250,676,000
			E2.2H 800 Ekip Touch LSIG	800	1SDA072266R1	215,933,000	1SDA072896R1	269,915,000
			E2.2H 1000 Ekip Touch LI	1000	1SDA072294R1	205,441,000	1SDA072924R1	256,801,000
			E2.2H 1000 Ekip Touch LSI	1000	1SDA072295R1	215,704,000	1SDA072925R1	269,628,000
			E2.2H 1000 Ekip Touch LSIG	1000	1SDA072296R1	231,095,000	1SDA072926R1	288,869,000
			E2.2H 1250 Ekip Touch LI	1250	1SDA072324R1	179,278,000	1SDA072954R1	224,097,000
			E2.2H 1250 Ekip Touch LSI	1250	1SDA072325R1	188,246,000	1SDA072955R1	235,308,000
			E2.2H 1250 Ekip Touch LSIG	1250	1SDA072326R1	201,698,000	1SDA072956R1	252,124,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Máy cắt không khí ACB - Loại Emax2

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch
Chỉnh dòng quá tải: Với trip điện tử: từ 0.4 - 1 In
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 6300A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Trip Unit	Dòng định mức In (A) Rate Current	ACB 3P Mã sản phẩm	ACB 3P Đơn giá (VND)	ACB 4P Mã sản phẩm	ACB 4P Đơn giá (VND)
	Phần di động của máy cắt Withdrawable							
	Emax2 ACB - Loại di động (Withdrawable type), phần di động							
	100KA	**E2.2H**	E2.2H 1600 Ekip Touch LI	1600	1SDA072364R1	215,695,000	1SDA072994R1	269,619,000
			E2.2H 1600 Ekip Touch LSI	1600	1SDA072365R1	224,664,000	1SDA072995R1	280,830,000
			E2.2H 1600 Ekip Touch LSIG	1600	1SDA072366R1	238,115,000	1SDA072996R1	297,644,000
			E2.2H 2000 Ekip Touch LI	2000	1SDA072404R1	266,770,000	1SDA073034R1	333,461,000
			E2.2H 2000 Ekip Touch LSI	2000	1SDA072405R1	275,738,000	1SDA073035R1	344,671,000
			E2.2H 2000 Ekip Touch LSIG	2000	1SDA072406R1	289,190,000	1SDA073036R1	361,487,000
			E2.2H 2500 Ekip Touch LI	2500	1SDA072434R1	323,220,000	1SDA073064R1	404,025,000
			E2.2H 2500 Ekip Touch LSI	2500	1SDA072435R1	332,189,000	1SDA073065R1	415,234,000
			E2.2H 2500 Ekip Touch LSIG	2500	1SDA072436R1	345,640,000	1SDA073066R1	432,049,000
	6KA	**E4.2N**	E4.2N 3200 Ekip Touch LI	3200	1SDA072494R1	306,181,000	1SDA073124R1	382,726,000
			E4.2N 3200 Ekip Touch LSI	3200	1SDA072495R1	315,149,000	1SDA073125R1	393,936,000
			E4.2N 3200 Ekip Touch LSIG	3200	1SDA072496R1	328,601,000	1SDA073126R1	410,751,000
			E4.2N 4000 Ekip Touch LI	4000	1SDA072544R1	426,885,000	1SDA073174R1	533,606,000
			E4.2N 4000 Ekip Touch LSI	4000	1SDA072545R1	435,852,000	1SDA073175R1	544,816,000
			E4.2N 4000 Ekip Touch LSIG	4000	1SDA072546R1	449,305,000	1SDA073176R1	561,631,000
E4.2	85KA	**E4.2S**	E4.2S 3200 Ekip Touch LI	3200	1SDA072504R1	390,415,000	1SDA073134R1	488,019,000
			E4.2S 3200 Ekip Touch LSI	3200	1SDA072505R1	399,383,000	1SDA073135R1	499,229,000
			E4.2S 3200 Ekip Touch LSIG 3	3200	1SDA072506R1	412,836,000	1SDA073136R1	516,044,000
			E4.2S 4000 Ekip Touch LI	4000	1SDA072554R1	538,974,000	1SDA073184R1	673,718,000
			E4.2S 4000 Ekip Touch LSI	4000	1SDA072555R1	547,942,000	1SDA073185R1	684,928,000
			E4.2S 4000 Ekip Touch LSIG	4000	1SDA072556R1	561,394,000	1SDA073186R1	701,742,000
	100KA	**E4.2H**	E4.2H 3200 Ekip Touch LI	3200	1SDA072514R1	415,673,000	1SDA073144R1	519,589,000
			E4.2H 3200 Ekip Touch LSI	3200	1SDA072515R1	424,641,000	1SDA073145R1	530,801,000
			E4.2H 3200 Ekip Touch LSIG	3200	1SDA072516R1	438,093,000	1SDA073146R1	547,616,000
			E4.2H 4000 Ekip Touch LI	4000	1SDA072564R1	574,074,000	1SDA073194R1	717,593,000
			E4.2H 4000 Ekip Touch LSI	4000	1SDA072565R1	583,043,000	1SDA073195R1	728,802,000
			E4.2H 4000 Ekip Touch LSIG	4000	1SDA072566R1	596,494,000	1SDA073196R1	745,617,000
	150KA	**E4.2V**	E4.2V 2000 Ekip Touch LI	2000	1SDA072454R1	480,421,000	1SDA073084R1	600,526,000
			E4.2V 2000 Ekip Touch LSI	2000	1SDA072455R1	489,390,000	1SDA073085R1	611,736,000
			E4.2V 2000 Ekip Touch LSIG	2000	1SDA072456R1	502,841,000	1SDA073086R1	628,552,000
			E4.2V 2500 Ekip Touch LI	2500	1SDA072474R1	490,409,000	1SDA073104R1	613,011,000
			E4.2V 2500 Ekip Touch LSI	2500	1SDA072475R1	499,377,000	1SDA073105R1	624,221,000
			E4.2V 2500 Ekip Touch LSIG	2500	1SDA072476R1	512,828,000	1SDA073106R1	641,035,000
			E4.2V 3200 Ekip Touch LI	3200	1SDA072524R1	500,601,000	1SDA073154R1	625,750,000
			E4.2V 3200 Ekip Touch LSI	3200	1SDA072525R1	509,569,000	1SDA073155R1	636,959,000
			E4.2V 3200 Ekip Touch LSIG	3200	1SDA072526R1	523,020,000	1SDA073156R1	653,775,000
			E4.2V 4000 Ekip Touch LI	4000	1SDA072574R1	690,682,000	1SDA073204R1	863,352,000
			E4.2V 4000 Ekip Touch LSI	4000	1SDA072575R1	699,650,000	1SDA073205R1	874,562,000
			E4.2V 4000 Ekip Touch LSIG	4000	1SDA072576R1	713,102,000	1SDA073206R1	891,376,000
	100KA	**E6.2H**	E6.2H 4000 Ekip Touch LI	4000	1SDA072584R1	518,154,000	1SDA073214R1	647,694,000
			E6.2H 4000 Ekip Touch LSI	4000	1SDA072585R1	527,123,000	1SDA073215R1	658,903,000
			E6.2H 4000 Ekip Touch LSIG	4000	1SDA072586R1	540,574,000	1SDA073216R1	675,718,000
			E6.2H 5000 Ekip Touch LI	5000	1SDA072614R1	706,794,000	1SDA073244R1	883,491,000
			E6.2H 5000 Ekip Touch LSI	5000	1SDA072615R1	715,762,000	1SDA073245R1	894,701,000
E6.2			E6.2H 5000 Ekip Touch LSIG	5000	1SDA072616R1	729,213,000	1SDA073246R1	911,518,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Máy cắt không khí ACB - Loại Emax2

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch
Chỉnh dòng quá tải: Với trip điện tử: từ 0.4 - 1 In
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 6300A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Trip Unit	Dòng định mức In (A) Rate Current	ACB 3P Mã sản phẩm	ACB 3P Đơn giá (VND)	ACB 4P Mã sản phẩm	ACB 4P Đơn giá (VND)
	Phần di động của máy cắt Withdrawable							
	Emax2 ACB - Loại di động (Withdrawable type), phần di động							
	100KA	**E6.2H**	E6.2H 6300 Ekip Touch LI	6300	1SDA072644R1	992,949,000	1SDA073274R1	1,241,185,000
			E6.2H 6300 Ekip Touch LSI	6300	1SDA072645R1	1,001,916,000	1SDA073275R1	1,252,396,000
			E6.2H 6300 Ekip Touch LSIG	6300	1SDA072646R1	1,015,369,000	1SDA073276R1	1,269,211,000
	150KA	**E6.2V**	E6.2V 4000 Ekip Touch LI	4000	1SDA072594R1	743,636,000	1SDA073224R1	929,544,000
			E6.2V 4000 Ekip Touch LSI	4000	1SDA072595R1	752,604,000	1SDA073225R1	940,755,000
			E6.2V 4000 Ekip Touch LSIG	4000	1SDA072596R1	766,056,000	1SDA073226R1	957,569,000
			E6.2V 5000 Ekip Touch LI	5000	1SDA072624R1	982,680,000	1SDA073254R1	1,228,351,000
			E6.2V 5000 Ekip Touch LSI	5000	1SDA072625R1	991,649,000	1SDA073255R1	1,239,561,000
			E6.2V 5000 Ekip Touch LSIG	5000	1SDA072626R1	1,005,101,000	1SDA073256R1	1,256,376,000
			E6.2V 6300 Ekip Touch LI	6300	1SDA072654R1	1,341,938,000	1SDA073284R1	1,677,421,000
E6.2			E6.2V 6300 Ekip Touch LSI	6300	1SDA072655R1	1,350,904,000	1SDA073285R1	1,688,631,000
			E6.2V 6300 Ekip Touch LSIG	6300	1SDA072656R1	1,364,357,000	1SDA073286R1	1,705,446,000
	150KA	**E6.2X**	E6.2X 4000 Ekip Touch LI	4000	1SDA072604R1	837,246,000	1SDA073234R1	1,046,557,000
			E6.2X 4000 Ekip Touch LSI	4000	1SDA072605R1	846,214,000	1SDA073235R1	1,057,768,000
			E6.2X 4000 Ekip Touch LSIG	4000	1SDA072606R1	859,665,000	1SDA073236R1	1,074,582,000
			E6.2X 5000 Ekip Touch LI	5000	1SDA072634R1	1,100,197,000	1SDA073264R1	1,375,245,000
			E6.2X 5000 Ekip Touch LSI	5000	1SDA072635R1	1,109,165,000	1SDA073265R1	1,386,455,000
			E6.2X 5000 Ekip Touch LSIG	5000	1SDA072636R1	1,122,616,000	1SDA073266R1	1,403,270,000
			E6.2X 6300 Ekip Touch LI	6300	1SDA072664R1	1,499,393,000	1SDA073294R1	1,874,242,000
			E6.2X 6300 Ekip Touch LSI	6300	1SDA072665R1	1,508,362,000	1SDA073295R1	1,885,452,000
			E6.2X 6300 Ekip Touch LSIG	6300	1SDA072666R1	1,521,813,000	1SDA073296R1	1,902,266,000
	100KA	**E6.2H/f**	E6.2H/f 4000 Ekip Touch LI	4000			1SDA073304R1	673,600,000
			E6.2H/f 4000 Ekip Touch LSI	4000			1SDA073305R1	685,258,000
			E6.2H/f 4000 Ekip Touch LSIG	4000			1SDA073306R1	702,747,000
			E6.2H/f 5000 Ekip Touch LI	5000			1SDA073334R1	918,832,000
			E6.2H/f 5000 Ekip Touch LSI	5000			1SDA073335R1	930,490,000
			E6.2H/f 5000 Ekip Touch LSIG	5000			1SDA073336R1	947,977,000
	100KA	**E6.2H/f**	E6.2H/f 6300 Ekip Touch LI	6300			1SDA073364R1	1,290,832,000
			E6.2H/f 6300 Ekip Touch LSI	6300			1SDA073365R1	1,302,491,000
			E6.2H/f 6300 Ekip Touch LSIG	6300			1SDA073366R1	1,319,978,000
	150KA	**E6.2V/f**	E6.2V/f 4000 Ekip Touch LI	4000			1SDA073314R1	966,725,000
			E6.2V/f 4000 Ekip Touch LSI	4000			1SDA073315R1	978,385,000
			E6.2V/f 4000 Ekip Touch LSIG	4000			1SDA073316R1	995,872,000
			E6.2V/f 5000 Ekip Touch LI	5000			1SDA073344R1	1,277,486,000
			E6.2V/f 5000 Ekip Touch LSI	5000			1SDA073345R1	1,289,144,000
			E6.2V/f 5000 Ekip Touch LSIG	5000			1SDA073346R1	1,306,632,000
			E6.2V/f 6300 Ekip Touch LI	6300			1SDA073374R1	1,744,518,000
			E6.2V/f 6300 Ekip Touch LSI	6300			1SDA073375R1	1,756,176,000
			E6.2V/f 6300 Ekip Touch LSIG	6300			1SDA073376R1	1,773,664,000
	150KA	**E6.2X/f**	E6.2X/f 4000 Ekip Touch LI	4000			1SDA073324R1	1,088,419,000
			E6.2X/f 4000 Ekip Touch LSI	4000			1SDA073325R1	1,100,078,000
			E6.2X/f 4000 Ekip Touch LSIG	4000			1SDA073326R1	1,117,565,000
			E6.2X/f 5000 Ekip Touch LI	5000			1SDA073354R1	1,430,255,000
			E6.2X/f 5000 Ekip Touch LSI	5000			1SDA073355R1	1,441,913,000
			E6.2X/f 5000 Ekip Touch LSIG	5000			1SDA073356R1	1,459,401,000
			E6.2X/f 6300 Ekip Touch LI	6300			1SDA073384R1	1,949,211,000
			E6.2X/f 6300 Ekip Touch LSI	6300			1SDA073385R1	1,960,870,000
			E6.2X/f 6300 Ekip Touch LSIG	6300			1SDA073386R1	1,978,357,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Máy cắt không khí ACB - Loại Emax2

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch
Chỉnh dòng quá tải: Với trip điện tử: từ 0.4 - 1 In
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 6300A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Kích cỡ	Dòng	Dòng định mức	Type of terminal		ACB 3P		ACB 4P	
						Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Phần cố định của máy cắt Withdrawable								
	Emax2 ACB - Loại di động (Withdrawable type), Phần cố định					**3P**		**4P**	
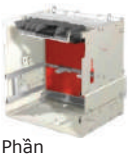 Phần cố định	**E1.2**	**B, C, N, L**	250 - 1600	HR - HR	E1.2 W FP Iu=1600 HR HR	1SDA073907R1	54,875,000	1SDA073908R1	68,595,000
	E2.2	**B, N, S, H**	250 - 2000	HR - HR	E2.2 W FP Iu=2000 HR HR	1SDA073909R1	65,380,000	1SDA073910R1	81,726,000
	E2.2	**N, S, H**	2500	HR - HR	E2.2 W FP Iu=2500 HR HR	1SDA073911R1	80,621,000	1SDA073912R1	100,776,000
	E4.2	**N, S, H**	3200	HR - HR	E4.2 W FP Iu=3200 HR HR	1SDA073913R1	89,794,000	1SDA073914R1	112,242,000
	E4.2	**N, S, H**	4000	HR - HR	E4.2 W FP Iu=4000 or V version HR HR	1SDA073915R1	132,684,000	1SDA073916R1	165,854,000
	E4.2	**V**	2000-4000	HR - HR	E4.2 W FP Iu=4000 or V version HR HR	1SDA073915R1	132,684,000	1SDA073916R1	165,854,000
	E6.2*	**H, V**	4000-5000	HR - HR	E6.2 W FP Iu=5000 HR HR	1SDA073917R1	245,394,000	1SDA073918R1	306,741,000
	E6.2/f**	**H, V**	4000-5000	HR - HR	E6.2 W FP Iu=5000 HR HR			1SDA073919R1	319,011,000
	E6.2*	**H, V, X**	4000-6300	HR - HR	E6.2 W FP Iu=6300 or X version HR HR	1SDA073920R1	249,464,000	1SDA073921R1	311,831,000
	E6.2/f**	**H, V, X**	4000-6300	HR - HR	E6.2 W FP Iu=6300 or X version HR HR			1SDA073922R1	324,304,000

Ghi chú: ACB Dạng withdrawble bao gồm 2 mã hàng phần cố định và phần di động
(**) : Cực trung tính 100% kích thước
(*) : Cực trung tính 50% kích thước

Dao cắt tải Emax2

Đặc điểm

Có cấu tạo như máy cắt không khí Emax2 không được trang bị bộ Trip Unit
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 6300A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Kích cỡ	Dòng cắt	Dòng hoạt động	Loại	ACB 3P		ACB 4P	
					Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Emax ACB - Loại cố định (Fixed type), Không bao gồm Trip Unit							
E1.2	E1.2B/MS	42	630	E1.2B/MS 630	1SDA073392R1	127,285,000	1SDA073431R1	159,107,000
			800	E1.2B/MS 800	1SDA073394R1	128,340,000	1SDA073433R1	160,424,000
			1000	E1.2B/MS 1000	1SDA073396R1	133,342,000	1SDA073435R1	166,677,000
			1250	E1.2B/MS 1250	1SDA073398R1	121,963,000	1SDA073437R1	152,454,000
			1600	E1.2B/MS 1600	1SDA073400R1	132,863,000	1SDA073439R1	166,077,000
			630	E1.2N/MS 630	1SDA073393R1	133,345,000	1SDA073432R1	166,680,000
			800	E1.2N/MS 800	1SDA073395R1	134,826,000	1SDA073434R1	168,533,000
			1000	E1.2N/MS 1000	1SDA073397R1	139,193,000	1SDA073436R1	173,992,000
			1250	E1.2N/MS 1250	1SDA073399R1	126,660,000	1SDA073438R1	158,325,000
			1600	E1.2N/MS 1600	1SDA073401R1	138,618,000	1SDA073440R1	173,272,000
	E2.2B/MS	42	1600	E2.2B/MS 1600	1SDA073408R1	140,081,000	1SDA073447R1	175,101,000
			2000	E2.2B/MS 2000	1SDA073411R1	154,433,000	1SDA073450R1	193,040,000
E2.2	E2.2N/MS	66	800	E2.2N/MS 800	1SDA073402R1	138,135,000	1SDA073441R1	172,667,000
			1000	E2.2N/MS 1000	1SDA073404R1	144,337,000	1SDA073443R1	180,420,000
			1250	E2.2N/MS 1250	1SDA073406R1	133,102,000	1SDA073445R1	166,377,000
			1600	E2.2N/MS 1600	1SDA073409R1	142,940,000	1SDA073448R1	178,674,000
			2000	E2.2N/MS 2000	1SDA073412R1	157,583,000	1SDA073451R1	196,980,000
			2500	E2.2N/MS 2500	1SDA073414R1	221,652,000	1SDA073453R1	277,064,000
	E2.2H/MS	85	800	E2.2H/MS 800	1SDA073403R1	160,870,000	1SDA073442R1	201,090,000
			1000	E2.2H/MS 1000	1SDA073405R1	168,297,000	1SDA073444R1	210,370,000
			1250	E2.2H/MS 1250	1SDA073407R1	153,925,000	1SDA073446R1	192,406,000
			1600	E2.2H/MS 1600	1SDA073410R1	179,233,000	1SDA073449R1	224,043,000
			2000	E2.2H/MS 2000	1SDA073413R1	202,281,000	1SDA073452R1	252,851,000
			2500	E2.2H/MS 2500	1SDA073415R1	256,822,000	1SDA073454R1	321,027,000
E4.2	E4.2N/MS	66	3200	E4.2N/MS 3200	1SDA073418R1	252,784,000	1SDA073457R1	315,979,000
			4000	E4.2N/MS 4000	1SDA073421R1	387,609,000	1SDA073460R1	484,512,000
	E4.2H/MS	85	3200	E4.2H/MS 3200	1SDA073419R1	308,342,000	1SDA073458R1	385,426,000
			4000	E4.2H/MS 4000	1SDA073422R1	451,849,000	1SDA073461R1	564,811,000
	E4.2V/MS	100	2000	E4.2V/MS 2000	1SDA073416R1	355,358,000	1SDA073455R1	444,197,000
			2500	E4.2V/MS 2500	1SDA073417R1	362,610,000	1SDA073456R1	453,263,000
			3200	E4.2V/MS 3200	1SDA073420R1	370,009,000	1SDA073459R1	462,512,000
			4000	E4.2V/MS 4000	1SDA073423R1	542,218,000	1SDA073462R1	677,773,000
E6.2	E6.2H/MS	100	4000	E6.2H/MS 4000	1SDA073424R1	513,335,000	1SDA073463R1	641,669,000
			5000	E6.2H/MS 5000	1SDA073426R1	656,626,000	1SDA073465R1	820,782,000
			6300	E6.2H/MS 6300	1SDA073428R1	808,617,000	1SDA073467R1	1,010,771,000
	E6.2X/MS	120	4000	E6.2X/MS 4000	1SDA073425R1	663,950,000	1SDA073464R1	829,938,000
			5000	E6.2X/MS 5000	1SDA073427R1	847,456,000	1SDA073466R1	1,059,319,000
			6300	E6.2X/MS 6300	1SDA073429R1	1,006,999,000	1SDA073468R1	1,258,750,000
	E6.2H/MS/f	100	4000	E6.2H/MS/f 4000			1SDA073469R1	667,335,000
			5000	E6.2H/MS/f 5000			1SDA073471R1	853,613,000
			6300	E6.2H/MS/f 6300			1SDA073473R1	1,051,202,000
	E6.2X/MS/f	120	4000	E6.2X/MS/f 4000			1SDA073470R1	863,136,000
			5000	E6.2X/MS/f 5000			1SDA073472R1	1,101,692,000
			6300	E6.2X/MS/f 6300			1SDA073474R1	1,309,099,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Dao cắt tải Emax2

Đặc điểm

Có cấu tạo như máy cắt không khí Emax2 không được trang bị bộ Trip Unit
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 6300A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Kích cỡ	Dòng cắt	Dòng hoạt động	Loại	ACB 3P		ACB 4P	
					Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Dao cắt tải Emax2 - Loại di động (Withdrawable type) - Mobile part							
E1.2	E1.2B/MS	42	630	E1.2B/MS 630	1SDA073476R1	120,997,000	1SDA073515R1	151,245,000
			800	E1.2B/MS 800	1SDA073478R1	120,997,000	1SDA073517R1	151,245,000
			1000	E1.2B/MS 1000	1SDA073480R1	126,637,000	1SDA073519R1	158,295,000
			1250	E1.2B/MS 1250	1SDA073482R1	121,667,000	1SDA073521R1	152,083,000
			1600	E1.2B/MS 1600	1SDA073484R1	141,363,000	1SDA073523R1	176,704,000
			630	E1.2N/MS 630	1SDA073477R1	130,161,000	1SDA073516R1	162,700,000
			800	E1.2N/MS 800	1SDA073479R1	130,161,000	1SDA073518R1	162,700,000
			1000	E1.2N/MS 1000	1SDA073481R1	142,613,000	1SDA073520R1	178,266,000
			1250	E1.2N/MS 1250	1SDA073483R1	128,338,000	1SDA073522R1	160,421,000
			1600	E1.2N/MS 1600	1SDA073485R1	151,154,000	1SDA073524R1	188,942,000
	E2.2B/MS	42	1600	E2.2B/MS 1600	1SDA073492R1	147,781,000	1SDA073531R1	184,726,000
			2000	E2.2B/MS 2000	1SDA073495R1	167,634,000	1SDA073534R1	209,543,000
E2.2	E2.2N/MS	66	800	E2.2N/MS 800	1SDA073486R1	129,309,000	1SDA073525R1	161,637,000
			1000	E2.2N/MS 1000	1SDA073488R1	139,758,000	1SDA073527R1	174,697,000
			1250	E2.2N/MS 1250	1SDA073490R1	126,509,000	1SDA073529R1	158,135,000
			1600	E2.2N/MS 1600	1SDA073493R1	150,796,000	1SDA073532R1	188,495,000
			2000	E2.2N/MS 2000	1SDA073496R1	171,057,000	1SDA073535R1	213,820,000
			2500	E2.2N/MS 2500	1SDA073498R1	217,732,000	1SDA073537R1	272,164,000
	E2.2H/MS	85	800	E2.2H/MS 800	1SDA073487R1	180,488,000	1SDA073526R1	225,608,000
			1000	E2.2H/MS 1000	1SDA073489R1	194,133,000	1SDA073528R1	242,666,000
			1250	E2.2H/MS 1250	1SDA073491R1	169,422,000	1SDA073530R1	211,778,000
			1600	E2.2H/MS 1600	1SDA073494R1	202,197,000	1SDA073533R1	252,746,000
			2000	E2.2H/MS 2000	1SDA073497R1	248,163,000	1SDA073536R1	310,204,000
			2500	E2.2H/MS 2500	1SDA073499R1	298,968,000	1SDA073538R1	373,710,000
E4.2	E4.2N/MS	66	3200	E4.2N/MS 3200	1SDA073502R1	283,633,000	1SDA073541R1	354,542,000
			4000	E4.2N/MS 4000	1SDA073505R1	392,268,000	1SDA073544R1	490,334,000
	E4.2H/MS	85	3200	E4.2H/MS 3200	1SDA073503R1	382,177,000	1SDA073542R1	477,721,000
			4000	E4.2H/MS 4000	1SDA073506R1	524,737,000	1SDA073545R1	655,923,000
	E4.2V/MS	100	2000	E4.2V/MS 2000	1SDA073500R1	440,450,000	1SDA073539R1	550,564,000
			2500	E4.2V/MS 2500	1SDA073501R1	449,439,000	1SDA073540R1	561,799,000
			3200	E4.2V/MS 3200	1SDA073504R1	458,611,000	1SDA073543R1	573,265,000
			4000	E4.2V/MS 4000	1SDA073507R1	629,686,000	1SDA073546R1	787,106,000
	E6.2H/MS	100	4000	E6.2H/MS 4000	1SDA073508R1	474,410,000	1SDA073547R1	593,013,000
			5000	E6.2H/MS 5000	1SDA073510R1	644,185,000	1SDA073549R1	805,232,000
			6300	E6.2H/MS 6300	1SDA073512R1	901,726,000	1SDA073551R1	1,127,156,000
	E6.2X/MS	120	4000	E6.2X/MS 4000	1SDA073509R1	761,592,000	1SDA073548R1	951,992,000
			5000	E6.2X/MS 5000	1SDA073511R1	998,249,000	1SDA073550R1	1,247,810,000
			6300	E6.2X/MS 6300	1SDA073513R1	1,357,525,000	1SDA073552R1	1,696,905,000
E6.2	E6.2H/MS/f	100	4000	E6.2H/MS/f 4000			1SDA073553R1	770,915,000
			5000	E6.2H/MS/f 5000			1SDA073555R1	837,441,000
			6300	E6.2H/MS/f 6300			1SDA073557R1	1,172,242,000
	E6.2X/MS/f	120	4000	E6.2X/MS/f 4000			1SDA073554R1	990,070,000
			5000	E6.2X/MS/f 5000			1SDA073556R1	1,297,722,000
			6300	E6.2X/MS/f 6300			1SDA073558R1	1,764,783,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện dùng cho máy cắt không khí ACB Emax2

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Cuộn shunt ngắt - YO _Tối đa lắp được 2 cuộn		
	E1.2..E6.2 24V AC/DC	1SDA073668R1	8,500,000
	E1.2..E6.2 30V AC/DC	1SDA073669R1	8,500,000
	E1.2..E6.2 48V AC/DC	1SDA073670R1	8,500,000
	E1.2..E6.2 60V AC/DC	1SDA073671R1	8,500,000
	E1.2..E6.2 110-120V AC/DC	1SDA073672R1	8,500,000
	E1.2..E6.2 120-127V AC/DC	1SDA073673R1	8,500,000
	E1.2..E6.2 220-240V AC/DC	1SDA073674R1	8,500,000
	E1.2..E6.2 240-250V AC/DC	1SDA073675R1	8,500,000
YO	E1.2..E6.2 380-400V AC	1SDA073677R1	8,500,000
	E1.2..E6.2 415-440V AC	1SDA073678R1	8,500,000
	E1.2..E6.2 480-500V AC	1SDA073679R1	8,500,000
	Cuộn shunt đóng - YC _Tối đa lắp được 2 cuộn		
	E1.2..E6.2 24V AC/DC	1SDA073681R1	8,500,000
	E1.2..E6.2 30V AC/DC	1SDA073682R1	8,500,000
	E1.2..E6.2 48V AC/DC	1SDA073683R1	8,500,000
	E1.2..E6.2 60V AC/DC	1SDA073684R1	8,500,000
	E1.2..E6.2 110-120V AC/DC	1SDA073685R1	8,500,000
	E1.2..E6.2 120-127V AC/DC	1SDA073686R1	8,500,000
	E1.2..E6.2 220-240V AC/DC	1SDA073687R1	8,500,000
	E1.2..E6.2 240-250V AC/DC	1SDA073688R1	8,500,000
	E1.2..E6.2 380-400V AC	1SDA073690R1	8,500,000
YC	E1.2..E6.2 415-440V AC	1SDA073691R1	8,500,000
	E1.2..E6.2 480-500V AC	1SDA073692R1	8,500,000
	Cuộn shunt đóng, ngắt - Yo,YC test unit_Tối đa lắp được 2 cuộn		
	E1.2...E6.2 YO/YC test unit	1SDA082751R1	32,303,000
	Cuộn bảo vệ điện áp thấp - YU		
	E1.2..E6.2 24V AC/DC	1SDA073694R1	8,500,000
	E1.2..E6.2 30V AC/DC	1SDA073695R1	8,500,000
	E1.2..E6.2 48V AC/DC	1SDA073696R1	8,500,000
	E1.2..E6.2 60V AC/DC	1SDA073697R1	8,500,000
	E1.2..E6.2 110-120V AC/DC	1SDA073698R1	8,500,000
	E1.2..E6.2 120-127V AC/DC	1SDA073699R1	8,500,000
	E1.2..E6.2 220-240V AC/DC	1SDA073700R1	8,500,000
	E1.2..E6.2 240-250V AC/DC	1SDA073701R1	8,500,000
YU	E1.2..E6.2 380-400V AC	1SDA073703R1	8,500,000
	E1.2..E6.2 415-440V AC	1SDA073704R1	8,500,000
	E1.2..E6.2 480-500V AC	1SDA073705R1	8,500,000
	Cuộn bảo vệ điện áp thấp điện tử điều chỉnh thời gian - UVD		
	E1.2...E6.2 24...30V DC	1SDA038316R1	24,410,000
	E1.2...E6.2 48V AC/DC	1SDA038317R1	24,410,000
	E1.2...E6.2 60V AC/DC	1SDA038318R1	24,410,000
	E1.2...E6.2 110...127V AC/DC	1SDA038319R1	24,410,000
UVD	E1.2...E6.2 220...250V AC/DC	1SDA038320R1	24,410,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện dùng cho máy cắt không khí ACB Emax2

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Remote reset		
	E1.2 YR 24V DC	1SDA073744R1	8,500,000
	E1.2a) YR 110V AC/DC	1SDA073745R1	8,500,000
	E1.2a) YR 220V AC/DC	1SDA073746R1	8,500,000
	E2.2...E6.2 YR 24V DC	1SDA073747R1	8,500,000
	E2.2...E6.2a) YR 110V AC/DC	1SDA073748R1	8,500,000
Remote reset	E2.2...E6.2a) YR 220V AC/DC	1SDA073749R1	8,500,000
	Động cơ điều khiển tự động đóng lò xo - M		
	E1.2 M 24-30V AC/DC+S33 M/2 250V	1SDA073708R1	28,636,000
	E1.2 M 48-60V AC/DC+S33 M/2 250V	1SDA073709R1	28,636,000
	E1.2 M 100-130V AC/DC+S33 M/2 250V	1SDA073710R1	28,636,000
	E1.2 M 220-250V AC/DC+S33 M/2 250V	1SDA073711R1	28,636,000
	E1.2 M 380-415V AC+S33 M/2 250V	1SDA073713R1	28,636,000
	E2.2...E6.2 M 24-30V AC/DC+S33 M/2 400V	1SDA073722R1	40,653,000
	E2.2...E6.2 M 48-60V AC/DC+S33 M/2 400V	1SDA073723R1	40,653,000
	E2.2...E6.2 M 100-130V AC/DC+S33 M/2 400V	1SDA073724R1	40,653,000
Động cơ sạc	E2.2...E6.2 M 220-250V AC/DC+S33 M/2 400V	1SDA073725R1	40,653,000
	E2.2...E6.2 M 380-415V AC+S33 M/2 400V	1SDA073727R1	40,653,000
	E1.2 M 24-30V AC/DC + S33 M/2 24V DC	1SDA073715R1	28,636,000
	E1.2 M 48-60V AC/DC + S33 M/2 24V DC	1SDA073716R1	28,636,000
	E1.2 M 100-130V AC/DC + S33 M/2 24V DC	1SDA073717R1	28,636,000
	E1.2 M 220-250V AC/DC + S33 M/2 24V DC	1SDA073718R1	28,636,000
	E1.2 M 380-415V AC + S33 M/2 24V DC	1SDA073720R1	28,636,000
	E2.2...E6.2 M 24-30V AC/DC + S33 M/2 24V DC	1SDA073729R1	40,653,000
	E2.2...E6.2 M48-60V AC/DC + S33 M/2 24V DC	1SDA073730R1	40,653,000
	E2.2...E6.2 M 100-130V AC/DC + S33 M/2 24V DC	1SDA073731R1	40,653,000
	E2.2...E6.2 M 220-250V AC/DC + S33 M/2 24V DC	1SDA073732R1	40,653,000
	Cảm ứng dòng - Current sensor		
	E1.2 - E2.2 Ext CS N 2000A	1SDA073736R1	26,515,000
	E2.2 Ext CS N 2500A	1SDA073737R1	31,818,000
	E4.2 Ext CS N 3200A	1SDA073738R1	37,120,000
	E4.2 - E6.2 Ext CS N 4000A E6.2 50%	1SDA073739R1	66,285,000
	E6.2 Ext CS N	1SDA073740R1	66,285,000
	E1.2 - E2.2 Ext CS N 2000A for 1% CB*	1SDA107553R1	29,166,000
	E2.2 Ext CS N 2500A for 1% CB*	1SDA107554R1	34,999,000
Cảm ứng dòng	E4.2 Ext CS N 3200A for 1% CB*	1SDA107555R1	40,832,000
	E4.2 - E6.2 Ext CS N 4000A - E6.2 N 50% for 1% CB*	1SDA107556R1	40,832,000
	E6.2 Ext CS N for 1% CB*	1SDA107557R1	72,914,000
	Biến dòng cho cực nối đất (Homopolar toroid for the earthing conductor of main power supply)		
	E1.2..E6.2 Homopolar toroid 100A	1SDA073743R1	47,448,000
	E1.2..E6.2 Homopolar toroid 250A	1SDA076248R1	47,448,000
	E1.2..E6.2 Homopolar toroid 400A	1SDA076249R1	47,448,000
	E1.2..E6.2 Homopolar toroid 800A	1SDA076250R1	47,448,000
Biến dòng			

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện dùng cho máy cắt không khí ACB Emax2

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Biến dòng cho bảo vệ dòng rò (Toroid for differential protection)		
	E1.2 - E2.2 Toroid RC E1.2 3p/4p, E2.2 3p	1SDA073741R1	118,619,000
	E2.2 - E4.2 Toroid RC E2.2 4p, E4.2 3p	1SDA073742R1	157,761,000
	Tiếp điểm phụ -Open/closed auxiliary contacts - AUX		
Biến dòng	E1.2b) AUX 4Q 400V E1.2	1SDA073750R1	3,951,000
	E1.2 AUX 4Q 24V E1.2	1SDA073751R1	3,951,000
	E1.2 AUX 2Q 400V + 2Q 24V E1.2	1SDA073752R1	3,951,000
	E2.2...E6.2b) AUX 4Q 400V E2.2...E6.2	1SDA073753R1	4,348,000
	E2.2...E6.2 AUX 4Q 24V E2.2...E6.2	1SDA073754R1	4,348,000
	E2.2...E6.2 AUX 2Q 400V + 2Q 24V E2.2...E6.2	1SDA073755R1	4,348,000
	E2.2...E6.2 AUX 6Q 400V E2.2...E6.2	1SDA073756R1	6,521,000
	E2.2...E6.2 AUX 6Q 24V E2.2...E6.2	1SDA073757R1	6,521,000
AUX	E2.2...E6.2 AUX 3Q 400V AC + 3Q 24V DC E2.2...E6.2	1SDA075973R1	6,521,000
	E1.2a) d) AUX 15Q 400V E1.2	1SDA073758R1	14,817,000
	E1.2a) d) AUX 15Q 24V E1.2	1SDA073759R1	14,817,000
	E2.2...E6.2a) AUX 15Q 400V (for fixed or withdrawable with signaling in racked in)	1SDA073760R1	16,299,000
	E2.2...E6.2a) AUX 15Q 24V (for fixed or withdrawable with signaling in racked in)	1SDA073761R1	16,299,000
	E2.2...E6.2a) c) AUX15Q 400V (for withdrawable with signaling in racked in/test isolated)	1SDA073846R1	6,416,000
	E2.2...E6.2a) c) AUX15Q 24V (for withdrawable with signaling in racked in/test isolated)	1SDA073847R1	6,416,000
	Tiếp điểm phụ -Auxiliary position contacts - AUP		
	E1.2 AUP 6 contacts 400V E1.2	1SDA073762R1	5,927,000
	E1.2 AUP 6 contacts 24V E1.2	1SDA073763R1	5,927,000
	E2.2...E6.2 AUP 5 contacts 400V - left set	1SDA073764R1	5,433,000
	E2.2...E6.2 AUP 5 contacts 24V - left set	1SDA073765R1	5,433,000
	E2.2...E6.2 AUP 5 suppl. contacts 400V - right set	1SDA073766R1	5,433,000
AUP	E2.2...E6.2 AUP 5 suppl. contacts 24V - right set	1SDA073767R1	5,433,000
	E1.2...E6.2 AUP Ekip auxiliary position contact	1SDA073768R1	2,965,000
	Ready to close signalling contact- RTC		
	E1.2 RTC 250V	1SDA073770R1	3,607,000
	E1.2 RTC 24V	1SDA073771R1	3,607,000
	E1.2 RTC Ekip 24V	1SDA073772R1	3,607,000
	E2.2...E6.2 RTC 250V	1SDA073773R1	3,969,000
	E2.2...E6.2 RTC 24V	1SDA073774R1	3,969,000
RTC	E2.2...E6.2 RTC Ekip 24V	1SDA073775R1	3,969,000
	Tiếp điểm báo trạng thái Trip (Contact signalling tripping of Ekip protection trip unit - S51)		
	E1.2 S51 250V a)	1SDA073776R1	1,897,000
	E1.2 S51 24V	1SDA073777R1	1,897,000
	E2.2...E6.2 S51 250V a)	1SDA073778R1	2,086,000
	E2.2...E6.2 S51 24V	1SDA073779R1	2,086,000
	E2.2...E6.2 S51/2 250V	1SDA085699R1	Liên hệ ABB
	E2.2...E6.2 S51/2 24V	1SDA085700R1	Liên hệ ABB
Terminal	E1.2..E6.2 Terminals 10 pcs	1SDA073906R1	3,166,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện dùng cho máy cắt không khí ACB Emax2

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Bộ đếm số lần đóng cắt (Mechanical operation counter - MOC)		
	E1.2a) MOC Mechanical operation counter	1SDA073780R1	8,020,000
	E2.2...E6.2 MOC Mechanical operation counter	1SDA073781R1	8,020,000
	Khoá chìa vị trí mở (Key lock in open position - KLC)		
	E1.2 KLC-D Key lock open	1SDA073782R1	4,492,000
Bộ đếm	E1.2 KLC-S Key lock open N.20005	1SDA073783R1	4,492,000
	E1.2 KLC-S Key lock open N.20006	1SDA073784R1	4,492,000
	E1.2 KLC-S Key lock open N.20007	1SDA073785R1	4,492,000
	E1.2 KLC-S Key lock open N.20008	1SDA073786R1	4,492,000
	E1.2 KLC-S Key lock open N.20009	1SDA073787R1	4,492,000
	E1.2b) c) KLC-A Castell key lock open	1SDA073788R1	4,043,000
	E1.2c) KLC-A Kirk key lock open	1SDA073789R1	4,043,000
	E1.2 c) e) KLC-A STI key lock open	1SDA073790R1	4,043,000
	E2.2...E6.2 KLC-D Key lock open	1SDA073791R1	5,165,000
Ổ khóa	E2.2...E6.2 KLC-S key lock open N.20005	1SDA073792R1	5,165,000
	E2.2...E6.2 KLC-S key lock open N.20006	1SDA073793R1	5,165,000
	E2.2...E6.2 KLC-S key lock open N.20007	1SDA073794R1	5,165,000
	E2.2...E6.2 KLC-S key lock open N.20008	1SDA073795R1	5,165,000
	E2.2...E6.2 KLC-S key lock open N.20009	1SDA073796R1	5,165,000
	E2.2...E6.2b) c) KLC-A Castell key lock open	1SDA073797R1	4,649,000
	E2.2...E6.2c) KLC-A Kirk key lock open	1SDA073798R1	4,649,000
	E2.2...E6.2c) e) KLC-A STI key lock open	1SDA073799R1	4,649,000
	Khoá bản vị trí mở (Padlocks in open position - PLC)		
	E1.2 PLC Padlocks in open position D=4mm	1SDA073800R1	2,772,000
	E1.2 PLC Padlocks in open position D=7mm	1SDA073801R1	2,772,000
	E1.2 PLC Padlocks in open position D=8mm	1SDA073802R1	2,772,000
	E2.2...E6.2 PLC Padlocks in open position D=4mm	1SDA073803R1	3,188,000
	E2.2...E6.2 PLC Padlocks in open position D=7mm	1SDA073804R1	3,188,000
Khóa vị trí đóng, mở	E2.2...E6.2 PLC Padlocks in open position D=8mm	1SDA073805R1	3,188,000
	Khoá chìa vị trí (Key lock in racked-in / test / racked-out position- KLP)		
	E1.2 KLP-D Racked in/out 1st key	1SDA073822R1	5,134,000
	E1.2 KLP-S Racked in/out N.20005 1st key	1SDA073823R1	5,134,000
	E1.2 KLP-S Racked in/out N.20006 1st key	1SDA073824R1	5,134,000
	E1.2 KLP-S Racked in/out N.20007 1st key	1SDA073825R1	5,134,000
	E1.2 KLP-S Racked in/out N.20009 1st key	1SDA073827R1	5,134,000
	E1.2 KLP-D Racked in/out 2nd key	1SDA073828R1	5,134,000
	E1.2 KLP-S Racked in/out N.20005 2nd key	1SDA073829R1	5,134,000
	E1.2 KLP-S Racked in/out N.20006 2nd key	1SDA073830R1	5,134,000
	E1.2 KLP-S Racked in/out N.20007 2nd key	1SDA073831R1	5,134,000
Khóa vị trí	E1.2 KLP-S Racked in/out N.20008 2nd key	1SDA073832R1	5,134,000
	E1.2 KLP-S Racked in/out N.20009 2nd key	1SDA073833R1	5,134,000
	E1.2d) KLP-A Racked in/out STI Kirk 1st key	1SDA073834R1	4,620,000
	E1.2d) KLP-A Racked in/out STI Kirk 2nd key	1SDA073835R1	4,620,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện dùng cho máy cắt không khí ACB Emax2

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Khoá chìa vị trí (Key lock in racked-in / test / racked-out position- KLP)		
	E2.2...E6.2 KLP-D Racked in/out 1st key	1SDA073806R1	5,903,000
	E2.2...E6.2 KLP-S Racked in/out N.20005 1st key	1SDA073807R1	5,903,000
	E2.2...E6.2 KLP-S Racked in/out N.20006 1st key	1SDA073808R1	5,903,000
	E2.2...E6.2 KLP-S Racked in/out N.20007 1st key	1SDA073809R1	5,903,000
	E2.2...E6.2 KLP-S Racked in/out N.20008 1st key	1SDA073810R1	5,903,000
	E2.2...E6.2 KLP-S Racked in/out N.20009 1st key	1SDA073811R1	5,903,000
Khóa vị trí	E2.2...E6.2 KLP-D Racked in/out 2nd key	1SDA073812R1	5,903,000
	E2.2...E6.2 KLP-S Racked in/out N.20005 2nd key	1SDA073813R1	5,903,000
	E2.2...E6.2 KLP-S Racked in/out N.20006 2nd key	1SDA073814R1	5,903,000
	E2.2...E6.2 KLP-S Racked in/out N.20007 2nd key	1SDA073815R1	5,903,000
	E2.2...E6.2 KLP-S Racked in/out N.20008 2nd key	1SDA073816R1	5,903,000
	E2.2...E6.2 KLP-S Racked in/out N.20009 2nd key	1SDA073817R1	5,903,000
	E2.2...E6.2b) d) KLP-A Racked in/out STI Kirk 1st key	1SDA073818R1	5,313,000
	E2.2...E6.2b) d) KLP-A Racked in/out STI Kirk 2nd key	1SDA073819R1	5,313,000
	E2.2...E6.2a) b) KLP-A Racked in/out Castell 1st key	1SDA073820R1	5,313,000
	Accessory for supplementary lock in racked-out position		
	E1.2 Suppl. locks in racked-out	1SDA073838R1	5,134,000
	E2.2...E6.2 Suppl. locks in racked-out	1SDA073839R1	5,903,000
Khóa vị trí máy cắt	**Khoá bản vị trí racked-in (Padlock in racked-in / test / racked-out position - PLP)**		
	E1.2 PLP Bl. padlocks Racked in/out D=4/6/8mm	1SDA073840R1	3,743,000
	E2.2...E6.2 PLP Bl. padlocks Racked in/out D=4/6/8mm	1SDA073841R1	4,304,000
	Lock for racking in / racking out the mobile part when the door is open - DLR		
	E2.2...E6.2a) DLR	1SDA073845R1	6,416,000
	Khoá ngăn mở cửa khi máy cắt đang ở vị trí racked-in/ Test (Lock to prevent door opening when circuit-breaker is in racked-in / test position - DLP)		
Khóa vị trí phần di động	E2.2...E6.2* DLP	1SDA073849R1	5,134,000
	Khoá ngăn mở cửa khi máy cắt đang đóng (Lock to prevent door opening when circuit-breaker is in closed position - DLC)		
	E2.2...E6.2b) DLC Interlock direct door	1SDA073853R1	19,248,000
	Mặt bảo vệ nút nhấn ON/OFF (Protection device for opening and closing pushbuttons - PBC)		
Khóa vị trí phần cố định	E1.2 PBC Prot. Pushbuttons AP/CH E1.2	1SDA073854R1	1,110,000
	E1.2 PBC Prot. Pushbuttons AP/CH D=4mm	1SDA073855R1	1,110,000
	E1.2 PBC Prot. Pushbuttons AP/CH D=7mm	1SDA073856R1	1,110,000
	E1.2 PBC Prot. Pushbuttons AP/CH D=8mm	1SDA073857R1	1,110,000
	E2.2...E6.2 PBC Prot. Pushbuttons AP/CH	1SDA073858R1	1,276,000
	E2.2...E6.2 PBC Prot. Pushbuttons AP/CH D=4mm	1SDA073859R1	1,276,000
	E2.2...E6.2 PBC Prot. Pushbuttons AP/CH D=7mm	1SDA073860R1	1,276,000
	E2.2...E6.2 PBC Prot. Pushbuttons AP/CH D=8mm	1SDA073861R1	1,276,000
Bảo vệ nút nhấn			

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện dùng cho máy cắt không khí ACB Emax2

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
Tấm che máy cắt	**Mặt che máy cắt theo IP (Circuit-breaker flange)**				
	E1.2 IP30 Flange E1.2 F	1SDA073862R1	1,892,000		
	E1.2 IP30 Flange E1.2 W	1SDA073863R1	1,892,000		
	E2.2...E6.2 IP30 Flange	1SDA073864R1	1,987,000		
	E2.2...E6.2 IP30 Flange	1SDA073865R1	1,987,000		
	E1.2c) IP54 Flange different keys	1SDA073866R1	7,566,000		
	E2.2...E6.2c)d) IP54 Flange different keys	1SDA073867R1	7,944,000		
	E1.2c) IP54 Flange key No. 20005	1SDA073868R1	7,566,000		
	E2.2...E6.2c)d) IP54 Flange key No. 20005	1SDA073869R1	7,944,000		
	E2.2...E6.2 Sealable trip unit cover	1SDA073870R1	7,944,000		
	Remote Racking Device - RRD				
	E2.2…E6.2 RRD Emax 2 110Vac/dc	1SDA085528R1	422,352,000		
	E2.2…E6.2 RRD Emax 2 220Vac/dc	1SDA085529R1	422,352,000		
	E2.2…E6.2d) Kit for fixing RRD	1SDA085530R1	31,122,000		
Tấm che đầu cực	**Bộ che đầu cực (High or low terminal covers- HTC/LTC)**	**3 poles**		**4 poles**	
	E1.2 HTC high terminal covers E1.2 2pcs	1SDA073871R1	1,836,000	1SDA073872R1	2,442,000
	E1.2 LTC low terminal covers E1.2 F 2pcs	1SDA073873R1	1,560,000	1SDA073874R1	2,075,000
	Bộ phân pha (Separators - PBa)				
	E1.2 PB Separators H=100mm 4pz E1.2 F 3P	1SDA073877R1	662,000		
	E1.2 PB Separators H=100mm 6pz E1.2 F 4P	1SDA073878R1	880,000		
	E1.2 PB Separators H=200mm 4pz E1.2 F 3P	1SDA073879R1	827,000		
	E1.2 PB Separators H=200mm 6pz E1.2 F 4P	1SDA073880R1	1,099,000		
Bộ phân pha	E1.2 PB Separators 2 pz E1.2 W FP 3P	1SDA076164R1	662,000		
	E1.2 PB Separators 3 pz E1.2 W FP 4P	1SDA076165R1	880,000		
	E2.2...E6.2 PB Separators 2 pz E2.2..E6.2 F 3P	1SDA076166R1	695,000		
	E2.2...E6.2 PB Separators 3 pz E2.2..E6.2 F 4P	1SDA076167R1	923,000		
	E2.2...E6.2 PB Separators 2 pz E2.2..E6.2 W FP 3P	1SDA076168R1	695,000		
	E2.2...E6.2 PB Separators 3 pz E2.2..E6.2 W FP 4P	1SDA076169R1	923,000		

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện dùng cho máy cắt không khí ACB Emax2

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
Ekip modules

Sản phẩm	Chi tiết	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Bô Trip Unit (Đặt rời)		
Ekip Dip	E1.2..E6.2 Ekip Dip LI (Black)	1SDA107526R1	***
	E1.2..E6.2 Ekip Dip LSI (Black)	1SDA107527R1	***
	E1.2..E6.2 Ekip Dip LSIG (Black)	1SDA107528R1	***
	E1.2..E6.2 Ekip Touch LI (Black)	1SDA107529R1	***
	E1.2..E6.2 Ekip Touch LSI (Black)	1SDA107530R1	***
	E1.2..E6.2 Ekip Touch LSIG (Black)	1SDA107531R1	***
Ekip Touch	E1.2..E6.2a) Ekip Hi-Touch LSI (Black)	1SDA107532R1	***
	E1.2..E6.2a) Ekip Hi-Touch LSIG (Black)	1SDA107533R1	***
	E1.2..E6.2a) Ekip G Touch LSIG (Black)	1SDA107534R1	***
	E1.2..E6.2a) Ekip G Hi-Touch LSIG (Black)	1SDA107535R1	***
	E1.2..E6.2 Battery for Ekip trip units	1SDA074193R1	***
	Bộ module cấp nguồn (Power Supply modules)		
Ekip supply	E1.2..E6.2 Ekip Supply 110-240V AC/DC	1SDA074172R1	13,629,000
	E1.2..E6.2 Ekip Supply 24-48V DC	1SDA074173R1	13,629,000
	Bộ module truyền thông (Connectivity modules)		
	E1.2..E6.2 Ekip Com Modbus RS-485	1SDA074150R1	***
	E1.2..E6.2 Ekip Com Modbus TCP	1SDA074151R1	***
	E1.2..E6.2 Ekip Com Profibus	1SDA074152R1	***
	E1.2..E6.2 Ekip Com Profinet	1SDA074153R1	***
	E1.2..E6.2 Ekip Com DeviceNet™	1SDA074154R1	***
	E1.2..E6.2 Ekip Com EtherNet/IP™	1SDA074155R1	***
	E1.2..E6.2 Ekip Com IEC61850	1SDA074156R1	***
	E1.2..E6.2 Ekip Com Hub	1SDA082894R1	***
	E1.2..E6.2 Ekip Link	1SDA074163R1	***
	E1.2..E6.2 Ekip Com GPRS-M	1SDA074165R1	***
	E1.2..E6.2 Ekip Com Actuator	1SDA074166R1	***
Module truyền thông	**Bộ module tín hiệu (Signalling modules)**		
	E1.2..E6.2 Ekip Signalling 2K-1	1SDA074167R1	30,571,000
	E1.2..E6.2 Ekip Signalling 2K-2	1SDA074168R1	30,571,000
	E1.2..E6.2 RELT Ekip Signalling 2K-3	1SDA074169R1	30,571,000
	E2.2..E6.2 Ekip Signalling 4K (Black)	1SDA074170R1	61,142,000
	E1.2..E6.2a) Ekip Signalling 10K	1SDA074171R1	152,852,000
	E1.2..E6.2b) Ekip Signalling 3T-1	1SDA085693R1	30,215,000
	E1.2..E6.2b) Ekip Signalling 3T-2	1SDA085694R1	30,215,000
	E1.2..E6.2 Ekip Signalling ModBus TCP	1SDA082485R1	95,325,000
Module tín hiệu	**Bộ module đo lường (Measurement Enabler and Measurement Enabler with voltage sockets)**		
	E1.2 Measurement Enabler E1.2	1SDA107543R1	***
	E1.2 Measurement Enabler with voltage sockets E1.2	1SDA107544R1	***
	E2.2 Measurement Enabler E2.2	1SDA107545R1	***
	E2.2 Measurement Enabler with voltage sockets E2.2	1SDA107546R1	***
	E4.2 Measurement Enabler E4.2	1SDA107547R1	***
	E4.2 Measurement Enabler with voltage sockets E4.2	1SDA107548R1	***
	E6.2 Measurement Enabler E6.2	1SDA107549R1	***
	E6.2 Measurement Enabler with voltage sockets E6.2	1SDA107550R1	***
	Module kiểm tra hoàn đồng bộ (Synchrocheck modules)		
	E1.2..E6.2 Ekip Synchrocheck	1SDA074183R1	***

Ghi chú : ***, Giá vui lòng liên hệ ABB
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện dùng cho máy cắt không khí ACB Emax2

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
Ekip modules

Sản phẩm	Chi tiết	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	External Probe for Ekip 3T Signalling modules		
	E1.2..E6.2d) External Probe PT1000 3mt	1SDA085695R1	***
	Bộ kiểm tra Trip Unit và phần mềm giám sát		
	E1.2..E6.2 Ekip T&P - Programming and Test unit	1SDA066989R1	***
PT	E1.2..E6.2 E k i p TT - Trip Test unit	1SDA066988R1	***
	E1.2..E6.2 E kip Programming	1SDA076154R1	***
	E1.2..E6.2 e) Ekip Multimeter	1SDA074192R1	
	E1.2..E6.2 L i t e panel	1SDA114809R1	***
	Bộ phần mềm ứng dụng (Software functions)		
	E1.2..E6.2 a) Adaptive Load Shedding	1SDA082921R1	***
	E1.2..E6.2 Power Controller	1SDA074212R1	***
	Bộ phần mền ứng dụng (Software packages)		
	E1.2..E6.2 Measuring Package (U,I,Cosphi,Energy...) (*)	1SDA107525R1	10,233,000
	E1.2..E6.2 Voltage Protection	1SDA105227R1	***
	E1.2..E6.2 Advanced Voltage Protection	1SDA105228R1	***
	E1.2..E6.2 Frequency Protection	1SDA105229R1	***
	E1.2..E6.2 Power Protection	1SDA105230R1	***
	E1.2..E6.2 Adaptive Protection	1SDA105232R1	***
	E1.2..E6.2 Data Logger	1SDA105233R1	***
	E1.2..E6.2 Network Analyzer	1SDA105234R1	***
	Bộ phần mền ứng dụng (Software packages)		
	E1.2 Class 1 Power&Energy Metering E1.2	1SDA107551R1	***
	E2.2 Class 1 Power&Energy Metering E2.2	1SDA107675R1	***
	E4.2 Class 1 Power&Energy Metering E4.2	1SDA107676R1	***
	E6.2 Class 1 Power&Energy Metering E6.2	1SDA107677R1	***

(*) *Đặt kèm với máy cắt có màn hình*

Ghi chú : ***, Giá vui lòng liên hệ ABB
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện dùng cho máy cắt không khí ACB Emax2

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
Ekip modules

Bộ định dòng

Sản phẩm	Chi tiết	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Bộ định dòng (Rating plug for Ekip trip units)		
	E1.2..E2.2 Rating Plug 100A (Black)	1SDA112840R1	3,064,000
	E1.2..E2.2 Rating Plug 200A (Black)	1SDA112841R1	3,064,000
	E1.2..E2.2 Rating Plug 250A (Black)	1SDA112842R1	3,064,000
	E1.2..E6.2 Rating Plug 400A (Black)	1SDA112843R1	3,064,000
	E1.2..E6.2 Rating Plug 630A (Black)	1SDA112845R1	3,064,000
	E1.2..E6.2 Rating Plug 800A (Black)	1SDA112846R1	3,064,000
	E1.2..E6.2 Rating Plug 1000A (Black)	1SDA112847R1	3,064,000
	E1.2..E6.2 Rating Plug 1250A (Black)	1SDA112849R1	3,064,000
	E1.2..E6.2 Rating Plug 1600A (Black)	1SDA112850R1	3,064,000
	E2.2..E6.2 Rating Plug 2000A (Black)	1SDA112851R1	3,064,000
	E2.2..E6.2 Rating Plug 2500A (Black)	1SDA112852R1	3,064,000
	E4.2..E6.2 Rating Plug 3200A (Black)	1SDA112854R1	3,064,000
	E4.2..E6.2 Rating Plug 4000A (Black)	1SDA112856R1	3,064,000
	E6.2 Rating Plug 5000A (Black)	1SDA112857R1	3,064,000
	E6.2 Rating Plug 6300A (Black)	1SDA112859R1	3,064,000

Ghi chú : ***, Giá vui lòng liên hệ ABB
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện dùng cho máy cắt không khí ACB Emax2

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Terminal	**3P**		**4P**	
	E1.2a) F 1600 Kit EF Upper	1SDA073963R1	11,037,000	1SDA073964R1	14,716,000
	E1.2a) F 1600 Kit EF Lower	1SDA073965R1	11,037,000	1SDA073966R1	14,716,000
	E1.2a) F 1600 Kit HR Upper	1SDA073981R1	12,309,000	1SDA073982R1	16,411,000
	E1.2a) F 1600 Kit HR Lower	1SDA073983R1	12,309,000	1SDA073984R1	16,411,000
	E2.2 F 2000 Kit SHR Upper	1SDA074045R1	19,144,000	1SDA074046R1	25,526,000
	E2.2 F 2000 Kit SHR Lower	1SDA074047R1	19,144,000	1SDA074048R1	25,526,000
	E2.2 F 2500 Kit SHR Upper	1SDA074051R1	22,973,000	1SDA074052R1	30,631,000
	E2.2 F 2500 Kit SHR Lower	1SDA074053R1	22,973,000	1SDA074054R1	30,631,000
	E4.2 F 3200 Kit SHR Upper	1SDA082816R1	25,442,000	1SDA082817R1	33,923,000
	E4.2 F 3200 Kit SHR Lower	1SDA082818R1	25,442,000	1SDA082819R1	33,923,000
	E4.2 F 4000 Kit SHR Upper	1SDA082822R1	30,531,000	1SDA082823R1	40,707,000
	E4.2 F 4000 Kit SHR Lower	1SDA082824R1	30,531,000	1SDA082825R1	40,707,000
	E6.2 F 5000 Kit VR Upper	1SDA074027R1	***	1SDA074028R1	***
	E6.2 F 5000 Kit VR Lower	1SDA074030R1	***	1SDA074031R1	***
	E6.2 F 5000/f Kit VR Upper			1SDA074029R1	***
	E6.2 F 5000/f Kit VR Lower			1SDA074032R1	***
	E6.2 F 6300 Kit VR Upper	1SDA074036R1	***	1SDA074037R1	***
	E6.2 F 6300 Kit VR Lower	1SDA074039R1	***	1SDA074040R1	***
	E6.2 F 6300/f Kit VR Upper			1SDA074038R1	***
	E6.2 F 6300/f Kit VR Lower			1SDA074041R1	***
	Ghi chú: Đặt kèm với máy cắt khi muốn thay đổi đầu cực				
	Bộ điều khiển tự động ATS				
	E1/6 ATS021	1SDA065523R1	106,492,000		
	E1/6 ATS022	1SDA065524R1	138,289,000		
	Bộ biến dòng dùng cho cực trung tính độc lập				
	E1.2 - E2.2 Iu N = 2000A	1SDA073736R1	26,515,000		
	E2.2 Iu N = 2500A	1SDA073737R1	31,818,000		
	E4.2 Iu N = 3200A	1SDA073738R1	37,120,000		
	E6.2 Iu N = 6300	1SDA073739R1	66,285,000		
	E6/f Iu N = 6300A	1SDA073740R1	66,285,000		
	Ghi chú: Iu N dề cập tới dòng lớn nhất qua dây trung tính				
	Bộ khóa ở vị trí ACB mở				
	KLC-D key lock open E1.2	1SDA073782R1	4,492,000		
	KLC-D key lock open E2.2...E6.2	1SDA073791R1	5,165,000		
	KLC-S Key lock open N.20005 E2.2..E6.2	1SDA073792R1	5,165,000		
	KLC-S Key lock open N.20006 E2.2..E6.2	1SDA073793R1	5,165,000		

ATS

Khóa vị trí đóng, cắt

Ghi chú : ***, Giá vui lòng liên hệ ABB
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện dùng cho máy cắt không khí ACB Emax2

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
Cáp liên động	**Cáp liên động cho ACB cố định/ phần cố định của ACB kéo ra được (1)**				
	E1.2-E6.2 Liên động loại A - Kiểu nằm ngang			1SDA073881R1	5,773,000
	E2.2-E6.2 Liên động loại B,C,D - Kiểu nằm ngang			1SDA073882R1	15,006,000
	E1.2-E6.2 Liên động loại A - Kiểu thẳng đứng			1SDA073885R1	5,773,000
	E2.2-E6.2 Liên động loại B,C,D - Kiểu thẳng đứng			1SDA073886R1	15,006,000
	Tấm gắn liên động cho ACB cố định hay phần di động của ACB kéo ra được (2)				
		ACB 3 cực		**ACB 4 cực**	
	E2.2	1SDA073889R1	6,676,700.00	1SDA073889R1	4,549,000
	E4.2	1SDA073890R1	7,010,700.00	1SDA073890R1	5,459,000
	E6.2	1SDA073891R1	8,010,400.00	1SDA073892R1	7,279,000
	Lưu ý: E1.2 không cần tấm gắn này.				
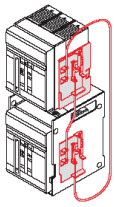 Liên động kiểu đứng	**Phụ kiện liên động cho ACB cố định (3)**				
	E1.2 Liên động loại A			1SDA073893R1	9,097,000
	E1.2 Liên động loại A- lắp đặt phía đáy			1SDA073894R1	9,097,000
	E2.2-E6.2 Liên động loại A, B, D			1SDA073895R1	11,372,000
	E2.2-E6.2 Liên động loại C			1SDA073897R1	11,372,000
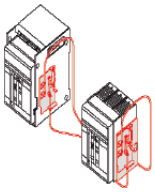 Liên động kiểu nằm ngang	**Phụ kiện liên động cho Phần cố định của ACB kéo ra được (4)**				
	E1.2 Liên động loại A			1SDA073896R1	9,097,000
	E2.2-E6.2 Liên động loại A, B, D			1SDA073895R1	11,372,000
	E2.2-E6.2 Liên động loại C			1SDA073897R1	11,372,000

Ghi chú: CÁCH CHỌN THIẾT BỊ CHO LIÊN ĐỘNG CƠ KHÍ GIỮA CÁC ACB
- Các thiết bị tạo thành liên động cơ khí bao gồm:
(1) Cáp liên động cho ACB cố định/ phần cố định của ACB kéo ra được
(2) Tấm gắn liên động cho ACB cố định/ phần di động của ACB kéo ra được
(3) Phụ kiện liên động cho ACB cố định
(4) Phụ kiện liên động cho Phần cố định của ACB kéo ra được
- Chọn cáp liên động theo loại liên động: A/B/C/D (xem bảng hướng dẫn *)

Liên động giữa 02 ACB cố định

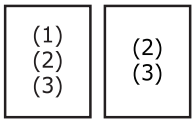

Liên động giữa 02 ACB di động (Withdrawable)

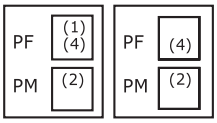

Liên động giữa 03 ACB cố định

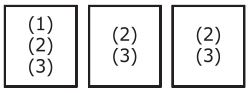

PF: phần cố định của ACB di động
PM: phần di động của ACB di động

Liên động giữa 03 ACB di động (Withdrawable)

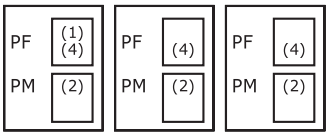

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện dùng cho máy cắt không khí ACB Emax2

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

(*) BẢNG HƯỚNG DẪN CHỌN CÁP LIÊN ĐỘNG (1)

Loại liên động	Mạch điển hình	Trạng thái liên động
Type A **Liên động giữa 2 CB** Gồm một nguồn cấp thường xuyên và một nguônd cấp trong trường hợp khẩn cấp	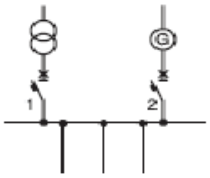 O = CB ở trạng thái mở I = CB ở trạng thái đóng	Máy cắt 1 chỉ có thể đóng được khi máy cắt 2 ở trạng thái mở và ngược lại 1: O, I, O 2: O, O, I
Type B **Liên động giữa 3 CB** Gồm hai nguồn cáp thường xuyên và một nguồn cấp trong trường hợp khẩn cấp	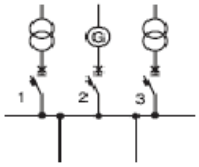 O = CB ở trạng thái mở I = CB ở trạng thái đóng	Máy cắt 1 và 3 chỉ có thể đóng được khi máy cắt 2 ở trạng thái mở Máy cắt 2 chỉ có thể đóng dược khi CB 1 và 3 ở trạng thái mở Áp dụng cho E2.2,E4.2 và E6.2 1: O, I, O, I, O 2: O, O, O, O, I 3: O, O, I, I, O
Type C **Liên động giữa 3 CB** Hai phần mạch dướI có thể được cấp nguồn từ một máy biến áp hoặc cả hai máy biến áp cùng một lúc	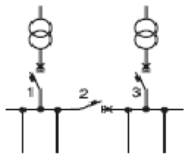 O = CB ở trạng thái mở I = CB ở trạng thái đóng	Một hoặc hai máy cắt mở trong khi máy cắt thứ 3 có thể đóng cùng lúc Áp dụng cho E2.2,E4.2 và E6.2 1: O, I, O, O, O, I, I 2: O, O, I, O, I, I, O 3: O, O, O, I, I, O, I
Type D **Liên động giữa 3 CB** Gồm ba nguônd cấp (máy phát hoặc máy biên thế) cho cùng một thanh Bus-Bar, Các nguồn này không hoạt động cùng một lúc được	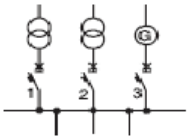 O = CB ở trạng thái mở I = CB ở trạng thái đóng	Tại một thời điểm chỉ có một trong ba máy cắt có thể đóng lại. Áp dụng cho E2.2,E4.2 và E6.2 1: O, I, O, O 2: O, O, I, O 3: O, O, O, I

Cách chọn thiết bị cho ATS dùng ACB

- Chọn 2 hoặc 3 ACB cùng dòng định mức, khả năng cắt và số cực theo yêu cầu
- Chọn khoá liên động cơ khí theo hướng dẫn trên
- Chọn bộ điều khiển tự động ATS - ATS021 hoặc ATS022
- Các phụ kiện đi kèm bắt buộc của ACB:

+ Cuộn shunt ngắt - YO
+ Cuộn shunt đóng - YC
+ Động cơ điều khiển tự động nạp lò xo - M
+ Bộ hiển thị trạng thái đóng cắt của ACB và trạng thái trip

Đối với ACB loại Withdrawable phải chọn thêm:

+ Bộ tín hiệu hiển thị vị trí của ACB: đấu nối/ kiểm tra cách điện/ cách ly

Giải pháp quản lý, giám sát hệ thống phân phối điện Energy and Asset Manager

Hệ thống Quản Lý Phân phối Điện ABB Ability- EAM, là một bước tiến mới trong lĩnh vực quản lý giám sát hệ thống điện Hệ thống EAM cho phép thu thập dữ liệu từ các thiết bị ABB được lắp đặt trong hệ thống phân phối điện Các thiết bị này được kết nối với nền tảng điện toán đám mây EAM bằng cách chia sẻ dữ liệu với ACB Emax 2, Ekip UP và ATS TruONE ™ (được trang bị Ekip Com Hub) hoặc với bộ Ekip E-Hub thông qua Modbus RS-485 hoặc Modbus TCP

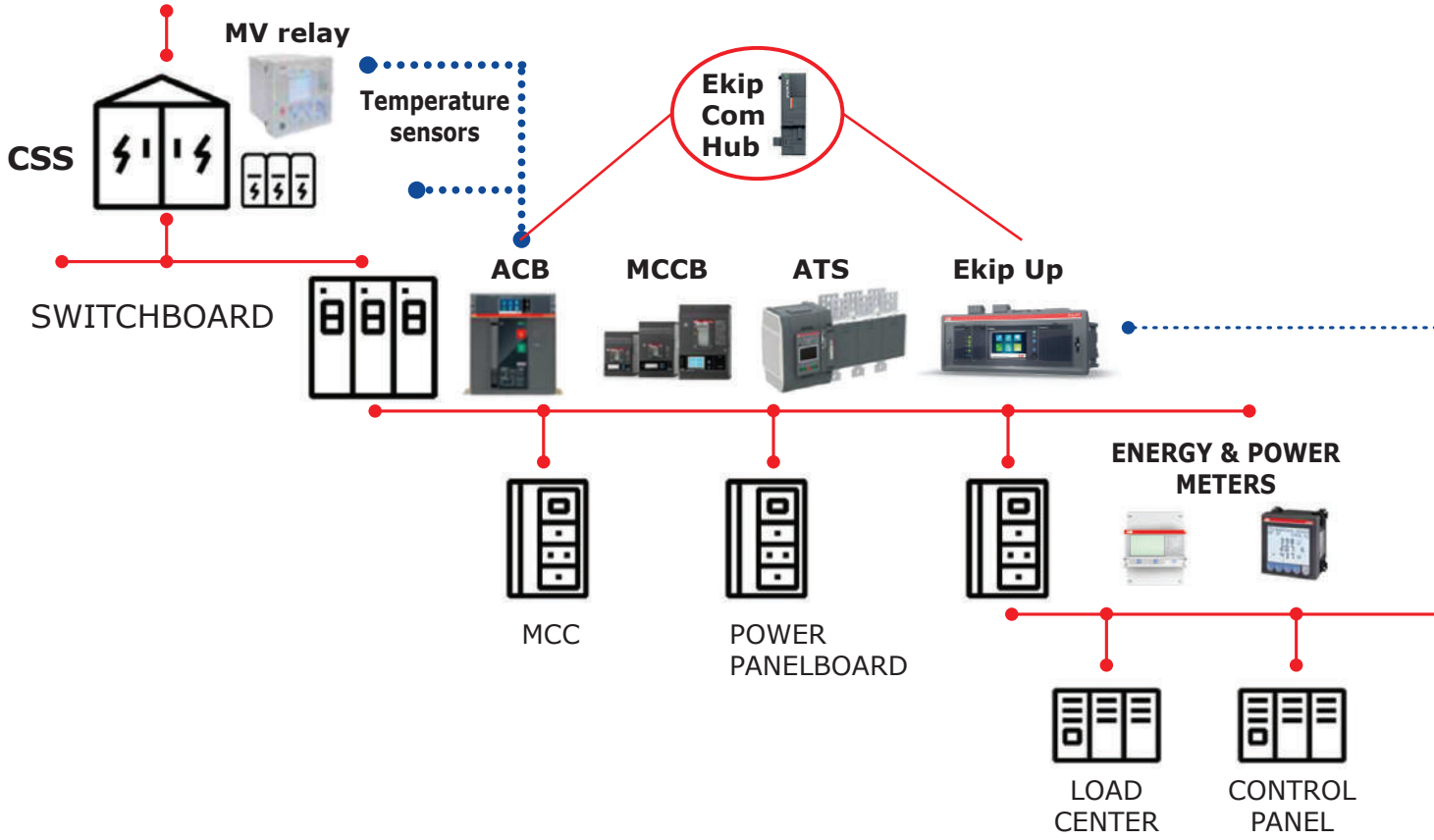

Các chức năng chính của hệ thống Energy Asset Manager

- Giám sát trực tuyến các thông số điện: dòng điện, điện áp, công suất (tác dụng, phản kháng, toàn phần), hệ số công suất, năng lượng (vô công, hữu công).
- Giám sát chất lượng điện năng: sóng hài, sụt điện áp, quá tần số.
- Quản lý giám sát năng lượng: Năng lượng tiêu thụ, quản lý chi phí sử dụng năng lượng so sánh với bill tính tiền của điện lực.
- Lập báo cáo sử dụng năng lượng: theo thời gian (ngày, tháng, năm).
- Lập kế hoạch bảo trì và dự đoán về khả năng vận hành của thiết bị.
- Giám sát các thiết bị trung thế, hạ thế và MBT (kết nối thông tin từ sensor).
- Báo cáo tình trạng khẩn cấp thông qua email hoặc tin nhắn thoại.

Đặc điểm

- Giám sát trực tuyến thông số hệ thống điện thông qua nền tảng đám mây
- Quản lý sử dụng năng lượng
- Quản lý và giám sát tình trạng hoạt động của hệ thống
- Lưu trữ dữ liệu và lập báo cáo sử dụng năng lượng
- Bảo trì chủ động và tiên lượng bảo trì

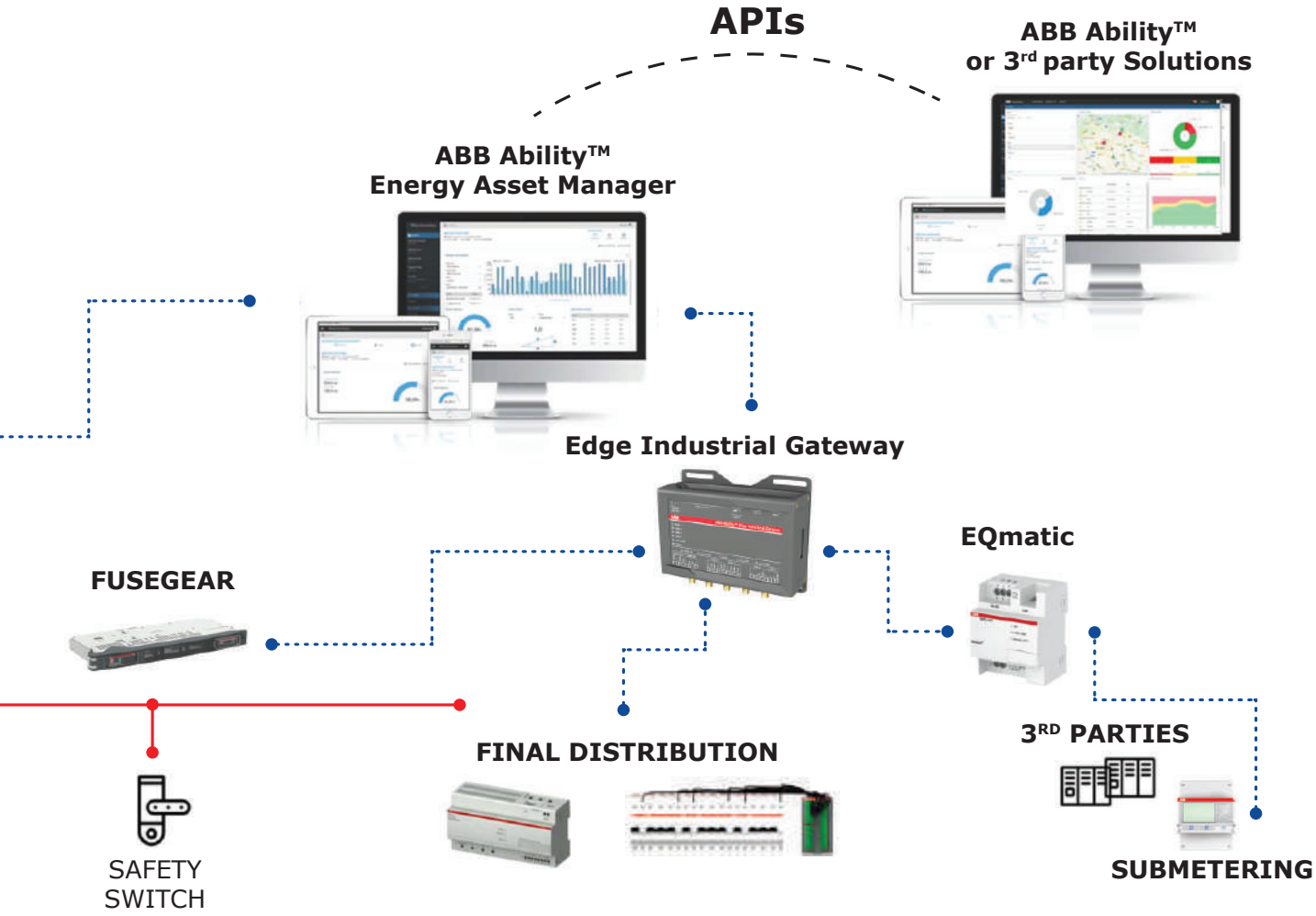

- Xây dựng giao diện giám sát trực quan bằng sơ đồ đơn tuyến hoặc hình ảnh thực thế của hệ thống tủ điện.
- Giám sát tập trung cho các nhà máy ở nhiều khu vực khác nhau.
- Truy cập từ xa qua các thiết bị thông minh.
- Giám sát hệ thống qua mạng Internet và mạng nội bộ (local view).

Cầu dao cắt tải OT 3P

Đặc điểm

Dòng ngắt tải tới 3150A
Cần thao tác loại Tay vặn đảm bảo an toàn khi vận hành
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-3

OT16 - 40F3

OT63 - 80F3

OT 160E3

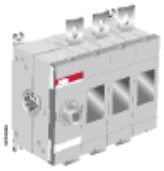
OT200 - 250E03

OT1000 - 1250_03P

Sản phẩm	Ith	Dòng định mức AC22/AC23, 400V	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	OT16...125E: Thao tác bằng tay, có thể gắn trên DIN-Rail 35mm (Tay vặn và trục đặt riêng)			
	25	16 / 16	1SCA104811R1001	933,000
	32	25 / 20	1SCA104857R1001	1,005,000
	40	40 / 23	1SCA104902R1001	1,198,000
	63	63 / 45	1SCA105332R1001	1,736,000
	80	80 / 75	1SCA105798R1001	2,141,000
	115	100 / 80	1SCA105004R1001	2,931,000
	125	125 / 90	1SCA105033R1001	3,230,000
	OT160...800: Thao tác tay, bao gồm tay vặn dạng piston màu đen và trục(*), IP65			
	160	160/160	1SCA135139R1001	5,681,000
	200	200/200	1SCA022712R0800	7,442,000
	250	250/250	1SCA022710R0100	8,974,000
	315	315/315	1SCA022718R8510	10,862,000
	400	400/400	1SCA022718R8780	12,693,000
	630	630/630	1SCA022718R8940	20,683,000
	800	800/800	1SCA022718R9410	30,623,000
	OT1000...2500: Thao tác bằng tay, bao gồm Tay vặn màu đen, trục(*), IP65			
	1000	1000/1000	1SCA022860R5930	46,608,000
	1250	1250/1250	1SCA022860R6230	61,992,000
	1600	1600/1250	1SCA022860R6580	79,313,000
	2000	2000/-	1SCA108036R1001	116,766,000
	2500	2500/-	1SCA104972R1001	137,391,000
	3200	3200/3200	1SCA128481R1001	149,745,000
	3800	3800/3800	1SCA124848R1001	206,555,000
	OTM160...2500: thao tác bằng động cơ, điện áp điều khiển Ue: 220-240Vac, có sẵn tay vặn			
		160/160	1SCA115283R1001	40,147,000
		200/200	1SCA115284R1001	43,557,000
		315/315	1SCA115334R1001	53,569,000
		400/400	1SCA115333R1001	58,570,000
		630/630	1SCA115354R1001	75,415,000
		800/800	1SCA115355R1001	83,703,000
		1000/1000	1SCA115364R1001	100,785,000
		1250/1250	1SCA115365R1001	109,448,000
		1600/1250	1SCA115366R1001	129,952,000
		2000/2000	1SCA115372R1001	251,237,000
		2500/2500	1SCA115373R1001	278,201,000

Ghi chú: Các cấp điện áp điều khiển khác: **24V DC, 48V DC,110-125V AC/DC** xin vui lòng liên hệ với văn phòng đại diện ABB

(*) Bao gồm tay vặn và trục theo bảng dưới

Cầu dao loại	Trục	Tay vặn	Bộ bu lông kèm theo
OT160EV... 250_P	OXP6X210	OHB65J6	M8x25
OT315...400_P	OXP12X185	OHB95J12	M10x30
OT630...800_P	OXP12X185	OHB125J12	M12x40
OT1000...1250_P	OXP12X280	OHB274J12	M12x50
OT1600_P	OXP12X280	OHB274J12	M12X60
OT2000...2500_P	OXP12X280	OHB274J12	M12X60
OT3200...4000P	OXP12X280	OHB274J12	M12x60

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Cầu dao cắt tải OT 4P

Đặc điểm

Dòng ngắt tải tới 3150A
Cần thao tác loại Tay vặn đảm bảo an toàn khi vận hành
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-3

OT16-OT125

OT200-250E04

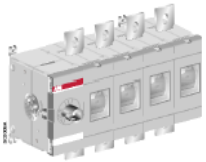

OT630-800E04

OTM160 - OTM2500

Sản phẩm	Ith	Dòng định mức AC22/AC23, 400V	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Cầu dao cắt tải OT16...125, gắn trên DIN-Rail (Tay vặn và trục nối dài đặt riêng)			
	25	16 / 16	1SCA104829R1001	1,198,000
	32	25 / 20	1SCA104886R1001	1,281,000
	40	40 / 23	1SCA104932R1001	1,472,000
	63	63 / 45	1SCA105365R1001	2,262,000
	80	80 / 75	1SCA105413R1001	2,658,000
	115	100 / 80	1SCA105018R1001	3,951,000
	125	125 / 90	1SCA105051R1001	4,416,000
	Cầu dao cắt tải OT160...800, bao gồm Tay vặn dạng piston và trục(*), IP65			
	160	160/160	1SCA135140R1001	6,818,000
	200	200/200	1SCA022713R4930	9,271,000
	250	250/250	1SCA022710R0520	10,612,000
	315	315/315	1SCA022719R1730	12,514,000
	400	400/400	1SCA022719R1810	14,405,000
	630	630/630	1SCA022719R2030	24,644,000
	800	800/800	1SCA022719R2110	36,605,000
	Cầu dao cắt tải OT1000...2500, bao gồm Tay vặn màu đen và trục(*), IP65			
	1000	1000/1000	1SCA022860R6150	51,978,000
	1250	1250/1250	1SCA022860R6310	68,569,000
	1600	1600/1250	1SCA022860R6740	85,296,000
	2000	2000/-	1SCA108038R1001	123,477,000
	2500	2500/-	1SCA105140R1001	144,103,000
	3200	3200/3200	1SCA128482R1001	185,703,000
	3800	3800/3800	1SCA124856R1001	256,306,000
	OTM160...2500: thao tác bằng động cơ, điện áp điều khiển Ue: 220-240Vac, có sẵn tay vặn			
		160/160	1SCA115293R1001	46,739,000
		200/200	1SCA115292R1001	50,639,000
		315/315	1SCA115335R1001	62,349,000
		400/400	1SCA115336R1001	68,210,000
		630/630	1SCA115357R1001	87,735,000
		800/800	1SCA115356R1001	97,374,000
		1000/1000	1SCA115368R1001	121,039,000
		1250/1250	1SCA115367R1001	131,292,000
		1600/1250	1SCA115369R1001	155,946,000
		2000/2000	1SCA115374R1001	287,113,000
		2500/2500	1SCA115375R1001	317,860,000

Ghi chú: Các cấp điện áp điều khiển khác: **24V DC, 48V DC,110-125V AC/DC** xin vui lòng liên hệ với văn phòng đại diện ABB

(*) Bao gồm tay vặn và trục theo bảng dưới

Cầu dao loại	Trục	Tay vặn	Bộ bu lông kèm theo
OT160EV... 250_P	OXP6X210	OHB65J6	M8x25
OT315...400_P	OXP12X185	OHB95J12	M10x30
OT630...800_P	OXP12X185	OHB125J12	M12x40
OT1000...1250_P	OXP12X280	OHB274J12	M12x50
OT1600_P	OXP12X280	OHB274J12	M12X60
OT2000...2500_P	OXP12X280	OHB274J12	M12X60
OT3200...4000P	OXP12X280	OHB274J12	M12x60

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện cho cầu dao cắt tải OT và OETL

Sản phẩm	Chi tiết	Đường kính trục	Dùng cho cầu dao	Màu	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Tay vặn gắn trực tiếp chiều dài 31mm, không khóa được tay vặn					
OHBS1_	Chiều dài 31mm		OT16...80F3/F4	Đen	1SCA109087R1001	131,000
				Đỏ	1SCA109095R1001	262,000
	Tay vặn gắn trực tiếp chiều dài 37mm, có thể khóa tay vặn tại ví trí 0 với 1 ổ khóa có lỗ 5mm					
	Chiều dài 37mm		OT16...80F3/F4	Đen	1SCA108252R1001	262,000
				Đỏ	1SCA108253R1001	262,000
	Tay vặn lựa chọn, hiển thị trạng thái I-O và ON-OFF, IP54, ĐK trục 6mm, khoan lỗ tủ 22.5mm					
OH_1_	Tay vặn, không khóa được tay vặn		OT16...80F	Đen	1SCA102680R1001	409,000
				Vàng-Đỏ	1SCA105290R1001	409,000
	Tay vặn, khoá cửa tủ khi ở trạng thái ON		OT16...80F	Đen	1SCA105210R1001	409,000
				Vàng-Đỏ	1SCA105291R1001	409,000
	Tay vặn, khoá được tay vặn với 1 ổ khóa có lỗ 5...6,3mm		OT16...125F	Đen	1SCA105234R1001	322,000
				Vàng-Đỏ	1SCA105325R1001	671,000
OH_3_	Tay vặn, khoá cửa tủ khi ở trạng thái ON, Khoá tay vặn với 1 ổ khóa có lỗ 5...6,3mm		OT16...125F	Đen	1SCA105235R1001	539,000
				Vàng-Đỏ	1SCA105326R1001	671,000
	Tay vặn dạng Piston, IP65, hiển thị trạng thái I-O/On-Off, khoá tay vặn với tối đa 3 ổ khóa ở vị trí OFF, khoá cửa tủ ở trạng thái ON					
OHY_	Chiều dài 45mm	6	OT16...125F	Đen	1SCA022380R8770	982,000
				Vàng-Đỏ	1SCA022380R8930	982,000
	Chiều dài 65mm	6	OT160EV...250	Đen	1SCA022380R9660	1,055,000
				Vàng-Đỏ	1SCA022380R9820	1,055,000
	Chiều dài 80mm	6	OT160EV...250	Đen	1SCA022381R0240	1,198,000
				Vàng-Đỏ	1SCA022381R0410	1,396,000
OHB_	Chiều dài 95mm	12	OT315...400_	Đen	1SCA022381R0830	982,000
				Vàng-Đỏ	1SCA022381R1050	1,232,000
	Chiều dài 125mm	12	OT630...800_	Đen	1SCA022381R1560	1,268,000
				Vàng-Đỏ	1SCA022381R1720	1,101,000
	Chiều dài 2X150mm	12	OT1000...2500	Đen	1SCA022865R9430	2,537,000
				Vàng-Đỏ	1SCA101586R1001	2,811,000
OHB_	Chiều dài 274	12	OT1000...4000	Đen	1SCA115920R1001	3,333,000
				Vàng-Đỏ	1SCA115919R1001	3,230,000
	Tay vặn dạng Piston, IP65, hiển thị trạng thái Test-I-O/Test-O-I, khoá tay vặn với tối đa 3 ổ khóa ở vị trí OFF, khoá cửa tủ ở trạng thái ON					
OA1G_OAG01	Chiều dài 65mm	6	OT200...250_	Đen	1SCA022399R8110	1,148,000
				Vàng-Đỏ	1SCA022456R9540	1,185,000
	Chiều dài 95mm	12	OT315...400	Đen	1SCA022736R1750	1,327,000
				Vàng-Đỏ	1SCA022736R1910	1,327,000
	Chiều dài 125mm	12	OT630...800	Đen	1SCA022652R2220	1,496,000
				Vàng-Đỏ	1SCA022652R2310	1,425,000
	Chiều dài 274mm	12	OT1000...4000	Đen	1SCA120250R1001	3,333,000
Dùng cho cầu dao	**Vị trí lắp**	**Tiếp điểm**			**Mã sản phẩm**	**Đơn giá (VND)**
	Tiếp điểm phụ được gắn vào cầu dao, IP20, xử dụng cáp 2.5mm²					
OA2G11	OT16...125F	bên phải	NO		1SCA022353R4970	383,000
		bên trái	NC		1SCA022353R4890	383,000
		cả 2 bên	1NO+1NC		1SCA022379R8100	814,000
	OT160EV...4000	bên cạnh	NO		1SCA022353R4970	383,000
			NC		1SCA022456R7410	432,000
	OTM40...2500	bên phải	1NO		1SCA022353R4970	383,000
	OTM40..125	bên phải	1NC		1SCA022744R2240	548,000
	OTM160...2500	bên phải	1NC		1SCA022456R7410	432,000
	Bộ gá mở rộng thêm tiếp điểm phụ (*)					
	OT160...OT4000	bên trái	Mở rộng tối đa 8 tiếp điểm OA1G_		1SCA022714R8810	680,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Cầu dao có chì OS 32...1250, Loại DIN

Đặc điểm

Dòng ngắt tải tới 1250A,690V
Nắp cầu chì không mở được khi tay vặn ở vị trí ON
Tuổi thọ cơ khí: 20,000 lần đóng ngắt
(không bao gồm chì)

OS32...63D12

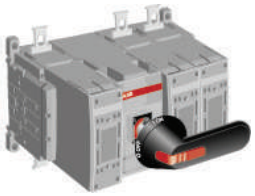

OS32...63D12

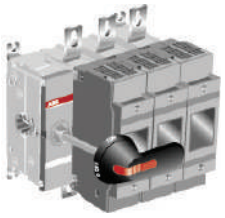

OS200D03

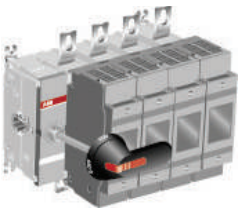

OS250D04

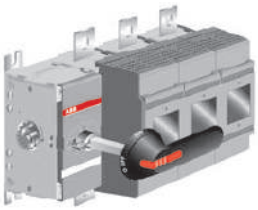

OS630D03

Sản phẩm	Dòng đm AC20...23 (A)	Công xuất đm AC3 400V (Kw)	Loại cầu chì	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Cầu dao có chì OS 32...1250, Loại DIN - 3 Poles					
	32	15	000	OS32GD12P	1SCA114581R1001	7,202,000
	63	30	000	OS63GD12P	1SCA115227R1001	7,634,000
	125	55	000,00	OS125GD12P	1SCA115641R1001	8,974,000
	160	80	000,00	OS160GD12P	1SCA115643R1001	13,304,000
	200	110	0	OS200D03P	1SCA022709R9500	16,651,000
	250	145	0-1	OS250D03P	1SCA022719R0090	20,565,000
	400	230	0-2	OS400D03P	1SCA022719R0250	29,899,000
	630	355	3	OS630D03P	1SCA022825R2830	45,390,000
	800	450	3	OS800D03P	1SCA022825R4880	53,318,000
	1250-AC20..22 1000-AC23	560	4	OS1250D03P	1SCA105475R1001	113,357,000
	Cầu dao có chì OS 32...1250, Loại DIN - 4 Poles					
	32	15	000	OS32GD22N2P	1SCA115202R1001	9,942,000
	63	30	000	OS63GD22N2P	1SCA115230R1001	10,862,000
	125	55	000,00	OS125GD22N2P	1SCA115880R1001	12,693,000
	160	75	000,00	OS160GD04N2P	1SCA115882R1001	17,752,000
	200	110	0	OS200D04N2P	1SCA022709R9680	23,425,000
	250	145	0-1	OS250D04N2P	1SCA022719R2380	24,895,000
	400	230	0-2	OS400D04N2P	1SCA022719R2460	32,575,000
	630	355	3	OS630D04N2P	1SCA022825R4290	58,690,000
	800	450	3	OS800D04N2P	1SCA022825R5180	67,350,000
	1250-AC20..22 1000-AC23	560	4	OS1250D04N2P	1SCA105248R1001	140,813,000

(*) Bao gồm tay vặn và trục theo bảng dưới

Cầu dao loại	Trục	Tay vặn	Bộ bu lông kèm theo
OS40_	OXP6X150	OHB65J6	
OS32_...63_	OXP6X161	OHB65J6	
OS125_...160_	OXP6X161	OHB65J6	M6X20
OS200_P	OXP6X210	OHB65J6	M8X25
OS250_P	OXP6X210	OHB65J6	M10X30
OS400_P	OXP12X250	OHB95J12	M10X30
OS630...800_P	OXP12X280	OHB145J12	M12X40
OS1250_P	OXP12X280	OHB200J12P	M12x60

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Bộ chuyển đổi nguồn điện 3P loại OT 16...2500A, OTM 160...2500A

Đặc điểm

Chuyển đổi nguồn điện bằng tay và bằng động cơ với dòng định mức từ 16A...2500A
Hiển thị 3 vị trí : I-O-II
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-6

OT16...40F3C

OT100...125F3C

OT160...250E03CP

OT630...800E03CP

OT2000...2500E03CP

OTM160...250E3

OTM160...250E3

Sản phẩm	Dòng đm AC-21 .. 22A	Dòng đm AC-23A I (A)	P (Kw)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Chuyển đổi bằng tay, điện áp tới 415V, tay vặn và trục đặt riêng					
	16	16	7.5	OT16F3C	1SCA104816R1001	3,470,000
	25	20	9	OT25F3C	1SCA104863R1001	3,972,000
	40	23	11	OT40F3C	1SCA104913R1001	4,739,000
	63	45	22	OT63F3C	1SCA105338R1001	6,412,000
	80	75	37	OT80F3C	1SCA105402R1001	6,952,000
	100	80	37	OT100F3C	1SCA105008R1001	9,333,000
	125	90	45	OT125F3C	1SCA105037R1001	10,075,000
	Gồm tay vặn màu đen (*) IP65, khoá cửa tủ ở vị trí I và II, điện áp tới 415V					
	160	160	90	OT160E03CP	1SCA022772R6510	15,193,000
	200	200	110	OT200E03CP	1SCA022771R7520	18,424,000
	250	250	140	OT250E03CP	1SCA022771R3450	22,693,000
	315	315	160	OT315E03CP	1SCA022772R6780	27,083,000
	400	400	220	OT400E03CP	1SCA022771R8500	31,724,000
	630	630	355	OT630E03CP	1SCA022785R6050	49,538,000
	800	800	450	OT800E03CP	1SCA022785R6300	73,213,000
	1000	1000	560	OT1000E03CP	1SCA022872R1680	122,019,000
	1250	1250	710	OT1250E03CP	1SCA022872R0790	134,221,000
	1600	1250	710	OT1600E03CP	1SCA022872R1840	158,626,000
	2000			OT2000E03CP	1SCA103908R1001	249,409,000
	2500			OT2500E03CP	1SCA105615R1001	278,692,000
	3200			OT3200E03CP	1SCA129156R1001	349,029,000

(*) Bao gồm tay vặn và trục theo bảng dưới

Cầu dao loại	Trục	Tay vặn	Bộ bu lông kèm theo
OT160...250	OXP6X161	OHB65J6E011	M8x25
OT315...400	OXP12x166	OHB95J12E011	M10x30
OT630...800	OXP12x185	OHB125J12E011	M12x40
OT1000...2500	OXP12x185	OHB200J12PE011	M12x60
OT3200	OXP12x185	OHB200J12PE011	M12x100

	Chuyển đổi bằng động cơ, có tay vặn, điện áp điều khiển Un 220-240V AC					
	160	160	90	OTM160E3CM230C	1SCA022845R8610	52,229,000
	200	200	110	OTM200E3CM230C	1SCA022845R8960	57,229,000
	250	250	140	OTM250E3CM230C	1SCA022845R9260	60,892,000
	315	315	160	OTM315E3CM	1SCA022847R1210	74,433,000
	400	400	220	OTM400E3CM	1SCA022847R1630	75,533,000
	630	630	355	OTM630E3CM230C	1SCA103567R1001	84,925,000
	800	800	450	OTM800E3CM230C	1SCA103570R1001	108,718,000
	1000			OTM1000E3CM230C	1SCA112677R1001	150,204,000
	1250			OTM1250E3CM230C	1SCA112676R1001	167,048,000
	1600			OTM1600E3CM230C	1SCA112678R1001	217,434,000
	2000			OTM2000E3CM230C	1SCA112709R1001	336,532,000
	2500			OTM2500E3CM230C	1SCA112710R1001	401,324,000

Ghi chú: Các cấp điện áp điều khiển khác: **24V DC, 48V DC,110-125V AC/DC** xin vui lòng liên hệ với văn phòng đại diện ABB

(*) Bao gồm tay vặn và trục theo bảng dưới

Cầu dao loại	Tay vặn	Bộ bu lông kèm theo
OTM160...250	OTV250ECMK	M8x25
OTM315...400	OTV400ECMK	M10x30
OTM630...800	OTV800ECMK	M12x40
OTM1000...2500	OTV1000ECMK	M12x60

Bộ chuyển đổi nguồn điện 4P loại OT 16...2500A, OTM 160...2500A

Đặc điểm

Chuyển đổi nguồn điện bằng tay và bằng động cơ vớI dòng định mức từ 16A...2500A
Hiển thị 3 vị trí : I-O-II, IP20
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-6

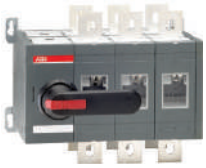

OT160...250E04CP

OT630...800E04CP

OTM160...250E4

OTM315...400E4

OTM630...800E4_

Sản phẩm	Dòng đm AC-21 .. 22A	Dòng đm AC-23A I (A)	P (Kw)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Chuyển đổi bằng tay, điện áp tới 415V, Tay vặn và trục đặt riêng					
	16	16	7.5	OT16F4C	1SCA104831R1001	4,499,000
	25	20	9	OT25F4C	1SCA104877R1001	5,097,000
	40	23	11	OT40F4C	1SCA104934R1001	5,813,000
	63	45	22	OT63F4C	1SCA105369R1001	8,974,000
	80	75	37	OT80F4C	1SCA105418R1001	9,822,000
	100	80	37	OT100F4C	1SCA105019R1001	11,102,000
	125	90	45	OT125F4C	1SCA105054R1001	12,024,000
	Gồm tay vặn màu đen (*) IP65, khoá cửa tủ ở vị trí I và II, điện áp tới 415V					
	160	160	90	OT160E04CP	1SCA022775R9440	21,055,000
	200	200	110	OT200E04CP	1SCA022771R7280	23,425,000
	250	250	140	OT250E04CP	1SCA022775R4640	26,476,000
	315	315	160	OT315E04CP	1SCA022775R7150	30,504,000
	500	400	220	OT400E04CP	1SCA022771R8680	35,878,000
	630	630	355	OT630E04CP	1SCA022785R6130	56,248,000
	800	800	450	OT800E04CP	1SCA022785R6210	82,973,000
	1000	1000	560	OT1000E04CP	1SCA022872R1500	146,424,000
	1250	1250	710	OT1250E04CP	1SCA022872R1250	158,626,000
	1600	1250	710	OT1600E04CP	1SCA022872R2310	183,030,000
	2000			OT2000E04CP	1SCA103912R1001	267,341,000
	2500			OT2500E04CP	1SCA103906R1001	296,745,000
	3200			OT3200E04CP	1SCA129158R1001	401,333,000
	(*) Bao gồm tay vặn và trục theo bảng dưới					
	Cầu dao loại	**Trục**		**Tay vặn**		**Bộ bu lông kèm theo**
	OT160...250	OXP6X161		OHB65J6E011		M8x25
	OT315...400	OXP12x166		OHB95J12E011		M10x30
	OT630...800	OXP12x185		OHB125J12E011		M12x40
	OT1000...2500	OXP12x185		OHB200J12PE011		M12x60
	OT3200	OXP12x185		OHB200J12PE011		M12x100
	Chuyển đổi bằng động cơ, có tay vặn, điện áp điều khiển Un 220-240V AC					
	160	160	90	OTM160E4CM230C	1SCA022848R1510	53,199,000
	200	200	110	OTM200E4CM230C	1SCA022846R1590	60,161,000
	250	250	140	OTM250E4CM230C	1SCA022846R1910	63,080,000
	315	315	160	OTM315E4CM	1SCA022847R2870	73,213,000
	400	400	220	OTM400E4CM	1SCA022847R3250	81,144,000
	630	630	355	OTM630E4CM230C	1SCA022873R1990	90,666,000
	800	800	450	OTM800E4CM230C	1SCA022872R8340	148,862,000
	1000			OTM1000E4CM230C	1SCA112703R1001	169,608,000
	1250			OTM1250E4CM230C	1SCA112702R1001	182,539,000
	1600			OTM1600E4CM230C	1SCA112704R1001	227,806,000
	2000			OTM2000E4CM230C	1SCA112712R1001	362,516,000
	2500			OTM2500E4CM230C	1SCA112713R1001	427,185,000

Ghi chú: Các cấp điện áp điều khiển khác: 24V DC, 48V DC,110-125V AC/DC xin vui lòng liên hệ với văn phòng đại diện ABB

(*) Bao gồm tay vặn và trục theo bảng dưới

Cầu dao loại	Tay vặn	Bộ bu lông kèm theo
OTM160...250	OTV250ECMK	M8x25
OTM315...400	OTV400ECMK	M10x30
OTM630...800	OTV800ECMK	M12x40
OTM1000...2500	OTV1000ECMK	M12x60

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện cho cầu dao cắt tải OT và OETL

OHBS1_

OH_ 1_

OH_ 3_

OHB_

OA1G_OAG01

OA2G11

OXS6X_

OXP6X_

OXP12X_

Sản phẩm	Chi tiết	Đường kính trục	Dùng cho cầu dao	Màu	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Tay vặn gắn trực tiếp, không khóa được tay vặn					
			OT16…80F_C	Đen	1SCA108320R1001	131,000
			OT100…125F_C	Đen	1SCA108665R1001	933,000
	Tay vặn gắn trực tiếp, có thể khóa tay vặn tại vị trí 0 với 1 ổ khóa có lỗ 5mm					
			OT16…80F_C	Đen	1SCA109089R1001	262,000
			OT100…125F_C	Đen	1SCA109092R1001	1,066,000
	Tay vặn lựa chọn, hiển thị trạng thái I-O -II, IP65					
	Khóa vị trí 0, khóa cửa tủ, tối đa 3 khóa	6	OT16…125F_C	Đen	1SCA105220R1001	624,000
	Tay vặn dạng Piston, IP65, hiển thị trạng thái I-O-II, khoá tay vặn với tối đa 3 ổ khóa ở vị trí 0, khoá cửa tủ ở trạng thái I hoặc II					
	Chiều dài 45mm	6	OT16…125F_C	Đen	1SCA022594R7110	1,047,000
	Chiều dài 65mm	6	OT160…250_C	Đen	1SCA022383R2480	1,198,000
	Chiều dài 95mm	12	OT315…400_C	Đen	1SCA022621R0760	1,376,000
	Chiều dài 125mm	12	OT630…800_C	Đen	1SCA022589R3340	1,509,000
	Chiều dài 200mm	12	OT1000…3200_C	Đen	1SCA022873R4230	5,393,000
	Dùng cho cầu dao	**Vị trí lắp**		**Tiếp điểm**	**Mã sản phẩm**	**Đơn giá (VND)**
	Tiếp điểm phụ được gắn vào cầu dao, IP20, sử dụng cáp 2.5mm²					
	OT16…125F_C	bên phải		NO	1SCA022353R4970	383,000
		bên trái		NC	1SCA022353R4890	383,000
	OT63…125F3C (*)	cả 2 bên		1NO+1NC	1SCA022379R8100	814,000
	OTM40…125F3C	cả 2 bên		1NO+1NC	1SCA022379R8100	814,000
	OT_160…3200_C_	bên phải		NO	1SCA022353R4970	383,000
	OTM160…2500_C	bên phải		NC	1SCA022456R7410	432,000
	Bộ cấp nguồn song song cho động cơ					
	OTM40…2500				1SCA116892R1001	11,026,000
	Dùng cho cầu dao	**Vị trí lắp**		**Tiếp điểm**	**Mã sản phẩm**	**Đơn giá (VND)**
	Trục nối dài cho tay vặn lựa chọn (selector type), ĐK 6mm					
	OT16…125F	Chiều dài trục 85 mm			1SCA101647R1001	205,000
	OT16…125F_C	Chiều dài trục 105 mm			1SCA108043R1001	262,000
		Chiều dài trục 120 mm			1SCA101654R1001	262,000
		Chiều dài trục 130 mm			1SCA101655R1001	262,000
	Trục nối dài cho tay vặn piston , ĐK 6mm					
	OT160EV…250	Chiều dài trục 130 mm			1SCA022057R0570	171,000
	OT160…250_C	Chiều dài trục 161 mm			1SCA022067R1760	171,000
		Chiều dài trục 210 mm			1SCA022295R6080	171,000
		Chiều dài trục 290 mm			1SCA022042R6370	194,000
	Trục nối dài cho tay vặn piston , ĐK 12mm					
	OT315…400	Chiều dài trục 166 mm			1SCA022325R7100	336,000
	OT315…400_C	Chiều dài trục 250 mm			1SCA022325R6980	409,000
		Chiều dài trục 325 mm			1SCA022042R5810	371,000
		Chiều dài trục 465 mm			1SCA022042R5990	477,000
	OT630…2500	Chiều dài trục 250 mm			1SCA022325R6980	409,000
	OT630…2500_C	Chiều dài trục 325 mm			1SCA022042R5810	371,000
		Chiều dài trục 395 mm			1SCA022042R5990	477,000
		Chiều dài trục 465 mm			1SCA022042R6020	477,000
	OT3200…4000	Chiều dài trục 325 mm			1SCA022042R5810	371,000
	OT3200_C	Chiều dài trục 395 mm			1SCA022042R5990	477,000
		Chiều dài trục 465 mm			1SCA022042R6020	477,000
		Chiều dài trục 535 mm			1SCA022042R6110	477,000

(*) không dùng cho loại 4 cực

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Bộ chuyển đổi nguồn điện tự động ATS

Đặc điểm

Bộ ATS Compact, dòng định mức 40 - 125A
Bộ ATS khối TrueOne, dòng định mức 40 - 1600A
Hiển thị 3 vị trí : I-O-II
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-6

ATS Compact

ATS TrueOne

Dip switches

Sản phẩm	Dòng đm AC-31B,32B	Số cực	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	ATS Compact chuyển đổi nguồn tự động điện áp 200 - 415V, 3 vị trí I-0-II, Cấp nguồn từ phía trên				
	63	2P	OTM63F2C21D230C	1SCA151422R1001	28,744,000
	125	2P	OTM125F2C21D230C	1SCA151418R1001	33,955,000
	63	3P	OTM63F3C21D400C	1SCA151424R1001	29,043,000
	125	3P	OTM125F3C21D400C	1SCA151420R1001	34,309,000
	40	4P	OTM40F4C21D400C	1SCA151253R1001	26,536,000
	63	4P	OTM63F4C21D400C	1SCA151255R1001	29,942,000
	125	4P	OTM125F4C21D400C	1SCA151251R1001	54,390,000
	ATS TrueOne chuyển nguồn tự động,điện áp 200-415 V, 3 vị trí I-0-II, cấp nguồn từ phía trên, Bộ ĐK nút gạt.				
	200	2P	OXB200E1S2QT	1SCA153424R1001	107,078,000
	250	2P	OXB250E1S2QT	1SCA153453R1001	118,367,000
	315	2P	OXB315E1S2QT	1SCA153498R1001	146,894,000
	400	2P	OXB400E1S2QT	1SCA153512R1001	165,322,000
	500	2P	OXB500E1S2QT	1SCA151024R1001	187,311,000
	630	2P	OXB630E1S2QT	1SCA151050R1001	211,179,000
	800	2P	OXB800E1S2QT	1SCA150930R1001	262,788,000
	200	3P	OXB200E3X2QT	1SCA153434R1001	114,462,000
	250	3P	OXB250E3X2QT	1SCA153460R1001	126,532,000
	315	3P	OXB315E3X2QT	1SCA153507R1001	157,026,000
	400	3P	OXB400E3X2QT	1SCA153520R1001	176,722,000
	500	3P	OXB500E3X2QT	1SCA151028R1001	200,227,000
	630	3P	OXB630E3X2QT	1SCA149957R1001	225,745,000
	800	3P	OXB800E3X2QT	1SCA150940R1001	280,911,000
	1000	3P	OXB1000E3X2QT	1SCA153582R1001	303,357,000
	1250	3P	OXB1250E3X2QT	1SCA153617R1001	340,735,000
	1600	3P	OXB1600E3X2QT	1SCA153626R1001	393,359,000
	200	4P	OXB200E3S2QT	1SCA153428R1001	123,076,000
	250	4P	OXB250E3S2QT	1SCA153457R1001	136,057,000
	315	4P	OXB315E3S2QT	1SCA153502R1001	168,846,000
	400	4P	OXB400E3S2QT	1SCA153516R1001	190,021,000
	500	4P	OXB500E3S2QT	1SCA151026R1001	215,297,000
	630	4P	OXB630E3S2QT	1SCA151055R1001	242,735,000
	800	4P	OXB800E3S2QT	1SCA150935R1001	302,056,000
	1000	4P	OXB1000E3S2QT	1SCA153578R1001	326,190,000
	1250	4P	OXB1250E3S2QT	1SCA153611R1001	366,380,000
	1600	4P	OXB1600E3S2QT	1SCA153623R1001	422,966,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Bộ chuyển đổi nguồn điện tự động ATS

Đặc điểm

Bộ ATS Compact, dòng định mức 40 - 125A
Bộ ATS khối TrueOne, dòng định mức 40 - 1600A
Hiển thị 3 vị trí : I-O-II
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-6

ATS TrueOne

OXEA1

EKIP COM

OA3G01

Sản phẩm	Dòng đm AC-31B,32B	Số cực	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	ATS TrueOne chuyển nguồn tự động,điện áp 200-415 V, 3 vị trí I-0-II, cấp nguồn từ phía trên, Bộ màn hình LCD.				
	200	2P	OXB200E1S3QT	1SCA153426R1001	140,457,000
	250	2P	OXB250E1S3QT	1SCA153455R1001	151,550,000
	315	2P	OXB315E1S3QT	1SCA153500R1001	180,276,000
	400	2P	OXB400E1S3QT	1SCA153514R1001	208,308,000
	500	2P	OXB500E1S3QT	1SCA151740R1001	231,783,000
	630	2P	OXB630E1S3QT	1SCA151053R1001	262,094,000
	800	2P	OXB800E1S3QT	1SCA150933R1001	331,827,000
	200	3P	OXB200E3X3QT	1SCA153435R1001	150,146,000
	250	3P	OXB250E3X3QT	1SCA153462R1001	162,003,000
	315	3P	OXB315E3X3QT	1SCA153509R1001	192,709,000
	400	3P	OXB400E3X3QT	1SCA153522R1001	222,675,000
	500	3P	OXB500E3X3QT	1SCA151745R1001	247,769,000
	630	3P	OXB630E3X3QT	1SCA151065R1001	280,170,000
	800	3P	OXB800E3X3QT	1SCA150943R1001	354,711,000
	1000	3P	OXB1000E3X3QT	1SCA151492R1001	375,358,000
	1250	3P	OXB1250E3X3QT	1SCA153619R1001	418,348,000
	1600	3P	OXB1600E3X3QT	1SCA153628R1001	483,360,000
	200	4P	OXB200E3S3QT	1SCA153430R1001	161,444,000
	250	4P	OXB250E3S3QT	1SCA153458R1001	174,197,000
	315	4P	OXB315E3S3QT	1SCA153503R1001	207,213,000
	400	4P	OXB400E3S3QT	1SCA153518R1001	239,436,000
	500	4P	OXB500E3S3QT	1SCA151742R1001	266,417,000
	630	4P	OXB630E3S3QT	1SCA151058R1001	306,379,000
	800	4P	OXB800E3S3QT	1SCA150937R1001	322,888,000
	1000	4P	OXB1000E3S3QT	1SCA153580R1001	403,610,000
	1250	4P	OXB1250E3S3QT	1SCA153613R1001	449,834,000
	1600	4P	OXB1600E3S3QT	1SCA153624R1001	519,741,000
	Phụ kiện cho ATS TrueOne				
	Module cấp nguồn phụ trợ OX30…1600; 12-24VDC				
			OXEA1	1SCA148926R1001	10,571,000
	Module truyền thông Modbus RS485				
			Modbus RS-485-OX	1SDA104051R1	***
	Tiếp điểm phụ 230V - 690V				
	1 NO		OA1G10	1SCA022353R4970	383,000
	1NC		OA3G01	1SCA022456R7410	432,000

Ghi chú - Các loại ATS nêu trên là các cấu hình cơ sở với bộ điều khiển & cài đặt thông số bằng DIP Switches
- Các cấu hình kết nối động lực, điều khiển và truyền thông khác xin vui lòng liên hệ ABB

Chì HRC loại gG, 500V

Đặc điểm

Dùng cho cầu dao có chì OS và OESA

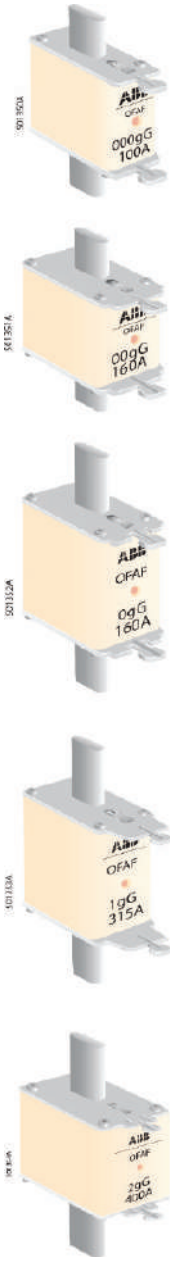

Sản phẩm	Loại cầu chì	Dòng đm I_n	SL một hộp (cái)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	NH					
	000	2	9	OFAF000H2	1SCA022627R0230	518,000
		4	9	OFAF000H4	1SCA022627R0310	518,000
		6	9	OFAF000H6	1SCA022627R0400	518,000
		10	9	OFAF000H10	1SCA022627R0580	518,000
		16	9	OFAF000H16	1SCA022627R0660	518,000
		20	9	OFAF000H20	1SCA022627R0740	518,000
		25	9	OFAF000H25	1SCA022627R0820	518,000
		32	9	OFAF000H32	1SCA022627R0910	518,000
		35	9	OFAF000H35	1SCA022627R1040	518,000
		40	9	OFAF000H40	1SCA022627R1120	518,000
		50	9	OFAF000H50	1SCA022627R1210	518,000
		63	9	OFAF000H63	1SCA022627R1390	518,000
		80	9	OFAF000H80	1SCA022627R1470	518,000
		100	9	OFAF000H100	1SCA022627R1550	518,000
	00	125	3	OFAF00H125	1SCA022627R1630	624,000
		160	3	OFAF00H160	1SCA022627R1710	624,000
	0	6	3	OFAF0H6	1SCA022627R1800	827,000
		10	3	OFAF0H10	1SCA022627R1980	827,000
		16	3	OFAF0H16	1SCA022627R2010	827,000
		20	3	OFAF0H20	1SCA022627R2100	827,000
		25	3	OFAF0H25	1SCA022627R2280	827,000
		32	3	OFAF0H32	1SCA022627R2360	827,000
		35	3	OFAF0H35	1SCA022627R2440	827,000
		40	3	OFAF0H40	1SCA022627R2520	827,000
		50	3	OFAF0H50	1SCA022627R2610	827,000
		63	3	OFAF0H63	1SCA022627R2790	827,000
		80	3	OFAF0H80	1SCA022627R2870	827,000
		100	3	OFAF0H100	1SCA022627R2950	827,000
		125	3	OFAF0H125	1SCA022627R3090	827,000
		160	3	OFAF0H160	1SCA022627R3170	827,000
		200	3	OFAF0H200	1SCA022629R5140	827,000
		224	3	OFAF0H224	1SCA022629R5220	827,000
		250	3	OFAF0H250	1SCA022627R3170	827,000
	1	16	3	OFAF1H16	1SCA022627R3250	909,000
		20	3	OFAF1H20	1SCA022627R3330	909,000
		25	3	OFAF1H25	1SCA022627R3410	909,000
		32	3	OFAF1H32	1SCA022627R3500	909,000
		35	3	OFAF1H35	1SCA022627R3680	909,000
		40	3	OFAF1H40	1SCA022627R3760	909,000
		50	3	OFAF1H50	1SCA022627R3840	909,000
		63	3	OFAF1H63	1SCA022627R3920	909,000
		80	3	OFAF1H80	1SCA022627R4060	909,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Chì HRC loại gG, 500V

Đặc điểm

Dùng cho cầu dao có chì OS và OESA

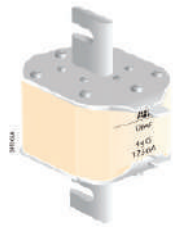

Sản phẩm	Loại cầu chì	Dòng đm I_n	SL một hộp (cái)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	1	100	3	OFAF1H100	1SCA022627R4140	909,000
		125	3	OFAF1H125	1SCA022627R4220	909,000
		160	3	OFAF1H160	1SCA022627R4310	909,000
		200	3	OFAF1H200	1SCA022627R4490	909,000
		224	3	OFAF1H224	1SCA022627R4570	909,000
		250	3	OFAF1H250	1SCA022627R4650	909,000
		315	3	OFAF1H315	1SCA022627R4730	909,000
		355	3	OFAF1H355	1SCA022701R4520	909,000
	2	35	3	OFAF2H35	1SCA022627R4810	1,281,000
		40	3	OFAF2H40	1SCA022627R4900	1,281,000
		50	3	OFAF2H50	1SCA022627R5030	1,281,000
		63	3	OFAF2H63	1SCA022627R5110	1,281,000
		80	3	OFAF2H80	1SCA022627R5200	1,281,000
		100	3	OFAF2H100	1SCA022627R5380	1,281,000
		125	3	OFAF2H125	1SCA022627R5460	1,281,000
		160	3	OFAF2H160	1SCA022627R5540	1,281,000
		200	3	OFAF2H200	1SCA022627R5620	1,281,000
		224	3	OFAF2H224	1SCA022627R5710	1,281,000
		250	3	OFAF2H250	1SCA022627R5890	1,281,000
		300	3	OFAF2H300	1SCA022627R5970	1,281,000
		315	3	OFAF2H315	1SCA022627R6010	1,281,000
		355	3	OFAF2H355	1SCA022627R6190	1,281,000
		400	3	OFAF2H400	1SCA022627R6270	1,281,000
		425	3	OFAF2H425	1SCA022706R3900	1,281,000
		500	3	OFAF2H500	1SCA022701R4610	1,281,000
	3	250	1	OFAF3H250	1SCA022627R6350	2,189,000
		300	1	OFAF3H300	1SCA022627R6430	2,189,000
		315	1	OFAF3H315	1SCA022627R6510	2,189,000
		355	1	OFAF3H355	1SCA022627R6600	2,189,000
		400	1	OFAF3H400	1SCA022627R6780	2,189,000
		425	1	OFAF3H425	1SCA022627R6860	2,189,000
		450	1	OFAF3H450	1SCA022627R6940	2,189,000
		500	1	OFAF3H500	1SCA022627R7080	2,189,000
		630	1	OFAF3H630	1SCA022627R7160	2,189,000
		800	1	OFAF3H800	1SCA022627R7240	2,189,000
	4	400	1	OFAF4H400	1SCA022627R7320	7,368,000
		500	1	OFAF4H500	1SCA022627R7410	7,368,000
		630	1	OFAF4H630	1SCA022627R7590	7,368,000
		800	1	OFAF4H800	1SCA022627R7670	7,368,000
		1000	1	OFAF4H1000	1SCA022627R7750	7,442,000
		1250	1	OFAF4H1250	1SCA022627R7830	7,442,000
	4a	500	1	OFAF4AH500	1SCA022637R3980	7,442,000
		630	1	OFAF4AH630	1SCA022637R4010	8,150,000
		800	1	OFAF4AH800	1SCA022637R4100	8,150,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Giải pháp sạc xe điện của ABB
Bộ sạc ô tô điện AC & DC

Bộ sạc ô tô điện treo tường Terra AC – 4,6 kW-22 kW

Bộ sạc đáng mua nhất trên thị trường!

Được giới thiệu bởi các chuyên gia hàng đầu thế giới về giải pháp giao thông thông minh, công trình thông minh và nhà thông minh, bộ sạc ô tô điện treo tường Terra AC ra đời dựa trên kinh nghiệm hơn 130 năm của ABB trong lĩnh vực công nghệ tiên tiến để đảm bảo điện khí hóa an toàn, thông minh và bền vững và dựa trên kiến thức chuyên môn toàn diện của chúng tôi về giao thông điện.
Bộ sạc ô tô điện Terra AC là bộ sạc xe điện tại nhà ưu việt, mang lại chất lượng giá trị cao, linh hoạt trong tương lai cũng như đảm bảo an toàn và bảo vệ tiên tiến. Với khả năng kết nối và chức năng thông minh, bộ sạc ô tô điện Terra AC đáp ứng nhu cầu sạc tối ưu nhất hiện nay và cả trong tương lai. Sản phẩm giúp sạc tại nhà tiện lợi và trở thành tiện ích hoàn hảo trong cuộc sống hàng ngày. An toàn là nguyên tắc cốt lõi trong cả hoạt động kinh doanh của ABB và bộ sạc ô tô điện Terra AC. Bộ sạc treo tường này, cũng như toàn bộ danh mục sản phẩm sạc xe điện của ABB, đã được các bên thứ ba là các tổ chức chứng nhận an toàn độc lập đánh giá và thử nghiệm theo tiêu chuẩn an toàn cao nhất.

Lợi ích chính

- Thiết kế nhỏ gọn và dễ lắp đặt
- Chức năng thông minh giúp sạc xe tối ưu
- Cập nhật phần mềm từ xa
- Nhiều lựa chọn kết nối
- Tích hợp công tơ điện để quản lý phụ tải

Đặc điểm chính

- Tuân thủ tiêu chuẩn IEC
- Một pha lên tới 7,4 kW / 32 A
- Ba pha lên tới 22 kW / 32 A
- Cấp bảo vệ IP54, IK10
- Đầu nối loại 2, ổ cắm có hoặc không có màn che
- Bảo vệ quá dòng, quá áp, thấp áp, chạm đất

Terra DC Wallbox – 24 kW

Đầu tư vào giao thông điện thông minh cho hôm nay và mai sau!

Phát triển cùng với các nhà sản xuất xe điện hàng đầu, được các đơn vị cung cấp năng lượng và chính phủ tin dùng, bộ sạc ô tô điện treo tường Terra DC mang đến giải pháp sạc nhanh an toàn, thông minh và phù hợp với xu hướng trong tương lai. Dựa trên hơn 130 năm không ngừng đổi mới và một thập kỷ kinh nghiệm trong lĩnh vực giao thông điện, bộ sạc ô tô điện treo tường Terra DC là giải pháp hỗ trợ cho sự phát triển không ngừng của ngành xe điện.
Bộ sạc ô tô treo tường Terra DC là sự đầu tư bền vững cho tương lai, mang đến cho xe điện hiện tại và tương lai khả năng sạc điện áp cao, ứng dụng trong nhiều trường hợp khác nhau, với kích thước cực kỳ nhỏ gọn, an toàn và đáng tin cậy, phù hợp cho cả nhu cầu sử dụng tại gia đình.

Đặc điểm và lợi ích chính

- Bộ sạc theo chuẩn Châu Âu (CE variants):
  - 0–22,5 kW, 24 kW (đỉnh) / 60 A
- Bộ sạc theo tiêu chuẩn Mỹ (UL Variants):
  - 1 pha: 19,5 kW @ 208 V/60 A 22,5 kW @ 240 V/60 A
- - Ba pha: 0–22,5 kW, 24 kW (đỉnh) / 60 A
- Điện áp sạc: CCS 150 – 920 V DC, CHAdeMO 150 – 500 V DC
- Cấp bảo vệ NEMA 3 & IP54
- Tích hợp bảo vệ quá dòng, quá áp, thấp áp, chạm đất, chống sét, giám sát liên tục PE và thiết bị đo dòng rò
- Đầu tư bền vững cho tương lai, mang đến cho xe điện hiện tại và tương lai khả năng sạc điện áp cao
- Thiết kế nhỏ gọn và dễ lắp đặt
- Nhiều lựa chọn kết nối
- Cập nhật phần mềm từ xa
- Được chứng nhận cấp bảo vệ EMC Class B để sử dụng an toàn trong khu dân cư

Giải pháp sạc xe điện của ABB
Bộ sạc ô tô điện AC & DC

Bộ sạc nhanh Terra - từ 20 kW đến 360 kW

Bộ sạc đáng mua nhất trên thị trường!

Bộ sạc nhanh Terra được thiết kế để sạc thuận tiện cho tất cả các loại xe điện, bao gồm cả những loại xe sắp ra mắt có trang bị hệ thống điện áp cao. Nhờ kích thước nhỏ gọn, sản phẩm này là lựa chọn hoàn hảo khi sử dụng trong đô thị. Ngoài ra, thiết kế theo mô-đun của sản phẩm cho phép tăng công suất sạc lên tới 360 kW và phục vụ tối đa 3 xe điện cùng một lúc.

01

02

03

04

05

Đặc điểm và lợi ích nổi bật

- Bộ sạc nhanh DC hỗ trợ CCS (loại 1 và 2), CHAdeMO 1.2 và GB/T.
- Phục vụ lên đến 3 xe cùng một lúc, 2 xe sạc nhanh và 1 xe sạc AC.
- Thiết kế theo mô-đun cho phép tăng mức công suất tùy theo nhu cầu cụ thể, từ 20 đến 50 kW (Terra 24-54) và từ 90 đến 120 đến 360 kW (Terra 94-124-184-360).
- Cáp CCS 300 A hỗ trợ sạc với tốc độ cao, kích thước nhỏ gọn, lý tưởng cho môi trường đô thị.
- Có khả năng sạc pin điện áp cao (lên đến 920 Vdc).
- Sạc AC đồng thời thông qua cáp 22/43 kW tùy chọn (Terra 24/54) hoặc ổ cắm AC loại 2 22 kW (dành cho tất cả model).
- Hệ thống đồng hồ đo theo chuẩn MID và Eichrecht (PTB) cho các ổ cắm DC và AC, được cung cấp theo yêu cầu.
- Có thể nâng cấp bằng hệ thống quản lý cáp để xử lý cáp dài và nâng cao trải nghiệm của người dùng.
- Được chứng nhận IEC 61000 EMC Class B dùng cho các khu công nghiệp và khu dân cư (bao gồm cả trạm xăng, cửa hàng bán lẻ, văn phòng, v.v.).
- Kết nối an toàn thông qua các Tiêu chuẩn ngành mở:
- Dễ tích hợp vào hệ thống phụ trợ OCPP và điều khiển cục bộ thông qua OPC-UA (tùy chọn).
- Giám sát và hỗ trợ trong thời gian hoạt động từ xa.
- Cập nhật và nâng cấp từ xa.
- Dễ sử dụng.
- Có thể nâng cấp với thiết bị đầu cuối thanh toán bằng thẻ tín dụng.

Cấu hình

- Model công suất thấp: Terra 24 (20 kW), Terra 54 (50 kW).
- Model công suất cao: Terra 94 (90 kW), Terra 124 (120 kW), Terra 184 (180 kW), Terra 360.
- Có sẵn các phiên bản cho thị trường châu Âu, Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc, dành cho đầu vào lưới điện AC 400 V, 480 V và 380 V.
- Nhiều kiểu kết hợp giao thức mở CCS, CHAdeMO, GB/T và sạc AC.
- Dòng điện đầu ra liên tục lên tới 125 A (Terra 24/54) và 300 A (Terra 94/124/184/360).
- Có sẵn các độ dài cáp khác nhau và hệ thống quản lý cáp tùy chọn.

Phạm vi sản phẩm điều khiển hạ thế toàn diện của ABB

ABB cung phạm vi sản phẩm điều khiển đa dạng nhất trên thị trường. Chúng tôi mang đến các giải pháp toàn diện và tiên tiến trong điều khiển và bảo vệ, khởi động động cơ, quản lý động cơ thông minh, đo lường, giám sát và các ứng dụng an toàn.

Bao gồm có ba nhóm sản phẩm chính:
- Thiết bị điều khiển & bảo vệ
- Rơ le điện tử
- Thiết bị an toàn

Sản phẩm
ABB tự hào cung cấp danh mục sản phẩm phong phú và không ngừng mở rộng để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng. Mỗi sản phẩm đều được thiết kế với chất lượng và độ tin cậy cao, đảm bảo hiệu suất tối ưu ngay cả trong những điều kiện vận hành khắc nghiệt nhất.

Chúng tôi mang đến các giải pháp điều khiển hiện đại và mang tính cạnh tranh với các dòng công tắc tơ, thiết bị khởi động, công tắc cầu dao khởi động động cơ bằng tay, rơ le nhiệt điện tử và rơ le từ nhiệt, cùng nhiều thiết bị điều khiển khác.

Danh mục sản phẩm của chúng tôi
- Công tắc tơ
- Cầu dao khởi động động cơ bằng tay
- Rơ le kiểu từ nhiệt
- Rơ le nhiệt điện tử
- Hệ thống quản lý động cơ thông minh
  - Bộ điều khiển động cơ đa năng
  - Đầu cắm truyền thông Fieldbus
- Thiết bị và rơ le điện tử
  - Rơ le thời gian
  - Rơ le đo lường và giám sát
  - Bộ nguồn
  - Rơ le trung gian & bộ cách ly quang
- Hệ thống an toàn Jokab
- Đèn báo nút nhấn
- Khởi động mềm
- Khởi động kết hợp

Cầu dao khởi động động cơ

Đặc điểm

Đóng ngắt và bảo vệ quá tải, ngắn mạch cho động cơ - Ics = 100% Icu
Cần điều khiển loại tay xoay, đảm bảo tuyệt đối an toàn khi vận hành
Tiêu chuẩn IP20 - Đáp ứng IEC 60947-4-1, IEC 60947-2

MS116

MS132

MS165

HKF1-11

SK1-11

PS1-2-0-65

Sản phẩm	Dòng định mức (A)	Khả năng cắt	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	MS116				
	0.10 ... 0.16	50	MS116-0.16	1SAM250000R1001	1,390,000
	0.16 ... 0.25	50	MS116-0.25	1SAM250000R1002	1,390,000
	0.25 ... 0.40	50	MS116-0.4	1SAM250000R1003	1,390,000
	0.40 ... 0.63	50	MS116-0.63	1SAM250000R1004	1,390,000
	0.63 ... 1.00	50	MS116-1.0	1SAM250000R1005	1,433,000
	1.00 ... 1.60	50	MS116-1.6	1SAM250000R1006	1,433,000
	1.60 ... 2.50	50	MS116-2.5	1SAM250000R1007	1,433,000
	2.50 ... 4.00	50	MS116-4.0	1SAM250000R1008	1,433,000
	4.00 ... 6.30	50	MS116-6.3	1SAM250000R1009	1,433,000
	6.30 ... 10.0	50	MS116-10	1SAM250000R1010	1,690,000
	8.00 ... 12.0	25	MS116-12	1SAM250000R1012	1,690,000
	10.0 ... 16.0	16	MS116-16	1SAM250000R1011	1,690,000
	16.0 ... 20.0	10	MS116-20	1SAM250000R1013	2,382,000
	20.0 ... 25.0	10	MS116-25	1SAM250000R1014	2,706,000
	25.0 ... 32.0	10	MS116-32	1SAM250000R1015	3,385,000
	MS132				
	0.10 ... 0.16	100	MS132-0.16	1SAM350000R1001	1,758,000
	0.16 ... 0.25	100	MS132-0.25	1SAM350000R1002	1,758,000
	0.25 ... 0.40	100	MS132-0.4	1SAM350000R1003	1,758,000
	0.40 ... 0.63	100	MS132-0.63	1SAM350000R1004	1,758,000
	0.63 ... 1.00	100	MS132-1.0	1SAM350000R1005	2,018,000
	1.00 ... 1.60	100	MS132-1.6	1SAM350000R1006	2,018,000
	1.60 ... 2.50	100	MS132-2.5	1SAM350000R1007	2,018,000
	2.50 ... 4.00	100	MS132-4.0	1SAM350000R1008	2,018,000
	4.00 ... 6.30	100	MS132-6.3	1SAM350000R1009	2,018,000
	6.30 ... 10.0	100	MS132-10	1SAM350000R1010	2,389,000
	8.00 ... 12.0	100	MS132-12	1SAM350000R1012	2,389,000
	10.0 ... 16.0	100	MS132-16	1SAM350000R1011	2,389,000
	16.0 ... 20.0	100	MS132-20	1SAM350000R1013	2,581,000
	20.0 ... 25.0	50	MS132-25	1SAM350000R1014	2,920,000
	25.0 ... 32.0	25	MS132-32	1SAM350000R1015	3,676,000
	MS165				
	10 ... 16	100	MS165-16	1SAM451000R1011	6,060,000
	14 ... 20	100	MS165-20	1SAM451000R1012	6,343,000
	18 ... 25	100	MS165-25	1SAM451000R1013	6,528,000
	23 ... 32	100	MS165-32	1SAM451000R1014	6,742,000
	30 ... 42	50	MS165-42	1SAM451000R1015	6,937,000
	40 ... 54	30	MS165-54	1SAM451000R1016	7,279,000
	52 ... 65	30	MS165-65	1SAM451000R1017	7,642,000
	62 ... 73	30	MS165-73	1SAM451000R1018	7,712,000
	70 ... 80	30	MS165-80	1SAM451000R1019	7,970,000

Phụ kiện dùng cho MS116, MS132 & MS165

	Tiếp điểm	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Tiếp điểm phụ			
Mặt trước	1 NO + 1 NC	HKF1-11	1SAM201901R1001	374,000
	1 NO	HKF1-10	1SAM201901R1003	263,000
	1 NC	HKF1-01	1SAM201901R1004	263,000
	2 NO	HKF1-20	1SAM201901R1002	374,000
Bên phải	1 NO + 1 NC	HK1-11	1SAM201902R1001	385,000
	2 NO	HK1-20	1SAM201902R1002	385,000
	2 NC	HK1-02	1SAM201902R1003	385,000
	2 NO	HK1-20L	1SAM201902R1004	620,000
	Tiếp điểm báo tiến hiệu trip			
Bên phải	1 NO + 1 NC	SK1-11	1SAM201903R1001	467,000
	2 NO	SK1-20	1SAM201903R1002	467,000
	2 NC	SK1-02	1SAM201903R1003	467,000

	Điện áp ĐK V/50Hz	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Cuộn bảo vệ			
	Cuộn cắt			
Bên trái	20 ... 24	AA1-24	1SAM201910R1001	1,374,000
	110	AA1-110	1SAM201910R1002	1,374,000
	200 ... 240	AA1-230	1SAM201910R1003	1,374,000
	350 ... 415	AA1-400	1SAM201910R1004	1,374,000
	Thiết bị giám sát thấp áp			
Bên trái	24	UA1-24	1SAM201904R1001	1,247,000
	48	UA1-48	1SAM201904R1002	1,247,000
	110	UA1-110	1SAM201904R1004	1,247,000
	230	UA1-230	1SAM201904R1005	1,247,000

Thanh cầu 3 pha cho MS116 và MS132

Số lượng MMS	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
2	PS1-2-0-65	1SAM201906R1102	653,000
3	PS1-3-0-65	1SAM201906R1103	801,000
4	PS1-4-0-65	1SAM201906R1104	911,000
2	PS1-2-1-65	1SAM201906R1112	675,000
3	PS1-3-1-65	1SAM201906R1113	849,000
4	PS1-4-1-65	1SAM201906R1114	943,000
5	PS1-5-1-65	1SAM201906R1115	1,086,000
2	PS1-2-2-65	1SAM201906R1122	697,000
3	PS1-3-2-65	1SAM201906R1123	911,000
4	PS1-4-2-65	1SAM201906R1124	992,000
5	PS1-5-2-65	1SAM201906R1125	1,167,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Cầu dao khởi động động cơ bằng tay
MS116, MS132, MO132, MS165 và MO165

Phụ kiện chung

Mô tả
Giải pháp cơ cấu xoay khớp nối cửa này cho phép vận hành khởi động động cơ bằng tay ở bên ngoài tủ điện, ngay cả khi cầu dao khởi động động cơ lắp phí bên tỏng tủ. Cơ cấu này đảm bảo an toàn bằng cách ngăn không cho mở cửa tủ khi khởi động động cơ đang ở trạng thái BẬT. Bộ cơ cấu hoàn chỉnh bao gồm tay cầm, trục, bộ truyền động, vòng căn chỉnh trục và giá đỡ trục. Tất cả phụ kiện đều phù hợp với trục có đường kính 6 mm và chiều dài tối đa 180 mm. Tay cầm MSHD đạt chuẩn bảo vệ IP64.

Thông tin đặt hàng

Khung	Mô tả	Loại	Mã đặt hàng	Đơn giá
MS116 MS132 MO132 MS165 MO165	TRỤC - Đường kính trục 6 mm. Đoạn trục nối dài cho bộ truyền động khớp nối cửa.	OXS6X130	1SCA101655R1001	262,000
	MSHD - Tay cầm	MSHD-LB1	1SAM201920R1001	1,147,000
		MSHD-LY2	1SAM201920R1002	1,147,000
		MSHD-LTB3	1SAM201920R1011	1,147,000
		MSHD-LTY3	1SAM201920R1012	1,147,000
	MSMN- Bộ truyền động	MSMN4	1SAM101923R0002	238,000
		MSMNO5	1SAM101923R0012	238,000
	MSH-AR Vòng căn chỉnh trục	MSH-AR	1SAM201920R1000	285,000
MS116, MS132	MSAH1-Giá đỡ trục	MSAH1	1SAM201909R1021	572,000

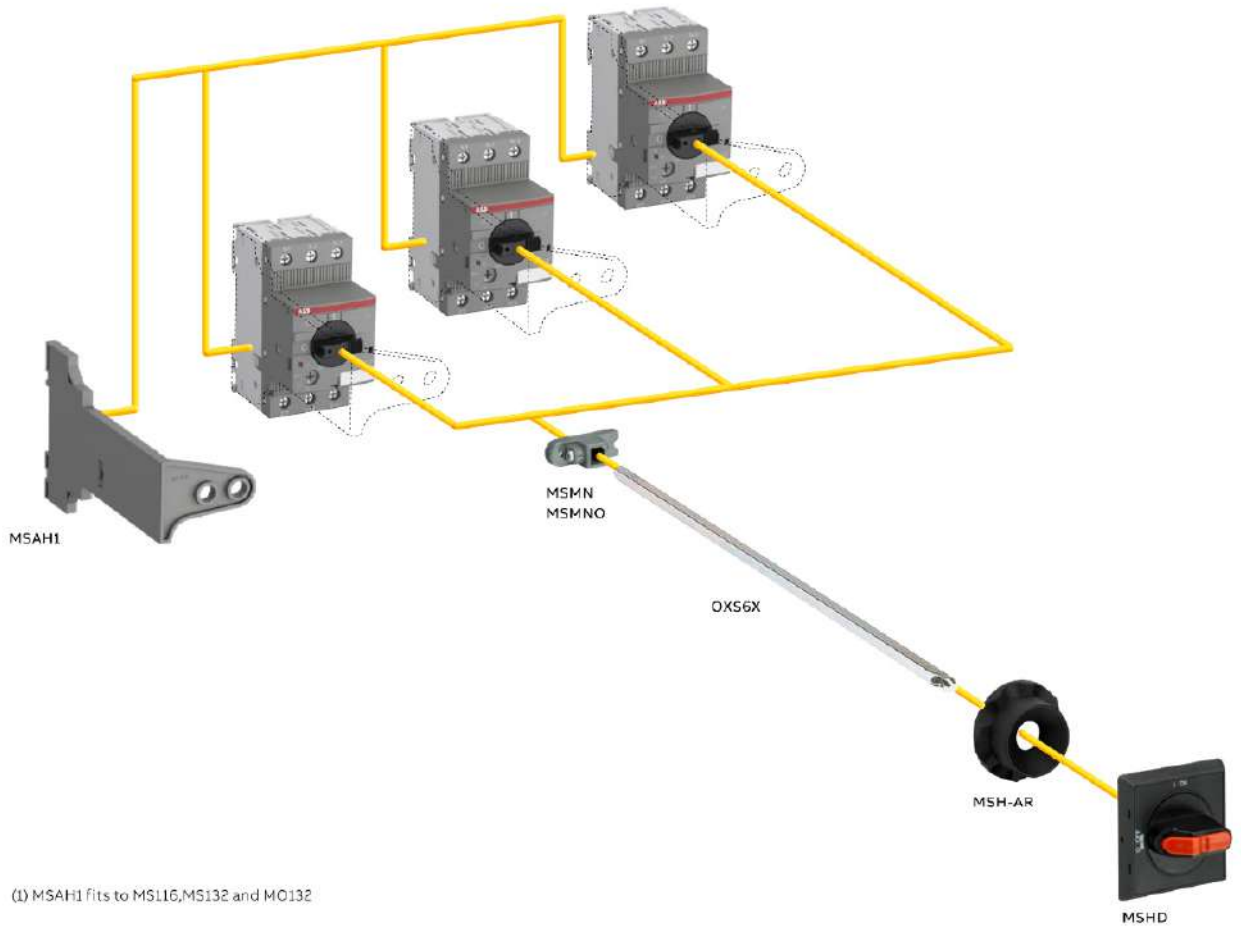

(1) MSAH1 fits to MS116,MS132 and MO132

Công tắc tơ: Hoạt động trên dải điện áp AC/DC rộng

Công nghệ AF

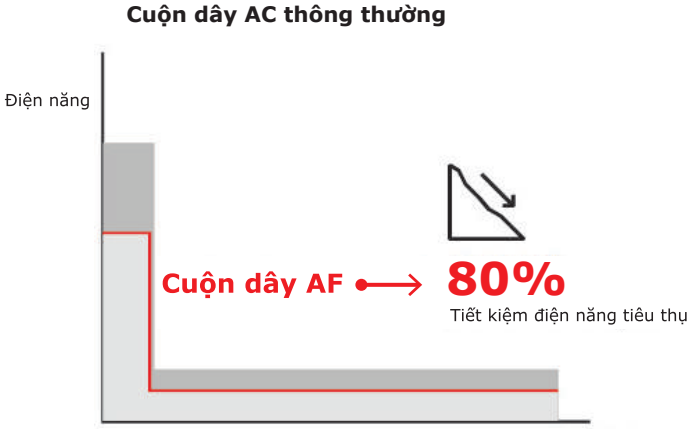

Độ tin cậy vượt trội trong mọi hệ thống
Công nghệ điện tử tiên tiến được tích hợp trong công tắc tơ AF giúp giám sát liên tục dòng điện và điện áp cung cấp cho cuộn dây. Nhờ đó, công tắc tơ luôn hoạt động an toàn, đảm bảo trạng thái tối ưu và hoàn toàn không gây tiếng ồn.

Tiết kiệm tiêu thụ điện năng vượt trội
Giảm tới 80% mức tiêu thụ năng lượng và cuộn dây AF, qua đó giảm mức tăng nhiệt, thu nhỏ kích thước biến áp điều khiển và tiết kiệm không gian tủ điện.

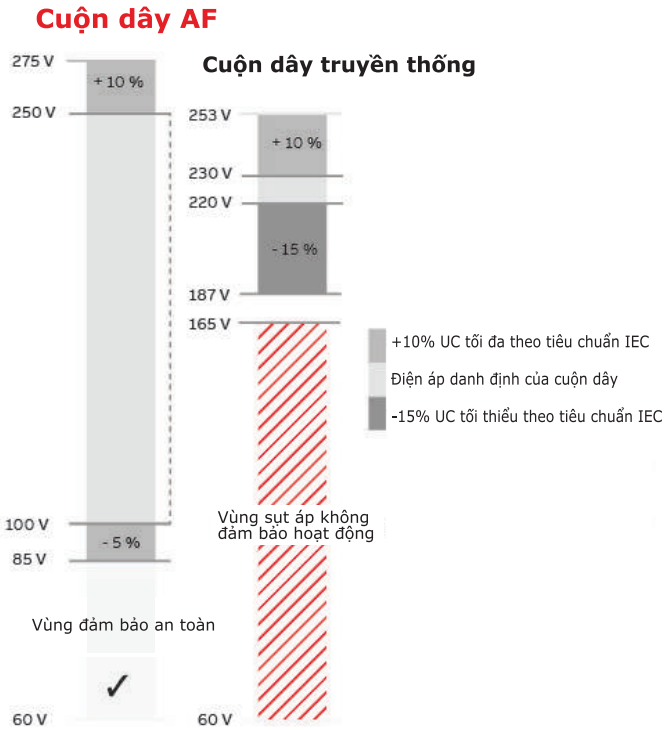

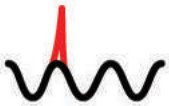

Dải điện áp điều khiển rộng
Với công nghệ công tắc tơ truyền thống, mỗi mức điện áp cần một loại công tắc tơ riêng biệt. Tuy nhiên, công tắc tơ AF có thể hoạt động trên một dải điện áp rộng, phù hợp với mọi tiêu chuẩn điện lưới tại Châu Âu, Châu Á và Bắc Mỹ. Cuộn dây chính của công tắc tơ AF có thể hoạt động trong dải điện áp 100-250V AC/DC, tần số 50/60 Hz.

Chức năng triệt xung tích hợp
Công nghệ công tắc tơ truyền thống đòi hỏi sử dụng bộ triệt xung ngoài để bảo vệ mạch điều khiển – một phụ kiện có thể tốn kém đến một nửa giá của công tắc tơ. Tuy nhiên, với công nghệ AF, các xung điện sẽ được xử lý ngay trong công tắc tơ và không thể đi vào mạch điều khiển. Điều này giúp loai bỏ rắc rối do giảm bớt như nhu cầu sử dụng phụ kiện bên ngoài.

Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AF

Đặc điểm

Dùng cho mạch xoay chiều AC đến 690V, DC với khoảng điện áp đến 220V hoặc 260V
Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt, giảm lượng tiêu thụ năng lượng
Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) AC-3 380/400V θ ≤ 55°C	I (A) θ ≤ 40°C AC-1	Điện áp ĐK Uc V 50/60 Hz	V DC	Tiếp điểm phụ NO	NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	4	9	25	24...60	20...60	1	0	AF09-30-10-11	1SBL137001R1110	902,000
						0	1	AF09-30-01-11	1SBL137001R1101	902,000
				48...130	48...130	1	0	AF09-30-10-12	1SBL137001R1210	902,000
						0	1	AF09-30-01-12	1SBL137001R1201	902,000
				100...250	100...250	1	0	AF09-30-10-13	1SBL137001R1310	902,000
						0	1	AF09-30-01-13	1SBL137001R1301	902,000
				250...500	250...500	1	0	AF09-30-10-14	1SBL137001R1410	902,000
						0	1	AF09-30-01-14	1SBL137001R1401	902,000
AF09-30	5.5	12	28	24...60	20...60	1	0	AF12-30-10-11	1SBL157001R1110	1,084,000
						0	1	AF12-30-01-11	1SBL157001R1101	1,084,000
				48...130	48...130	1	0	AF12-30-10-12	1SBL157001R1210	1,084,000
						0	1	AF12-30-01-12	1SBL157001R1201	1,084,000
				100...250	100...250	1	0	AF12-30-10-13	1SBL157001R1310	1,084,000
						0	1	AF12-30-01-13	1SBL157001R1301	1,084,000
				250...500	250...500	1	0	AF12-30-10-14	1SBL157001R1410	1,084,000
						0	1	AF12-30-01-14	1SBL157001R1401	1,084,000
	7.5	18	30	24...60	20...60	1	0	AF16-30-10-11	1SBL177001R1110	1,444,000
						0	1	AF16-30-01-11	1SBL177001R1101	1,444,000
AF65-30				48...130	48...130	1	0	AF16-30-10-12	1SBL177001R1210	1,444,000
						0	1	AF16-30-01-12	1SBL177001R1201	1,444,000
				100...250	100...250	1	0	AF16-30-10-13	1SBL177001R1310	1,444,000
						0	1	AF16-30-01-13	1SBL177001R1301	1,444,000
				250...500	250...500	1	0	AF16-30-10-14	1SBL177001R1410	1,444,000
						0	1	AF16-30-01-14	1SBL177001R1401	1,444,000
	11	26	45	24...60	20...60	0	0	AF26-30-00-11	1SBL237001R1100	2,022,000
				48...130	48...130	0	0	AF26-30-00-12	1SBL237001R1200	2,022,000
				100...250	100...250	0	0	AF26-30-00-13	1SBL237001R1300	2,022,000
AF140-30				250...500	250...500	0	0	AF26-30-00-14	1SBL237001R1400	2,022,000
	15	32	50	24...60	20...60	0	0	AF30-30-00-11	1SBL277001R1100	2,524,000
				48...130	48...130	0	0	AF30-30-00-12	1SBL277001R1200	2,524,000
				100...250	100...250	0	0	AF30-30-00-13	1SBL277001R1300	2,524,000
				250...500	250...500	0	0	AF30-30-00-14	1SBL277001R1400	2,524,000
	18.5	38	50	24...60	20...60	0	0	AF38-30-00-11	1SBL297001R1100	3,981,000
				48...130	48...130	0	0	AF38-30-00-12	1SBL297001R1200	3,981,000
				100...250	100...250	0	0	AF38-30-00-13	1SBL297001R1300	3,981,000
				250...500	250...500	0	0	AF38-30-00-14	1SBL297001R1400	3,981,000
	18.5	40	70	24...60	20...60	0	0	AF40-30-00-11	1SBL347001R1100	6,324,000
				48...130	48...130	0	0	AF40-30-00-12	1SBL347001R1200	6,324,000
				100...250	100...250	0	0	AF40-30-00-13	1SBL347001R1300	4,215,000
				250...500	250...500	0	0	AF40-30-00-14	1SBL347001R1400	4,215,000
	22	53	100	24...60	20...60	0	0	AF52-30-00-11	1SBL367001R1100	6,084,000
				48...130	48...130	0	0	AF52-30-00-12	1SBL367001R1200	6,084,000
				100...250	100...250	0	0	AF52-30-00-13	1SBL367001R1300	4,257,000
				250...500	250...500	0	0	AF52-30-00-14	1SBL367001R1400	4,257,000
AF1250-30										

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AF

Đặc điểm

Dùng cho mạch xoay chiều AC đến 690V, DC với khoảng điện áp đến 220V hoặc 260V
Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt, giảm lượng tiêu thụ năng lượng
Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) AC-3 380/400V θ ≤ 55°C	I (A) θ ≤ 40°C AC-1	Điện áp ĐK Uc V 50/60 Hz	V DC	Tiếp điểm phụ NO	NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	30	65	105	24...60	20...60	0	0	AF65-30-00-11	1SBL387001R1100	6,594,000
				48...130	48...130	0	0	AF65-30-00-12	1SBL387001R1200	6,594,000
				100...250	100...250	0	0	AF65-30-00-13	1SBL387001R1300	5,362,000
				250...500	250...500	0	0	AF65-30-00-14	1SBL387001R1400	5,362,000
	37	80	125	24...60	20...60	0	0	AF80-30-00-11	1SBL397001R1100	9,821,000
AF2050-30				48...130	48...130	0	0	AF80-30-00-12	1SBL397001R1200	9,821,000
				100...250	100...250	0	0	AF80-30-00-13	1SBL397001R1300	8,356,000
				250...500	250...500	0	0	AF80-30-00-14	1SBL397001R1400	8,356,000
	45	96	130	24...60	20...60	0	0	AF96-30-00-11	1SBL407001R1100	11,246,000
				48...130	48...130	0	0	AF96-30-00-12	1SBL407001R1200	11,246,000
				100...250	100...250	0	0	AF96-30-00-13	1SBL407001R1300	10,397,000
				250...500	250...500	0	0	AF96-30-00-14	1SBL407001R1400	10,397,000
CA4-10	55	116	160	24...60	20...60	1	1	AF116-30-11-11	1SFL427001R1111	14,203,000
				48...130	48...130	1	1	AF116-30-11-12	1SFL427001R1211	14,203,000
				100...250	100...250	1	1	AF116-30-11-13	1SFL427001R1311	14,203,000
	75	140	200	24...60	20...60	1	1	AF140-30-11-11	1SFL447001R1111	15,625,000
				48...130	48...130	1	1	AF140-30-11-12	1SFL447001R1211	15,625,000
				100...250	100...250	1	1	AF140-30-11-13	1SFL447001R1311	15,625,000
	75	146	225	24...60	20...60	1	1	AF146-30-11-11	1SFL467001R1111	16,406,000
CAL4-11				48...130	48...130	1	1	AF146-30-11-12	1SFL467001R1211	16,406,000
				100...250	100...250	1	1	AF146-30-11-13	1SFL467001R1311	16,406,000
	90	190	275	24...60	20...60	1	1	AF190-30-11-11	1SFL487002R1111	18,632,000
				48...130	48...130	1	1	AF190-30-11-12	1SFL487002R1211	18,632,000
				100...250	100...250	1	1	AF190-30-11-13	1SFL487002R1311	18,632,000
	110	205	350	24...60	20...60	1	1	AF205-30-11-11	1SFL527002R1111	22,371,000
				48...130	48...130	1	1	AF205-30-11-12	1SFL527002R1211	22,371,000
CAL18-11				100...250	100...250	1	1	AF205-30-11-13	1SFL527002R1311	22,371,000
	140	265	400	24...60	20...60	1	1	AF265-30-11-11	1SFL547002R1111	26,848,000
				48...130	48...130	1	1	AF265-30-11-12	1SFL547002R1211	26,848,000
				100...250	100...250	1	1	AF265-30-11-13	1SFL547002R1311	26,848,000
	160	305	50	24...60	20...60	1	1	AF305-30-11-11	1SFL587002R1111	32,210,000
				48...130	48...130	1	1	AF305-30-11-12	1SFL587002R1211	32,210,000
VM4				100...250	100...250	1	1	AF305-30-11-13	1SFL587002R1311	32,210,000
	200	370	600	24...60	20...60	1	1	AF370-30-11-11	1SFL607002R1111	38,668,000
				48...130	48...130	1	1	AF370-30-11-12	1SFL607002R1211	38,668,000
				100...250	100...250	1	1	AF370-30-11-13	1SFL607002R1311	38,668,000
	200	400	600	-	24...60	1	1	AF400-30-11	1SFL577001R6811	44,256,000
VEM4				48...130	48...130	1	1	AF400-30-11	1SFL577001R6911	44,256,000
				100...250	100...250	1	1	AF400-30-11	1SFL577001R7011	44,256,000
				250...500	250...500	1	1	AF400-30-11	1SFL577001R7111	44,256,000
	250	460	700	-	24...60	1	1	AF460-30-11	1SFL597001R6811	52,125,000
				48...130	48...130	1	1	AF460-30-11	1SFL597001R6911	52,125,000
				100...250	100...250	1	1	AF460-30-11	1SFL597001R7011	52,125,000
TEF4-ON				250...500	250...500	1	1	AF460-30-11	1SFL597001R7111	55,886,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AF

Đặc điểm

Dùng cho mạch xoay chiều AC đến 690V, DC với khoảng điện áp đến 220V hoặc 260V
Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt, giảm lượng tiêu thụ năng lượng
Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) AC-3 380/400V θ ≤ 55°C	I (A) θ ≤ 40°C AC-1	Điện áp ĐK Uc V 50/60 Hz	V DC	Tiếp điểm phụ NO	NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	315	580	800	-	24...60	1	1	AF580-30-11	1SFL617001R6811	69,807,000
				48...130	48...130	1	1	AF580-30-11	1SFL617001R6911	69,807,000
				100...250	100...250	1	1	AF580-30-11	1SFL617001R7011	69,807,000
				250...500	250...500	1	1	AF580-30-11	1SFL617001R7111	73,618,000
	400	750	1050	-	24...60	1	1	AF750-30-11	1SFL637001R6811	84,145,000
				48...130	48...130	1	1	AF750-30-11	1SFL637001R6911	84,145,000
BEA16-4				100...250	100...250	1	1	AF750-30-11	1SFL637001R7011	84,145,000
				250...500	250...500	1	1	AF750-30-11	1SFL637001R7111	84,145,000
	-	-	1260	-	24...60	1	1	AF1250-30-11	1SFL647001R6811	152,891,000
				48...130	48...130	1	1	AF1250-30-11	1SFL647001R6911	152,891,000
				100...250	100...250	1	1	AF1250-30-11	1SFL647001R7011	152,891,000
				250...500	250...500	1	1	AF1250-30-11	1SFL647001R7111	152,891,000
	475	860	1350	100...250	100...250	1	1	AF1350-30-11	1SFL657001R7011	260,895,000
	560	1030	1650	100...250	100...250	1	1	AF1650-30-11	1SFL677001R7011	332,514,000
LT140-30L	-	1060	2050	100...250	100...250	1	1	AF2050-30-11	1SFL707001R7011	415,639,000
	-	-	2650	100...250	100...250	1	1	AF2650-30-11	1SFL667001R7011	798,024,000
	-	-	2650	100...250	100...250	2	2	AF2850-30-22	1SFL687001R7022	960,538,000

AF09 ... AF2650 Phụ kiện

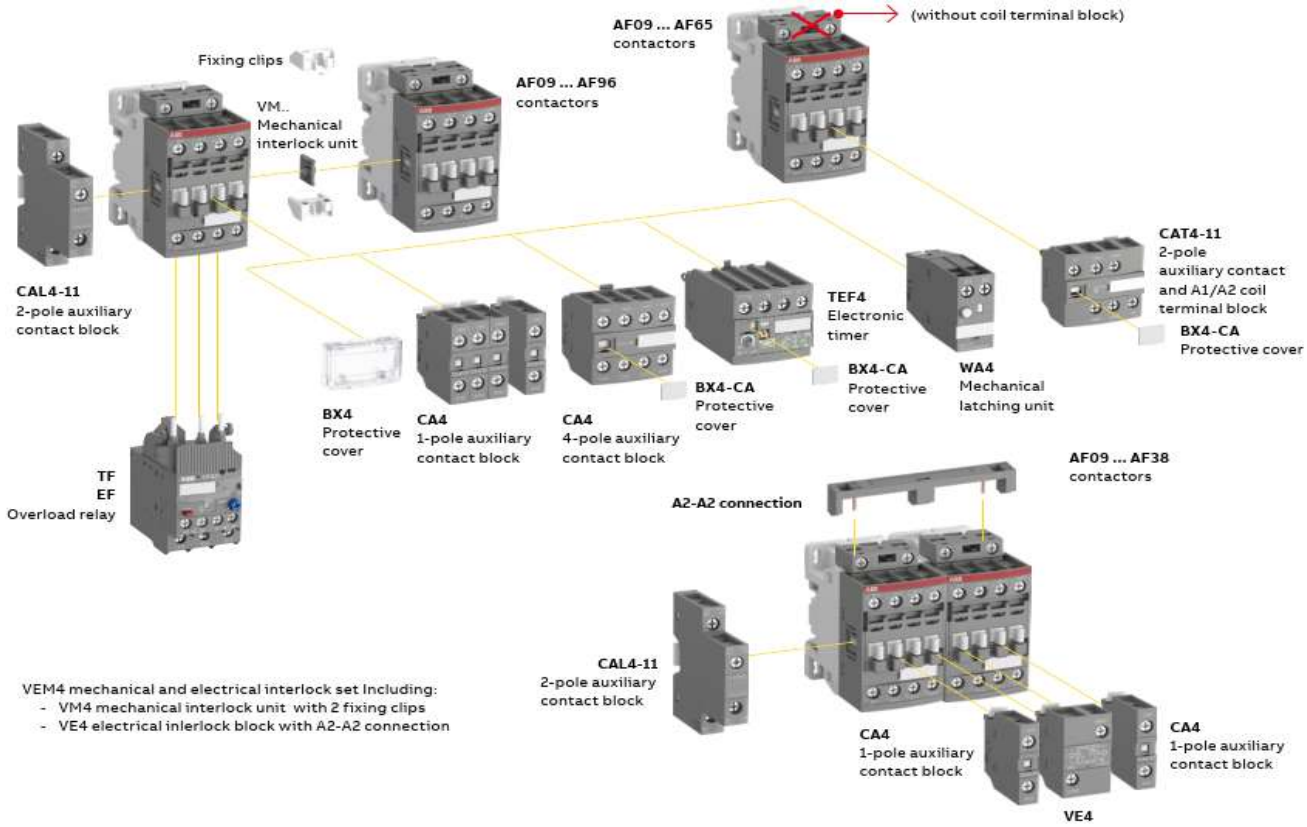

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AF

Đặc điểm

Dùng cho mạch xoay chiều AC đến 690V, DC với khoảng điện áp đến 220V hoặc 260V
Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt, giảm lượng tiêu thụ năng lượng
Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Tiếp điểm phụ

Vị trí	Dùng cho công tắc tơ	Tiếp điểm phụ NO	Tiếp điểm phụ NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
Mặt trước	AF09 ... AF96	1	0	CA4-10	1SBN010110R1010	112,000
		1	0	CA4-10-T	1SBN010110T1010	113,000
		0	1	CA4-01	1SBN010110R1001	112,000
		0	1	CA4-01-T	1SBN010110T1001	113,000
Mặt bên	AF09 ... AF96	1	1	CAL4-11	1SBN010120R1011	335,000
		1	1	CAL4-11-T	1SBN010120T1011	295,000
	AF116 ... AF370	1	1	CAL19-11	1SFN010820R1011	623,000
		1	1	CAL19-11B	1SFN010820R3311	623,000
	AF400 ... AF2650	1	1	CAL18-11	1SFN010720R1011	639,000
		1	1	CAL18-11B	1SFN010720R3311	639,000

Bộ liên động cơ dành cho hai công tắc tơ lắp nằm ngang

Chủng loại	Dùng cho công tắc tơ	Tiếp điểm phụ NO	Tiếp điểm phụ NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
Liên động cơ khí	AF09 ... AF38			VM4	1SBN030105T1000	250,000
	AF40 ... AF96			VM96-4	1SBN033405T1000	298,000
	AF116 ... AF370			VM19	1SFN030300R1000	1,967,000
	AF116 ... AF146 và AF190, AF205			VM140/190	1SFN034403R1000	1,967,000
	AF190, AF205 và AF265 ... AF370			VM205/265	1SFN035203R1000	2,019,000
	AF400 ... AF1250			VM750H	1SFN035700R1000	3,173,000
Liên động cơ điện	AF09 ... AF16	-	2	VEM4	1SBN030111R1000	531,000
	AF26 ... AF38					

Rơ le thời gian điện tử

Dùng cho công tắc tơ	Thời gian đặt	Chức năng	Tiếp điểm phụ NO	Tiếp điểm phụ NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
AF09 ... AF96	0.1...1 1...10 s 10...100 s	ON-delay	1	1	TEF4-ON	1SBN020112R1000	1,897,000
		OFF-delay	1	1	TEF4-OFF	1SBN020114R1000	1,829,000

Thanh liên kết với MMS

Dùng cho công tắc tơ	Kết nối với MMS	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
AF09 ... AF16	MS116-0.16 ... MS116-25, MS132-0.16 ... MS132-25	BEA16-4	1SBN081306T1000	234,000
AF26 ... AF38	MS116-0.16 ... MS116-16, MS132-0.16 ... MS132-10	BEA26-4	1SBN082306T1000	274,000
	MS116-20 ... MS116-32, MS132-12 ... MS132-32	BEA38-4	1SBN082306T2000	274,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc tơ AFC cho ứng dụng điều khiển AC NEW
Linh hoạt và an toàn

Một phần của nền tảng AF
Các công tắc tơ AFC là một phần mở rộng của nền tảng AF, duy trì kích thước tiêu chuẩn và hiệu suất điện tương đương, giúp thiết kế lắp đặt và bảo trì dễ dàng và nhanh chóng hơn. Các thiết bị bảo vệ (cầu dao khởi động động cơ bằng tay, rơ le nhiệt), phụ kiện (tiếp điểm phụ, bộ hẹn giờ điện tử...) và bộ kết nối (khởi động trực tiếp, đảo chiều, khởi động tam giác) được sử dụng chung cho toàn bộ nền tảng.

Linh hoạt tối đa trong kết nối cuộn dây điều khiển và bộ triệt xung
Công tắc tơ AFC cho phép lựa chọn linh hoạt trong kết nối cuộn dây điều khiển từ trên, dưới hoặc phía trước. Bộ triệt xung có thể được lắp đặt từ trên hoặc dưới.

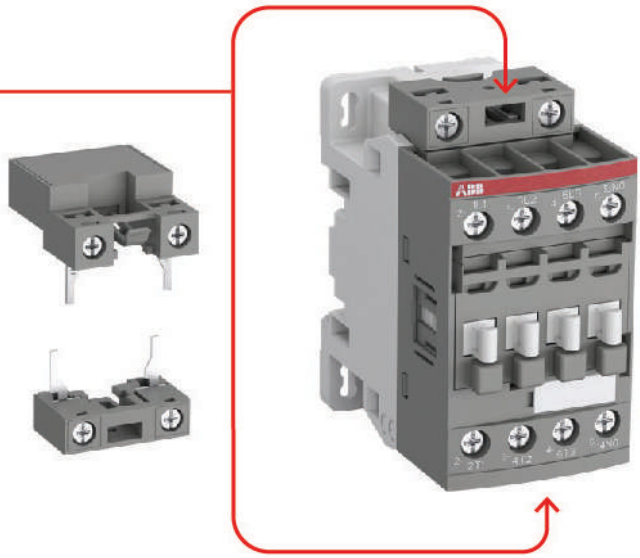

Phụ kiện tương thích và dễ sử dụng
Các khối tiếp điểm phụ 1 cực, 2 cực và 4 cực (có thể lắp phía trước hoặc bên hông) hỗ trợ cả đầu nối vít và lò xo dạng đẩy, dễ dàng lắp trên tất cả công tắc tơ trong nền tảng AF, áp dụng cho mọi kiểu kết nối đầu dây.

Lắp đặt thiết bị khởi động dễ dàng, nhanh chóng và an toàn
Dòng công tắc tơ AF là giải pháp lý tưởng cho khởi động động cơ, đặc biệt trong không gian hạn chế. Sản phẩm hỗ trợ mọi kiểu khởi động động cơ, giúp tiết kiệm thời gian lắp đặt nhờ tích hợp bộ phụ kiện và kết nối hoàn chỉnh.

Bảo vệ động cơ khỏi quá tải trong mọi điều kiện
Lựa chọn rơ le quá tải nhiệt (cấp bảo vệ 10) hoặc rơ le quá tải điện tử (tích hợp nhiều cấp bảo vệ 10E, 20E, 30E trong cùng một sản phẩm) để đảm bảo động cơ không bị quá tải và mất pha.

Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AFC

Đặc điểm

Dùng cho mạch xoay chiều AC đến 690V, thời gian đóng/mở cực đại 26ms/18ms
Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt, giảm lượng tiêu thụ năng lượng
Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) AC-3 380/400V θ ≤ 55 °C	I (A) θ ≤ 40°C AC-1	Điện áp ĐK Uc V 50Hz	Tiếp điểm phụ NO	Tiếp điểm phụ NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	4	9	25	24	1	0	AFC09-30-10-81	1SBL131001R8110	902,000
					0	1	AFC09-30-01-81	1SBL131001R8101	902,000
				110	1	0	AFC09-30-10-84	1SBL131001R8410	902,000
					0	1	AFC09-30-01-84	1SBL131001R8401	902,000
				220...230	1	0	AFC09-30-10-80	1SBL131001R8010	902,000
					0	1	AFC09-30-01-80	1SBL131001R8001	902,000
				230...240	1	0	AFC09-30-10-88	1SBL131001R8810	902,000
					0	1	AFC09-30-01-88	1SBL131001R8801	902,000
	5.5	12	28	24	1	0	AFC12-30-10-81	1SBL151001R8110	1,084,000
AFC09-30					0	1	AFC12-30-01-81	1SBL151001R8101	1,084,000
				110	1	0	AFC12-30-10-84	1SBL151001R8410	1,084,000
					0	1	AFC12-30-01-84	1SBL151001R8401	1,084,000
				220...230	1	0	AFC12-30-10-80	1SBL151001R8010	1,084,000
					0	1	AFC12-30-01-80	1SBL151001R8001	1,084,000
				230...240	1	0	AFC12-30-10-88	1SBL151001R8810	1,084,000
					0	1	AFC12-30-01-88	1SBL151001R8801	1,084,000
	7.5	18	30	24	1	0	AFC16-30-10-81	1SBL171001R8110	1,445,000
					0	1	AFC16-30-01-81	1SBL171001R8101	1,445,000
				110	1	0	AFC16-30-10-84	1SBL171001R8410	1,445,000
					0	1	AFC16-30-01-84	1SBL171001R8401	1,445,000
				220...230	1	0	AFC16-30-10-80	1SBL171001R8010	1,445,000
					0	1	AFC16-30-01-80	1SBL171001R8001	1,445,000
				230...240	1	0	AFC16-30-10-88	1SBL171001R8810	1,445,000
					0	1	AFC16-30-01-88	1SBL171001R8801	1,445,000
	11	26	45	24	0	0	AFC26-30-00-81	1SBL231001R8100	2,022,000
AFC26-30				110	0	0	AFC26-30-00-84	1SBL231001R8400	2,022,000
				220...230	0	0	AFC26-30-00-80	1SBL231001R8000	2,022,000
				230...240	0	0	AFC26-30-00-88	1SBL231001R8800	2,022,000
	15	32	50	24	0	0	AFC30-30-00-81	1SBL271001R8100	2,524,000
				110	0	0	AFC30-30-00-84	1SBL271001R8400	2,524,000
				220...230	0	0	AFC30-30-00-80	1SBL271001R8000	2,524,000
				230...240	0	0	AFC30-30-00-88	1SBL271001R8800	2,524,000
	18.5	38	50	24	0	0	AFC38-30-00-81	1SBL291001R8100	3,981,000
				110	0	0	AFC38-30-00-84	1SBL291001R8400	3,981,000
				220...230	0	0	AFC38-30-00-80	1SBL291001R8000	3,981,000
				230...240	0	0	AFC38-30-00-88	1SBL291001R8800	3,981,000
	18.5	40	70	24	0	0	AFC40-30-00-81	1SBL341001R8100	6,324,000
				110	0	0	AFC40-30-00-84	1SBL341001R8400	6,324,000
				220...230	0	0	AFC40-30-00-80	1SBL341001R8000	4,215,000
				230...240	0	0	AFC40-30-00-88	1SBL341001R8800	4,215,000
AFC52-30	22	53	100	24	0	0	AFC52-30-00-84	1SBL361001R8400	6,084,000
				110	0	0	AFC52-30-00-80	1SBL361001R8000	4,257,000
				220...230	0	0	AFC52-30-00-88	1SBL361001R8800	4,257,000
				230...240	0	0	AFC52-30-00-85	1SBL361001R8500	4,257,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AFC

Đặc điểm

Dùng cho mạch xoay chiều AC đến 690V, thời gian đóng/mở cực đại 26ms/18ms
Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt, giảm lượng tiêu thụ năng lượng
Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) AC-3 380/400V θ ≤ 55 °C	I (A) θ ≤ 40°C AC-1	Điện áp ĐK Uc V 50Hz	Tiếp điểm phụ NO	Tiếp điểm phụ NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	30	65	105	24	0	0	AFC65-30-00-81	1SBL381001R8100	6,594,000
				110	0	0	AFC65-30-00-84	1SBL381001R8400	6,594,000
				220...230	0	0	AFC65-30-00-80	1SBL381001R8000	5,362,000
				230...240	0	0	AFC65-30-00-88	1SBL381001R8800	5,362,000
	37	80	125	24	0	0	AFC80-30-00-81	1SBL391001R8100	9,821,000
				110	0	0	AFC80-30-00-84	1SBL391001R8400	9,821,000
				220...230	0	0	AFC80-30-00-80	1SBL391001R8000	8,356,000
				230...240	0	0	AFC80-30-00-88	1SBL391001R8800	8,356,000
	45	96	130	24	0	0	AFC96-30-00-81	1SBL401001R8100	11,246,000
AFC80-30				110	0	0	AFC96-30-00-84	1SBL401001R8400	11,246,000
				220...230	0	0	AFC96-30-00-80	1SBL401001R8000	10,397,000
				230...240	0	0	AFC96-30-00-88	1SBL401001R8800	10,397,000

AFC09 ... AFC96 Phụ kiện

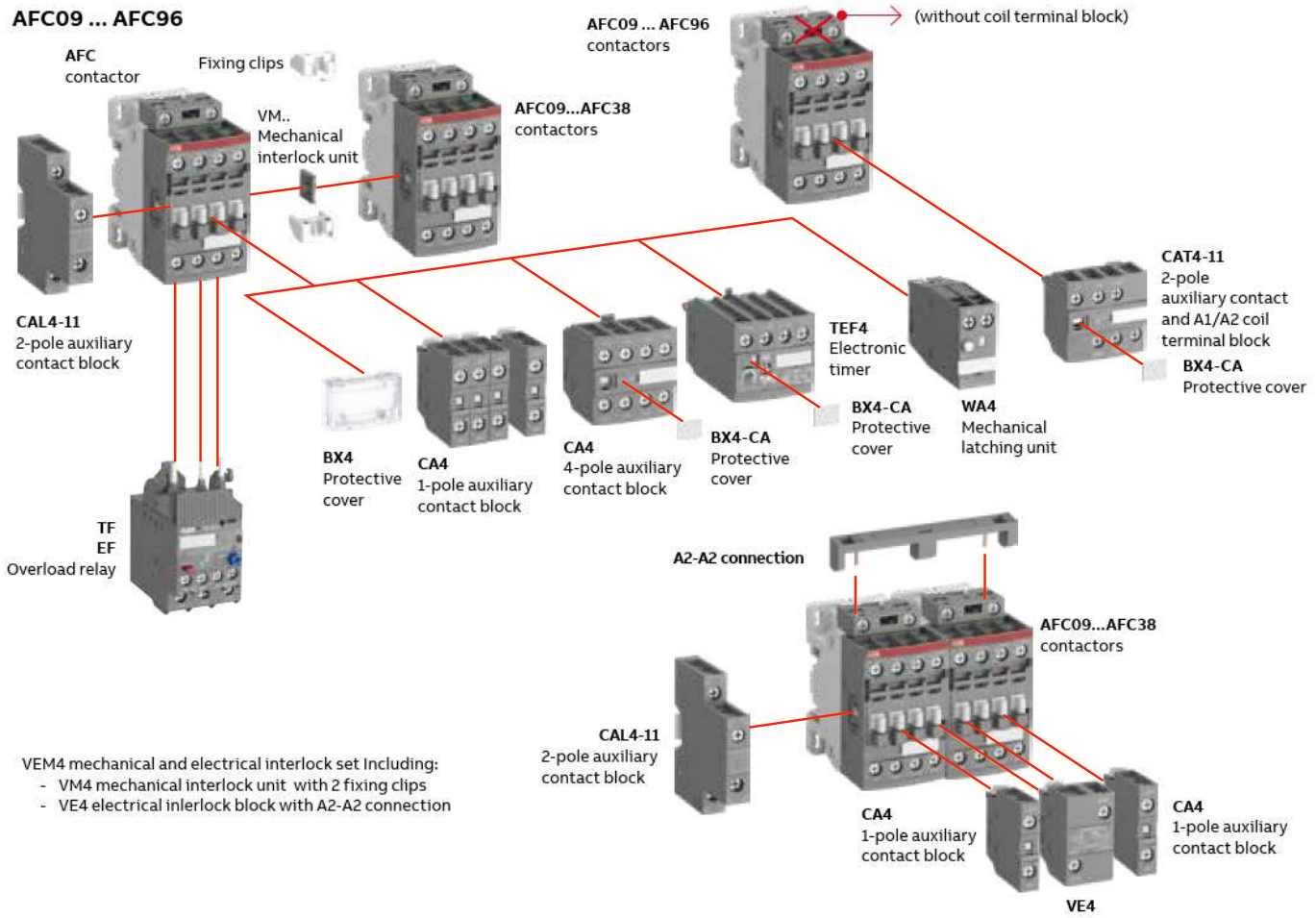

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AFC

Đặc điểm

Dùng cho mạch xoay chiều AC đến 690V, thời gian đóng/mở cực đại 26ms/18ms
Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt, giảm lượng tiêu thụ năng lượng
Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Tiếp điểm phụ

Vị trí	Dùng cho công tắc tơ	Tiếp điểm phụ NO	Tiếp điểm phụ NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
Mặt trước	AFC09 ... AFC96	1	0	CA4-10	1SBN010110R1010	112,000
		1	0	CA4-10-T	1SBN010110T1010	113,000
		0	1	CA4-01	1SBN010110R1001	112,000
		0	1	CA4-01-T	1SBN010110T1001	113,000
Mặt bên	AFC09 ... AFC96	1	1	CAL4-11	1SBN010120R1011	335,000
		1	1	CAL4-11-T	1SBN010120T1011	295,000

Bộ liên động cơ dành cho hai công tắc tơ lắp nằm ngang

Chủng loại	Dùng cho công tắc tơ	Tiếp điểm phụ NO	Tiếp điểm phụ NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
Liên động cơ khí	AFC09 ... AFC38			VM4	1SBN030105T1000	250,000
	AFC40 ... AFC96			VM96-4	1SBN033405T1000	298,000
Liên động cơ điện	AFC09 ... AFC16	-	2	VEM4	1SBN030111R1000	531,000
	AFC26 ... AFC38					
Móc khóa cố định	AFC09 ... AFC65			BB4	1SBN110120W1000	29,000

Rơ le thời gian điện tử

Dùng cho công tắc tơ	Thời gian đặt	Chức năng	Tiếp điểm phụ NO	Tiếp điểm phụ NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
AFC09...AFC96	0.1...1 1...10 s 10...100 s	ON-delay	1	1	TEF4-ON	1SBN020112R1000	1,897,000
		OFF-delay	1	1	TEF4-OFF	1SBN020114R1000	1,829,000

Thanh liên kết với MMS

Dùng cho công tắc tơ	Kết nối với MMS	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
AFC09 ... AFC16	MS116-0.16 ... MS116-25, MS132-0.16 ... MS132-25	BEA16-4	1SBN081306T1000	234,000
AFC26 ... AFC38	MS116-0.16 ... MS116-16, MS132-0.16 ... MS132-10	BEA26-4	1SBN082306T1000	274,000
	MS116-20 ... MS116-32, MS132-12 ... MS132-32	BEA38-4	1SBN082306T2000	274,000
AFC40 ... AFC65	MS165-16 ... MS165-65	BEA65-4	1SBN083406R1000	802,000
	MS165-16 ... MS165-65	BPR65-4	1SBN113405R1000	371,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc tơ 4P dạng khối - Loại AF và EK550, EK1000

Đặc điểm

Dùng cho mạch xoay chiều AC, DC với khoảng điện áp dao động lớn từ 100…250V
Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt, giảm lượng tiêu thụ năng lượng
Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Sản phẩm	I (A) θ ≤ 40°C AC-1	Điện áp ĐK Uc		Tiếp điểm phụ		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá
		V 50/60 Hz	V DC	NO	NC			(VND)
	25	24…60	20…60	0	0	AF09-40-00-11	1SBL137201R1100	1,040,000
		48…130	48…130	0	0	AF09-40-00-12	1SBL137201R1200	1,040,000
		100…250	100…250	0	0	AF09-40-00-13	1SBL137201R1300	1,040,000
	30	24…60	-	0	0	AF16-40-00-11	1SBL177201R1100	1,473,000
		48…130	48…130	0	0	AF16-40-00-12	1SBL177201R1200	1,473,000
		100…250	100…250	0	0	AF16-40-00-13	1SBL177201R1300	1,473,000
	45	24…60	20…60	0	0	AF26-40-00-11	1SBL237201R1100	2,252,000
AF09-40-00-41		48…130	48…130	0	0	AF26-40-00-12	1SBL237201R1200	2,252,000
		100…250	100…250	0	0	AF26-40-00-13	1SBL237201R1300	2,252,000
	55	24…60	20…60	0	0	AF38-40-00-11	1SBL297201R1100	4,332,000
		48…130	48…130	0	0	AF38-40-00-12	1SBL297201R1200	4,332,000
		100…250	100…250	0	0	AF38-40-00-13	1SBL297201R1300	4,332,000
	70	24…60	20…60	0	0	AF40-40-00-11	1SBL347201R1100	9,113,000
		48…130	48…130	0	0	AF40-40-00-12	1SBL347201R1200	9,113,000
		100…250	100…250	0	0	AF40-40-00-13	1SBL347201R1300	6,391,000
	100	24…60	20…60	0	0	AF52-40-00-11	1SBL367201R1100	8,102,000
AF52-40-00-13		48…130	48…130	0	0	AF52-40-00-12	1SBL367201R1200	8,102,000
		100…250	100…250	0	0	AF52-40-00-13	1SBL367201R1300	6,987,000
	125	24…60	20…60	0	0	AF80-40-00-11	1SBL397201R1100	11,663,000
		48…130	48…130	0	0	AF80-40-00-12	1SBL397201R1200	11,663,000
		100…250	100…250	0	0	AF80-40-00-13	1SBL397201R1300	8,455,000
	160	24…60	20…60	0	0	AF116-40-00-11	1SFL427101R1100	21,582,000
		48…130	48…130	0	0	AF116-40-00-12	1SFL427101R1200	21,582,000
		100…250	100…250	0	0	AF116-40-00-13	1SFL427101R1300	21,582,000
	200	24…60	20…60	0	0	AF140-40-00-11	1SFL447101R1100	26,285,000
		48…130	48…130	0	0	AF140-40-00-12	1SFL447101R1200	26,285,000
AF205-40-00-11		100…250	100…250	0	0	AF140-40-00-13	1SFL447101R1300	17,729,000
	275	24…60	20…60	0	0	AF190-40-00-11	1SFL487102R1100	29,023,000
		48…130	48…130	0	0	AF190-40-00-12	1SFL487102R1200	29,023,000
		100…250	100…250	0	0	AF190-40-00-13	1SFL487102R1300	27,134,000
	350	24…60	20…60	0	0	AF205-40-00-11	1SFL527102R1100	50,927,000
		48…130	48…130	0	0	AF205-40-00-12	1SFL527102R1200	50,927,000
		100…250	100…250	0	0	AF205-40-00-13	1SFL527102R1300	48,010,000
	400	24…60	20…60	0	0	AF265-40-00-11	1SFL547102R1100	56,240,000
EK1000-40-11		48…130	48…130	0	0	AF265-40-00-12	1SFL547102R1200	56,240,000
		100…250	100…250	0	0	AF265-40-00-13	1SFL547102R1300	54,015,000
	500	24…60	20…60	0	0	AF305-40-00-11	1SFL587102R1100	68,403,000
		48…130	48…130	0	0	AF305-40-00-12	1SFL587102R1200	68,403,000
		100…250	100…250	0	0	AF305-40-00-13	1SFL587102R1300	68,403,000
	525	24…60	20…60	0	0	AF370-40-00-11	1SFL607102R1100	72,035,000
		48…130	48…130	0	0	AF370-40-00-12	1SFL607102R1200	72,035,000
		100…250	100…250	0	0	AF370-40-00-13	1SFL607102R1300	72,035,000
	800	220…230		1	1	EK550-40-11	SK827041-EM	116,433,000
TEF4-ON	1000	220…230		1	1	EK1000-40-11	SK827044-EM	145,281,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc tơ 4P dạng khối - Loại AF và EK550, EK1000

Đặc điểm

Dùng cho mạch xoay chiều AC, DC với khoảng điện áp dao động lớn từ 100…250V
Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt, giảm lượng tiêu thụ năng lượng
Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Phụ kiện

Tiếp điểm phụ

Vị trí lắp đặt	Dùng cho công tắc tơ	Số tiếp điểm phụ NO	NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
Mặt trước	AF09 ... AF80-40-00 AF09 ... AF80-22-00	1	0	CA4-10	1SBN010110R1010	112,000
		0	1	CA4-01	1SBN010110R1001	112,000
		2	2	CA4-22E	1SBN010140R1022	474,000
Mặt bên	AF09 ... AF80-40-00 AF09 ... AF80-22-00	1	1	CAL4-11	1SBN010120R1011	335,000
		1	1	CAL4-11-T	1SBN010120T1011	295,000
	AF116 ... AF370	1	1	CAL19-11	1SFN010820R1011	623,000
		1	1	CAL19-11B	1SFN010820R3311	623,000

Vị trí lắp đặt	Dùng cho công tắc tơ	Số tiếp điểm phụ NO	NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
Liên động cơ điện	AF09, AF16..-40-00 AF26, AF38..-40-00	-	2	VEM4	1SBN030111R1000	531,000
	AF116 ... AF370			VM19	1SFN030300R1000	1,967,000
Liên động cơ	AF09 ... AF38..-40-00			VM4	1SBN030105T1000	250,000
	AF40 ... AF80..-40-00			VM96-4	1SBN033405T1000	298,000

Rơ le thời gian điện tử	Dùng cho công tắc tơ	Thời gian đặt	Chức năng	Tiếp điểm phụ NO	NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	AF09 ... AF80	0.1...1 s 1...10 s 10...100 s	ON-delay	1	1	TEF4-ON	1SBN020112R1000	1,897,000
			OFF-delay	1	1	TEF4-OFF	1SBN020114R1000	1,829,000

Bộ khởi động sao tam giác	Dùng cho công tắc tơ	Đặc điểm	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	AF09 ... AF16	Có/không bao gồm VM4	BEY16-4	1SBN081313R2000	595,000
	AF26 ... AF38	Có/không bao gồm VM4	BEY38-4	1SBN082713R2000	980,000
	AF40 ... AF65	Có/không bao gồm VM96-4	BEY65-4	1SBN083413R2000	1,266,000
	AF80 ... AF96	Có/không bao gồm VM96-4	BEY96-4	1SBN083913R2000	1,599,000

BEY16-4

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Rơ le nhiệt dùng cho công tắc tơ dạng khối loại AF

Đặc điểm

Bảo vệ quá tải cho động cơ
Lắp trực tiếp vào công tắc tơ

Sản phẩm	Dùng cho	Phạm vi điều chỉnh (A)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
TF42-0.13	AF09 ... AF38	0.10 ... 0.13	TF42-0.13	1SAZ721201R1005	935,000
		0.13 ... 0.17	TF42-0.17	1SAZ721201R1008	935,000
		0.17 ... 0.23	TF42-0.23	1SAZ721201R1009	935,000
		0.23 ... 0.31	TF42-0.31	1SAZ721201R1013	935,000
		0.31 ... 0.41	TF42-0.41	1SAZ721201R1014	935,000
		0.41 ... 0.55	TF42-0.55	1SAZ721201R1017	935,000
		0.55 ... 0.74	TF42-0.74	1SAZ721201R1021	935,000
		0.74 ... 1.00	TF42-1.0	1SAZ721201R1023	935,000
		1.00 ... 1.30	TF42-1.3	1SAZ721201R1025	935,000
		1.30 ... 1.70	TF42-1.7	1SAZ721201R1028	935,000
		1.70 ... 2.30	TF42-2.3	1SAZ721201R1031	935,000
		2.30 ... 3.10	TF42-3.1	1SAZ721201R1033	935,000
		3.10 ... 4.20	TF42-4.2	1SAZ721201R1035	935,000
TF65-53		4.20 ... 5.70	TF42-5.7	1SAZ721201R1038	935,000
		5.70 ... 7.60	TF42-7.6	1SAZ721201R1040	935,000
		7.60 ... 10.0	TF42-10	1SAZ721201R1043	935,000
		10.0 ... 13.0	TF42-13	1SAZ721201R1045	1,034,000
		13.0 ... 16.0	TF42-16	1SAZ721201R1047	1,034,000
		16.0 ... 20.0	TF42-20	1SAZ721201R1049	1,034,000
		20.0 ... 24.0	TF42-24	1SAZ721201R1051	1,319,000
		24.0 ... 29.0	TF42-29	1SAZ721201R1052	1,509,000
		29.0 ... 35.0	TF42-35	1SAZ721201R1053	1,551,000
		35.0 ... 38.0/40.0	TF42-38	1SAZ721201R1055	1,551,000
TF140DU-142	AF40, AF52, AF65	22.0 ... 28.0	TF65-28	1SAZ811201R1001	2,688,000
		25.0 ... 33.0	TF65-33	1SAZ811201R1002	2,874,000
		30.0 ... 40.0	TF65-40	1SAZ811201R1003	3,101,000
		36.0 ... 47.0	TF65-47	1SAZ811201R1004	3,173,000
		44.0 ... 53.0	TF65-53	1SAZ811201R1005	3,620,000
		50.0 ... 60.0	TF65-60	1SAZ811201R1006	3,735,000
		57.0 ... 67.0	TF65-67	1SAZ811201R1007	3,808,000
	AF80, AF96	40.0 ... 51.0	TF96-51	1SAZ911201R1001	3,620,000
		48.0 ... 60.0	TF96-60	1SAZ911201R1002	3,918,000
		57.0 ... 68.0	TF96-68	1SAZ911201R1003	4,106,000
		65.0 ... 78.0	TF96-78	1SAZ911201R1004	4,815,000
		75.0 ... 87.0	TF96-87	1SAZ911201R1005	5,227,000
		84.0 ... 96.0	TF96-96	1SAZ911201R1006	5,597,000
	AF116, AF140	66 ... 90	TF140DU-90	1SAZ431201R1001	5,098,000
		80 ... 110	TF140DU-110	1SAZ431201R1002	5,496,000
		100 ... 135	TF140DU-135	1SAZ431201R1003	5,830,000
		110 ... 142	TF140DU-142	1SAZ431201R1004	6,162,000
		66 ... 90	TF140DU-90-V1000*	1SAZ431301R1001	5,957,000
		80 ... 110	TF140DU-110-V1000*	1SAZ431301R1002	6,424,000
		100 ... 135	TF140DU-135-V1000*	1SAZ431301R1003	6,816,000
		110 ... 142	TF140DU-142-V1000*	1SAZ431301R1004	7,205,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Rơ le nhiệt dùng cho công tắc tơ dạng khối loại AF

Đặc điểm

Bảo vệ quá tải cho động cơ
Lắp trực tiếp vào công tắc tơ

EF19-1.0

EF146-150

Sản phẩm	Dùng cho	Phạm vi điều chỉnh (A)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	AF190, AF205	66 ... 90	TA200DU-90	1SAZ421201R1001	5,332,000
		80 ... 110	TA200DU-110	1SAZ421201R1002	5,664,000
		100 ... 135	TA200DU-135	1SAZ421201R1003	5,996,000
		110 ... 150	TA200DU-150	1SAZ421201R1004	6,327,000
		130 ... 175	TA200DU-175	1SAZ421201R1005	6,396,000
		150 ... 200	TA200DU-200	1SAZ421201R1006	6,530,000
	Rơ-le nhiệt loại điện tử				
	AF09 ... AF16	0.10 ... 0.32	EF19-0.32	1SAX121001R1101	3,973,000
		0.30 ... 1.00	EF19-1.0	1SAX121001R1102	3,973,000
		0.80 ... 2.70	EF19-2.7	1SAX121001R1103	3,973,000
		1.90 ... 6.30	EF19-6.3	1SAX121001R1104	4,417,000
		5.70 ... 18.9	EF19-18.9	1SAX121001R1105	4,417,000
	AF26 ... AF38	9.00 ... 30.0	EF45-30	1SAX221001R1101	8,072,000
		15.0 ... 45.0	EF45-45	1SAX221001R1102	9,747,000
	AF40, AF52, AF65	20 ... 56	EF65-56	1SAX331001R1102	10,517,000
		25 ... 70	EF65-70	1SAX331001R1101	10,517,000
	AF80, AF96	20 ... 56	EF96-56	1SAX341001R1102	12,725,000
		36 ... 100	EF96-100	1SAX341001R1101	12,853,000
	AF116, AF140, AF146	54 ... 150	EF146-150	1SAX351001R1101	14,282,000
	AF190, AF205	63 ... 210	EF205-210	1SAX531001R1101	13,259,000
	AF265, AF305, AF370	115 ... 380	EF370-380	1SAX611001R1101	17,337,000
	AF400, AF460	150 ... 500	EF460-500	1SAX721001R1101	22,436,000
	AF580, AF750, AF1250	250 ... 800	EF750-800	1SAX821001R1101	28,554,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AX

Đặc điểm

Công tắc tơ: dùng cho mạch xoay chiều AC
Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt
Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) AC-3 380/400V θ ≤ 55°C	I (A) θ ≤ 40°C AC-1	Điện áp ĐK Uc (V 50Hz)	Tiếp điểm phụ NO	Tiếp điểm phụ NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
AX09-30-10	4	9	22	24	1	0	AX09-30-10-81	1SBL901074R8110	632,000
					0	1	AX09-30-01-81	1SBL901074R8101	632,000
				110	1	0	AX09-30-10-84	1SBL901074R8410	632,000
					0	1	AX09-30-01-84	1SBL901074R8401	632,000
				220…230	1	0	AX09-30-10-80	1SBL901074R8010	632,000
					0	1	AX09-30-01-80	1SBL901074R8001	632,000
				230…240	1	0	AX09-30-10-88	1SBL901074R8810	632,000
					0	1	AX09-30-01-88	1SBL901074R8801	632,000
AX40-30-10	5.5	12	25	24	1	0	AX12-30-10-81	1SBL911074R8110	663,000
					0	1	AX12-30-01-81	1SBL911074R8101	663,000
				110	1	0	AX12-30-10-84	1SBL911074R8410	663,000
					0	1	AX12-30-01-84	1SBL911074R8401	663,000
				220…230	1	0	AX12-30-10-80	1SBL911074R8010	663,000
					0	1	AX12-30-01-80	1SBL911074R8001	663,000
				230…240	1	0	AX12-30-10-88	1SBL911074R8810	663,000
					0	1	AX12-30-01-88	1SBL911074R8801	663,000
	7.5	18	27	24	1	0	AX18-30-10-81	1SBL921074R8110	880,000
					0	1	AX18-30-01-81	1SBL921074R8101	880,000
				110	1	0	AX18-30-10-84	1SBL921074R8410	880,000
					0	1	AX18-30-01-84	1SBL921074R8401	880,000
				220…230	1	0	AX18-30-10-80	1SBL921074R8010	880,000
					0	1	AX18-30-01-80	1SBL921074R8001	880,000
				230…240	1	0	AX18-30-10-88	1SBL921074R8810	880,000
					0	1	AX18-30-01-88	1SBL921074R8801	880,000
	11	25	32	24	1	0	AX25-30-10-81	1SBL931074R8110	1,236,000
AX95-30					0	1	AX25-30-01-81	1SBL931074R8101	1,236,000
				110	1	0	AX25-30-10-84	1SBL931074R8410	1,236,000
					0	1	AX25-30-01-84	1SBL931074R8401	1,236,000
				220…230	1	0	AX25-30-10-80	1SBL931074R8010	1,236,000
					0	1	AX25-30-01-80	1SBL931074R8001	1,236,000
				230…240	1	0	AX25-30-10-88	1SBL931074R8810	1,236,000
					0	1	AX25-30-01-88	1SBL931074R8801	1,236,000
	15	32	55	24	1	0	AX32-30-10-81	1SBL281074R8110	1,715,000
					0	1	AX32-30-01-81	1SBL281074R8101	1,715,000
				110	1	0	AX32-30-10-84	1SBL281074R8410	1,715,000
AX185-30					0	1	AX32-30-01-84	1SBL281074R8401	1,715,000
				220…230	1	0	AX32-30-10-80	1SBL281074R8010	1,715,000
					0	1	AX32-30-01-80	1SBL281074R8001	1,715,000
				230…240	1	0	AX32-30-10-88	1SBL281074R8810	1,715,000
					0	1	AX32-30-01-88	1SBL281074R8801	1,715,000
	18.5	40	60	24	1	0	AX40-30-10-81	1SBL321074R8110	2,498,000
					0	1	AX40-30-01-81	1SBL321074R8101	2,498,000
				110	1	0	AX40-30-10-84	1SBL321074R8410	2,498,000
AX260-30					0	1	AX40-30-01-84	1SBL321074R8401	2,498,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AX

Đặc điểm

Công tắc tơ: dùng cho mạch xoay chiều AC
Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt
Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) AC-3 380/400V θ ≤ 55°C	I (A) θ ≤ 40°C AC-1	Điện áp ĐK Uc (V 50Hz)	Tiếp điểm phụ NO	Tiếp điểm phụ NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
				220...230	1	0	AX40-30-10-80	1SBL321074R8010	2,498,000
					0	1	AX40-30-01-80	1SBL321074R8001	2,498,000
				230...240	1	0	AX40-30-10-88	1SBL321074R8810	2,498,000
					0	1	AX40-30-01-88	1SBL321074R8801	2,498,000
	22	50	100	24	0	0	AX50-30-00-81	1SBL351074R8100	3,068,000
				110	0	0	AX50-30-00-84	1SBL351074R8400	3,068,000
				220...230	0	0	AX50-30-00-80	1SBL351074R8000	3,068,000
CA5X-10				230...240	0	0	AX50-30-00-88	1SBL351074R8800	3,068,000
	22	50	100	24	1	1	AX50-30-11-81	1SBL351074R8111	3,068,000
				110	1	1	AX50-30-11-84	1SBL351074R8411	3,068,000
				220...230	1	1	AX50-30-11-80	1SBL351074R8011	3,068,000
				230...240	1	1	AX50-30-11-88	1SBL351074R8811	3,068,000
	30	65	115	24	0	0	AX65-30-00-81	1SBL371074R8100	3,860,000
CA5X-40E				110	0	0	AX65-30-00-84	1SBL371074R8400	3,860,000
				220...230	0	0	AX65-30-00-80	1SBL371074R8000	3,860,000
				230...240	0	0	AX65-30-00-88	1SBL371074R8800	3,860,000
	30	65	115	24	1	1	AX65-30-11-81	1SBL371074R8111	3,860,000
				110	1	1	AX65-30-11-84	1SBL371074R8411	3,860,000
				220...230	1	1	AX65-30-11-80	1SBL371074R8011	3,860,000
				230...240	1	1	AX65-30-11-88	1SBL371074R8811	3,860,000
	37	80	125	24	0	0	AX80-30-00-81	1SBL411074R8100	5,111,000
				110	0	0	AX80-30-00-84	1SBL411074R8400	5,111,000
CAL5X-11				220...230	0	0	AX80-30-00-80	1SBL411074R8000	5,111,000
				230...240	0	0	AX80-30-00-88	1SBL411074R8800	5,111,000
	37	80	125	24	1	1	AX80-30-11-81	1SBL411074R8111	5,111,000
				110	1	1	AX80-30-11-84	1SBL411074R8411	5,111,000
				220...230	1	1	AX80-30-11-80	1SBL411074R8011	5,111,000
				230...240	1	1	AX80-30-11-88	1SBL411074R8811	5,111,000
	45	95	145	24	1	1	AX95-30-11-81	1SFL431074R8111	6,361,000
CAL18X				110	1	1	AX95-30-11-84	1SFL431074R8411	6,361,000
				220...230	1	1	AX95-30-11-80	1SFL431074R8011	6,361,000
				230...240	1	1	AX95-30-11-88	1SFL431074R8811	6,361,000
	55	115	160	24	1	1	AX115-30-11-81	1SFL981074R8111	8,632,000
				110	1	1	AX115-30-11-84	1SFL981074R8411	8,632,000
				220...230	1	1	AX115-30-11-80	1SFL981074R8011	8,632,000
				230...240	1	1	AX115-30-11-88	1SFL981074R8811	8,632,000
	75	150	190	24	1	1	AX150-30-11-81	1SFL991074R8111	10,901,000
CAL19-11				110	1	1	AX150-30-11-84	1SFL991074R8411	10,901,000
				220...230	1	1	AX150-30-11-80	1SFL991074R8011	10,901,000
				230...240	1	1	AX150-30-11-88	1SFL991074R8811	10,901,000
	90	185	250	24	1	1	AX185-30-11-81	1SFL491074R8111	13,578,000
				110	1	1	AX185-30-11-84	1SFL491074R8411	13,578,000
				220...230	1	1	AX185-30-11-80	1SFL491074R8011	13,578,000
				230...240	1	1	AX185-30-11-88	1SFL491074R8811	13,578,000
VM19				400...415	1	1	AX185-30-11-86	1SFL491074R8611	13,578,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AX

Đặc điểm

Công tắc tơ: dùng cho mạch xoay chiều AC
Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt
Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) AC-3 380/400V θ ≤ 55°C	I (A) θ ≤ 40°C AC-1	Điện áp ĐK Uc (V 50Hz)	Tiếp điểm phụ NO	NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	110	205	275	24	1	1	AX205-30-11-81	1SFL501074R8111	16,304,000
				110	1	1	AX205-30-11-84	1SFL501074R8411	16,304,000
				220...230	1	1	AX205-30-11-80	1SFL501074R8011	16,304,000
				230...240	1	1	AX205-30-11-88	1SFL501074R8811	16,304,000
				400...415	1	1	AX205-30-11-86	1SFL501074R8611	16,304,000
	132	265	400	24	1	1	AX260-30-11-81	1SFL547074R8111	19,571,000
VE5-1				110	1	1	AX260-30-11-84	1SFL547074R8411	19,571,000
				220...230	1	1	AX260-30-11-80	1SFL547074R8011	19,571,000
				230...240	1	1	AX260-30-11-88	1SFL547074R8811	19,571,000
	160	305	500	24	1	1	AX300-30-11-81	1SFL587074R8111	23,476,000
				110	1	1	AX300-30-11-84	1SFL587074R8411	23,476,000
				220...230	1	1	AX300-30-11-80	1SFL587074R8011	23,476,000
				230...240	1	1	AX300-30-11-88	1SFL587074R8811	23,476,000
	200	370	600	24	1	1	AX370-30-11-81	1SFL607074R8111	28,183,000
				110	1	1	AX370-30-11-84	1SFL607074R8411	28,183,000
TEF5-OFF				220...230	1	1	AX370-30-11-80	1SFL607074R8011	28,183,000
				230...240	1	1	AX370-30-11-88	1SFL607074R8811	28,183,000

AX09 ... AX150 Phụ kiện

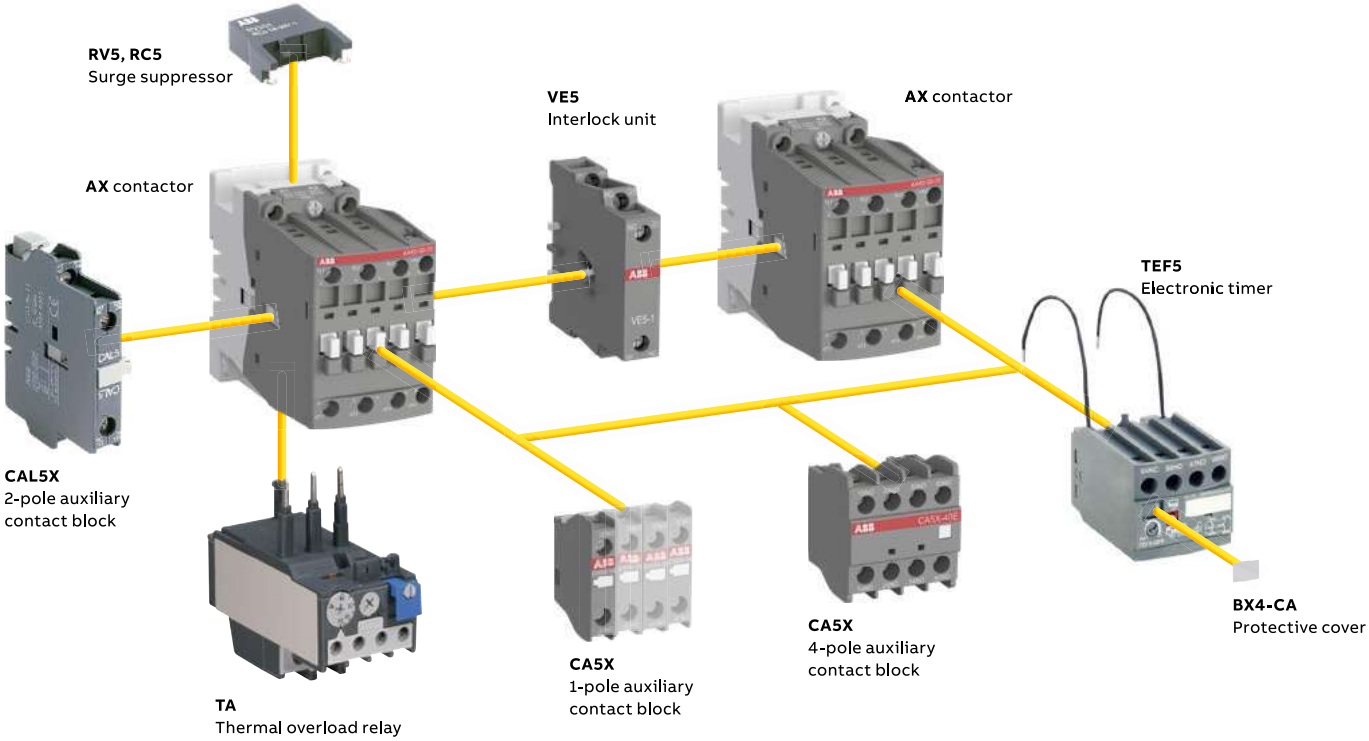

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AX

Đặc điểm

Công tắc tơ: dùng cho mạch xoay chiều AC
Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt
Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Vị trí	Dùng cho công tắc tơ		Số tiếp điểm phụ NO	NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
Mặt trước	AX09 ... AX150		1	–	CA5X-10	1SBN019010R1010	95,000
			–	1	CA5X-01	1SBN019010R1001	95,000
	AX50...AX150		2	2	CA5X-22E	1SBN019040R1022	459,000
			3	1	CA5X-31E	1SBN019040R1031	459,000
			4	0	CA5X-40E	1SBN019040R1040	459,000
			0	4	CA5X-04E	1SBN019040R1004	459,000
Mặt bên	AX09 ... AX80		1	1	CAL5X-11	1SBN019020R1011	283,000
	AX95 ... AX205		1	1	CAL18X-11	1SFN019820R1011	342,000
Bộ liên động cơ dành cho hai công tắc tơ lắp nằm ngang							
	Lắp bên trái công tắc tơ	Lắp bên phải công tắc tơ					
Liên động cơ khí	AX09 ... AX40	AX09 ... AX40	–	–	VM5-1	1SBN030100R1000	474,000
	AX185 ... AX205	AX185 ... AX205	–	–	VM300H	1SFN034700R1000	2,165,000
Bộ liên động cơ điện dành cho hai công tắc tơ lắp nằm ngang							
Liên động cơ điện	AX09...AX40	AX09...AX40	–	2	VE5-1	1SBN030110R1000	694,000
	AX32...AX80	AX50...AX80	–	2	VE5-2	1SBN030210R1000	745,000
	AX50...AX80	AX32...AX80	–	2	VE5-2	1SBN030210R1000	745,000
	AX50...AX80	AX95...AX150	–	2	VE5-2(3)	1SBN030210R1000	745,000
	AX95...AX150	AX50...AX80	–	2	VE5-2(3)	1SBN030210R1000	745,000
	AX95...AX150	AX95...AX150	–	2	VE5-2	1SBN030210R1000	745,000
Rơ le thời gian điện tử							
AX09 ... AX80	0.1...1 1...10 s 10...100 s	ON-delay	1	1	TEF5-ON	1SBN020312R1000	1,695,000
		OFF-delay	1	1	TEF5-OFF	1SBN020314R1000	1,829,000
Thanh liên kết các MMS (cầu dao khởi động động cơ)							
AX09...AX18	MS116-0.16 ... MS116-16 / MS132-0.16 ... MS132-10				BEA16/116	1SBN081406R1000	234,000
AX25	MS116-0.16 ... MS116-16 / MS132-0.16 ... MS132-10				BEA25/116	1SBN089306T1000	231,000
AX25	MS116-20 ... MS116-32 / MS132-12 ... MS132-32				BEA25/132	1SBN089306T1001	262,000
AX185 ... AX370 Phụ kiện							
Mặt bên	AX185 ... AX205		1	1	CAL18X-11	1SFN019820R1011	342,000
			1	1	CAL18X-11B	1SFN019820R3311	342,000
	AX260 ... AX370		1	1	CAL19-11	1SFN010820R1011	623,000
			1	1	CAL19-11B	1SFN010820R3311	623,000
Mặt bên	AX09 ... AX80		1	1	CAL5X-11	1SBN019020R1011	283,000
	AX95 ... AX205		1	1	CAL18X-11	1SFN019820R1011	342,000
Bộ liên động cơ dành cho hai công tắc tơ lắp nằm ngang							
	Lắp bên trái công tắc tơ	Lắp bên phải công tắc tơ					
Liên động cơ khí	AX95 ... AX205	AX185 ... AX205	–	–	VM300H	1SFN034700R1000	2,165,000
	AX260 ... AX370	AX260 ... AX370	–	–	VM19	1SFN030300R1000	1,967,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Rơ le nhiệt dùng cho công tắc tơ dạng khối loại AX

Đặc điểm

Bảo vệ quá tải cho động cơ
Lắp trực tiếp vào công tắc tơ

TA25DU-1.0M

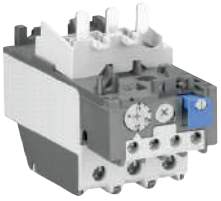

TA42DU-25M

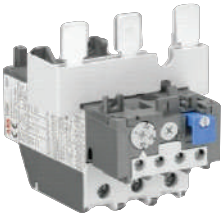

TA80DU-80M

TA200DU-150

E16DU-1.0

Sản phẩm	Dùng cho công tắc tơ	Phạm vi điều chỉnh (A)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Rơ-le nhiệt loại tiêu chuẩn				
	AX09 ... AX32	0.10 ... 0.16	TA25DU-0.16M	1SAZ211201R2005	768,000
		0.16 ... 0.25	TA25DU-0.25M	1SAZ211201R2009	768,000
		0.25 ... 0.40	TA25DU-0.4M	1SAZ211201R2013	729,000
		0.40 ... 0.63	TA25DU-0.63M	1SAZ211201R2017	729,000
		0.63 ... 1.00	TA25DU-1.0M	1SAZ211201R2021	729,000
		1.00 ... 1.40	TA25DU-1.4M	1SAZ211201R2023	729,000
		1.30 ... 1.80	TA25DU-1.8M	1SAZ211201R2025	729,000
		1.70 ... 2.40	TA25DU-2.4M	1SAZ211201R2028	729,000
		2.20 ... 3.10	TA25DU-3.1M	1SAZ211201R2031	729,000
		2.80 ... 4.00	TA25DU-4.0M	1SAZ211201R2033	729,000
		3.50 ... 5.00	TA25DU-5.0M	1SAZ211201R2035	729,000
		4.50 ... 6.50	TA25DU-6.5M	1SAZ211201R2038	729,000
		6.00 ... 8.50	TA25DU-8.5M	1SAZ211201R2040	729,000
		7.50 ... 11.00	TA25DU-11M	1SAZ211201R2043	729,000
		10.00 ... 14.00	TA25DU-14M	1SAZ211201R2045	767,000
		13.00 ... 19.00	TA25DU-19M	1SAZ211201R2047	850,000
		18.00 ... 25.00	TA25DU-25M	1SAZ211201R2051	850,000
		24.00 ... 32.00	TA25DU-32M	1SAZ211201R2053	1,177,000
	AX32 ... AX40	18 ... 25	TA42DU-25M	1SAZ311201R2001	1,279,000
		22 ... 32	TA42DU-32M	1SAZ311201R2002	1,502,000
		29 ... 42	TA42DU-42M	1SAZ311201R2003	1,961,000
	AX50 ... AX80	18 ... 25	TA75DU-25M	1SAZ321201R2001	1,804,000
		22 ... 32	TA75DU-32M	1SAZ321201R2002	1,962,000
		29 ... 42	TA75DU-42M	1SAZ321201R2003	1,962,000
		36 ... 52	TA75DU-52M	1SAZ321201R2004	2,439,000
		45 ... 63	TA75DU-63M	1SAZ321201R2005	2,867,000
		60 ... 80	TA75DU-80M	1SAZ321201R2006	2,967,000
	AX95 ... AX150	29 ... 42	TA80DU-42M	1SAZ331201R2003	2,854,000
		36 ... 52	TA80DU-52M	1SAZ331201R2004	3,189,000
		45 ... 63	TA80DU-63M	1SAZ331201R2005	3,526,000
		60 ... 80	TA80DU-80M	1SAZ331201R2006	3,653,000
	AX95 ... AX150	66 ... 90	TA110DU-90M	1SAZ411201R2001	6,005,000
		80 ... 110	TA110DU-110M	1SAZ411201R2002	6,734,000
	AX185 ... AX205	66 ... 90	TA200DU-90	1SAZ421201R1001	5,332,000
		80 ... 110	TA200DU-110	1SAZ421201R1002	5,664,000
		100 ... 135	TA200DU-135	1SAZ421201R1003	5,996,000
		110 ... 150	TA200DU-150	1SAZ421201R1004	6,327,000
		130 ... 175	TA200DU-175	1SAZ421201R1005	6,396,000
		150 ... 200	TA200DU-200	1SAZ421201R1006	6,530,000
	Rơ-le nhiệt loại điện tử				
	Dùng cho	**Phạm vi điều chỉnh (A)**	**Loại**	**Mã sản phẩm**	**Đơn giá (VND)**
	AX09 ... AX18	0.10 ... 0.32	E16DU-0.32	1SAX111001R1101	3,973,000
		0.30 ... 1.00	E16DU-1.0	1SAX111001R1102	3,973,000
		0.80 ... 2.70	E16DU-2.7	1SAX111001R1103	3,973,000
		1.90 ... 6.30	E16DU-6.3	1SAX111001R1104	4,417,000
		5.70 ... 18.9	E16DU-18.9	1SAX111001R1105	4,417,000
	AX185 ... AX205	63 ... 210	EF205-210	1SAX531001R1101	13,259,000
	AX205 ... AX370	115 ... 380	EF370-380	1SAX611001R1101	17,337,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Khởi động mềm
Khởi động động cơ đóng vai trò quan trọng

Danh mục sản phẩm khởi động mềm của ABB bao gồm ba dòng, đáp ứng mọi nhu cầu ứng dụng. Các sản phẩm này giúp bảo vệ động cơ, tối ưu hóa quá trình lắp đặt và nâng cao hiệu suất vận hành.

PSR - Dòng nhỏ gọn

- Đáp ứng yêu cầu khởi động và dừng mềm
- Vận hành động cơ nhỏ
- Tối đa 100 lần khởi động mỗi giờ

PSE - Dòng hiệu quả

- Lựa chọn lý tưởng với không gian lắp đặt hạn chế
- Các chức năng và bảo vệ tiêu chuẩn của khởi động mềm
- Có khả năng truyền thông

PSTX - Dòng tiên tiến

- Cung cấp khả năng kiểm soát hoàn toàn và bảo vệ động cơ
- Giải pháp tối ưu với khởi động mềm tiên tiến có các tính năng mở rộng
- Phù hợp với động cơ được kết nối theo kiểu tam giác hoặc ở điện áp 690 V

PSR	PSE	PSTX	• Tiêu chuẩn, O Tùy chọn, - Không áp dụng
•	•	•	Mạch rẽ tích hợp sẵn
-	-	•	Kết nối kiểu tam giác bên trong
-	•	•	PCB được phủ lớp bảo vệ
-	•	•	Màn hình hiển thị và bàn phím
-	•	•	Điều khiển mô-men xoắn / Điều khiển bơm
-	•	•	Chức năng giới hạn dòng điện có thể cài đặt
-	•	•	Bảo vệ quá tải động cơ điện tử
-	-	•	Đầu vào PTC bảo vệ động cơ
-	-	•	Bảo vệ mất cân bằng pha
-	-	•	Bảo vệ đảo pha
-	•	•	Bảo vệ rotor bị khóa
-	•	•	Bảo vệ quá nhiệt thyristor
-	•	•	Bảo vệ thiếu tải
-	-	•	Bảo vệ thấp áp / quá áp
-	-	•	Các chức năng cảnh báo có thể lập trình
-	•	•	Đầu ra tương tự
O	• [1]	• [1]	Truyền thông FieldBus
-	O	•	Nhật ký sự kiện
-	O	• [2]	Bàn phím ngoài
-	-	•	Làm nóng động cơ
-	-	•	Vệ sinh máy bơm
-	-	•	Chế độ "Limp"
-	-	•	Chẩn đoán mạng

1- Modbus-RTU tích hợp sẵn
2 - Bàn phím có thể tháo rời

PSTX72-600-70

- Điện áp cấp nguồn điều khiển: 11 = 24 V AC/DC chỉ dành cho PSR
- Điện áp vận hành: 600 V
- Dòng điện định mức: 72 A
- Dòng khởi động mềm

Khởi động mềm PSR

Đặc điểm

Dòng làm việc định mức: 3...105 A, điện áp định mức Ue: 208...600 V AC, tích hợp công tắc tơ bypass
Dải điện áp điều khiển mức rộng: 100...240 V AC, 50/60 Hz hoặc 24 V AC/DC
Có thể lắp trên DIN rail và kết nối với ABB MMS qua bộ KIT đấu nối
Khởi động và dừng mềm với khoảng điều chỉnh Start Ram: 1…20s, Stop Ram: 0…20s

PSR6-600-70

PSR85-600-70

PSRC37...45

Sản phẩm	Công suất định mức mô tơ (Pe) theo IEC (kW) 230V	400V	500 V	Dòng định mức mô tơ I_e (A)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Điện áp điều khiển định mức Us, 100...240 V AC, 50/60 Hz						
	0.75	1.5	2.2	3.9	PSR3-600-70	1SFA896103R7000	5,668,000
	1.5	3	4	6.8	PSR6-600-70	1SFA896104R7000	6,044,000
	2.2	4	4	9	PSR9-600-70	1SFA896105R7000	6,548,000
	3	5.5	5.5	12	PSR12-600-70	1SFA896106R7000	7,807,000
	4	7.5	7.5	16	PSR16-600-70	1SFA896107R7000	8,562,000
	5.5	11	15	25	PSR25-600-70	1SFA896108R7000	9,948,000
	7.5	15	18.5	30	PSR30-600-70	1SFA896109R7000	11,584,000
	7.5	18.5	22	37	PSR37-600-70	1SFA896110R7000	14,355,000
	11	22	30	45	PSR45-600-70	1SFA896111R7000	17,627,000
	15	30	37	60	PSR60-600-70	1SFA896112R7000	21,404,000
	22	37	45	72	PSR72-600-70	1SFA896113R7000	25,309,000
	22	45	55	85	PSR85-600-70	1SFA896114R7000	29,213,000
	30	55	55	105	PSR105-600-70	1SFA896115R7000	32,487,000
	Điện áp điều khiển định mức Us, 24 V AC/DC, 50/60 Hz						
	0.75	1.5	2.2	3.9	PSR3-600-11	1SFA896103R1100	7,038,000
	1.5	3	4	6.8	PSR6-600-11	1SFA896104R1100	8,213,000
	2.2	4	4	9	PSR9-600-11	1SFA896105R1100	9,534,000
	3	5.5	5.5	12	PSR12-600-11	1SFA896106R1100	10,265,000
	4	7.5	7.5	16	PSR16-600-11	1SFA896107R1100	12,463,000
	5.5	11	15	25	PSR25-600-11	1SFA896108R1100	13,347,000
	7.5	15	18.5	30	PSR30-600-11	1SFA896109R1100	15,693,000
	7.5	18.5	22	37	PSR37-600-11	1SFA896110R1100	23,462,000
	11	22	30	45	PSR45-600-11	1SFA896111R1100	25,809,000
	15	30	37	60	PSR60-600-11	1SFA896112R1100	28,889,000
	22	37	45	72	PSR72-600-11	1SFA896113R1100	36,075,000
	22	45	55	85	PSR85-600-11	1SFA896114R1100	41,498,000
	30	55	55	105	PSR105-600-11	1SFA896115R1100	43,407,000

Phụ kiện

Liên kết MMS và khởi động mềm PSR

MMS	Liên kết	Loại	Mã đặt hàng	Đơn giá (VND)
MS116/132	PSR16-MS116	PSRC3...16	1SFA896211R1001	491,000
MS132	PSR30-MS132	PSRC25...30	1SFA896212R1001	1,636,000
MS165			1SFA896216R1001	308,000
Fieldbus plug kèm cáp đấu nối				
		PS-FBPA	1SFA896312R1002	12,595,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Khởi động mềm PSE

Đặc điểm

Dòng làm việc định mức: 18...370 A, điện áp định mức Ue: 208...600 V AC, tích hợp công tắc tơ bypass
Dải điện áp điều khiển mức rộng: 100...240 V AC, 50/60 Hz
Bảng mạch điều khiển được phủ lớp bảo vệ chống bụi và ẩm ướt, ăn mòn (PCBA)
Tích hợp các chức năng cơ bản bảo vệ mô tơ hạn chế dòng, khởi động và dừng mềm, điều khiển mô men

PSE45-600-70

PSE210-600-70

PSEEK

Sản phẩm	Công suất định mức mô tơ (Pe) theo IEC (kW) 230V	400V	500 V	Dòng định mức mô tơ I_e (A)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Khởi động cho các ứng dụng Normal duty start, class 10, IN-LINE						
	4	7.5	11	18	PSE18-600-70	1SFA897101R7000	25,181,000
	5.5	11	15	25	PSE25-600-70	1SFA897102R7000	26,441,000
	7.5	15	18.5	30	PSE30-600-70	1SFA897103R7000	27,701,000
	9	18.5	22	37	PSE37-600-70	1SFA897104R7000	28,959,000
	11	22	30	45	PSE45-600-70	1SFA897105R7000	30,219,000
	15	30	37	60	PSE60-600-70	1SFA897106R7000	31,480,000
	18.5	37	45	72	PSE72-600-70	1SFA897107R7000	33,364,000
	22	45	55	85	PSE85-600-70	1SFA897108R7000	36,513,000
	30	55	75	106	PSE105-600-70	1SFA897109R7000	48,979,000
	40	75	90	143	PSE142-600-70	1SFA897110R7000	54,772,000
	45	90	110	171	PSE170-600-70	1SFA897111R7000	56,155,000
	59	110	132	210	PSE210-600-70-1	1SFA897112R7001	91,284,000
	75	132	160	250	PSE250-600-70-1	1SFA897113R7001	103,244,000
	90	160	200	300	PSE300-600-70-1	1SFA897114R7001	105,259,000
	110	200	250	370	PSE370-600-70-1	1SFA897115R7001	134,090,000
	Khởi động cho các ứng dụng Heavy-duty start, class 30, in-line						
	3	5.5	7.5	12	PSE18-600-70	1SFA897101R7000	25,181,000
	4	7.5	11	18	PSE25-600-70	1SFA897102R7000	26,441,000
	5.5	11	15	25	PSE30-600-70	1SFA897103R7000	27,701,000
	7.5	15	18.5	30	PSE37-600-70	1SFA897104R7000	28,959,000
	9	18.5	22	37	PSE45-600-70	1SFA897105R7000	30,219,000
	11	22	30	45	PSE60-600-70	1SFA897106R7000	31,480,000
	15	30	37	60	PSE72-600-70	1SFA897107R7000	33,364,000
	18.5	37	45	72	PSE85-600-70	1SFA897108R7000	36,513,000
	22	45	55	85	PSE105-600-70	1SFA897109R7000	48,979,000
	30	55	75	106	PSE142-600-70	1SFA897110R7000	54,772,000
	40	75	90	143	PSE170-600-70	1SFA897111R7000	56,155,000
	45	90	110	171	PSE210-600-70-1	1SFA897112R7001	91,284,000
	59	110	132	210	PSE250-600-70-1	1SFA897113R7001	103,244,000
	75	132	160	250	PSE300-600-70-1	1SFA897114R7001	105,259,000
	90	160	200	300	PSE370-600-70-1	1SFA897115R7001	134,090,000

Phụ kiện

	Loại	Mã đặt hàng	Đơn giá (VND)
Bảng điều khiển rời với cáp dài 3m	PSEEK	1SFA897100R1001	10,303,000
Cáp USB (Service Engineer Tool)	PSECA	1SFA897201R1001	5,005,000
Đầu cực mở rộng để nâng cấp PSE "R7000"	LXR370	1SFA899222R1003	6,458,000
Modbus adapter	PS-MBIA	1SFA899300R1020	427,000

Phân loại ứng dụng khởi động	
Normal duty start	**Heavy-duty start**
Chân vịt tàu thủy	Quạt ly tâm
Bơm ly tâm	Băng chuyền (dài)
Máy nén	Máy nghiền
Băng chuyền (ngắn)	Máy khuấy trộn
Thang máy	Máy cưa

Tham khảo thêm cách thức lựa chọn khởi động mềm bằng phần mềm **ABB Prosoft**

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Khởi động mềm PSTX

Đặc điểm

Dòng làm việc định mức: 30 to 1250 A, điện áp định mức U_e: 208...690 V AC, tích hợp công tắc tơ bypass
Dải điện áp điều khiển mức rộng: 100...240 V AC, 50/60 Hz
Bảng mạch điều khiển được phủ lớp bảo vệ chống bụi và ẩm ướt, ăn mòn (PCBA)
Điều khiển 3 pha, nhiều chức năng bảo vệ mô tơ, hỗ trợ nhiều giao thức truyền thông

Sản phẩm	Công suất định mức mô tơ 400V (P_e) kW				Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Đấu nối IN-LINE		Đấu nối INSIDE-DELTA				
	Normal starts, class 10	Heavy-duty starts, class 30	Normal starts, class 10	Heavy-duty starts, class 30			
	Điện áp làm việc định mức Ue, 208...600 V , Điện áp điều khiển đinh mức Us, 100...250 V AC, 50/60 Hz						
	15	11	25	18.5	PSTX30-600-70	1SFA898103R7000	40,290,000
	18.5	15	30	25	PSTX37-600-70	1SFA898104R7000	41,552,000
	22	18.5	37	30	PSTX45-600-70	1SFA898105R7000	44,068,000
	30	22	55	37	PSTX60-600-70	1SFA898106R7000	46,586,000
	37	30	59	55	PSTX72-600-70	1SFA898107R7000	49,733,000
	45	37	75	59	PSTX85-600-70	1SFA898108R7000	50,993,000
	55	45	90	75	PSTX105-600-70	1SFA898109R7000	58,044,000
	75	55	132	90	PSTX142-600-70	1SFA898110R7000	72,146,000
	90	75	160	132	PSTX170-600-70	1SFA898111R7000	79,447,000
PSTX370-600-70	110	90	184	160	PSTX210-600-70	1SFA898112R7000	94,935,000
	132	110	220	184	PSTX250-600-70	1SFA898113R7000	109,161,000
	160	132	257	220	PSTX300-600-70	1SFA898114R7000	125,655,000
	200	160	355	257	PSTX370-600-70	1SFA898115R7000	160,909,000
	250	200	450	355	PSTX470-600-70	1SFA898116R7000	187,978,000
	315	250	540	450	PSTX570-600-70	1SFA898117R7000	207,747,000
	400	315	710	540	PSTX720-600-70	1SFA898118R7000	348,763,000
	450	400	800	710	PSTX840-600-70	1SFA898119R7000	400,888,000
	560	450	1000	800	PSTX1050-600-70	1SFA898120R7000	453,139,000
	710	560	1200	1000	PSTX1250-600-70	1SFA898121R7000	507,908,000

Phụ kiện

	Mô tả	Loại	Mã đặt hàng	Đơn giá (VND)
Cáp PSTX USB				
		PSCA-1	1SFA899314R1001	1,000,000
Kết nối truyền thông Anybus phù hợp với PSTX30 ...PSTX1250				
	Profibus	AB-PROFIBUS-1	1SFA899300R1001	16,132,000
	DeviceNet	AB-DEVICENET-1	1SFA899300R1002	16,132,000
Modbus_TCP	Modbus-RTU	AB-MODBUS-RTU-1	1SFA899300R1003	16,132,000
	NEW BACnet IP	AB- BACNET-IP-2	1SFA899300R1004	24,280,000
	EtherNet/IP (2-port)	AB-ETHERNET-IP-2	1SFA899300R1006	22,584,000
	Modbus/TCP (2-port)	AB-MODBUS-TCP-2	1SFA899300R1008	22,584,000
	Profinet (2-port)	AB-PROFINET-IO-2	1SFA899300R1010	25,976,000
	NEW BACnet MS/TP	AB-BACNET-MSTP-1	1SFA899300R1011	18,524,000
	NEW EtherCAT	AB-ETHERCAT-IP-2	1SFA899300R1012	18,524,000
Fieldbus plug kèm cáp đấu nối				
		PS-FBPA	1SFA896312R1002	12,595,000
Fieldbus plug adapter				
I/O mô đun, đầu vào kỹ thuật số 24 V DC				
	Mô đun mở rộng I/O 24 VDC	DX122-FBP.0	1SAJ622000R0101	45,154,000
	Mô đun mở rộng I/O	DX111-FBP.0	1SAJ611000R0101	37,283,000

Phân loại ứng dụng khởi động	
Normal duty start	**Heavy-duty start**
Chân vịt tàu thủy	Quạt ly tâm
Bơm ly tâm	Băng chuyền (dài)
Máy nén	Máy nghiền
Băng chuyền (ngắn)	Máy khuấy trộn
Thang máy	Máy cưa

Tham khảo thêm cách thức lựa chọn khởi động mềm bằng phần mềm **ABB Prosoft**

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc tơ điều khiển tụ bù 3P dạng khối - Loại UA

Đặc điểm

Dòng đỉnh Î < 100 dòng hiệu dụng
Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1
Số lần đóng cắt mang điện 100,000 lần

UA 50-30

Sản phẩm	Theo tiêu chuẩn IEC Công suất định mức (kVAr) 400V, 40°C	Dòng đỉnh cực đại Î (kA)	Tiếp điểm phụ NO	NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	12.5	1.8	1	-	UA 16-30-10	1SBL181022R**80**10	2,074,000
	20	3	1	-	UA 26-30-10	1SBL241022R**80**10	2,656,000
	27.5	3.5	1	-	UA 30-30-10	1SBL281022R**80**10	3,187,000
	33	5	1	1	UA 50-30-11	1SBL351022R**80**11	4,582,000
	45	6.5	1	1	UA 63-30-11	1SBL371022R**80**11	6,406,000
	50	7.5	1	1	UA 75-30-11	1SBL411022R**80**11	7,324,000
	65	9.3	1	1	UA 95-30-11	1SFL431022R**80**11	8,259,000
	75	10.3	1	1	UA 110-30-11	1SFL451022R**80**11	13,292,000

Điện áp cuộn dây và mã số	
Điện áp (V - 50Hz)	Thay mã số **80**
24	8 1
48	8 3
110	8 4
220 ... 230	8 0
230 ... 240	8 8
380 ... 400	8 5
400 ... 415	8 6

Bảng hướng dẫn lựa chọn công tắc tơ theo tiêu chuẩn IEC

Type	Power in kvar 50/60 Hz (AC-6b)															Max. permissible peak current Î (kA)	
	230/240 V			400/415 V			440 V			500/550 V			690 V			U_e	U_e
	40°C	55°C	70°C	40°C	55°C	70°C	40°C	55°C	70°C	40°C	55°C	70°C	40°C	55°C	70°C	≤ 500 V	> 500 V
UA 16	**7.5**	6.7	6	**12.5**	11.7	10	**13.7**	13	11	**15.5**	14.7	12.5	**21.5**	20	17	**1.8**	**1.6**
UA 26	**12**	11	8.5	**20**	18.5	14.5	**22**	20	16	**22**	22	19.5	**30**	30	25	**3**	**2.7**
UA 30	**16**	16	11	**27.5**	27.5	19	**30**	30	20	**34**	34	23.5	**45**	45	32	**3.5**	**3.1**
UA 50	**20**	20	19	**33**	33	32	**36**	36	35	**40**	40	40	**55**	55	52	**5**	**4.5**
UA 63	**25**	25	21	**45**	43	37	**50**	48	41	**50**	50	45	**70**	70	60	**6.5**	**5.8**
UA 75	**30**	30	22	**50**	50	39	**55**	53	43	**62**	62	47.5	**75**	75	65	**7.5**	**6.75**
UA 95	**35**	35	30	**65**	65	55	**65**	65	55	**70**	70	60	**80**	80	70	**9.3**	**8**
UA 110	**40**	40	35	**75**	70	65	**75**	75	70	**80**	80	75	**90**	90	85	**10.5**	**9**

Liên hệ với ABB để có giá chính thức sau khi Lựa chọn điện áp cuộn dây và mã số
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Rơ le giám sát nhiệt độ CM-TCS

Đặc điểm

Giám sát hiện tượng quá nhiệt, thấp nhiệt hoặc nhiệt độ trong ngưỡng với cảm biến PT100
Nhiệt độ làm việc trong khoảng -40...+60°C, 3 đèn LEDs hiển thị trạng thái, chiều ngang 22.5mm
Cấp bảo vệ vỏ/đầu nối IP50/IP20, số tiếp điểm 1x2C/O hoặc 2x1C/O (SPDT)
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC/EN 60947-5-1.

Sản phẩm	Loại	Khoảng điện áp điều khiển	Khoảng đo	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
CM-TCS.21S	CM-TCS.11S	24-240 V AC/DC	-50...+50 °C	1SVR730740R0100	8,745,000
	CM-TCS.12S	24-240 V AC/DC	0...+100 °C	1SVR730740R0200	8,745,000
	CM-TCS.13S	24-240 V AC/DC	0...+ 200 °C	1SVR730740R0300	8,745,000
	CM-TCS.21S	24 V AC/DC	-50...+50 °C	1SVR730740R9100	7,163,000
	CM-TCS.22S	24 V AC/DC	0...+100 °C	1SVR730740R9200	7,163,000
	CM-TCS.23S	24 V AC/DC	0...+200 °C	1SVR730740R9300	7,163,000

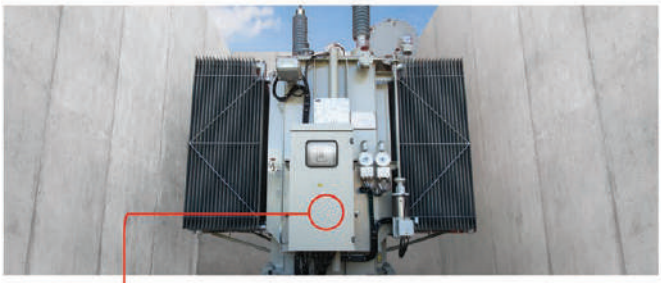

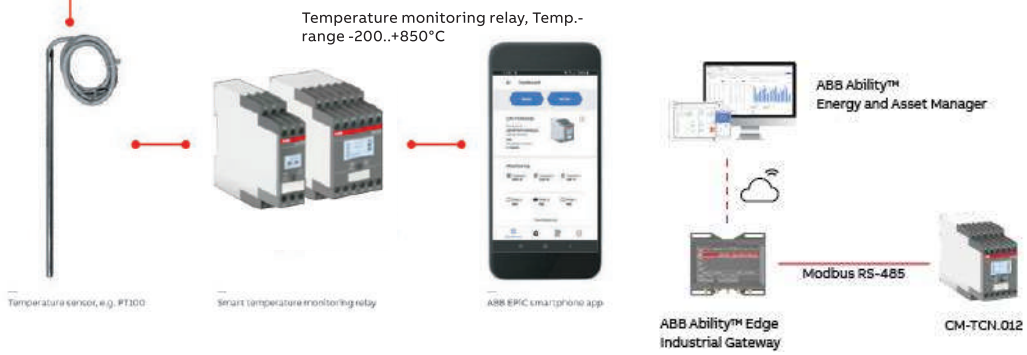

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc tơ điều khiển tụ bù 3P dạng khối - Loại UA ... RA

Đặc điểm

Dòng đỉnh không giới hạn
Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1
Số lần đóng cắt mang điện 250 000 lần với Ue < 500V và 100,000 lần khi 500V < Ue < 690V

UA50-30-00RA

Sản phẩm	Theo tiêu chuẩn IEC Công suất định mức (kVAr) 400V, 40°C	Tiếp điểm phụ NO	NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	12.5	1	-	UA 16-30-10 RA	1SBL181024R**80**10	3,627,000
	22	1	-	UA 26-30-10 RA	1SBL241024R**80**10	5,257,000
	30	1	-	UA 30-30-10 RA	1SBL281024R**80**10	6,422,000
	40	-	-	UA 50-30-00 RA	1SBL351024R**80**00	8,745,000
	50	-	-	UA 63-30-00 RA	1SBL371024R**80**00	9,832,000
	60	-	-	UA 75-30-00 RA	1SBL411024R**80**00	9,758,000
	70	-	-	UA 95-30-00 RA	1SFL431024R**80**00	21,282,000
	80	-	-	UA 110-30-00 RA	1SFL451024R**80**00	25,431,000

Điện áp cuộn dây và mã số	
Điện áp (V - 50Hz)	Mã số **80**
24	8 1
48	8 3
110	8 4
220 ... 230	8 0
230 ... 240	8 8
380 ... 400	8 5
400 ... 415	8 6

Bảng hướng dẫn lựa chọn công tắc tơ theo tiêu chuẩn IEC

Type	Power in kvar – 50/60 Hz (AC-6b)															Max. permissible peak current	gG type fuses
	230/240 V			400/415 V			440 V			500/550 V			690 V				
	40°C	55°C	70°C	40°C	55°C	70°C	40°C	55°C	70°C	40°C	55°C	70°C	40°C	55°C	70°C	Î	A max (*)
UA 16-30-10 RA	8	7.5	6	12.5	12.5	10	15	13	11	18	16	12.5	22	21	17		80
UA 26-30-10 RA	12.5	11.5	9	22	20	15.5	24	20	17	30	25	20	35	31	26		125
UA 30-30-10 RA	16	16	11	30	27.5	19.5	32	30	20.5	34	34	25	45	45	32		200
UA 50-30-00 RA	25	24	20	40	40	35	50	43	37	55	50	46	72	65	60	Unlimited	200
UA 63-30-00 RA	30	27	23	50	45	39	55	48	42.5	65	60	50	80	75	65		200
UA 75-30-00 RA	35	30	25	60	50	41	65	53	45	75	65	55	100	80	70		200
UA 95-30-00 RA	40	35	30	70	60	53	75	65	58	85	75	70	120	105	85		250
UA 110-30-00 RA	45	40	35	80	70	60	85	75	70	95	82	78	130	110	100		250

(*) The fuse ratings given in the column represent the maximum ratings ensuring type 1 coordination according to the definition of standard IEC 60947-4-1.

Liên hệ với ABB để có giá chính thức sau khi Lựa chọn điện áp cuộn dây và mã số
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc tơ loại ESB..N

Đặc điểm

Dùng điều khiển hệ thống đèn, hệ thống làm nóng, hệ thống thông gió, bơm và các loại động cơ trong các toà nhà dân dụng và công nghiệp
Gắn trên DIN-rail 35mm
Thoả mãn tiêu chuẩn IEC 947-4-1, IEC 1095

ESB16..N

ESB63..N

EH04-20N

Sản phẩm	Điện áp ĐK (VAC)	Dòng định mức tiếp điểm AC-1 / AC-7a (A)	Tiếp điểm NO	Tiếp điểm NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	230	16	2	-	ESB16-20N	1SBE111111R0620	1,144,000
			-	2	ESB16-02N	1SBE111111R0602	1,193,000
			1	1	ESB16-11N	1SBE111111R0611	1,144,000
	230	20	2	-	ESB20-20N	1SBE121111R0620	1,269,000
			-	2	ESB20-02N	1SBE121111R0602	1,324,000
			1	1	ESB20-11N	1SBE121111R0611	1,269,000
	230...240	25	4	-	ESB25-40N	1SAE231111R0640	956,000
			-	4	ESB25-04N	1SAE231111R0604	1,058,000
			2	2	ESB25-22N	1SAE231111R0622	1,038,000
			3	1	ESB25-31N	1SAE231111R0631	1,006,000
			1	3	ESB25-13N	1SAE231111R0613	1,027,000
	230	40	4	-	ESB40-40N	1SAE341111R0640	1,741,000
			2	2	ESB40-22N	1SAE341111R0622	1,938,000
			3	1	ESB40-31N	1SAE341111R0631	1,878,000
			3	-	ESB40-30N	1SAE341111R0630	1,741,000
			2	-	ESB40-20N	1SAE341111R0620	1,711,000
	230	63	4	-	ESB63-40N	1SAE351111R0640	2,531,000
			3	1	ESB63-31N	1SAE351111R0631	2,531,000
			3	-	ESB63-30N	1SAE351111R0630	2,553,000
			2	-	ESB63-20N	1SAE351111R0620	2,531,000
	230	100	4	-	ESB100-40N	1SAE661111R0640	10,358,000
			2	1	ESB100-20N	1SAE361111R0620	9,842,000

Tiếp điểm phụ	Số tiếp điểm NO	Số tiếp điểm NC	Loại	Mã đặt hàng	Đơn giá (VND)
	1	1	EH04-11N	1SAE901901R1011	315,000
	2	-	EH04-20N	1SAE901901R1020	315,000

Lựa chọn điện áp ĐK khác: Thay số 6 theo bảng dưới

Điện áp cuộn dây và mã số	
Điện áp AC/DC	Mã số
24	1
48	3
110	4
400	7

Liên hệ với ABB để có giá chính thức sau khi Lựa chọn điện áp cuộn dây và mã số
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Rơ le giám sát dòng điện, 1 pha AC/DC - CM-SRS.2

Đặc điểm

Đo và giám sát hiện tượng quá dòng - thấp dòng cho cả dòng AC và DC
Một thiết bị bao gồm 3 khoảng đo, độ trễ điều chỉnh từ 3-30% giá trị đặt với 3 đèn LEDs hiển thị trạng thái,
Độ bền cơ học: 30 triệu lần đóng cắt, chiều ngang 22.5mm cấp bảo vệ vỏ/đầu nối IP50/IP20
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60255-6.

Sản phẩm	Loại	Khoảng đo	Thời gan trễ chỉnh định	Số tiếp điểm	Điện áp ĐK	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
CM-SRS.22S	CM-SRS.21S	3-30 mA, 10-100 mA, 0.1-1 A	0 s; 0.1-30 s	2CO	24-240 V AC/DC	1SVR730840R0400	7,721,000
					110-130 V AC	1SVR730841R0400	6,605,000
					220-240 V AC	1SVR730841R1400	6,605,000
	CM-SRS.22S	0.3-1.5 A, 1-5 A, 3-15 A	0 s; 0.1-30 s	2CO	24-240 V AC/DC	1SVR730840R0500	7,721,000
					110-130 V AC	1SVR730841R0500	6,605,000
					220-240 V AC	1SVR730841R1500	6,605,000

Rơ le giám sát điện áp, 1 pha AC/DC - CM-ESS.2S

Đặc điểm

Bảo vệ quá áp - thấp áp cho mạch AC và DC từ 3-600V
Một thiết bị bao gồm 4 khoảng đo, độ trễ điều chỉnh từ 3-30% giá trị đặt với 3 đèn LEDs hiển thị trạng thái,
Độ bền cơ học 30 triệu lần đóng cắt, chiều ngang 22.5mm cấp bảo vệ vỏ/đầu nối IP50/IP20
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60255-6.

Sản phẩm	Loại	Khoảng đo	Thời gan trễ chỉnh định	Số tiếp điểm	Điện áp ĐK	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
CM-ESS.2S	CM-ESS.2S	3-30 V, 6-60 V, 30-300 V, 60-600 V	0 s; 0.1-30 s	2CO	24-240 V AC/DC	1SVR730830R0400	7,721,000
					110-130 V AC	1SVR730831R0400	6,605,000
					220-240 V AC	1SVR730831R1400	6,605,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Rơ le giám sát 3 pha bảo vệ quá điện áp CM-PVS.31S và CM-PVS.41S

Đặc điểm

Giám sát thứ tự pha, bảo vệ mất pha, quá điện áp và thấp áp, có độ trễ từ 0.1-30s theo chế độ ON-delay hoặc OFF-delay
3 đèn LEDs hiển thị trạng thái, chiều ngang 22.5mm
Độ bền cơ học: 30 triệu lần đóng cắt, cấp bảo vệ vỏ/đầu nối IP50/IP20
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60255-6.

Sản phẩm	Loại	Khoảng đo	Thời gan trễ chỉnh định	Số tiếp điểm	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	CM-PVS.31S	3 x 160-300 V AC	0 s; 0.1-30 s	2CO	1SVR730794R1300	8,047,000
	CM-PVS.41S	3 x 300-500 V AC	0 s; 0.1-30 s	2CO	1SVR730794R3300	8,047,000

CM-PVS.41S

Rơ le giám sát cách ly cho hệ thống điện nối đất kiểu IT, CM-IWS.1

Đặc điểm

Giám sát điện trở cách điện cho hệ thống nối đất IT có điện áp đến 250VAC và 300VDC, dãi cách điện 1-100 kΩ
3 đèn LEDs hiển thị trạng thái, chiều ngang 22.5mm
Cấp bảo vệ vỏ/đầu nối IP50/IP20
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 61557-8.

Sản phẩm	Loại	Khoảng điện áp giám sát	Điện áp ĐK	Số tiếp điểm	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	CM-IWS.1S	0-250 V AC / 0-300 V DC	24-240 V AC/DC	1CO	1SVR730660R0100	10,513,000

CM-IWS.1S

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Bộ nguồn sơ cấp CP-E

Đặc điểm

Điều chỉnh được điện áp đầu ra, hiệu suất cao tới 90%, tổn hao công suất và phát nhiệt thấp
Tích hợp cầu chì ở đầu vào, ngắt mạch, bảo vệ quá tải và ngắn mạch: tự động cài đặt lại
Nhiệt độ làm việc trong khoảng -25...+70°C
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC/EN 61204

Sản phẩm	Điện áp ngỏ vào	Điện áp/ Dòng điện ngỏ ra	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	90-264 VAC / 120-375 VDC	5 VDC / 3 A	CP-E 5/3.0	1SVR427033R3000	3,784,000
	85-264 VAC / 90-375 VDC	12 VDC / 2.5 A	CP-E 12/2.5	1SVR427032R1000	3,784,000
	90-132 VAC, 180-264 VAC / 210-375 VDC	12 VDC / 10 A	CP-E 12/10.0	1SVR427035R1000	6,756,000
	90-264 VAC / 120-375 VDC	24 VDC / 0.75 A	CP-E 24/0.75	1SVR427030R0000	3,023,000
	85-264 VAC / 90-375 VDC	24 VDC / 1.25 A	CP-E 24/1.25	1SVR427031R0000	3,283,000
CP-E 12/2.5	85-264 VAC / 90-375 VDC	24 VDC / 2.5 A	CP-E 24/2.5	1SVR427032R0000	4,140,000
	90-132 VAC, 180-264 VAC / 210-375 VDC	24 VDC / 5 A	CP-E 24/5.0	1SVR427034R0000	6,090,000
	90-132 VAC, 180-264 VAC / 210-375 VDC	24 VDC / 10 A	CP-E 24/10.0	1SVR427035R0000	8,565,000
	90-264 VAC / 120-375 VDC	24 VDC / 20 A	CP-E 24/20.0	1SVR427036R0000	11,707,000
	85-264 VAC / 90-375 VDC	48 VDC / 0.625 A	CP-E 48/0.62	1SVR427030R2000	3,998,000
	85-264 VAC / 90-375 VDC	48 VDC / 1.25 A	CP-E 48/1.25	1SVR427031R2000	5,092,000
	90-132 VAC, 180-264 VAC / 210-375 VDC	48 VDC / 5 A	CP-E 48/5.0	1SVR427034R2000	10,279,000
CP-E 24/5.0	90-264 VAC / 120-375 VDC	48 VDC / 10 A	CP-E 48/10.0	1SVR427035R2000	14,038,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Rơ le trung gian - Kiểu CR-MX

Đặc điểm

Có 7 dải điện áp khác nhau cho cuộn dây (cho DC và AC)
Tiếp điểm Cadmium-free thân thiện với môi trường
Lựa chọn: Tích hợp LED hiển thị
Được chứng nhận bởi các tiêu chuẩn: UL, CAN/CSA, TUV, CQC và gắn nhãn CE

CR-MX230AC4LT

CR-MX024DC2

CR-M4SFB

CR-MX

Sản phẩm	Số cặp tiếp điểm C/O	Loại	Điện áp cung cấp (V)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Không tích hợp đèn LED				
	2 tiếp điểm C/O, dòng định mức 7A, 250V	24 V DC	CR-MX024DC2	1SVR405631R1000	179,000
		110 V DC	CR-MX110DC2	1SVR405631R8000	211,000
		230 V AC	CR-MX230AC2	1SVR405631R3000	222,000
	2 tiếp điểm C/O, dòng định mức 7A, 250V, có nút kiểm tra bằng tay	24 V DC	CR-MX024DC2T	1SVR405641R1000	118,000
		110 V DC	CR-MX110DC2T	1SVR405641R8000	131,000
		230 V AC	CR-MX230AC2T	1SVR405641R3000	134,000
	4 tiếp điểm C/O, dòng định mức 5A, 250V	24 V DC	CR-MX024DC4	1SVR405633R1000	199,000
		110 V DC	CR-MX110DC4	1SVR405633R8000	235,000
		230 V AC	CR-MX230AC4	1SVR405633R3000	234,000
	4 tiếp điểm C/O, dòng định mức 5A, 250V, có nút kiểm tra bằng tay	24 V DC	CR-MX024DC4T	1SVR405643R1000	123,000
		110 V DC	CR-MX110DC4T	1SVR405643R8000	137,000
		230 V AC	CR-MX230AC4T	1SVR405643R3000	139,000
	Tích hợp đèn LED				
	2 tiếp điểm C/O, dòng định mức 7A, 250V	24 V DC	CR-MX024DC2L	1SVR405631R1100	208,000
		110 V DC	CR-MX110DC2L	1SVR405631R8100	238,000
		230 V AC	CR-MX230AC2L	1SVR405631R3100	253,000
	2 tiếp điểm C/O, dòng định mức 7A, 250V, có nút kiểm tra bằng tay	24 V DC	CR-MX024DC2LT	1SVR405641R1100	135,000
		110 V DC	CR-MX110DC2LT	1SVR405641R8100	147,000
		230 V AC	CR-MX230AC2LT	1SVR405641R3100	152,000
	4 tiếp điểm C/O, dòng định mức 5A, 250V	24 V DC	CR-MX024DC4L	1SVR405633R1100	236,000
		110 V DC	CR-MX110DC4L	1SVR405633R8100	267,000
		230 V AC	CR-MX230AC4L	1SVR405633R3100	267,000
	4 tiếp điểm C/O, dòng định mức 5A, 250V, có nút kiểm tra bằng tay	24 V DC	CR-MX024DC4LT	1SVR405643R1100	140,000
		110 V DC	CR-MX110DC4LT	1SVR405643R8100	154,000
		230 V AC	CR-MX230AC4LT	1SVR405643R3100	158,000

Đế và phụ kiện cho rơ le trung gian

Số cặp tiếp điểm C/O	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
Dùng cho loại 2 tiếp điểm C/O	CR-M2SFB	1SVR405651R1400	178,000
Dùng cho loại 2 hoặc 4 tiếp điểm C/O	CR-M4SFB	1SVR405651R3400	299,000
Thanh giữ rơ le và đế	CR-MH1	1SVR405659R1100	24,000
Đi ốt bảo vệ ngược cực tính	CR-P/M 22	1SVR405651R0000	68,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Rơ le trung gian - Kiểu CR-M

Đặc điểm

Có 12 dải điện áp khác nhau cho cuộn dây (cho DC và AC)
Được tích hợp nút nhấn để kiểm tra bằng tay và khóa tiếp điểm đầu ra
Nhiều phụ kiện có thể lựa chọn thêm: bộ bảo vệ chống đấu nhầm cực, đèn LED hiển thị, bộ bảo vệ quá áp, mạch lọc RC
Được chứng nhận bởi các tiêu chuẩn: UL, CAN/CSA, VDE, Lioyds Register,.. và gắn nhãn CE

CR-M

CR-M012DC2L

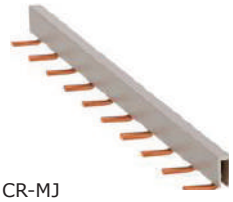

CR-MJ

CR-M2LS

Sản phẩm	Số cặp tiếp điểm C/O	Điện áp cung cấp	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Không tích hợp đèn LED				
	2 tiếp điểm C/O, dòng định mức 12A, 250V	12 V DC	CR-M012DC2	1SVR405611R4000	313,000
		24 V DC	CR-M024DC2	1SVR405611R1000	313,000
		110 V DC	CR-M110DC2	1SVR405611R8000	356,000
		220 V DC	CR-M220DC2	1SVR405611R9000	382,000
		24 V AC	CR-M024AC2	1SVR405611R0000	326,000
		110 V AC	CR-M110AC2	1SVR405611R7000	341,000
		230 V AC	CR-M230AC2	1SVR405611R3000	367,000
	3 tiếp điểm C/O, dòng định mức 10A, 250V	12 V DC	CR-M012DC3	1SVR405612R4000	322,000
		24 V DC	CR-M024DC3	1SVR405612R1000	322,000
		110 V DC	CR-M110DC3	1SVR405612R8000	367,000
		220 V DC	CR-M220DC3	1SVR405612R9000	393,000
		24 V AC	CR-M024AC3	1SVR405612R0000	341,000
		110 V AC	CR-M110AC3	1SVR405612R7000	351,000
		230 V AC	CR-M230AC3	1SVR405612R3000	377,000
	4 tiếp điểm C/O, dòng định mức 6A, 250V	12 V DC	CR-M012DC4	1SVR405613R4000	333,000
		24 V DC	CR-M024DC4	1SVR405613R1000	333,000
		110 V DC	CR-M110DC4	1SVR405613R8000	377,000
		220 V DC	CR-M220DC4	1SVR405613R9000	402,000
		24 V AC	CR-M024AC4	1SVR405613R0000	351,000
		110 V AC	CR-M110AC4	1SVR405613R7000	361,000
		230 V AC	CR-M230AC4	1SVR405613R3000	388,000
	Tích hợp đèn LED				
	2 tiếp điểm C/O, dòng định mức 12A, 250V	12 V DC	CR-M012DC2L	1SVR405611R4100	375,000
		24 V DC	CR-M024DC2L	1SVR405611R1100	375,000
		110 V DC	CR-M110DC2L	1SVR405611R8100	414,000
		220 V DC	CR-M220DC2L	1SVR405611R9100	444,000
		24 V AC	CR-M024AC2L	1SVR405611R0100	390,000
		110 V AC	CR-M110AC2L	1SVR405611R7100	400,000
		230 V AC	CR-M230AC2L	1SVR405611R3100	428,000
	3 tiếp điểm C/O, dòng định mức 10A, 250V	12 V DC	CR-M012DC3L	1SVR405612R4100	383,000
		24 V DC	CR-M024DC3L	1SVR405612R1100	383,000
		110 V DC	CR-M110DC3L	1SVR405612R8100	428,000
		220 V DC	CR-M220DC3L	1SVR405612R9100	457,000
		24 V AC	CR-M024AC3L	1SVR405612R0100	400,000
		110 V AC	CR-M110AC3L	1SVR405612R7100	409,000
		230 V AC	CR-M230AC3L	1SVR405612R3100	440,000
	4 tiếp điểm C/O, dòng định mức 6A, 250V	12 V DC	CR-M012DC4L	1SVR405613R4100	396,000
		24 V DC	CR-M024DC4L	1SVR405613R1100	396,000
		110 V DC	CR-M110DC4L	1SVR405613R8100	440,000
		220 V DC	CR-M220DC4L	1SVR405613R9100	466,000
		24 V AC	CR-M024AC4L	1SVR405613R0100	409,000
		110 V AC	CR-M110AC4L	1SVR405613R7100	422,000
		230 V AC	CR-M230AC4L	1SVR405613R3100	450,000

Rơ le trung gian - Kiểu CR-M

Đặc điểm

Có 12 dải điện áp khác nhau cho cuộn dây (cho DC và AC)
Được tích hợp nút nhấn để kiểm tra bằng tay và khóa tiếp điểm đầu ra
Nhiều phụ kiện có thể lựa chọn thêm: bộ bảo vệ chống đấu nhầm cực, đèn LED hiển thị, bộ bảo vệ quá áp, mạch lọc RC
Được chứng nhận bởi các tiêu chuẩn: UL, CAN/CSA, VDE, Lioyds Register,.. và gắn nhãn CE

CR-M4SS

Sản phẩm	Số cặp tiếp điểm C/O, đặc tính	Kiểu đấu nối ngõ ra	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Đế cho rơ le trung gian				
	Chân đế logic cho 2 C/O	Vặn vít	CR-M2LS	1SVR405651R1100	230,000
	Chân đế logic cho 3 C/O		CR-M3LS	1SVR405651R2100	246,000
	Chân đế logic cho 2/4 C/O		CR-M4LS	1SVR405651R3100	264,000
	Chân đế tiêu chuẩn cho 2 C/O	Vặn vít	CR-M2SS	1SVR405651R1000	241,000
	Chân đế tiêu chuẩn cho 3 C/O		CR-M3SS	1SVR405651R2000	264,000
	Chân đế tiêu chuẩn cho 2/4 C/O		CR-M4SS	1SVR405651R3000	279,000
	Chân đế tiêu chuẩn cho 2 C/O	Dùng cho cầu cos V	CR-M2SF	1SVR405651R1300	233,000
	Chân đế tiêu chuẩn cho 2/4 C/O		CR-M4SF	1SVR405651R3300	274,000
	Phụ kiện cho rơ le trung gian				
	Thanh giữ rơ-le bằng nhựa		CR-MH	1SVR405659R1000	30,000
	Thanh giữ rơ-le bằng kim loại		CR-MH1	1SVR405659R1100	24,000
	Cầu đấu chung cho các cuộn dây rơ-le kiếng		CR-MJ	1SVR405658R6000	221,000
	Nhãn dán cho rơ-le kiếng		CR-MM	1SVR405658R1000	6,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Hệ thống an toàn tối ưu cho sản xuất
từ ABB Safety

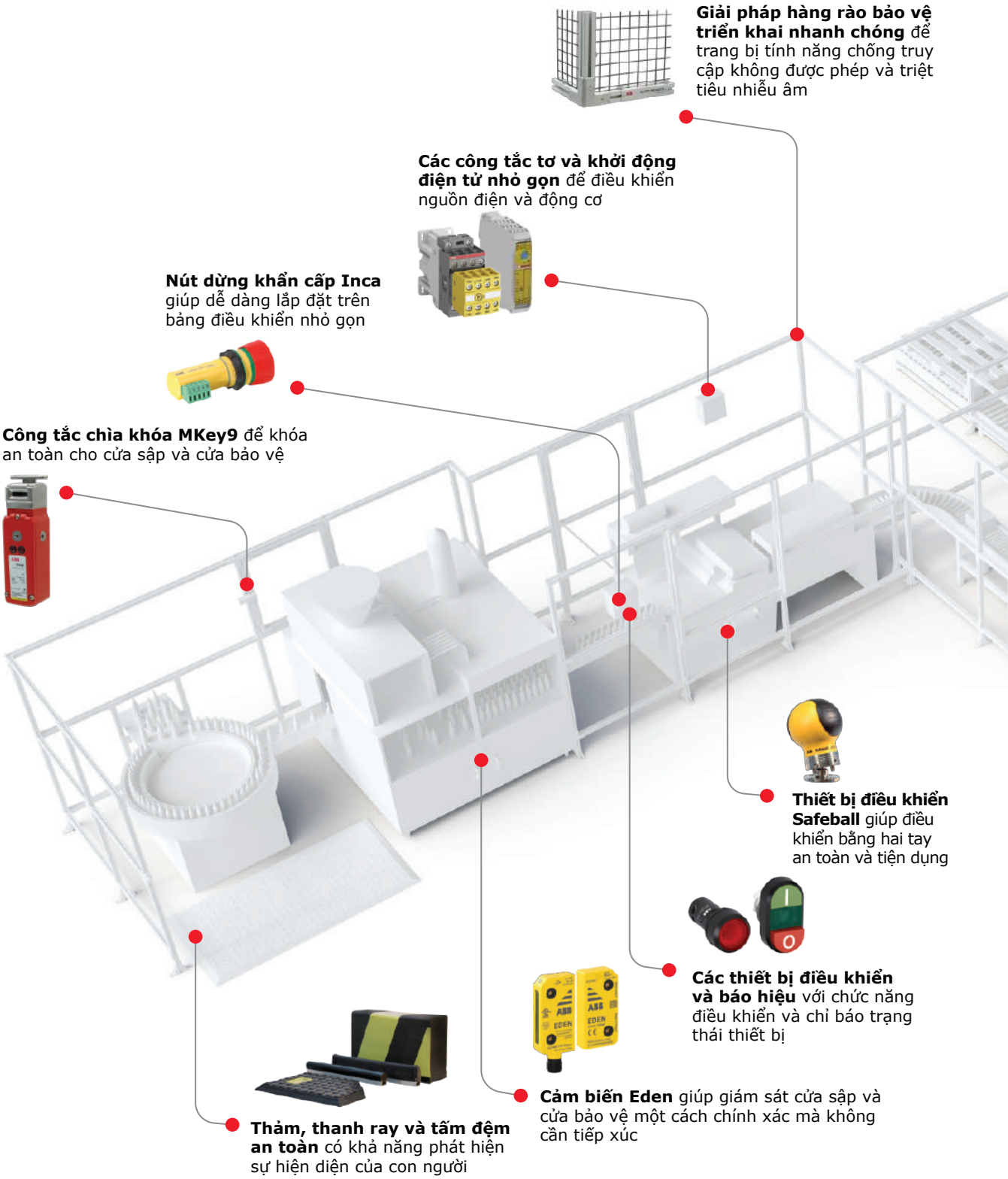

Khóa từ tính Magne duy trì trạng thái khóa cửa sậpvà cửa bảo vệ trong suốt quá trình vận hành

Bộ điều khiển an toàn lập trình Pluto, Bộ điều khiển an toàn Vital và Rơ le an toàn Sentry cung cấp khả năng giám sát linh hoạt các thiết bị an toàn trong hệ thống

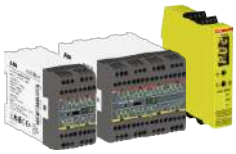

Nút dừng khẩn cấp Smile với chức năng dừng máy an toàn trong các tình huống nguy hiểm

Đèn bảo vệ an toàn Orion giúp phát hiện và bảo vệ người vận hành an toàn, thân thiện với quy trình sản xuất

Khóa an toàn Knox giúp khóa chặt cửa bảo vệ, nâng cao mức độ an toàn trong vận hành

Thiết bị ba vị trí JSDH4 hỗ trợ kiểm tra và khắc phục sự cố một cách an toàn và thuận tiện

Công tắc dừng khẩn cấp dây kéo LineStrong cho phép truy cập nhanh vào chức năng dừng khẩn cấp

Nút nhấn, đèn báo đầu bằng - Loại khối

Đặc điểm

Đường kính lỗ khoan lắp đặt 22mm
Độ bền cơ khí: 500,000 lần thao tác, điện áp cách điện 300V, dòng định mức nhiệt: 5A
Chế tạo bằng vật liệu polycarbonate không ảnh hưởng tới tầng Ôzôn
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-1, IEC 60947-5-1, IEC 60947-5-5, IEC 60073, IEC 60529

Sản phẩm	Điện áp định mức	Màu	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
CL2-502R	24 V AC/DC	● Đỏ	CL2-502R	1SFA619403R5021	161,000
		● Xanh lá cây	CL2-502G	1SFA619403R5022	180,000
		● Vàng	CL2-502Y	1SFA619403R5023	161,000
		● Xanh da trời	CL2-502L	1SFA619403R5024	161,000
		○ Trơn	CL2-502C	1SFA619403R5028	161,000
CL2-502G	110-130 V AC	● Đỏ	CL2-513R	1SFA619403R5131	161,000
		● Xanh lá cây	CL2-513G	1SFA619403R5132	180,000
		● Vàng	CL2-513Y	1SFA619403R5133	161,000
	110-130 V DC	● Đỏ	CL2-515R	1SFA619403R5151	346,000
		● Xanh lá cây	CL2-515G	1SFA619403R5152	346,000
		● Vàng	CL2-515Y	1SFA619403R5153	346,000
CL2-502Y	220 V DC	● Đỏ	CL2-520R	1SFA619403R5201	346,000
		● Xanh lá cây	CL2-520G	1SFA619403R5202	346,000
		● Vàng	CL2-520Y	1SFA619403R5203	346,000
CL2-502L	230 V AC	● Đỏ	CL2-523R	1SFA619403R5231	161,000
		● Xanh lá cây	CL2-523G	1SFA619403R5232	180,000
		● Vàng	CL2-523Y	1SFA619403R5233	161,000
		● Xanh da trời	CL2-523L	1SFA619403R5234	212,000
		○ Trơn	CL2-523C	1SFA619403R5238	161,000
CL2-502C	380-415 V AC	● Đỏ	CL2-542R	1SFA619403R5421	161,000
		● Xanh lá cây	CL2-542G	1SFA619403R5422	180,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Nút nhấn, đèn báo đầu bằng - Loại khối

Đặc điểm

Đường kính lỗ khoan lắp đặt 22mm
Độ bền cơ khí: 500,000 lần thao tác, điện áp cách điện 300V, dòng định mức nhiệt: 5A
Chế tạo bằng vật liệu polycarbonate không ảnh hưởng tới tầng Ôzôn
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-1, IEC 60947-5-1, IEC 60947-5-5, IEC 60073, IEC 60529

Sản phẩm	Mô tả	Tiếp điểm	Vát cạnh	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	2 vị trí chuyển mạch - tay vặn ngắn					
C2SS1-10B	Loại tự giữ	1 NO	Nhựa màu đen	C2SS1-10B-10	1SFA619200R1016	184,000
		2 NO	Nhựa màu đen	C2SS1-10B-20	1SFA619200R1026	214,000
		1 NO +1 NC	Nhựa màu đen	C2SS1-10B-11	1SFA619200R1076	234,000
	Loại tự giữ	1 NO	Nhựa màu đen	C2SS2-10B-10	1SFA619201R1016	184,000
		2 NO	Nhựa màu đen	C2SS2-10B-20	1SFA619201R1026	234,000
		1 NO +1 NC	Nhựa màu đen	C2SS2-10B-11	1SFA619201R1076	234,000
	3 vị trí chuyển mạch - tay vặn ngắn					
C3SS1-30B	Loại tự giữ	2 NO	Nhựa màu đen	C3SS1-10B-20	1SFA619210R1026	158,000
		2 NO	Kim loại Crom	C3SS1-30B-20	1SFA619210R3026	416,000
		1 NO +1 NC	Nhựa màu đen	C3SS1-10B-11	1SFA619210R1076	158,000
	Loại có lò xo hồi về	2 NO	Nhựa màu đen	C3SS2-10B-20	1SFA619211R1026	365,000
	Đường kính (mm)	**Tiếp điểm**	**Thao tác khi nhả**	**Loại**	**Mã sản phẩm**	**Đơn giá (VND)**
	Nút nhấn khẩn cấp không có đèn, màu đỏ, độ bền 50,000 lần thao tác					
CE3T-10R	30	Xoay nhả	1 NC	CE3T-10R-01	1SFA619500R1041	231,000
			2 NC	CE3T-10R-02	1SFA619500R1051	316,000
			1 NO + 1 NC	CE3T-10R-11	1SFA619500R1071	316,000
	40	Xoay nhả	1 NC	CE4T-10R-01	1SFA619550R1041	246,000
			2 NC	CE4T-10R-02	1SFA619550R1051	316,000
			1 NO + NC	CE4T-10R-11	1SFA619550R1071	316,000
		Kéo nhả	2 NC	CE4P-10R-02	1SFA619551R1051	316,000
			1 NO + 1 NC	CE4P-10R-11	1SFA619551R1071	316,000
CE4T-10R		Có khóa	2 NC	CE4K1-10R-02	1SFA619552R1051	454,000
			1 NO +1 NC	CE4K1-10R-11	1SFA619552R1071	454,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Nút nhấn, đèn báo đầu bằng - Loại khối

Đặc điểm

Đường kính lỗ khoan lắp đặt 22mm
Độ bền cơ khí: 500,000 lần thao tác, điện áp cách điện 300V, dòng định mức nhiệt: 5A
Chế tạo bằng vật liệu polycarbonate không ảnh hưởng tới tầng Ôzôn
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-1, IEC 60947-5-1, IEC 60947-5-5, IEC 60073, IEC 60529

Sản phẩm	Màu sắc	Tiếp điểm	Vát cạnh	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Nút nhấn đầu bằng tự nhả					
	● Đỏ	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-10R-10	1SFA619100R1011	110,000
	● Đỏ	1 NC	Nhựa màu đen	CP1-10R-01	1SFA619100R1041	110,000
CP1-10R-10	● Đỏ	1 NC	Kim loại Crom	CP1-30R-01	1SFA619100R3041	218,000
	● Đỏ	1 NO +1 NC	Nhựa màu đen	CP1-10R-11	1SFA619100R1071	233,000
	● Xanh lá cây	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-10G-10	1SFA619100R1012	110,000
	● Xanh lá cây	1 NO	Kim loại Crom	CP1-30G-10	1SFA619100R3012	218,000
	● Xanh lá cây	2 NO	Nhựa màu đen	CP1-10G-20	1SFA619100R1022	233,000
CP1-10L-10	● Xanh lá cây	1 NO +1 NC	Nhựa màu đen	CP1-10G-11	1SFA619100R1072	233,000
	● Vàng	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-10Y-10	1SFA619100R1013	110,000
	● Vàng	1 NO +1 NC	Nhựa màu đen	CP1-10Y-11	1SFA619100R1073	233,000
	● Xanh da trời	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-10L-10	1SFA619100R1014	114,000
	○ Trơn	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-10W-10	1SFA619100R1015	110,000
CP1-10W-10	● Đen	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-10B-10	1SFA619100R1016	110,000
	● Đen	2 NO	Nhựa màu đen	CP1-10B-20	1SFA619100R1026	233,000
	● Đen	1 NO +1 NC	Nhựa màu đen	CP1-10B-11	1SFA619100R1076	233,000
	Nút nhấn đầu bằng tự nhả có đèn 24 V AC/DC					
	● Đỏ	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-11R-10	1SFA619100R1111	309,000
CP1-10Y-10	● Đỏ	1 NC	Nhựa màu đen	CP1-11R-01	1SFA619100R1141	309,000
	● Xanh lá cây	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-11G-10	1SFA619100R1112	309,000
	Nút nhấn đầu bằng tự nhả có đèn 110-130 V AC/DC					
	● Đỏ	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-12R-10	1SFA619100R1211	309,000
	● Đỏ	1 NC	Nhựa màu đen	CP1-12R-01	1SFA619100R1241	309,000
CP1-10G-10	● Xanh lá cây	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-12G-10	1SFA619100R1212	309,000
	Nút nhấn đầu bằng tự nhả có đèn 220 V AC/DC					
	● Đỏ	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-13R-10	1SFA619100R1311	309,000
	● Đỏ	1 NC	Nhựa màu đen	CP1-13R-01	1SFA619100R1341	309,000
CP1-10B-10	● Xanh lá cây	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-13G-10	1SFA619100R1312	309,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Cầu dao tự động Compact Home SH200L

Đặc điểm

Dùng đóng cắt, bảo vệ quá tải, ngắn mạch mạng điện
Đường cong loại C (Đường cong B, D vui lòng liên hệ ABB)
Tiêu chuẩn: IEC 60898

Sản phẩm	Số cực	Khả năng cắt (KA) Icn	Dòng Định mức (A) In	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	1P	4.5	6	SH201L-C6	2CDS241001R0064	104,000
			10	SH201L-C10	2CDS241001R0104	104,000
			16	SH201L-C16	2CDS241001R0164	104,000
			20	SH201L-C20	2CDS241001R0204	104,000
			25	SH201L-C25	2CDS241001R0254	104,000
			32	SH201L-C32	2CDS241001R0324	104,000
			40	SH201L-C40	2CDS241001R0404	109,000
			50	SH201L-C50	2CDS241001R0504	169,000
			63	SH201L-C63	2CDS241001R0634	169,000
	2P	4.5	6	SH202L-C6	2CDS242001R0064	278,000
			10	SH202L-C10	2CDS242001R0104	278,000
			16	SH202L-C16	2CDS242001R0164	278,000
			20	SH202L-C20	2CDS242001R0204	278,000
			25	SH202L-C25	2CDS242001R0254	278,000
			32	SH202L-C32	2CDS242001R0324	278,000
			40	SH202L-C40	2CDS242001R0404	294,000
			50	SH202L-C50	2CDS242001R0504	430,000
			63	SH202L-C63	2CDS242001R0634	430,000
	3P	4.5	6	SH203L-C6	2CDS243001R0064	472,000
			10	SH203L-C10	2CDS243001R0104	472,000
			16	SH203L-C16	2CDS243001R0164	472,000
			20	SH203L-C20	2CDS243001R0204	472,000
			25	SH203L-C25	2CDS243001R0254	472,000
			32	SH203L-C32	2CDS243001R0324	472,000
			40	SH203L-C40	2CDS243001R0404	501,000
			50	SH203L-C50	2CDS243001R0504	653,000
			63	SH203L-C63	2CDS243001R0634	653,000
	4P	4.5	6	SH204L-C6	2CDS244001R0064	1,122,000
			10	SH204L-C10	2CDS244001R0104	1,122,000
			16	SH204L-C16	2CDS244001R0164	1,122,000
			20	SH204L-C20	2CDS244001R0204	1,122,000
			25	SH204L-C25	2CDS244001R0254	1,122,000
			32	SH204L-C32	2CDS244001R0324	1,122,000
			40	SH204L-C40	2CDS244001R0404	1,189,000
			50	SH204L-C50	2CDS244001R0504	1,289,000
			63	SH204L-C63	2CDS244001R0634	1,289,000

Cầu dao tự động SH200, S200

Đặc điểm

Dùng đóng cắt, bảo vệ quá tải, ngắn mạch mạng điện
Đường cong loại C (Đường cong B, D vui lòng liên hệ ABB)
Tiêu chuẩn: IEC 60898

Sản phẩm	Số cực	Khả năng cắt (KA) Icn	Dòng Định mức (A) In	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	1P	6	6	SH201-C6	2CDS211001R0064	191,000
			10	SH201-C10	2CDS211001R0104	191,000
			16	SH201-C16	2CDS211001R0164	191,000
			20	SH201-C20	2CDS211001R0204	191,000
			25	SH201-C25	2CDS211001R0254	191,000
			32	SH201-C32	2CDS211001R0324	192,000
			40	SH201-C40	2CDS211001R0404	234,000
			50	SH201-C50	2CDS211001R0504	314,000
			63	SH201-C63	2CDS211001R0634	314,000
			80	S201-C80	2CDS251001R0804	1,114,000
			100	S201-C100	2CDS251001R0824	1,428,000
	2P	6	6	SH202-C6	2CDS212001R0064	550,000
			10	SH202-C10	2CDS212001R0104	539,000
			16	SH202-C16	2CDS212001R0164	539,000
			20	SH202-C20	2CDS212001R0204	539,000
			25	SH202-C25	2CDS212001R0254	539,000
			32	SH202-C32	2CDS212001R0324	539,000
			40	SH202-C40	2CDS212001R0404	651,000
			50	SH202-C50	2CDS212001R0504	904,000
			63	SH202-C63	2CDS212001R0634	908,000
			80	S202-C80	2CDS252001R0804	2,225,000
			100	S202-C100	2CDS252001R0824	2,851,000
	3P	6	6	SH203-C6	2CDS213001R0064	885,000
			10	SH203-C10	2CDS213001R0104	879,000
			16	SH203-C16	2CDS213001R0164	879,000
			20	SH203-C20	2CDS213001R0204	879,000
			25	SH203-C25	2CDS213001R0254	879,000
			32	SH203-C32	2CDS213001R0324	882,000
			40	SH203-C40	2CDS213001R0404	993,000
			50	SH203-C50	2CDS213001R0504	1,270,000
			63	SH203-C63	2CDS213001R0634	1,270,000
			80	S203-C80	2CDS253001R0804	3,338,000
			100	S203-C100	2CDS253001R0824	4,275,000
	4P	6	6	SH204-C6	2CDS214001R0064	1,605,000
			10	SH204-C10	2CDS214001R0104	1,605,000
			16	SH204-C16	2CDS214001R0164	1,605,000
			20	SH204-C20	2CDS214001R0204	1,605,000
			25	SH204-C25	2CDS214001R0254	1,605,000
			32	SH204-C32	2CDS214001R0324	1,605,000
			40	SH204-C40	2CDS214001R0404	1,887,000
			50	SH204-C50	2CDS214001R0504	2,120,000
			63	SH204-C63	2CDS214001R0634	2,120,000
			80	S204-C80	2CDS254001R0804	5,426,000
			100	S204-C100	2CDS254001R0824	8,012,000

Cầu dao tự động S200M

Đặc điểm

Dùng đóng cắt, bảo vệ quá tải, ngắn mạch mạng điện
Đường cong loại C (Các đường cong khác vui lòng liên hệ ABB)
Tiêu chuẩn: IEC 60898, IEC 60947

Sản phẩm	Số cực	Khả năng cắt (KA) Icn	Dòng Định mức (A) In	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	1P	10	6	S201M-C6	2CDS271001R0064	414,000
			10	S201M-C10	2CDS271001R0104	414,000
			16	S201M-C16	2CDS271001R0164	414,000
			20	S201M-C20	2CDS271001R0204	415,000
			25	S201M-C25	2CDS271001R0254	415,000
			32	S201M-C32	2CDS271001R0324	415,000
			40	S201M-C40	2CDS271001R0404	502,000
			50	S201M-C50	2CDS271001R0504	730,000
			63	S201M-C63	2CDS271001R0634	809,000
	2P	10	6	S202M-C6	2CDS272001R0064	1,384,000
			10	S202M-C10	2CDS272001R0104	1,373,000
			16	S202M-C16	2CDS272001R0164	1,373,000
			20	S202M-C20	2CDS272001R0204	1,373,000
			25	S202M-C25	2CDS272001R0254	1,567,000
			32	S202M-C32	2CDS272001R0324	1,567,000
			40	S202M-C40	2CDS272001R0404	1,718,000
			50	S202M-C50	2CDS272001R0504	2,342,000
			63	S202M-C63	2CDS272001R0634	2,338,000
			80	SY202-C80	2CDS252230R0804	3,182,000
			100	SY202-C100	2CDS252230R0824	3,178,000
	3P	10	6	S203M-C6	2CDS273001R0064	2,127,000
			10	S203M-C10	2CDS273001R0104	2,136,000
			16	S203M-C16	2CDS273001R0164	2,136,000
			20	S203M-C20	2CDS273001R0204	2,138,000
			25	S203M-C25	2CDS273001R0254	2,341,000
			32	S203M-C32	2CDS273001R0324	2,349,000
			40	S203M-C40	2CDS273001R0404	2,615,000
			50	S203M-C50	2CDS273001R0504	3,578,000
			63	S203M-C63	2CDS273001R0634	3,579,000
	4P	10	6	S204M-C6	2CDS274001R0064	3,008,000
			10	S204M-C10	2CDS274001R0104	2,988,000
			16	S204M-C16	2CDS274001R0164	2,988,000
			20	S204M-C20	2CDS274001R0204	3,004,000
			25	S204M-C25	2CDS274001R0254	3,279,000
			32	S204M-C32	2CDS274001R0324	3,273,000
			40	S204M-C40	2CDS274001R0404	3,967,000
			50	S204M-C50	2CDS274001R0504	4,815,000
			63	S204M-C63	2CDS274001R0634	4,848,000

Cầu dao tự động S300P

Đặc điểm

Dùng đóng cắt, bảo vệ quá tải, ngắn mạch mạng điện
Đường cong loại C (Các đường cong khác vui lòng liên hệ ABB)
Tiêu chuẩn: IEC 60898, IEC 60947

Sản phẩm	Số cực	Khả năng cắt (KA) Icn	Dòng Định mức (A) In	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	1P	25	6	S301P-C6	2CDS381001R0064	1,025,000
			10	S301P-C10	2CDS381001R0104	892,000
			16	S301P-C16	2CDS381001R0164	892,000
			20	S301P-C20	2CDS381001R0204	1,025,000
			25	S301P-C25	2CDS381001R0254	1,069,000
		20	32	S301P-C32	2CDS381001R0324	1,158,000
			40	S301P-C40	2CDS381001R0404	1,248,000
		15	50	S301P-C50	2CDS381001R0504	1,337,000
			63	S301P-C63	2CDS381001R0634	1,381,000
	2P	25	6	S302P-C6	2CDS382001R0064	2,345,000
			10	S302P-C10	2CDS382001R0104	2,040,000
			16	S302P-C16	2CDS382001R0164	2,040,000
			20	S302P-C20	2CDS382001R0204	2,345,000
			25	S302P-C25	2CDS382001R0254	2,448,000
		20	32	S302P-C32	2CDS382001R0324	2,652,000
			40	S302P-C40	2CDS382001R0404	2,855,000
		15	50	S302P-C50	2CDS382001R0504	3,060,000
			63	S302P-C63	2CDS382001R0634	3,161,000
	3P	25	6	S303P-C6	2CDS383001R0064	3,563,000
			10	S303P-C10	2CDS383001R0104	3,099,000
			16	S303P-C16	2CDS383001R0164	3,099,000
			20	S303P-C20	2CDS383001R0204	3,563,000
			25	S303P-C25	2CDS383001R0254	3,719,000
		20	32	S303P-C32	2CDS383001R0324	4,029,000
			40	S303P-C40	2CDS383001R0404	4,339,000
		15	50	S303P-C50	2CDS383001R0504	4,648,000
			63	S303P-C63	2CDS383001R0634	4,803,000
	4P	25	6	S304P-C6	2CDS384001R0064	5,120,000
			10	S304P-C10	2CDS384001R0104	4,453,000
			16	S304P-C16	2CDS384001R0164	4,453,000
			20	S304P-C20	2CDS384001R0204	5,120,000
			25	S304P-C25	2CDS384001R0254	5,342,000
		20	32	S304P-C32	2CDS384001R0324	5,788,000
			40	S304P-C40	2CDS384001R0404	6,234,000
		15	50	S304P-C50	2CDS384001R0504	6,678,000
			63	S304P-C63	2CDS384001R0634	6,901,000

Cầu dao tự động SH800

Đặc điểm

Dùng đóng cắt, bảo vệ quá tải, ngắn mạch mạng điện
Đường cong loại C (Đường cong B, D vui lòng liên hệ ABB)
Tiêu chuẩn: IEC 60947

Sản phẩm	Số cực	Khả năng cắt (KA) Icu	Dòng Định mức (A) In	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	1P	10	80	SH801-C80	2TAZ190100R0804	1,576,000
			100	SH801-C100	2TAZ190100R0824	1,576,000
			125	SH801-C125	2TAZ190100R0844	1,576,000
	2P	10	80	SH802-C80	2TAZ190200R0804	3,229,000
			100	SH802-C100	2TAZ190200R0824	3,229,000
			125	SH802-C125	2TAZ190200R0844	3,229,000
	3P	10	80	SH803-C80	2TAZ190300R0804	4,569,000
			100	SH803-C100	2TAZ190300R0824	4,569,000
			125	SH803-C125	2TAZ190300R0844	4,569,000
	4P	10	80	SH804-C80	2TAZ190400R0804	6,460,000
			100	SH804-C100	2TAZ190400R0824	6,460,000
			125	SH804-C125	2TAZ190400R0844	6,460,000

Cầu dao tự động dòng cắt cao S800

Đặc điểm

Dùng đóng cắt, bảo vệ quá tải, ngắn mạch mạng điện
Đường cong loại C (Đường cong khác vui lòng liên hệ ABB)
Tiêu chuẩn: IEC 60947

Sản phẩm	Số cực	Khả năng cắt (KA) Icu	Dòng Định mức (A) In	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	1P	50	6	S801S-C6	2CCS861001R0064	4,252,000
			10	S801S-C10	2CCS861001R0104	3,544,000
			16	S801S-C16	2CCS861001R0164	3,544,000
			20	S801S-C20	2CCS861001R0204	3,544,000
			25	S801S-C25	2CCS861001R0254	3,544,000
			32	S801S-C32	2CCS861001R0324	3,544,000
			40	S801S-C40	2CCS861001R0404	3,960,000
			50	S801S-C50	2CCS861001R0504	3,960,000
			63	S801S-C63	2CCS861001R0634	3,960,000
			80	S801P-C80	2CCG001226R0001	2,975,000
			100	S801P-C100	2CCG001227R0001	2,975,000
			125	S801P-C125	2CCG001228R0001	3,868,000
	2P	50	6	S802S-C6	2CCS862001R0064	8,333,000
			10	S802S-C10	2CCS862001R0104	7,269,000
			16	S802S-C16	2CCS862001R0164	7,269,000
			20	S802S-C20	2CCS862001R0204	7,269,000
			25	S802S-C25	2CCS862001R0254	7,269,000
			32	S802S-C32	2CCS862001R0324	7,269,000
			40	S802S-C40	2CCS862001R0404	8,120,000
			50	S802S-C50	2CCS862001R0504	8,120,000
			63	S802S-C63	2CCS862001R0634	8,120,000
			80	S802P-C80	2CCG001229R0001	6,813,000
			100	S802P-C100	2CCG001230R0001	6,813,000
			125	S802P-C125	2CCG001231R0001	8,856,000
	3P	50	6	S803S-C6	2CCS863001R0064	12,244,000
			10	S803S-C10	2CCS863001R0104	10,269,000
			16	S803S-C16	2CCS863001R0164	10,269,000
			20	S803S-C20	2CCS863001R0204	10,269,000
			25	S803S-C25	2CCS863001R0254	10,269,000
			32	S803S-C32	2CCS863001R0324	10,269,000
			40	S803S-C40	2CCS863001R0404	11,488,000
			50	S803S-C50	2CCS863001R0504	11,488,000
			63	S803S-C63	2CCS863001R0634	11,488,000
			80	S803P-C80	2CCG001232R0001	10,352,000
			100	S803P-C100	2CCG001233R0001	10,352,000
			125	S803P-C125	2CCG001234R0001	13,458,000
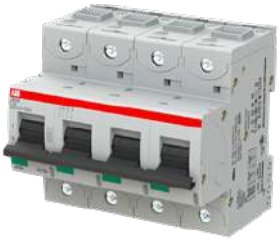	4P	50	6	S804S-C6	2CCS864001R0064	15,985,000
			10	S804S-C10	2CCS864001R0104	14,520,000
			16	S804S-C16	2CCS864001R0164	14,520,000
			20	S804S-C20	2CCS864001R0204	14,520,000
			25	S804S-C25	2CCS864001R0254	14,520,000
			32	S804S-C32	2CCS864001R0324	14,520,000
			40	S804S-C40	2CCS864001R0404	16,238,000
			50	S804S-C50	2CCS864001R0504	16,238,000
			63	S804S-C63	2CCS864001R0634	16,238,000
			80	S804P-C80	2CCG001235R0001	14,873,000
			100	S804P-C100	2CCG001236R0001	14,873,000
			125	S804P-C125	2CCG001237R0001	19,335,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Cầu dao tự động dòng cắt cao S800

Đặc điểm

Dùng đóng cắt, bảo vệ quá tải, ngắn mạch mạng điện
Đường cong loại C (Đường cong khác vui lòng liên hệ ABB)
Tiêu chuẩn: IEC 60947

Sản phẩm	Số cực	Khả năng cắt (KA) Icn	Dòng Định mức (A) In	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	1P	36	6	S801N-C6	2CCS891001R0064	3,402,000
			10	S801N-C10	2CCS891001R0104	2,834,000
			16	S801N-C16	2CCS891001R0164	2,834,000
			20	S801N-C20	2CCS891001R0204	2,834,000
			25	S801N-C25	2CCS891001R0254	2,834,000
			32	S801N-C32	2CCS891001R0324	2,834,000
			40	S801N-C40	2CCS891001R0404	3,168,000
			50	S801N-C50	2CCS891001R0504	3,168,000
			63	S801N-C63	2CCS891001R0634	3,168,000
	2P	36	6	S802N-C6	2CCS892001R0064	6,101,000
			10	S802N-C10	2CCS892001R0104	5,810,000
			16	S802N-C16	2CCS892001R0164	5,810,000
			20	S802N-C20	2CCS892001R0204	5,810,000
			25	S802N-C25	2CCS892001R0254	5,810,000
			32	S802N-C32	2CCS892001R0324	5,810,000
			40	S802N-C40	2CCS892001R0404	6,494,000
			50	S802N-C50	2CCS892001R0504	6,494,000
			63	S802N-C63	2CCS892001R0634	6,494,000
	3P	36	6	S803N-C6	2CCS893001R0064	9,794,000
			10	S803N-C10	2CCS893001R0104	8,219,000
			16	S803N-C16	2CCS893001R0164	8,219,000
			20	S803N-C20	2CCS893001R0204	8,219,000
			25	S803N-C25	2CCS893001R0254	8,219,000
			32	S803N-C32	2CCS893001R0324	8,219,000
			40	S803N-C40	2CCS893001R0404	9,185,000
			50	S803N-C50	2CCS893001R0504	9,185,000
			63	S803N-C63	2CCS893001R0634	9,185,000
	4P	36	6	S804N-C6	2CCS894001R0104	11,621,000
			10	S804N-C10	2CCS894001R0164	11,621,000
			16	S804N-C16	2CCS894001R0204	11,621,000
			20	S804N-C20	2CCS894001R0254	11,621,000
			25	S804N-C25	2CCS894001R0324	11,621,000
			32	S804N-C32	2CCS894001R0324	11,621,000
			40	S804N-C40	2CCS894001R0404	12,987,000
			50	S804N-C50	2CCS894001R0504	12,987,000
			63	S804N-C63	2CCS894001R0634	12,987,000

Cầu dao tự động S200M UC

Đặc điểm

Dùng đóng cắt, bảo vệ quá tải, ngắn mạch mạng điện
Chuyên dụng cho điện áp 1 chiều
Đường cong loại C (Các đường cong khác vui lòng liên hệ ABB)
Tiêu chuẩn: IEC 60898, IEC 60947

Điện áp hoạt động định mức: Un: 1P (230VAC, 250VDC)
2P (440VAC, 500VDC)

Sản phẩm	Số cực	Khả năng cắt (KA) Icn	Dòng Định mức (A) In	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	1P	10	6	S201M-C6UC	2CDS271061R0064	1,763,000
			10	S201M-C10UC	2CDS271061R0104	1,562,000
			16	S201M-C16UC	2CDS271061R0164	1,562,000
			20	S201M-C20UC	2CDS271061R0204	1,562,000
			25	S201M-C25UC	2CDS271061R0254	1,763,000
			32	S201M-C32UC	2CDS271061R0324	1,763,000
			40	S201M-C40UC	2CDS271061R0404	2,043,000
			50	S201M-C50UC	2CDS271061R0504	2,363,000
			63	S201M-C63UC	2CDS271061R0634	2,844,000
	2P	10	6	S202M-C6UC	2CDS272061R0064	2,790,000
			10	S202M-C10UC	2CDS272061R0104	2,541,000
			16	S202M-C16UC	2CDS272061R0164	2,541,000
			20	S202M-C20UC	2CDS272061R0204	2,541,000
			25	S202M-C25UC	2CDS272061R0254	2,932,000
			32	S202M-C32UC	2CDS272061R0324	2,932,000
			40	S202M-C40UC	2CDS272061R0404	3,638,000
			50	S202M-C50UC	2CDS272061R0504	3,876,000
			63	S202M-C63UC	2CDS272061R0634	5,067,000
	3P	6	6	S203M-C6UC	2CDS273061R0064	6,125,000
			10	S203M-C10UC	2CDS273061R0104	5,446,000
			16	S203M-C16UC	2CDS273061R0164	5,446,000
			20	S203M-C20UC	2CDS273061R0204	5,446,000
			25	S203M-C25UC	2CDS273061R0254	6,125,000
			32	S203M-C32UC	2CDS273061R0324	6,125,000
			40	S203M-C40UC	2CDS273061R0404	8,708,000
			50	S203M-C50UC	2CDS273061R0504	8,207,000
			63	S203M-C63UC	2CDS273061R0634	12,151,000
	4P	6	6	S204M-C6UC	2CDS274061R0064	8,808,000
			10	S204M-C10UC	2CDS274061R0104	7,807,000
			16	S204M-C16UC	2CDS274061R0164	7,807,000
			20	S204M-C20UC	2CDS274061R0204	7,807,000
			25	S204M-C25UC	2CDS274061R0254	8,808,000
			32	S204M-C32UC	2CDS274061R0324	8,808,000
			40	S204M-C40UC	2CDS274061R0404	10,207,000
			50	S204M-C50UC	2CDS274061R0504	11,810,000
			63	S204M-C63UC	2CDS274061R0634	14,213,000

Cầu dao chống dòng rò loại FH200, F200

Đặc điểm

Bảo vệ con người và thiết bị với chức năng chống dòng rò
Tiêu chuẩn: IEC 61008

Sản phẩm	Số cực	Dòng rò (mA)	Dòng định mức (A)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	2P	30	25	FH202 AC-25/0.03	2CSF202006R1250	1,608,000
			40	FH202 AC-40/0.03	2CSF202006R1400	1,638,000
			63	FH202 AC-63/0.03	2CSF202006R1630	3,100,000
			80	F202 AC-80/0.03	2CSF202005R1800	4,137,000
			100	F202 AC-100/0.03	2CSF202005R1900	4,596,000
		100	25	FH202 AC-25/0.1	2CSF202006R2250	2,172,000
			40	FH202 AC-40/0.1	2CSF202006R2400	2,389,000
			63	FH202 AC-63/0.1	2CSF202006R2630	3,135,000
			80	F202 AC-80/0.1	2CSF202005R2800	4,137,000
			100	F202 AC-100/0.1	2CSF202005R2900	4,596,000
		300	25	FH202 AC-25/0.3	2CSF202006R3250	2,069,000
			40	FH202 AC-40/0.3	2CSF202006R3400	2,276,000
			63	FH202 AC-63/0.3	2CSF202006R3630	2,989,000
			80	F202 AC-80/0.3	2CSF202005R3800	4,137,000
			100	F202 AC-100/0.3	2CSF202005R3900	4,596,000
	4P	30	25	FH204 AC-25/0.03	2CSF204006R1250	3,086,000
			40	FH204 AC-40/0.03	2CSF204006R1400	3,177,000
			63	FH204 AC-63/0.03	2CSF204006R1630	3,495,000
			80	F204 AC-80/0.03	2CSF204005R1800	5,171,000
			100	F204 AC-100/0.03	2CSF204005R1900	5,745,000
		100	25	FH204 AC-25/0.1	2CSF204006R2250	3,475,000
			40	FH204 AC-40/0.1	2CSF204006R2400	3,584,000
			63	FH204 AC-63/0.1	2CSF204006R2630	4,233,000
			80	F204 AC-80/0.1	2CSF204005R2800	5,171,000
			100	F204 AC-100/0.1	2CSF204005R2900	5,745,000
		300	25	FH204 AC-25/0.3	2CSF204006R3250	3,310,000
			40	FH204 AC-40/0.3	2CSF204006R3400	3,411,000
			63	FH204 AC-63/0.3	2CSF204006R3630	4,030,000
			80	F204 AC-80/0.3	2CSF204005R3800	5,171,000
			100	F204 AC-100/0.3	2CSF204005R3900	5,745,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Cầu dao chống dòng rò loại DS201

Đặc điểm

Bảo vệ con người và thiết bị với chức năng chống dòng rò, quá tải và ngắn mạch
Tiêu chuẩn: IEC 61009

Sản phẩm	Số cực	Dòng rò (mA)	Dòng định mức (A)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Khả năng cắt ngắn mạch Icn=4.5KA					
	1P+N	30	6	DS201 L C6 AC30	2CSR245080R1064	2,059,000
			10	DS201 L C10 AC30	2CSR245080R1104	1,991,000
			16	DS201 L C16 AC30	2CSR245080R1164	1,991,000
			20	DS201 L C20 AC30	2CSR245080R1204	1,991,000
			25	DS201 L C25 AC30	2CSR245080R1254	2,128,000
			32	DS201 L C32 AC30	2CSR245080R1324	2,128,000
		300	6	DS201 L C6 AC300	2CSR245080R3064	3,971,000
			10	DS201 L C10 AC300	2CSR245080R3104	3,678,000
			16	DS201 L C16 AC300	2CSR245080R3164	3,678,000
			20	DS201 L C20 AC300	2CSR245080R3204	3,712,000
			25	DS201 L C25 AC300	2CSR245080R3254	3,783,000
			32	DS201 L C32 AC300	2CSR245080R3324	4,045,000
	Khả năng cắt ngắn mạch Icn=6KA					
	1P+N	30	6	DS201 C6 AC30	2CSR255080R1064	2,733,000
			10	DS201 C10 AC30	2CSR255080R1104	2,610,000
			16	DS201 C16 AC30	2CSR255080R1164	2,135,000
			20	DS201 C20 AC30	2CSR255080R1204	2,135,000
			25	DS201 C25 AC30	2CSR255080R1254	2,502,000
			32	DS201 C32 AC30	2CSR255080R1324	2,638,000
			40	DS201 C40 AC30	2CSR255080R1404	2,993,000
		100	6	DS201 C6 AC100	2CSR255080R2064	3,186,000
			10	DS201 C10 AC100	2CSR255080R2104	2,949,000
			16	DS201 C16 AC100	2CSR255080R2164	2,949,000
			20	DS201 C20 AC100	2CSR255080R2204	2,949,000
			25	DS201 C25 AC100	2CSR255080R2254	2,949,000
			32	DS201 C32 AC100	2CSR255080R2324	3,244,000
			40	DS201C40AC100	2CSR255080R2404	3,540,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện dùng cho MCB S200 và RCCB F200

Đặc điểm

Dùng chung cho MCB loại S200 và RCCB loại F200

Sản phẩm	Loại phụ kiện	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Phụ kiện loại gắn bên phải			
	Tiếp điểm tín hiệu/ tiếp điểm phụ (1CO)	S2C-S/H6R	2CDS200922R0001	509,000
	Tiếp điểm phụ (1CO)	S2C-H6R	2CDS200912R0001	324,000
	Tiếp điểm phụ 1NO/1NC	S2C-H6-11R	2CDS200946R0001	1,073,000
	Tiếp điểm phụ 2NO	S2C-H6-20R	2CDS200946R0002	1,073,000
	Tiếp điểm phụ 2NC	S2C-H6-02R	2CDS200946R0003	1,073,000
	Phụ kiện loại gắn bên trái			
	Tiếp điểm tín hiệu/ tiếp điểm phụ (1CO)	S2C-H11L	2CDS200936R0001	884,000
	Tiếp điểm phụ 2NO	S2C-H20L	2CDS200936R0002	884,000
	Tiếp điểm phụ 2NC	S2C-H02L	2CDS200936R0003	884,000
	Cuộn Shunt			
	AC/DC 12...60 V	S2C-A1	2CDS200909R0001	1,528,000
	AC 110...415 V/	S2C-A2	2CDS200909R0002	1,528,000
	DC110...250 V			
	Cuộn bảo vệ điện áp thấp			
	12VDC	S2C-UA 12 DC	2CSS200911R0001	4,115,000
	24VDC	S2C-UA 24 DC	2CSS200911R0007	4,115,000
	24VAC	S2C-UA 24 AC	2CSS200911R0002	4,115,000
	48VDC	S2C-UA 48 DC	2CSS200911R0008	4,115,000
	110VDC	S2C-UA 110 DC	2CSS200911R0009	4,115,000
	230VAC	S2C-UA 230 AC	2CSS200911R0005	4,115,000
	Phụ kiện khóa			
	Phụ kiện khóa phù hợp với ổ khóa có thanh khóa kích thước 3mm	SA 1	GJF1101903R0001	323,000
	Phụ kiện khóa phù hợp với ổ khóa có thanh khóa kích thước 3mm	SA 1E	GJF1101903R0004	215,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Rơ le chống dòng rò

Đặc điểm

Bảo vệ con người và thiết bị với chức năng chống dòng rò
Tiêu chuẩn: IEC60947-2

TR..

Sản phẩm	Dòng rò	Điện áp hoạt động (V)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Dòng rò IΔn 0.03 - 30A, thời gian ngắt 0 - 5 s, 01 tiếp điểm ngõ ra				
	72 x 72	24, 48 V a.c./V d.c.(±20%)	ELR72V24	2CSG452120R1202	19,563,000
		115 V a.c./ d.c., 230 V a.c. (±20%)	ELR72	2CSG252120R1202	19,563,000
	96 x 96	24, 48 V a.c./V d.c.(±20%)	ELR96V24	2CSG452130R1202	18,286,000
		110, 230, 400 V a.c. (±20%)	ELR96	2CSG152130R1202	18,286,000
	Dòng rò IΔn 0.03 - 30A, thời gian ngắt 0 - 5 s, 02 tiếp điểm ngõ ra				
	48 x 48	24, 48 V a.c./V d.c.(±20%)	ELR48V24P	2CSG452211R1202	20,406,000
		110 V a.c./d.c. 230 V a.c. (±20%)	ELR48P	2CSG252211R1202	20,406,000
	72 x 72	24, 48 V a.c./V d.c.(±20%)	ELR72V24P	2CSG452424R1202	27,351,000
		110, 230, 400 V a.c. (±20%)	ELR72P	2CSG152424R1202	27,351,000
	96 x 96	24, 48 V a.c./V d.c.(±20%)	ELR96V24P	2CSG452434R1202	26,838,000
		110, 230, 400 V a.c. (±20%)	ELR96P	2CSG152434R1202	26,838,000
	Kích thước Ø (mm)		**Loại**	**Mã sản phẩm**	**Đơn giá (VND)**
	Biến dòng cảm ứng dòng rò				
	35		TR1	2CSG035100R1211	3,815,000
	60		TR2	2CSG060100R1211	4,309,000
	80		TR3	2CSG080100R1211	5,989,000
	110		TR4	2CSG110100R1211	7,424,000
	160		TR160	2CSG160100R1211	15,390,000
	210		TR5	2CSG210100R1211	17,016,000
	110 (dạng mở)		TR4A	2CSG110200R1211	17,273,000
	160 (dạng mở)		TR160A	2CSG160200R1211	21,733,000
	210 (dạng mở)		TR5A	2CSG210200R1211	22,973,000

*Lưu ý: Sử dụng biến dòng ABB kèm với rơ le chống dòng rò để đảm bảo hệ thống hoạt động chính xác

Ghi chú : ***, Giá vui lòng liên hệ ABB
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Bộ chống sét lan truyền OVR - bảo vệ đường nguồn

Đặc điểm

Bảo vệ chống xung sét và xung quá điện áp cho hệ thống và thiết bị điện.
Loại 1, 1+2, 2, 2+3 tích hợp công nghệ Quick Safe cho phép tự động ngắt bộ chống sét ra khỏi hệ thống điện khi hết tuổi thọ
Tiêu chuẩn: IEC 61643-11

Sản phẩm	Hệ thống	Số cực	Điện áp hđ max Uc (V)	Dòng xả tổng xung đỉnh (KA) Iimp (10/350µs)	Dòng xả lớn nhất (KA) Imax (8/20µs)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Chống sét lan truyền loại 1+2 dạng mô đun (plug-in)							
	TT, TN-S	3P+N	275	100	60	OVR T1-T2 3N 100-255 P TS	2CTB812111R2300	58,349,000
			275	50	80	OVR T1-T2 3N 12.5-275s P QS	2CTB815710R1900	32,443,000
		1P+N	275	25	80	OVR T1-T2 1N 12.5-275s P QS	2CTB815710R1300	19,599,000
	Chống sét lan truyền loại 2 dạng mô đun (plug-in)							
	TT, TN-S	1P+N	275	-	40	OVR T2 1N 40-275 P QS	2CTB803972R1100	5,428,000
				-	80	OVR T2 1N 80-275s P QS	2CTB815708R1400	6,930,000
		3P+N	275	-	40	OVR T2 3N 40-275 P QS	2CTB803973R1100	9,446,000
				-	80	OVR T2 3N 80-275s P QS	2CTB815708R2000	15,638,000
	Chống sét lan truyền loại 2+3 dạng mô đun (plug-in) (Uco = 6KV)							
	TT, TN-S	1P+N	275	-	20	OVR T2-T3 1N 20-275 P QS	2CTB803972R1200	5,732,000
		3P+N	275	-	20	OVR T2-T3 3N 20-275 P QS	2CTB803973R1200	10,131,000

** Xin vui lòng liên hệ ABB khi cần bộ chống sét cho các hệ thống nối đất TNC, IT*

Cầu dao cắt tải có chì và hộp cầu chì E90

Đặc điểm

Bảo vệ quá tải và ngắn mạch với cầu chì hình ống dòng định mức lên đến 125A
Điện áp hoạt động 400 với tải AC-22B, 690V với tải AC-20B
Cấp bảo vệ IP20
Tiêu chuẩn: IEC 60947-3, UL 4248

Sản phẩm	Số cực	K. thước chì (mm)	Dòng đm (A) In	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Cầu dao cắt tải có chì E90					
	1	8.5x31.5	20	E91/20	2CSM200983R1801	181,000
		10.3x38	32	E91/32	2CSM200923R1801	178,000
	1+N	10.3x38	32	E91N/32	2CSM200893R1801	619,000
	2	8.5x31.5	20	E92/20	2CSM200953R1801	539,000
		10.3x38	32	E92/32	2CSM200883R1801	489,000
	3	8.5x31.5	20	E93/20	2CSM200943R1801	762,000
		10.3x38	32	E93/32	2CSM204753R1801	717,000
	3+N	10.3x38	32	E93N/32	2CSM204733R1801	966,000
	4	10.3x38	32	E94/32	2CSM204723R1801	983,000
	Hộp cầu chì E90					
	1	14x51	50	E91/50	2CSM279022R1801	662,000
		22x58	125	E91/125	2CSM277572R1801	2,283,000
	1+N	14x51	50	E91N/50	2CSM277982R1801	1,864,000
		22x58	125	E91N/125	2CSM277352R1801	4,970,000
	2	14x51	50	E92/50	2CSM277972R1801	1,864,000
		22x58	125	E92/125	2CSM277132R1801	4,970,000
	3	14x51	50	E93/50	2CSM277962R1801	2,636,000
		22x58	125	E93/125	2CSM277502R1801	7,048,000
	3+N	14x51	50	E93N/50	2CSM277952R1801	3,493,000
		22x58	125	E93N/125	2CSM296532R1801	9,316,000

* Vui lòng liên hệ văn phòng ABB khi cần loại có đèn LED chỉ thị trạng thái cầu chì

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Cầu dao cách ly - SHD200

Đặc điểm

Lắp trên DIN-rail tiêu chuẩn DIN EN 60715
Cần thao tác màu đỏ RAL3000
Tiết diện dây nối: 2.5 - 50mm²
Tiêu chuẩn: IEC 60947-3

Sản phẩm	Số cực	Dòng định mức (A)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	1P	16	SHD201/16	2CDD271111R0016	470,000
		25	SHD201/25	2CDD271111R0025	497,000
		32	SHD201/32	2CDD271111R0032	533,000
		40	SHD201/40	2CDD271111R0040	564,000
		63	SHD201/63	2CDD271111R0063	672,000
	2P	16	SHD202/16	2CDD272111R0016	992,000
		25	SHD202/25	2CDD272111R0025	1,042,000
		32	SHD202/32	2CDD272111R0032	1,122,000
		40	SHD202/40	2CDD272111R0040	1,188,000
		63	SHD202/63	2CDD272111R0063	1,410,000
	3P	16	SHD203/16	2CDD273111R0016	1,556,000
		25	SHD203/25	2CDD273111R0025	1,637,000
		32	SHD203/32	2CDD273111R0032	1,763,000
		40	SHD203/40	2CDD273111R0040	1,864,000
		63	SHD203/63	2CDD273111R0063	2,216,000
	4P	16	SHD204/16	2CDD274111R0016	2,073,000
		25	SHD204/25	2CDD274111R0025	2,182,000
		32	SHD204/32	2CDD274111R0032	2,348,000
		40	SHD204/40	2CDD274111R0040	2,488,000
		63	SHD204/63	2CDD274111R0063	2,958,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc điều khiển đèn dạng cảm ứng ánh sáng

Đặc điểm

Bật hoặc tắt các thiết bị chiếu sáng nếu độ sáng bên ngoài cao hơn hoặc thấp hơn mức đặt
Cấp bảo vệ TW: IP20, Cấp bảo vệ bộ cảm biến LS: IP65
Tiêu chuẩn: IEC 60730-1

Sản phẩm	Điện áp đm (VAC)	Dòng tiếp điểm	Dải sáng (lx)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
TL1 TLs	**Loại TWS với công tắc và cảm biến tách rời (bao gồm bộ cảm biến LS-1)**					
	230	16A	2:200	TL1	2CSM229921R1341	5,355,000
	Bộ cảm biến LS-SP (mua khi cần thay thế)					
				TLs	2CSM229931R1341	1,826,000
TL1 POLELs	**Loại T1 POLE với công tắc và cảm biến chung khối, IP65 phù hợp lắp ngoài trời**					
	230	16A	2:200	TL1 Pole	2CSM229911R1341	4,889,000

Bộ đóng ngắt hẹn giờ

AG - bộ đóng ngắt hẹn giờ bằng cơ khí
DBT- bộ đóng ngắt hẹn giờ bằng kĩ thuật số
Điện áp 230V AC 50Hz, dòng định mức tiếp điểm 16A

Sản phẩm	Tiếp điểm	Thời gian tối thiểu giữa hai lần đóng cắt	Thời gian lưu trữ chương trình	Phiên bản	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
AD1CO-15m	**Loại cơ điện**						
	1NO	15 phút	-	24h	AD1NO-15m	2CSM222471R1000	2,774,000
	1NO	15 phút	100h	24h	AD1NO-R-15m	2CSM222461R1000	3,030,000
	1NO/NC	30 phút	-	24h	AD1CO-30m	2CSM222451R1000	2,423,000
	1NO/NC	30 phút	150h	24h +/ 7 ngày	AD1CO-R-30m	2CSM222441R1000	2,869,000
	1NO/NC	210 phút	150h	24h	AW1CO-R-210m	2CSM222431R1000	3,663,000
	1NO/NC	15 phút	-	24h +/ 7 ngày	AD1CO-15m	2CSM222421R1000	2,423,000
	1NO/NC	15 phút	150h	24h	AD1CO-R-15m	2CSM208151R1000	3,074,000
	1NO/NC	105 phút	150h	24h +/ 7 ngày	AW1CO-R-120m	2CSM208141R1000	3,979,000
DW1	**Loại kĩ thuật số**						
	1 kênh	1 giây	6 năm	24h +/ 7 ngày	DW1	2CSM222531R1000	7,766,000
	2 kênh	1 giây	6 năm	24h +/ 7 ngày	DW2	2CSM222521R1000	10,356,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Đồng hồ đo đa năng

Đặc điểm

Giám sát điện năng
Quản lý chất lượng điện
Đa dạng các chuẩn truyền thông

Sản phẩm	Mô tả	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
M1M 10	**Đồng hồ đo đa năng M1M 10**			
	Đồng hồ đo V,A, F, màn hình LED	M1M 10	1SYG235081R4051	3,183,000
	Đồng hồ đa năng (V,A,F,PF,KW), màn hình LED, class 1	M1M 12	1SYG207591R4051	5,106,000
	Đồng hồ đa năng (V,A,F,PF,KW), màn hình LED, class 1, Modbus RTU	M1M 12 Modbus	1SYG207581R4051	5,616,000
M1M 20	**Đồng hồ đo đa năng M1M 20**			
	Đồng hồ đa năng, màn hình LCD, class 1, THD	M1M 20	2TAZ662010R2000	9,527,000
	Đồng hồ đa năng, màn hình LCD, class 1, THD, Modbus RTU	M1M 20 Modbus	2TAZ662012R2000	10,587,000
	Đồng hồ đa năng, màn hình LCD, class 1, THD, Modbus TCP/IP	M1M 20 Ethernet	2TAZ662014R2000	12,702,000
	Đồng hồ đa năng, màn hình LCD, class 0.5s, THD, Modbus RTU, 2DI-DO	M1M 20 I/O	2TAZ662012R2001	13,231,000
M1M 30	**Đồng hồ đo đa năng M1M 30**			
	Đồng hồ đa năng, màn hình LCD, class 1, phân tích thành phần sóng hài tới bậc 40, bộ nhớ trong 1MB, Modbus RTU, 2DO	M1M 30 Modbus	2TAZ663012R2000	12,173,000
	Đồng hồ đa năng, màn hình LCD, class 1, phân tích thành phần sóng hài tới bậc 40, bộ nhớ trong 1MB, Modbus TCP/IP, 2DO	M1M 30 Ethernet	2TAZ663014R2000	14,244,000
	Đồng hồ đa năng, màn hình LCD, class 0.5s, phân tích thành phần sóng hài tới bậc 40, bộ nhớ trong 1MB, Modbus RTU, I/O, 2DI-DO	M1M 30 I/O	2TAZ663012R2001	14,608,000
M4M 20	**Đồng hồ đo đa năng M4M 20**			
	Đồng hồ đa năng, màn hình LCD, class 0.5s, THD, 2DO	M4M 20	2CSG251151R4051	15,223,000
	Đồng hồ đa năng, màn hình LCD, class 0.5s, THD, Modbus RTU, 2DO	M4M 20 Modbus	2CSG251141R4051	18,045,000
	Đồng hồ đa năng, màn hình LCD, class 0.5s, THD, Modbus TCP/IP, 2DO	M4M 20 Ethernet	2CSG204471R4051	20,755,000
	Đồng hồ đa năng, màn hình LCD, class 0.5s, THD, Profibus DP-V0, 2DO	M4M 20 Profibus	2CSG251131R4051	26,730,000
	Đồng hồ đa năng, màn hình LCD, class 0.5s, THD, BACnet/IP, 2 progr. AI, 2DO, 2AO	M4M 20 Bacnet	2CSG236831R4051	25,740,000
M4M 30	**Đồng hồ đo đa năng M4M 30**			
	Đồng hồ đa năng, màn hình LCD cảm ứng, class 0.5s, phân tích thành phần sóng hài tới bậc 40, bộ nhớ trong 32MB, tariff,Modbus RTU, 4 Progr. I/O	M4M 30 Modbus	2CSG274761R4051	21,086,000
	Đồng hồ đa năng, màn hình LCD cảm ứng, class 0.5s, phân tích thành phần sóng hài tới bậc 40, bộ nhớ trong 32MB, tariff, Modbus TCP/IP, 4 Progr. I/O	M4M 30 Ethernet	2CSG274681R4051	22,668,000
	Đồng hồ đa năng, màn hình LCD cảm ứng, class 0.5s, phân tích thành phần sóng hài tới bậc 40, bộ nhớ trong 32MB, tariff, Profibus DP-V0, 4 Progr. I/O	M4M 30 Profibus	2CSG236791R4051	30,850,000
	Đồng hồ đa năng, màn hình LCD cảm ứng, class 0.5s, phân tích thành phần sóng hài tới bậc 40, bộ nhớ trong 32MB, tariff, BACnet/IP, 4 Progr. I/O	M4M 30 Bacnet	2CSG202471R4051	29,023,000

Thông số kỹ thuật đồng hồ đa năng

Thông số kỹ thuật		M1M 10	M1M 12
Kích thước tổng thể (CxRxS)mm		99.5x96x61	
Cấp độ chính xác (năng lượng điện)		-	1%
Nguồn phụ		80-300VAC/DC	
Measurement	Phạm vi đo điện áp	40-300VL-N	
	Đo dòng điện thông qua biến dòng (.../1A and .../5A)		
	Số lượng mẫu lấy trong 1 chu kỳ	64	
Giám sát theo thời gian thực	Giá trị hiệu dụng thực dòng điện (TRMS current)		
	Giá trị hiệu dụng thực điện áp (TRMS current)		
	Tần số		
	Công suất tác dụng, phản kháng và biểu kiến		Chỉ công suất tác dụng
	Hệ số công suất		
	Timers		
Chức năng đo năng lượng	Năng lượng tác dụng, phản kháng và biểu kiến		Chỉ công suất tác dụng
	Đo năng lượng ở 4 góc phần tư, năng lượng phát/ tiêu thụ		
	Chức năng tariffs		
Giám sát chất lượng điện năng	Tổng phần trăm sóng hài - THD (I, VLN, VLL)		
	Từng thành phần sóng hài		
	Mất cân bằng pha (I, VLN, VLL)		
	Đo dòng trung tính		
	Biểu đồ pha, dạng sóng		
Chức năng ghi dữ liệu và nhật ký	Báo động đơn/báo động phức hợp kết hợp với logic		
	Cảnh báo, báo động và báo lỗi		
	Giá trị nhỏ nhất, lớn nhất		
	Bộ nhớ trong (flash memory)		
	Đồng hồ thời gian thực (RTC)		
Giao diện giao tiếp người dùng (HMI)	Màn hình	LED	
	Màn hình đồ họa		
	Có trang chủ và trang ưa thích		
	Có mật khẩu bảo vệ		
Giao thức truyền thông	Modbus RTU		
	Modbus TCP/IP		
	Profibus DP-V0		
	BACnet/IP		
	Bluetooth		
	Standard I/O		
	Additional I/O (I/O version)		

	M1M 15	M1M 20	M1M 30	M4M 20	M1M 30
	96x96x85			96x96x77.5	
	Class 1	Class 1 Class 0,5S (M1M 20 I/O)	Class 1 Class 0,5S (M1M 30 I/O)	Class 0,5S	Class 0,5S
	100-230VAC/DC ±15%			48-240VAC/DC ±15%	
	80-265VL-N			50-400VL-N	
	▪				
	128				
	▪				
	▪				
	▪				
	▪				
	▪				
	▪				
		▪			
					▪
		▪			
			40th		40th
			▪		▪
		Tính toán			Đo thực tế
					▪
		15 / -		25 / -	25 / 4
		▪			
			Cơ bản		Nâng cao
			1MB		32MB
			▪		▪
	LED	LCD		Màn hình màu đồ họa	Màn hình cảm ứng màu đồ họa
				Cơ bản	Nâng cao
				▪	
	▪				
	▪				
		▪			▪ (2xRJ45 for daisy-chain)
				▪	
				▪	
				▪	
			2 Digital Outputs		4 configurable I/O
		2 Digital Inputs 2 Digital Outputs		2 Digital Outputs 2 Configurable I/O 2 Analogue Outputs	6 Configurable I/O 2 Analogue Outputs

Tủ điện căn hộ Mistral

Đặc điểm

Dùng cho các ứng dụng tiêu chuẩn cao trong các công trình xây dựng
Sản xuất bằng vật liệu chống cháy, chịu được nhiệt độ tới 650°C
Cấp bảo vệ IP41, cách điện Class II
Tiêu chuẩn: IEC 695-2-1

Sản phẩm	Loại cửa	Số đường	Kích thước BxHxD (mm)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Tủ điện Mistral 41F màu trắng RAL 9016 - Loại âm tường				
	Cửa xanh trong suốt	4		1SLM004100A1200	685,000
		6		1SLM004100A1201	717,000
		8		1SLM004100A1202	900,000
		12		1SLM004100A1203	1,110,000
		18		1SLM004100A1204	1,711,000
		24		1SLM004100A1205	1,952,000
		36		1SLM004100A1206	2,745,000
		54		1SLM004100A1209	5,763,000
		72		1SLM004100A1210	8,473,000
	Tấm che mặt tủ cho tủ điện loại 41F				
		12		1SPE007715F5650	233,000
	Tủ điện Mistral 41W màu trắng RAL 9016 - Loại Lắp nổi				
	Cửa xanh trong suốt	4		1SPE007717F0100	472,000
		6		1SPE007717F0220	925,000
		8		1SPE007717F0320	1,464,000
		12		1SPE007717F0420	2,105,000
		18		1SPE007717F0820	2,714,000
		24		1SPE007717F0520	3,377,000
		36		1SPE007717F0920	5,433,000
		54		1SPE007717F1020	8,870,000
		72		1SPE007717F1120	13,009,000
	Tấm che mặt tủ cho tủ điện loại 41W				
		12		1SPE007715F5650	233,000
	Cấu đấu dây cho tủ điện				
		5 lỗ loại đường kính 4.5mm		M125310000	114,000
		10 lỗ loại D4.5mm & 3 lỗ loại D5.6		M125320000	186,000
		16 lỗ loại D4.5mm & 3 lỗ loại D5.6		M125330000	237,000
		15 lỗ loại D4.5mm & 6 lỗ loại D5.6		M125340000	260,000
		15 lỗ loại D4.5mm & 9 lỗ loại D5.6		M125350000	285,000
	Giá đỡ cho cầu đấu dây				
		Giá đỡ cho tủ loại 8 đường		1SLM004100A1953	69,000
		Giá đỡ cho tủ loại 12 đường		1SLM004100A1954	80,000
		Giá đỡ cho tủ loại 18 đường		1SLM004100A1955	95,000

Hướng dẫn chọn bộ cầu đấu dây cho tủ Mistral

Loại tủ điện	Loại giá đỡ	Cầu đấu dây
8 đường	01 x **1SLM004100A1953**	01 x **M125310000** + 01 x **M125320000**
12 đường	01 x **1SLM004100A1954**	01 x **M125320000** + 01 x **M125330000**
18 đường	01 x **1SLM004100A1955**	01 x **M125340000** + 01 x **M125350000**
24 đường	02 x **1SLM004100A1954**	02 x **M125320000** + 02 x **M125330000**

Tủ điện căn hộ Basic E

Đặc điểm

Dùng cho các ứng dụng tiêu chuẩn cao trong các công trình xây dựng
Sản xuất bằng vật liệu nhựa không chứa halogen, chịu được nhiệt độ tới 650°C
Cấp bảo vệ IP40, cách điện Class II

Sản phẩm	Loại cửa	Số đường	Kích thước BxHxD (mm)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Tủ điện Basic E màu trắng - Loại âm tường				
	Cửa xám trong	4	155x180x102	1SZR004002A1201	463,000
		6	190x180x102	1SZR004002A1202	555,000
		8	230x180x102	1SZR004002A1203	674,000
		12	300x220x102	1SZR004002A1204	886,000
		16	230x315x102	1SZR004002A1205	976,000
		24	300x335x102	1SZR004002A1207	1,298,000
		36	300x450x102	1SZR004002A1209	1,695,000
	Cửa trắng	4	155x180x102	1SZR004002A1101	463,000
		6	190x180x102	1SZR004002A1102	555,000
		8	230x180x102	1SZR004002A1103	674,000
		12	300x220x102	1SZR004002A1104	886,000
		16	230x315x102	1SZR004002A1105	976,000
		24	300x335x102	1SZR004002A1107	1,298,000
		36	300x450x102	1SZR004002A1109	1,695,000
	Tủ điện Basic E màu trắng - Loại lắp nổi				
	Cửa xám trong	4	155x180x102	1SZR004002A2201	507,000
		6	190x180x102	1SZR004002A2202	643,000
		8	230x180x102	1SZR004002A2203	709,000
		12	300x220x102	1SZR004002A2204	903,000
		16	230x315x102	1SZR004002A2205	1,003,000
		24	300x335x102	1SZR004002A2207	1,289,000
		36	300x450x102	1SZR004002A2209	1,721,000
	Cửa trắng	4	155x180x102	1SZR004002A2101	507,000
		6	190x180x102	1SZR004002A2102	643,000
		8	230x180x102	1SZR004002A2103	709,000
		12	300x220x102	1SZR004002A2104	903,000
		16	230x315x102	1SZR004002A2105	1,003,000
		24	300x335x102	1SZR004002A2107	1,289,000
		36	300x450x102	1SZR004002A2109	1,721,000

Ghi chú : Tủ điện đã bao gồm cầu đấu dây trung tính và nối đất

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc, Ổ cắm điện dùng trong dân dụng Dòng Zenit BS

Đặc điểm

Thiết kế dạng mô đun, phù hợp với những công trình khác nhau
Màu trắng (các màu khác xin liên hệ ABB)

Sản phẩm	Mô tả	Loại	Mã sản phẩm	Đóng gói	Đơn giá (VND)
	Công tắc, loại phím bấm nhỏ kích cỡ 22x44mm, đã bao gồm viền và khung				
	Bộ công tắc đơn 1 chiều 10A	AM22010 BL	2CLA220109B1101	1	***
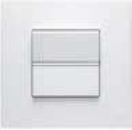	Bộ công tắc đơn 2 chiều 10A	AM22100 BL	2CLA221009B1101	1	***
	Bộ công tắc trung gian 10A	AM22100 BL	2CLA221009B1101	1	***
	Bộ công tắc đơn 1 chiều 20A	AM22011 BL	2CLA220119B1101	1	***
	Bộ công tắc đơn 2 chiều 20A	AM22021 BL	2CLA220219B1101	1	***
	Bộ công tắc 2 cực 32A	AM22018 BL	2CLA220189B1101	1	***
	Bộ công tắc 2 cực 45A có đèn LED	AM22014 BL	2CLA220149B1101	1	***
	Bộ nút nhấn đơn 10A	AM22040 BL	2CLA220409B1101	1	***
	Bộ nút nhấn chuông 10A, có đèn LED	AM22044 BL	2CLA220449B1101	1	***

Ghi chú : ***, Giá vui lòng liên hệ ABB
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc, Ổ cắm điện dùng trong dân dụng Dòng Zenit BS

Đặc điểm

Thiết kế dạng mô đun, phù hợp với những công trình khác nhau
Màu trắng (các màu khác xin liên hệ ABB)

Sản phẩm	Mô tả	Loại	Mã sản phẩm	Đóng gói	Đơn giá (VND)
	Công tắc, loại phím bấm nhỏ kích cỡ 22x44mm, đã bao gồm viền và khung				
	Hạt công tắc 1 chiều 10A, kích cỡ 22x44	AMD21010 BL	2CLA210100B1101	10	***
	Hạt công tắc 2 chiều 10A, kích cỡ 22x44	AMD21020 BL	2CLA210200B1101	10	***
	Hạt công tắc trung gian 10A, kích cỡ 22x44	AMD21100 BL	2CLA211000B1101	10	***
	Hạt công tắc 1 chiều 20A, kích cỡ 22x44	AMD21010 BL	2CLA210100B1101	10	***
	Hạt công tắc 2 chiều 20A, kích cỡ 22x44	AMD21021 BL	2CLA210210B1101	10	***
	Hạt công tắc 1 chiều 20A, có đèn LED, kích cỡ 22x44	AMD21013 BL	2CLA210130B1101	10	***
	Hạt công tắc 1 chiều, 2 cực 20A, có đèn LED, dùng cho máy nước nóng, kích cỡ 22x44	AMD21014 BL	2CLA210140B1101	10	***
	Nút nhấn chuông 10A, kích cỡ 22x44	AMD21040 BL	2CLA210400B1101	10	***
	Hạt công tắc loại phím lớn, kích thước 44x44mm, chưa bao gồm viền và khung				
	Hạt công tắc 1 chiều 10A, kích cỡ 44x44	AMD22010 BL	2CLA220100B1101	10	***
	Hạt công tắc 2 chiều 10A, kích cỡ 44x44	AMD22020 BL	2CLA220200B1101	10	***
	Hạt công tắc trung gian 10A, kích cỡ 44x44	AMD22100 BL	2CLA221000B1101	10	***
	Hạt công tắc 3, 2 chiều 10A, kích cỡ 44x44	AMD23020 BL	2CLA230200B1101	10	***
	Hạt công tắc 3, 2 chiều 16A, kích cỡ 44x44	AMD23021 BL	2CLA230210B1101	10	***

Ghi chú : ***, Giá vui lòng liên hệ ABB
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc, Ổ cắm điện dùng trong dân dụng Dòng Zenit BS

Đặc điểm

Thiết kế dạng mô đun, phù hợp với những công trình khác nhau
Màu trắng (các màu khác xin liên hệ ABB)

Sản phẩm	Mô tả	Loại	Mã sản phẩm	Đóng gói	Đơn giá (VND)
	Hạt công tắc 1 chiều 20A, kích cỡ 44x44	AMD22011 BL	2CLA220110B1101	10	***
	Hạt công tắc 2 chiều 20A, kích cỡ 44x44	AMD22021 BL	2CLA220210B1101	10	***
	Hạt công tắc 1 chiều 20A, có đèn LED, kích cỡ 44x44	AMD22013 BL	2CLA220130B1101	10	***
	Hạt công tắc 1 chiều, 2 cực 20A dùng cho máy nước nóng, kích cỡ 44x44	AMD22015 BL	2CLA220150B1101	10	***
	Hạt công tắc 1 chiều, 2 cực 32A, kích cỡ 44x44	AMD22018 BL	2CLA220180B1101	10	***
	Hạt công tắc 1 chiều, 2 cực 45A, kích cỡ 44x44	AMD22014 BL	2CLA220140B1101	10	***
	Hạt nút nhấn chuông 10A, kích cỡ 44x44	AMD22044 BL	2CLA220440B1101	10	***
	Hạt ổ cắm, chưa bao gồm viền và khung				
	Hạt ổ cắm Euro-American 3 chấu, 16A, kích cỡ 22x44	N2238 BL	2CLA213800B1101	20	***
	Hạt ổ cắm Euro-American 3 chấu, 16A, kích cỡ 44x44	N2238 BL	2CLA223800B1101	10	***
	Hạt ổ cắm đa năng 16A, kích cỡ 44x44	N2239 BL	2CLA223900B1101	10	***
	Hạt ổ cắm chuẩn Anh, kích cỡ 44x44	N2237 BL	2CLA223700B1101	10	***
	Hạt ổ cắm chuẩn Schuko, kích cỡ 44x44	N2288 BL	2CLA228800B1101	10	***
	Hạt ổ cắm sạc USB Type A+C 18W, kích cỡ 44x44	N2285.1 BL	2CLA228510B1101	10	***
	Hạt ổ cắm sạc USB Type A 10W, kích cỡ 22x44	N2185.2 BL	2CLA218520B1101	10	***

Ghi chú : ***, Giá vui lòng liên hệ ABB
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc, Ổ cắm điện dùng trong dân dụng Dòng Zenit BS

Đặc điểm

Thiết kế dạng mô đun, phù hợp với những công trình khác nhau
Màu trắng (các màu khác xin liên hệ ABB)

Sản phẩm	Mô tả	Loại	Mã sản phẩm	Đóng gói	Đơn giá (VND)
	Hạt ổ cắm chức năng				
	Hạt ổ cắm TV, kích cỡ 22x44	N2150.7 BL	2CLA215070B1101	10	***
	Hạt ổ cắm TV, kích cỡ 44x44	N2250.7 BL	2CLA225070B1101	10	***
	Hạt ổ cắm điện thoại, kích cỡ 22x44	N2118.7 BL	2CLA211870B1101	10	***
	Hạt ổ cắm điện thoại, kích cỡ 44x44	N2218.7 BL	2CLA221870B1101	10	***
	Hạt ổ cắm data Cat 6, kích cỡ 22x44	N2118.6 BL	2CLA211860B1101	10	***
	Hạt ổ cắm data Cat 6, kích cỡ 44x44	N2218.6 BL	2CLA221860B1101	10	***
	Dimmer				
	Hạt công tắc điều chỉnh đèn đa năng, kích cỡ 22x44 - Điện áp: 250VAC - Công suất min/max: + LEDi (trailing-edge lamps), LV LEDi with transformer type C, LV halogen with transformer (type C or LC) and incandescent and halogen lamps: 4/250 W/VA + LEDi (leading-edge lamps) and LV LEDi with transformer type LC: 4/60W/VA* kích cỡ 22x44	N2160.3 BL	2CLA216030B1101	1	***
	Hạt công tắc điều chỉnh đèn đa năng, kích cỡ 22x44 - Điện áp: 250VAC - Công suất min/max: + 4LEDi, dimmable CFL and LV LEDi with transformer (L or LC): 2/100W/VA + Incandescent and halogen lamps: 10/250W/VA + LV halogen w/transformer (L or LC): 10/250W/VA* kích cỡ 22x44	N2260.3 BL	2CLA226030B1101	1	***

Ghi chú : ***, Giá vui lòng liên hệ ABB
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc, Ổ cắm điện dùng trong dân dụng Dòng Zenit BS

Đặc điểm

Thiết kế dạng mô đun, phù hợp với những công trình khác nhau
Màu trắng (các màu khác xin liên hệ ABB)

Sản phẩm	Mô tả	Loại	Mã sản phẩm	Đóng gói	Đơn giá (VND)
	Phụ kiện				
	Nút che trơn, kích cỡ 22x44	N2100 BL	2CLA210000B1101	1	***
	Nút che trơn, kích cỡ 44x44	N2200 BL	2CLA220000B1101	1	***
	Khung viền đơn cho hạt chức năng kích cỡ 22x44	AMD21710 BL	2CLA217100B1101	10	***
	Khung viền đơn cho hạt chức năng kích cỡ 44x44	AMD21711 BL	2CLA217110B1101	10	***
	Khung viền đơn, cho phép lắp 02 hạt chức năng kích cỡ 22x44 hoặc 01 hạt 44x44	AMD22710 BL	2CLA227100B1101	10	***
	Khung viền đơn cho công tắc 3	AMD23710 BL	2CLA237100B1101	10	***
	Khung viền đôi cho công tắc 3	AMD26720 BL	2CLA267200B1101	10	***
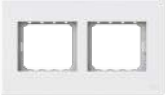	Khung viền đôi, cho phép lắp 02 hạt chức năng kích cỡ 22x44 hoặc 01 hạt 44x44	AMD24720 BL	2CLA247200B1101	10	***
	Khung viền ba, cho phép lắp 02 hạt chức năng kích cỡ 22x44 hoặc 01 hạt 44x44	AMD26731 BL	2CLA267310B1101	5	***
	Khung viền bốn, cho phép lắp 02 hạt chức năng kích cỡ 22x44 hoặc 01 hạt 44x44	AMD28741 BL	2CLA287410B1101	5	***

Ghi chú : ***, Giá vui lòng liên hệ ABB
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc, Ổ cắm điện dùng trong dân dụng Dòng Zenit BS

Đặc điểm

Thiết kế dạng mô đun, phù hợp với những công trình khác nhau
Màu trắng (các màu khác xin liên hệ ABB)

Sản phẩm	Mô tả	Loại	Mã sản phẩm	Đóng gói	Đơn giá (VND)
	Dòng thiết bị dành cho khách sạn				
	Hạt công tắc DND/MUR, kích cỡ 44x44	N2280.4 BL	2CLA228040B1101	10	***
	Hạt công tắc DND/MUR, kích cỡ 44x44	N2244.4 BL	2CLA224440B1101	10	***
	Hạt Key Card 16A, kích cỡ 44x44	N2214.1 BL	2CLA221410B1101	10	***
	Hạt Electronic Card 16A, kích cỡ 44x44	N2214.6 BL	2CLA221460B1101	10	***
	Ổ cắm dao cạo râu	AM28030 BL	2CLA280309B1101	1	***

Cấu tạo

Tấm đế

Công tắc

Khung viền

Ghi chú : ***, Giá vui lòng liên hệ ABB
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc ổ cắm Dòng Origen

Thiết kế bền bỉ với thời gian
Thiết kế đường bao dày 8,5 mm, bề mặt cong và đường viền mềm mại của Origen mang đến vẻ ngoài thanh thoát, nổi bật cho phần khung.

Đơn giản song hành cùng chất lượng
Vật liệu chất lượng cao, Thiết bị đáp ứng tiêu chuẩn IEC, Lớp sơn hoàn thiện khung bền màu với 6 tùy chọn màu sắc.

Kết cấu hiện đại
Nâng cao tính trang nhã cho căn phòng với nút bật màu đen và trắng chắc chắn, hiện đại.

Lắp đặt dễ dàng
Lắp đặt phía trước và phía sau với các đầu nối loại không bắt vít và bắt vít/đai ốc.

Đáp ứng mọi nhu cầu
Dành cho không gian nhà riêng, chung cư và các tòa nhà thương mại, với nhiều loại khung, bao gồm cấp bảo vệ IP55, bộ điều chỉnh độ sáng và sạc USB đổi mới, có hơn 70 chức năng.

Đa tiêu chuẩn
Hộp 4" x 2" và 4" x 4", Ổ cắm cố định cho nhiều loại phích cắm. Thiết bị có điện áp định mức 127 V và 230 V, tần số 50 Hz và 60 Hz.

Công tắc ổ cắm Dòng Origen

Đơn giản và linh hoạt là những yếu tố cần thiết trong thiết kế. Sản phẩm được cung cấp với đa dạng màu sơn hoàn thiện, bề mặt và đường nét mang phong cách thời thượng.

Origen đáp ứng yêu cầu của bạn về tính an toàn, thẩm mỹ, độ bền và dễ lắp đặt.

NG - BL

BL - BL

NG - PL

BL - PL

NG - GF

BL - GF

NG - NG

BL - NG

NG - CH

BL - CH

NG - OR

BL - OR

Lớp sơn hoàn thiện mô-đun

Gồm 2 tùy chọn về màu sắc

Trắng
BL

Đen
NG

Lớp sơn hoàn thiện viền khung

Gồm 6 tùy chọn màu sắc

Trắng
BL

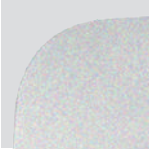

Bạc
PL

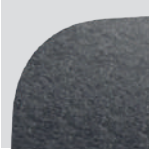

Graphite
GF

Đen
NG

Champagne
CH

Vàng
OR

Tùy chọn cấu hình

Dành cho 2 loại hộp (4” x 2” - 4” x 4”)

Công tắc ổ cắm Dòng Origen

Đặc điểm

Thiết kế dạng mô đun, phù hợp với những công trình khác nhau
Màu trắng (các màu khác xin liên hệ ABB)

Mặt đơn

Mặt đôi

Công tắc size 1M

Công tắc size 2M

Công tắc size 3M

Sản phẩm	Mô tả	Loại	Mã sản phẩm	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Mặt thiết bị (đã bao gồm tấm đế)				
	Mặt đơn cho thiết bị size 1M	N0371.1 BL	2CLA037110N1102	20/200	19,364
	Mặt đơn cho thiết bị size 2M	N0372.1 BL	2CLA037210N1102	20/200	19,364
	Mặt đơn cho thiết bị size 3M	N0373.1 BL	2CLA037310N1102	20/200	19,364
	Mặt đơn cho 2 thiết bị size 1M	N0371.21 BL	2CLA037121N1102	20/200	19,364
	Mặt đôi cho 4 thiết bị size 1M	N0671.41 BL	2CLA067141N1102	10/100	***
	Mặt đôi cho 6 thiết bị size 1M hoặc 2 thiết bị size 3M	N0673.1 BL	2CLA067310N1102	10/100	***
	Mặt che chống nước IP55 đơn cho thiết bị 3M	N0373.55 GR	2CLA037355N1702	10/100	288,000
	Công tắc và nút nhấn loại bắt vít				
	Công tắc 1 chiều 16A size 1M	N0101 BL	2CLA010100N1102	20/200	23,637
	Công tắc 1 chiều 16A size 2M	N0201 BL	2CLA020100N1102	14/140	35,546
	Công tắc 1 chiều 16A size 3M	N0301 BL	2CLA030100N1102	12/120	35,546
	Công tắc 2 chiều 16A size 1M	N0102 BL	2CLA010200N1102	20/200	49,000
	Công tắc 2 chiều 16A size 2M	N0202 BL	2CLA020200N1102	14/140	49,910
	Công tắc 2 chiều 16A size 3M	N0302 BL	2CLA030200N1102	12/120	49,910
	Công tắc trung gian 16A size 1M	N0110 BL	2CLA011000N1102	16/160	263,637
	Công tắc 2 cực 1 chiều 20A size 1M	N0101.7 BL	2CLA020170N1102	16/160	217,273
	Công tắc 2 cực 1 chiều 45A size 3M	N0101.8 BL	2CLA020180N1102	5/50	334,364
	Nút nhấn chuông size 1M	N0104 BL	2CLA010400N1102	20/200	68,000
	Nút nhấn chuông size 2M	N0204 BL	2CLA020400N1102	14/140	84,000
	Nút nhấn chuông size 3M	N0304 BL	2CLA030400N1102	12/120	76,182
	Công tắc và nút nhấn loại cắm nhanh				
	Công tắc 1 chiều 10A size 1M	N0101.Q BL	2CLA010101N1102	20/200	***
	Công tắc 1 chiều 10A size 2M	N0201.Q BL	2CLA020101N1102	14/140	***
	Công tắc 1 chiều 10A size 3M	N0301.Q BL	2CLA030101N1102	12/120	***
	Công tắc 2 chiều 10A size 1M	N0102.Q BL	2CLA010201N1102	20/200	***
	Công tắc 2 chiều 10A size 2M	N0202.Q BL	2CLA020201N1102	14/140	***
	Công tắc 2 chiều 10A size 3M	N0302.Q BL	2CLA030201N1102	12/120	***

Ghi chú : ***, Giá vui lòng liên hệ ABB
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc ổ cắm
Dòng Origen

Đặc điểm

Thiết kế dạng mô đun, phù hợp với những công trình khác nhau
Màu trắng (các màu khác xin liên hệ ABB)

Sản phẩm	Mô tả	Loại	Mã sản phẩm	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Ổ cắm loại bắt vít				
	Ổ cắm đơn 2 chấu, 16A size 1M (bắt vít)	N0135 BL	2CLA013500N1102	20/200	44,091
	Ổ cắm đơn 3 chấu, 16A size 1M (bắt vít)	N0138 BL	2CLA013800N1102	20/200	73,182
	Ổ cắm đơn 3 chấu, 16A size 3M (bắt vít)	N0338 BL	2CLA033800N1102	6/60	106,546
	Ổ cắm đơn 3 chấu, 16A size 2M (bắt vít)	N0239 BL	2CLA223900N1502	6/60	175,455
	Ổ cắm loại cắm nhanh				
	Ổ cắm đơn 3 chấu, 16A size 3M (cắm nhanh)	N0338.Q BL	2CLA033801N1102	7/70	106,546
	Ổ cắm thông tin				
	Ổ cắm điện thoại đơn RJ11 size 1M	N0117 BL	2CLA011700N1102	20/200	92,546
	Ổ cắm dữ liệu Cat. 5e UTP size 1M	N0118.5 BL	2CLA011850N1102	20/200	201,273
	Ổ cắm dữ liệu Cat. 6 UTP size 1M	N0118.6 BL	2CLA011860N1102	20/200	240,000
	Ổ cắm tivi loại M size 1M	N0150.7 BL	2CLA015070N1102	20/200	92,545
	Ổ cắm tivi loại F size 1M	N0150.7 BL	2CLA015070N1102	20/200	***
	Ổ cắm sạc USB-A đơn, 2,4 A (max. 12 W) size 1M	N0185 BL	2CLA018500N1102	16/160	***
	Ổ cắm sạc 1x USB-A + 1x USB-C size 1M USB-C (max. 20 W) USB-A (max. 18 W) USB-A+C (max. 15 W)	N0185.3 BL	2CLA018530N1102	16/160	1,119,182

Ghi chú : ***, Giá vui lòng liên hệ ABB
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc ổ cắm Dòng Origen

Đặc điểm

Thiết kế dạng mô đun, phù hợp với những công trình khác nhau
Màu trắng (các màu khác xin liên hệ ABB)

Sản phẩm	Mô tả	Loại	Mã sản phẩm	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Bộ điều chỉnh sáng đèn- Dimmer				
	Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn sixz 1M Điện áp 230VAC Đèn halogen: 5 - 550 W Đèn LED: 5-100W	N0160 BL	2CLA016000N1102	16/160	367,000
	Chuông cửa 230V size 1M	N0119 BL	2CLA011900N1102	16/160	297,091
	Mặt che trơn				
	Mặt che trơn size 1M	N0100 BL	2CLA010000N1102	30/300	11,818

Cấu tạo

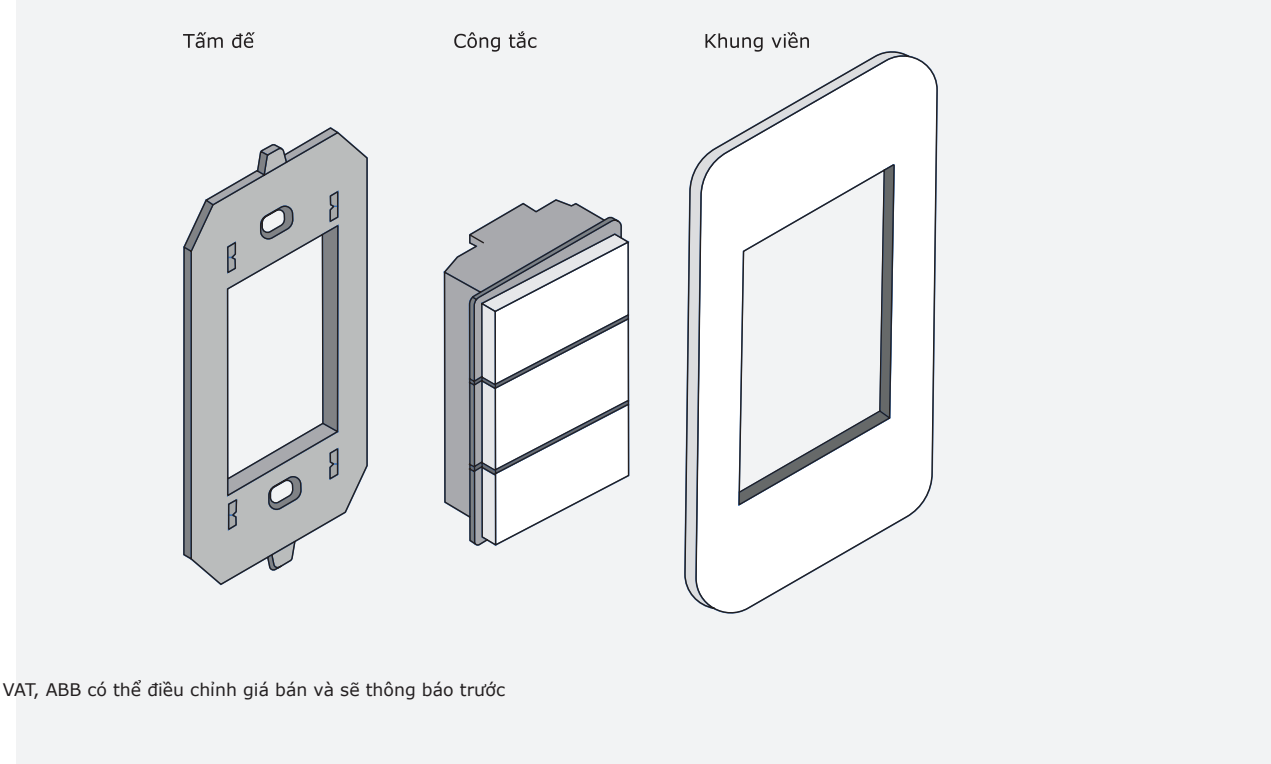

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Inora

Thiết kế vượt thời gian

Dòng sản phẩm Inora được thiết kế theo phong cách tối giản, đảm bảo đầy đủ chức năng, và hiệu quả vượt trội. Với đường nét thanh lịch, độ cong nhẹ ở các nút bấm, cùng viền khung được vát theo phong cách gấp giấy Origami, Inora hoàn toàn phù hợp với mọi phương án thiết kế nội thất.

Công tắc ổ cắm Dòng Inora

Sản phẩm có 4 màu sắc tuỳ chọn: trắng, xám, đen và vàng

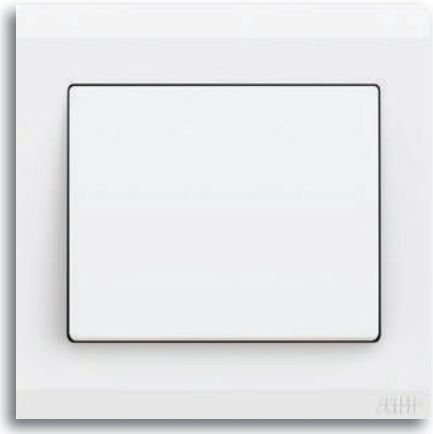

01

02

03

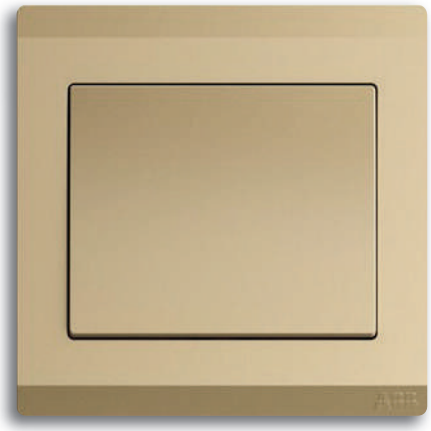

04

01 Trắng

02 Xám - G

03 Đen - 885

04 Vàng - PG

Công tắc ổ cắm Dòng Inora

Đặc điểm

Thiết kế dạng trọn bộ, phù hợp với những công trình khác nhau
Màu trắng (các màu khác xin liên hệ ABB)

Sản phẩm	Mô tả	Màu	Loại	Mã sản phẩm	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Công tắc					
	Bộ công tắc đơn, 1 chiều 10AX	Trắng	BL101	2TCZ171001R0030	10	87,000
		Xám	BL101-PG	2TCZ171001R1930	10	148,000
		Vàng	BL101-G	2TCZ171001R2230	10	148,000
	Bộ công tắc đôi, 1 chiều 10AX	Trắng	BL102	2TCZ171003R0030	10	130,000
		Xám	BL102-PG	2TCZ171003R1930	10	188,000
		Vàng	BL102-G	2TCZ171003R2230	10	188,000
	Bộ công tắc ba, 1 chiều 10AX	Trắng	BL103	2TCZ171005R0030	10	159,000
		Xám	BL103-PG	2TCZ171005R1930	10	217,000
		Vàng	BL103-G	2TCZ171005R2230	10	217,000
	Bộ công tắc bốn, 1 chiều 10AX	Trắng	BL104	2TCZ171007R0030	10	365,000
		Xám	BL104-PG	2TCZ171007R1930	10	464,000
		Vàng	BL104-G	2TCZ171007R2230	10	464,000
	Bộ công tắc đơn, 2 chiều 10AX	Trắng	BL105	2TCZ171002R0030	10	98,000
		Xám	BL105-PG	2TCZ171002R1930	10	159,000
		Vàng	BL105-G	2TCZ171002R2230	10	159,000
	Bộ công tắc đôi, 2 chiều 10AX	Trắng	BL106	2TCZ171004R0030	10	148,000
		Xám	BL106-PG	2TCZ171004R1930	10	208,000
		Vàng	BL106-G	2TCZ171004R2230	10	208,000
	Bộ công tắc ba, 2 chiều 10AX	Trắng	BL107	2TCZ171006R0030	10	197,000
		Xám	BL107-PG	2TCZ171006R1930	10	261,000
		Vàng	BL107-G	2TCZ171006R2230	10	261,000
	Bộ công tắc bốn, 2 chiều 10AX	Trắng	BL108	2TCZ171008R0030	10	435,000
		Xám	BL108-PG	2TCZ171008R1930	10	509,000
		Vàng	BL108-G	2TCZ171008R2230	10	509,000
	Bộ công tắc trung gian 10AX	Trắng	BL119	2TCZ171009R0030	12	293,000
		Xám	BL119-PG	2TCZ171009R1930	12	357,000
		Vàng	BL119-G	2TCZ171009R2230	12	357,000
	Bộ nút nhấn chuông 10AX	Trắng	BL429	2TCZ171011R0030	10	114,000
		Xám	BL429-PG	2TCZ171011R1930	10	173,000
		Vàng	BL429-G	2TCZ171011R2230	10	173,000
	Công tắc máy nước nóng 2 cực 20AX, có đèn LED	Trắng	BL180WH	2TCZ171014R0070	12	335,000
		Xám	BL180WH-PG	2TCZ171014R1970	12	390,000
		Vàng	BL180WH-G	2TCZ171014R2270	12	390,000
	Công tắc2 cực 32AX, có đèn báo Neon	Trắng	BL176	2TCZ171013R0090	10	372,000
		Xám	BL176-PG	2TCZ171013R1990	10	477,000
		Vàng	BL176-G	2TCZ171013R2290	10	477,000
	Công tắc2 cực 45AX, có đèn báo Neon	Trắng	BL179	2TCZ171098R0090	10	385,000
		Xám	BL179-PG	2TCZ171098R1990	10	490,000
		Vàng	BL179-G	2TCZ171098R2290	10	490,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc ổ cắm Dòng Inora

Đặc điểm

Thiết kế dạng trọn bộ, phù hợp với những công trình khác nhau
Màu trắng (các màu khác xin liên hệ ABB)

Sản phẩm	Mô tả	Màu	Loại	Mã sản phẩm	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Ổ cắm					
	Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 16AX	Trắng	BL244	2TCZ172007R0060	12	192,000
		Xám	BL244-PG	2TCZ172007R1960	12	239,000
		Vàng	BL244-G	2TCZ172007R2260	12	239,000
	Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16AX	Trắng	BL245	2TCZ172008R0060	12	252,000
		Xám	BL245-PG	2TCZ172008R1960	12	341,000
		Vàng	BL245-G	2TCZ172008R2260	12	341,000
	Bộ ổ cắm đa năng 13AX, gồm công tắc	Trắng	BL294	2TCZ172003R0040	10	170,000
		Xám	BL294-PG	2TCZ172003R1940	10	270,000
		Vàng	BL294-G	2TCZ172003R2240	10	270,000
	Ổ cắm TV, mạng, điện thoại					
	Bộ ổ cắm TV đơn	Trắng	BL301	2TCZ173001R0010	10	222,000
		Xám	BL301-PG	2TCZ173001R1910	10	291,000
		Vàng	BL301-G	2TCZ173001R2210	10	291,000
	Bộ ổ cắm TV vệ tinh đơn	Trắng	BL308	2TCZ173099R0010	14	249,000
		Xám	BL308-PG	2TCZ173099R1910	14	318,000
		Vàng	BL308-G	2TCZ173099R2210	14	318,000
	Bộ ổ cắm điện thoại đơn RJ11	Trắng	BL321	2TCZ173006R0010	10	157,000
		Xám	BL321-PG	2TCZ173006R1910	10	253,000
		Vàng	BL321-G	2TCZ173006R2210	10	253,000
	Bộ ổ cắm điện thoại đôi RJ11	Trắng	BL322	2TCZ173012R0010	10	404,000
		Xám	BL322-PG	2TCZ173012R1910	10	520,000
		Vàng	BL322-G	2TCZ173012R2210	10	520,000
	Bộ ổ cắm mạng đơn RJ45 CAT.5e	Trắng	BL331	2TCZ173007R0010	10	331,000
		Xám	BL331-G	2TCZ173007R2210	10	433,000
		Vàng	BL331-PG	2TCZ173007R1910	10	433,000
	Bộ ổ cắm mạng đôi RJ45 CAT.5e	Trắng	BL332	2TCZ173013R0010	10	565,000
		Xám	BL332-PG	2TCZ173013R1910	10	673,000
		Vàng	BL332-G	2TCZ173013R2210	10	673,000
	Bộ ổ cắm mạng đơn RJ45 CAT.6	Trắng	BL318	2TCZ173020R0010	10	432,000
		Xám	BL318-PG	2TCZ173020R1910	10	533,000
		Vàng	BL318-G	2TCZ173020R2210	10	533,000
	Bộ ổ cắm mạng đôi RJ45 CAT.6	Trắng	BL329	2TCZ173014R0010	10	718,000
		Xám	BL329-PG	2TCZ173014R1910	10	819,000
		Vàng	BL329-G	2TCZ173014R2210	10	819,000
	Bộ ổ cắm TV và điện thoại RJ11	Trắng	BL324	2TCZ173010R0010	10	331,000
		Xám	BL324-PG	2TCZ173010R1910	10	432,000
		Vàng	BL324-G	2TCZ173010R2210	10	432,000
	Bộ ổ cắm TV và mạng RJ45 CAT 5e	Trắng	BL325	2TCZ173016R0010	10	394,000
		Xám	BL325-PG	2TCZ173016R1910	10	494,000
		Vàng	BL325-G	2TCZ173016R2210	10	494,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc ổ cắm Dòng Inora

Đặc điểm

Thiết kế dạng trọn bộ, phù hợp với những công trình khác nhau
Màu trắng (các màu khác xin liên hệ ABB)

Sản phẩm	Mô tả	Màu	Loại	Mã sản phẩm	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Các thiết bị chức năng					
	Bộ LED dimmer 3-150VA	Trắng	BL405	2TCZ174003R0010	8	1,745,000
		Xám	BL405-PG	2TCZ174003R1910	8	1,797,000
		Vàng	BL405-G	2TCZ174003R2210	8	1,797,000
	Bộ dimmer 25-500VA	Trắng	BL412	2TCZ174001R0010	8	655,000
		Xám	BL412-PG	2TCZ174001R1910	8	708,000
		Vàng	BL412-G	2TCZ174001R2210	8	708,000
	Bộ công tắc điều chỉnh tốc độ quạt 25-500VA	Trắng	BL422	2TCZ174009R0010	8	1,127,000
		Xám	BL422-PG	2TCZ174009R1910	8	1,179,000
		Vàng	BL422-G	2TCZ174009R2210	8	1,179,000
	Thiết bị dành cho khách sạn					
	Bộ công tắc chìa khóa thẻ	Trắng	BL402	2TCZ174004R0060	8	1,105,000
		Xám	BL402-PG	2TCZ174004R1960	8	1,055,000
		Vàng	BL402-G	2TCZ174004R2260	8	1,055,000
	Bộ công tắc "Không làm phiền/Xin dọn phòng"	Trắng	BL493	2TCZ174006R0030	10	259,000
		Xám	BL493-PG	2TCZ174006R1930	10	283,000
		Vàng	BL493-G	2TCZ174006R2230	10	283,000
	Bộ nút nhấn chuông "Không làm phiền/Xin dọn phòng"	Trắng	BL403	2TCZ174005R0030	10	306,000
		Xám	BL403-PG	2TCZ174005R1930	10	327,000
		Vàng	BL403-G	2TCZ174005R2230	10	327,000
	Bộ ổ cắm dao cạo râu	Trắng	BL401	2TCZ174002R0010	1	2,473,000
		Xám	BL401-PG	2TCZ174002R1910	1	2,578,000
		Vàng	BL401-G	2TCZ174002R2210	1	2,578,000
	Phụ kiện					
	Mặt che trơn đơn	Trắng	BL504	2TCZ175001R0010	24	80,000
		Xám	BL504-PG	2TCZ175001R1910	24	140,000
		Vàng	BL504-G	2TCZ175001R2210	24	140,000
	Mặt che trơn đôi	Trắng	BL505	2TCZ175002R0010	14	73,000
		Xám	BL505-PG	2TCZ175002R1910	14	127,000
		Vàng	BL505-G	2TCZ175002R2210	14	127,000
	Bộ mặt che chống nước đơn IP55		WSC101	2TCZ755001R0010	0	344,000
	Bộ mặt che chống nước đôi IP55		WSC201	2TCZ755002R0010	0	616,000
	Bộ mặt che chống nước đơn IP66		WSC102	2TCZ755003R0010	0	797,000
	Bộ mặt che chống nước đôi IP66		WSC202	2TCZ755004R0010	0	1,124,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Cầu dao, công tắc và mặt che chống nước

Đặc điểm

Thiết kế dạng trọn bộ, phù hợp với những công trình khác nhau
Màu trắng (các màu khác xin liên hệ ABB)

Sản phẩm	Mô tả	Màu	Loại	Mã sản phẩm	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Phụ kiện					
	Bộ mặt che chống nước đơn IP55		WSC101	2TCZ755001R0010	0	344,000
	Bộ mặt che chống nước đôi IP55		WSC201	2TCZ755002R0010	0	616,000
	Bộ mặt che chống nước đơn IP66		WSC102	2TCZ755003R0010	0	797,000
	Bộ mặt che chống nước đôi IP66		WSC202	2TCZ755004R0010	0	1,124,000
	Cầu dao cách ly chống nước IP66					
	Cầu dao cách ly 2P-20A			2TCZ751006R0001	1	1,012,000
	Cầu dao cách ly 2P-32A			2TCZ751006R0002	1	1,218,000
	Cầu dao cách ly 2P-45A			2TCZ751006R0003	1	1,627,000
	Cầu dao cách ly 2P-63A			2TCZ751006R0004	1	1,775,000
	Cầu dao cách ly 4P-20A			2TCZ751006R0005	1	1,568,000
	Cầu dao cách ly 4P-32A			2TCZ751006R0006	1	1,672,000
	Cầu dao cách ly 4P-45A			2TCZ751006R0007	1	2,008,000
	Cầu dao cách ly 4P-63A			2TCZ751006R0008	1	2,434,000
	Công tắc chống nước IP66, loại nhấn					
	Công tắc 1 gang 16A			GJF6110717R0100	1	1,003,000
	Công tắc 2 gang 16A			GJF6110817R0100	1	1,400,000
	Công tắc chống nước IP66, loại nút xoay					
	Công tắc đơn, 1 chiều 10A			2TCZ751003R0030	1	940,000
	Công tắc đơn, 2 chiều 10A			2TCZ751004R0030	1	1,056,000
	Công tắc đơn, 1 chiều, 2 cực 20A			2TCZ751005R0070	1	1,171,000

Cầu dao, công tắc và mặt che chống nước

Đặc điểm

Cấp độ bảo vệ chống bụi, chống nước IP66
Được chế tạo bằng vật liệu có khả năng chống tia UV, cho phép lắp đặt ngoài trời

Sản phẩm	Mô tả	Loại	Mã sản phẩm	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Cầu dao cách ly chống nước IP66				
	Cầu dao cách ly 2P-20A	WSD220CL	2TCZ751006R0001	1	992,000
	Cầu dao cách ly 2P-32A	WSD232CL	2TCZ751006R0002	1	1,194,000
	Cầu dao cách ly 2P-45A	WSD245CL	2TCZ751006R0003	1	1,595,000
	Cầu dao cách ly 2P-63A	WSD263CL	2TCZ751006R0004	1	1,740,000
	Cầu dao cách ly 4P-20A	WSD420CL	2TCZ751006R0005	1	1,537,000
	Cầu dao cách ly 4P-32A	WSD432CL	2TCZ751006R0006	1	1,639,000
	Cầu dao cách ly 4P-45A	WSD445CL	2TCZ751006R0007	1	1,968,000
	Cầu dao cách ly 4P-63A	WSD463CL	2TCZ751006R0008	1	2,386,000
	Công tắc chống nước IP66, loại nhấn				
	Công tắc 1 gang 16A	WSW211	GJF6110717R0100	1	983,000
	Công tắc 2 gang 16A	WSW221	GJF6110817R0100	1	1,372,000
	Công tắc chống nước IP66, loại nút xoay				
	Công tắc đơn, 1 chiều 10A	WSW101CL	2TCZ751003R0030	1	921,000
	Công tắc đơn, 2 chiều 10A	WSW102CL	2TCZ751004R0030	1	1,035,000
	Công tắc đơn, 1 chiều, 2 cực 20A	WSW114CL	2TCZ751005R0070	1	1,148,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Framia

Thiết kế tràn viền. Tinh tế trong từng chi tiết.

Thiết kế tràn viền với đường cong thanh thoát hai bên, mỏng 7,8mm tính từ bề mặt lắp đặt. Đèn nền LED chiếu sáng bền bỉ với tuổi thọ cao. Dễ dàng lắp đặt và đảm bảo an toàn nhờ tấm gắn kim loại phủ nhựa cao cấp. Đa dạng lựa chọn màu sắc, phù hợp cho mọi công trình từ thương mại, dân dụng đến khách sạn.

Framia
Dẫn đầu xu hướng với phong cách tối giản hiện đại

Với thiết kế tràn viền mềm mại và độ mỏng chỉ 7,8mm, Framia mang hơi thở của nghệ thuật tối giản vào cuộc sống thường ngày, trở thành một kiệt tác nghệ thuật độc đáo trên mọi bức tường.
Sản phẩm có 5 màu sắc tuỳ chọn: trắng, trắng mờ, xám, đen mờ và vàng champagne.

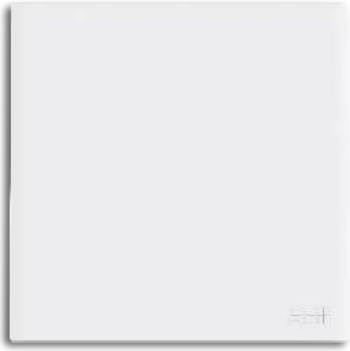

01

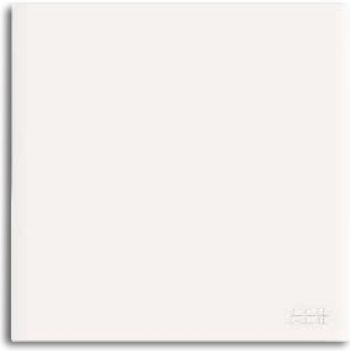

02

01 Trắng
02 Trắng mờ - WM
03 Xám - SG
04 Đen mờ - MB
05 Vàng champagne - CH

03

04

05

Công tắc ổ cắm Dòng Framia

Đặc điểm

Thiết kế tràn viền. Tinh tế trong từng chi tiết

Sản phẩm	Mô tả	Màu	Loại	Mã sản phẩm	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Công tắc					
	Bộ công tắc đơn, 1 chiều 16AX	Trắng	BC127	2TCZ211001R0060	10	274,000
		Xám	BC127-SG	2TCZ211001R6360	10	329,000
		Vàng-sâm panh	BC127-CH	2TCZ211001R4160	10	329,000
	Bộ công tắc đôi, 1 chiều 16AX	Trắng	BC122	2TCZ211002R0060	10	427,000
		Xám	BC122-SG	2TCZ211002R6360	10	513,000
		Vàng-sâm panh	BC122-CH	2TCZ211002R4160	10	513,000
	Bộ công tắc ba, 1 chiều 16AX, màu trắng	Trắng	BC123	2TCZ211003R0060	10	606,000
		Xám	BC123-SG	2TCZ211003R6360	10	728,000
		Vàng-sâm panh	BC123-CH	2TCZ211003R4160	10	728,000
	Bộ công tắc bốn, 1 chiều 16AX, màu trắng	Trắng	BC124	2TCZ211004R0060	10	908,000
		Xám	BC124-SG	2TCZ211004R6360	10	1,090,000
		Vàng-sâm panh	BC124-CH	2TCZ211004R4160	10	1,090,000
	Bộ công tắc đơn, 2 chiều 16AX	Trắng	BC125	2TCZ211005R0060	10	322,000
		Xám	BC125-SG	2TCZ211005R6360	10	386,000
		Vàng-sâm panh	BC125-CH	2TCZ211005R4160	10	386,000
	Bộ công tắc đôi, 2 chiều 16AX	Trắng	BC126	2TCZ211006R0060	10	511,000
		Xám	BC126-SG	2TCZ211006R6360	10	613,000
		Vàng-sâm panh	BC126-CH	2TCZ211006R4160	10	613,000
	Bộ công tắc ba, 2 chiều 16AX	Trắng	BC121	2TCZ211007R0060	10	734,000
		Xám	BC121-SG	2TCZ211007R6360	10	882,000
		Vàng-sâm panh	BC121-CH	2TCZ211007R4160	10	882,000
	Bộ công tắc bốn, 2 chiều 16AX	Trắng	BC141	2TCZ211008R0060	10	1,106,000
		Xám	BC141-SG	2TCZ211008R6360	10	1,327,000
		Vàng-sâm panh	BC141-CH	2TCZ211008R4160	10	1,327,000
	Bộ công tắc trung gian 16AX	Trắng	BC150	2TCZ211009R0060	10	606,000
		Xám	BC150-SG	2TCZ211009R6360	10	727,000
		Vàng-sâm panh	BC150-CH	2TCZ211009R4160	10	727,000
	Bộ nút nhấn chuông 16AX	Trắng	BC429	2TCZ211020R0030	10	352,000
		Xám	BC429-SG	2TCZ211020R6330	10	423,000
		Vàng-sâm panh	BC429-CH	2TCZ211020R4130	10	423,000
	Bộ công tắc điều khiển rèm 10A	Trắng	BC149	2TCZ211024R0030	10	348,000
		Xám	BC149-SG	2TCZ211024R6330	10	418,000
		Vàng-sâm panh	BC149-CH	2TCZ211024R4130	10	418,000
	Công tắc máy nước nóng 2 cực 20AX, có đèn LED	Trắng	BC171WH	2TCZ211016R0070	10	802,000
		Xám	BC171WH-SG	2TCZ211016R6370	10	962,000
		Vàng-sâm panh	BC171WH-CH	2TCZ211016R4170	10	962,000
	Công tắc2 cực 32AX, có đèn báo Neon	Trắng	BC176	2TCZ211018R0090	10	973,000
		Xám	BC176-SG	2TCZ211018R6390	10	1,983,000
		Vàng-sâm panh	BC176-CH	2TCZ211018R4190	10	1,983,000
	Công tắc2 cực 45AX, có đèn báo Neon	Trắng	BC177	2TCZ211019R0090	10	1,286,000
		Xám	BC177-SG	2TCZ211019R6390	10	3,306,000
		Vàng-sâm panh	BC177-CH	2TCZ211019R4190	10	3,306,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc ổ cắm Dòng Framia

Đặc điểm

Thiết kế tràn viền. Tinh tế trong từng chi tiết

Sản phẩm	Mô tả	Màu	Loại	Mã sản phẩm	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Ổ cắm					
	Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 16AX	Trắng	BC244	2TCZ212021R0060	12	499,000
		Xám	BC244-SG	2TCZ212021R6360	12	598,000
		Vàng-sâm panh	BC244-CH	2TCZ212021R4160	12	598,000
	Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16AX	Trắng	BC245	2TCZ212022R0060	12	541,000
		Xám	BC245-SG	2TCZ212022R6360	12	649,000
		Vàng-sâm panh	BC245-CH	2TCZ212022R4160	12	649,000
	Bộ ổ cắm đa năng đơn 16AX, gồm công tắc	Trắng	BC294	2TCZ212013R0060	12	573,000
		Xám	BC294-SG	2TCZ212013R6360	12	687,000
		Vàng-sâm panh	BC294-CH	2TCZ212013R4160	12	687,000
	Bộ ổ cắm đa năng đôi 16AX, gồm công tắc	Trắng	BC253	2TCZ212023R0060	6	854,000
		Xám	BC253-SG	2TCZ212023R6360	6	1,024,000
		Vàng-sâm panh	BC253-CH	2TCZ212023R4160	6	1,024,000
	Bộ ổ cắm đa năng đơn 16AX, gồm công tắc, kèm cổng sạc type A+C	Trắng	BC251	2TCZ212014R0060	12	3,135,000
		Xám	BC251-SG	2TCZ212014R6360	12	3,762,000
		Vàng-sâm panh	BC251-CH	2TCZ212014R4160	12	3,762,000
	Bộ ổ cắm đa năng đôi 16AX, gồm công tắc, kèm cổng sạc type A+C	Trắng	BC250	2TCZ212015R0060	6	3,606,000
		Xám	BC250-SG	2TCZ212015R6360	6	4,327,000
		Vàng-sâm panh	BC250-CH	2TCZ212015R4160	6	4,327,000
	Bộ cổng sạc type A+C	Trắng	BC249	2TCZ212016R0010	8	1,743,000
		Xám	BC249-SG	2TCZ212016R6310	8	2,097,000
		Vàng-sâm panh	BC249-CH	2TCZ212016R4110	8	2,097,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc ổ cắm Dòng Framia

Đặc điểm

Thiết kế tràn viền. Tinh tế trong từng chi tiết

Sản phẩm	Mô tả	Màu	Loại	Mã sản phẩm	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Ổ cắm TV, mạng, điện thoại					
	Bộ ổ cắm TV đơn	Trắng	BC301	2TCZ213001R0010	14	446,000
		Xám	BC301-SG	2TCZ213001R6310	14	535,000
		Vàng-sâm panh	BC301-CH	2TCZ213001R4110	14	535,000
	Bộ ổ cắm TV vệ tinh đơn	Trắng	BC309	2TCZ213002R0010	14	527,000
		Xám	BC309-SG	2TCZ213002R6310	14	632,000
		Vàng-sâm panh	BC309-CH	2TCZ213002R4110	14	632,000
	Bộ ổ cắm điện thoại đơn RJ11	Trắng	BC321	2TCZ213005R0010	12	636,000
		Xám	BC321-SG	2TCZ213005R6310	12	763,000
		Vàng-sâm panh	BC321-CH	2TCZ213005R4110	12	763,000
	Bộ ổ cắm điện thoại đôi RJ11	Trắng	BC322	2TCZ213006R0010	12	877,000
		Xám	BC322-SG	2TCZ213006R6310	12	1,052,000
		Vàng-sâm panh	BC322-CH	2TCZ213006R4110	12	1,052,000
	Bộ ổ cắm mạng đơn RJ45 CAT.5e	Trắng	BC331	2TCZ213010R0010	12	763,000
		Xám	BC331-SG	2TCZ213010R6310	12	916,000
		Vàng-sâm panh	BC331-CH	2TCZ213010R4110	12	916,000
	Bộ ổ cắm mạng đôi RJ45 CAT.5e	Trắng	BC332	2TCZ213011R0010	12	1,590,000
		Xám	BC332-SG	2TCZ213011R6310	12	1,908,000
		Vàng-sâm panh	BC332-CH	2TCZ213011R4110	12	1,908,000
	Bộ ổ cắm mạng đơn RJ45 CAT.6	Trắng	BC333	2TCZ213012R0010	12	802,000
		Xám	BC333-SG	2TCZ213012R6310	12	962,000
		Vàng-sâm panh	BC333-CH	2TCZ213012R4110	12	962,000
	Bộ ổ cắm mạng đôi RJ45 CAT.6	Trắng	BC329	2TCZ213013R0010	12	2,035,000
		Xám	BC329-SG	2TCZ213013R6310	12	2,442,000
		Vàng-sâm panh	BC329-CH	2TCZ213013R4110	12	2,442,000
	Bộ ổ cắm TV và điện thoại RJ11	Trắng	BC324	2TCZ213007R0010	12	668,000
		Xám	BC324-SG	2TCZ213007R6310	12	802,000
		Vàng-sâm panh	BC324-CH	2TCZ213007R4110	12	802,000
	Bộ ổ cắm TV và mạng RJ45 CAT 5e	Trắng	BC325	2TCZ213008R0010	12	700,000
		Xám	BC325-SG	2TCZ213008R6310	12	840,000
		Vàng-sâm panh	BC325-CH	2TCZ213008R4110	12	840,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc ổ cắm Dòng Framia

Đặc điểm

Thiết kế tràn viền. Tinh tế trong từng chi tiết

Sản phẩm	Mô tả	Màu	Loại	Mã sản phẩm	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
	Các thiết bị chức năng					
	Bộ LED dimmer 3-150VA	Trắng	BC405	2TCZ214006R0010	8	2,112,000
		Xám	BC405-SG	2TCZ214006R6310	8	2,535,000
		Vàng-sâm panh	BC405-CH	2TCZ214006R4110	8	2,535,000
	Bộ dimmer 25-500VA	Trắng	BC412	2TCZ214005R0010	8	1,723,000
		Xám	BC412-SG	2TCZ214005R6310	8	2,068,000
		Vàng-sâm panh	BC412-CH	2TCZ214005R4110	8	2,068,000
	Bộ công tắc điều chỉnh tốc độ quạt 25-500VA	Trắng	BC422	2TCZ214007R0010	8	2,699,000
		Xám	BC422-SG	2TCZ214007R6310	8	3,238,000
		Vàng-sâm panh	BC422-CH	2TCZ214007R4110	8	3,238,000
	Thiết bị dành cho khách sạn					
	Bộ công tắc chìa khóa thẻ	Trắng	BC402	2TCZ214002R0060	8	3,285,000
		Xám	BC402-SG	2TCZ214002R6360	8	3,942,000
		Vàng-sâm panh	BC402-CH	2TCZ214002R4160	8	3,942,000
	Bộ công tắc "Không làm phiền/ Xin dọn phòng"	Trắng	BC493	2TCZ214004R0030	10	1,436,000
		Xám	BC493-SG	2TCZ214004R6330	10	1,724,000
		Vàng-sâm panh	BC493-CH	2TCZ214004R4130	10	1,724,000
	Bộ nút nhấn chuông "Không làm phiền/Xin dọn phòng"	Trắng	BC403	2TCZ214003R0030	10	497,000
		Xám	BC403-SG	2TCZ214003R6330	10	596,000
		Vàng-sâm panh	BC403-CH	2TCZ214003R4130	10	596,000
	Bộ ổ cắm dao cạo râu	Trắng	BC401	2TCZ214001R0010	1	2,657,000
		Xám	BC401-SG	2TCZ214001R6310	1	3,187,000
		Vàng-sâm panh	BC401-CH	2TCZ214001R4110	1	3,187,000
	Phụ kiện					
	Khung viền đôi	Trắng	BC621	2TCZ215008R0010	30	247,000
		Xám	BC621-SG	2TCZ215008R6310	30	296,000
		Vàng-sâm panh	BC621-CH	2TCZ215008R4110	30	296,000
	Khung viền ba	Trắng	BC631	2TCZ215009R0010	20	306,000
		Xám	BC631-SG	2TCZ215009R6310	20	367,000
		Vàng-sâm panh	BC631-CH	2TCZ215009R4110	20	367,000
	Khung viền bốn	Trắng	BC641	2TCZ215010R0010	20	388,000
		Xám	BC641-SG	2TCZ215010R6310	20	465,000
		Vàng-sâm panh	BC641-CH	2TCZ215010R4110	20	465,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Giải pháp quản lý Tòa nhà Thông minh ABB Cylon®

Gói giải pháp toàn diện cho các tòa nhà, nhà máy

Danh mục Giải pháp Quản lý Tòa nhà Thông minh của ABB tổng hợp mới này giúp đạt được sứ mệnh phát triển bền vững, thông minh, không phát thải - Smartainable® Mission to Zero của ABB, cam kết kiến tạo một tương lai điện khí hóa an toàn, thông minh và bền vững cho mọi lĩnh vực từ công trình công nghiệp và tòa nhà đến cơ sở hạ tầng và giao thông. Tầm nhìn của chúng tôi là đạt được mục tiêu không phát thải không chỉ cho mai sau mà còn cho cả hôm nay.

new.abb.com/buildings

ABB Cylon®
Kiến Trúc Hệ Thống

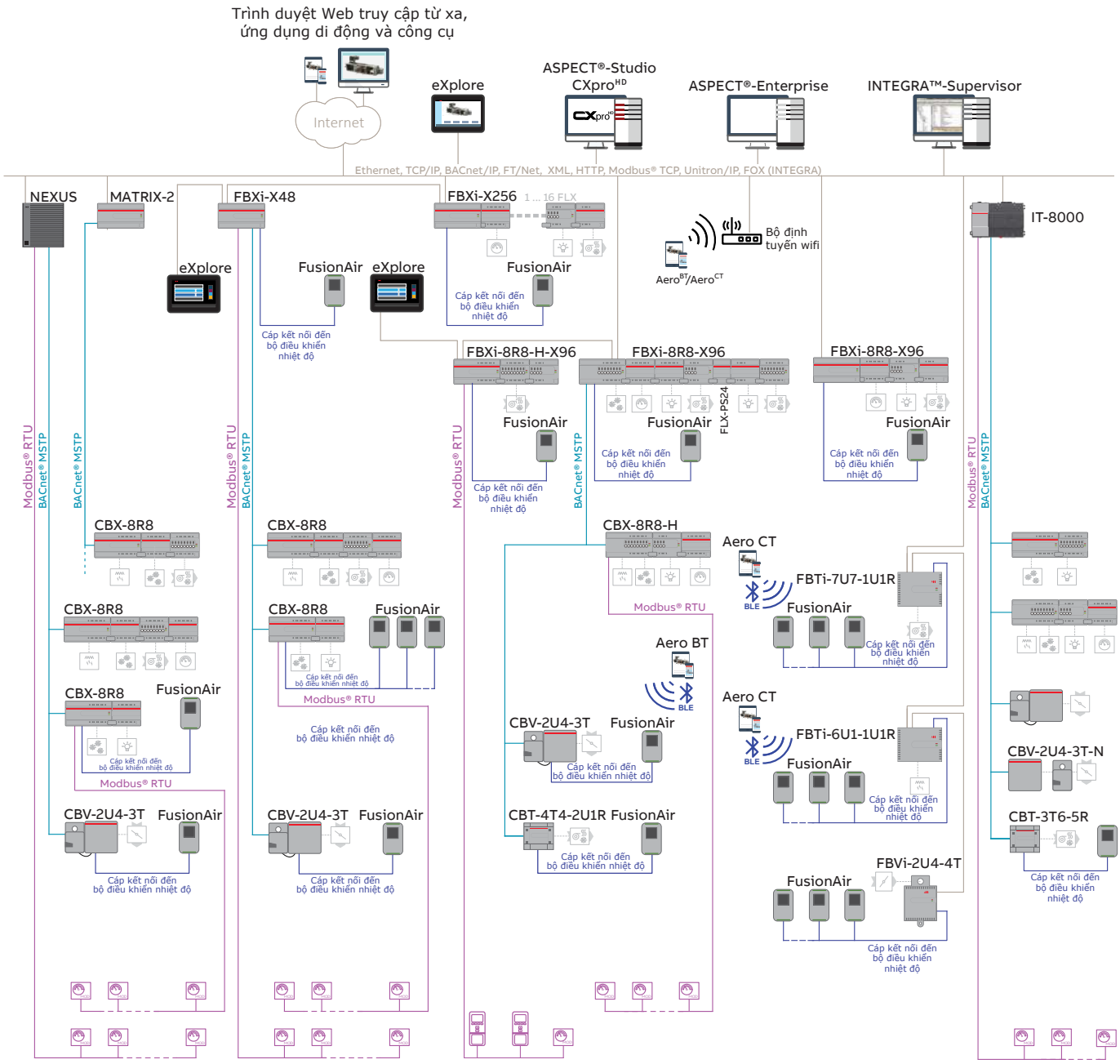

FBXi / CBX-8R8	FLX-8R8 -H	FBVi-2U4-4T	INTEGRA	Cảm biến thông minh FusionAir
CBX-8R8-H	FLX-4R4-H	NEXUS Series	eXplore	CBT-STAT
CBV-2U4-3T	FLX-PS24	MATRIX-2 Series		Màn hình điều khiển và hiển thị UCU
FLX-8R8 / FLX-4R4 / FLX-16DI	CBT-4T4-2U1R			

ABB-Welcome HB

Trên cả sự hoàn hảo, hãy biến ngôi nhà của bạn trở nên thông minh hơn!

- Hệ thống chuông cửa có hình
- Công nghệ nhận diện khuôn mặt 3D đảm bảo an ninh, thuận tiện và nhanh chóng
- Đa chức năng và có thể mở rộng
- Dễ dàng lắp đặt
- Thiết kế thanh lịch, hiện đại – đạt giải thưởng Reddot 2023

ABB-Welcome HB
Cấu trúc liên kết hệ thống

Giải pháp cho chung cư, khu phức hợp

Bảng gọi cửa đặt tại sảnh 7”/10,1”

Giải pháp cho gia đình

Camera chuông cửa loại lắp ngoài trời/ camera chuông cửa mini

PoE

PoE

Hệ thống điều khiển thang máy

Hệ thống giám sát

Trung tâm quản lý

Phần mềm quản lý trên máy tính

Điện thoại trạm bảo vệ

Màn hình chuông cửa đặt bên trong nhà 10”

Màn hình chuông cửa đặt bên trong nhà 7”

Bộ báo động 8 vùng (cháy, gas, SOS…)

Chuông cửa

Tự động hóa ngôi nhà

Tủ điện hạ thế MNS

MNS là tủ điện hạ thế do ABB thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60439-1/IEC61439, đã được thí nghiệm mẫu điển hình
Việc ứng dụng đồng bộ các nguyên tắc mô-đun trong cả thiết kế điện và cơ khí cũng như việc sử dụng các thiết bị chuẩn hóa giúp cho thiết kế được linh hoạt và nhỏ gọn
Tùy thuộc vào điều kiện hoạt động và môi trường mà ABB đưa ra các thiết kế tương ứng
Ưu điểm nổi bật của hệ thống bao gồm:
- Tối ưu hóa hệ thống bảo vệ, bao gồm cả việc bảo vệ an toàn cho người vận hành
- Được thực hiện hoàn toàn thông qua mẫu thử nghiệm điển hình, bao gồm cả thử nghiệm bảo vệ chống hồ quang
- Hệ thống chống sốc, rung và các chấn động trong cả điều kiện động đất
- Hệ thống thanh cái và khung cơ khí không cần phải bảo trì trong suốt quá trình vận hành
- Dễ dàng trong việc nâng cấp và cải hoán
- Thiết kế nhỏ gọn, tiết kiệm không gian
- Đơn giản hóa việc thực hiện các dự án bằng việc sử dụng các phần mềm thiết kế chuyên dụng của ABB

Chính vì thế, MNS đưa ra những giải pháp tốt được áp dụng trong nhiều lĩnh vực:
- Dầu khí trên bờ và ngoài khơi
- Hóa chất, hóa lọc dầu
- Dược phẩm
- Nhà máy điện
- Nhà máy giấy
- Xử lý nước
- Khai thác mỏ
- Sản xuất thép
- Công nghiệp thực phẩm
- Hàng hải

Tủ điện hạ thế MNS

ABB đã tổng hợp sự hiểu biết và kinh nghiệm về điện hạ thế trong thiết kế tủ MNS. Tủ hạ thế MNS bao gồm các mô-đun có thể tháo rời hoàn toàn, tháo rời một phần hoặc những buồng thiết bị được lắp cố định.

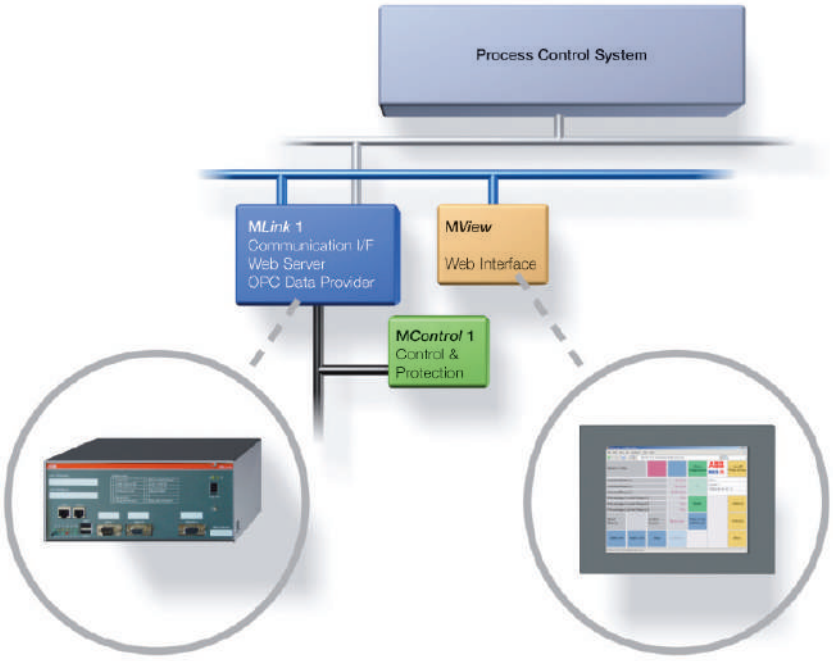

Hệ thống tủ hạ thế MNS phổ dụng, dạng mô-đun của ABB được ứng dụng cho dải rộng các tủ điều khiển động cơ và mang đến giải pháp tối ưu cho việc giám sát, bảo vệ phù hợp với mọi giao thức truyền thông công nghiệp.

Tủ điện hạ thế MNS

Hệ thống tủ hạ thế MNS

Sản phẩm toàn cầu MNS của ABB đưa ra giải pháp tối ưu cho cho việc cung cấp điện trong các nhà máy công nghiệp, nhà máy điện, tòa nhà, hầm mỏ và các ứng dụng trong lĩnh vực hàng hải.

Thiết kế của tủ hạ thế MNS đã khẳng định được vị trí tiên phong của ABB trong lĩnh vực cung cấp các tủ phân phối, các tủ điều khiển động cơ hiện đại với độ tự động hóa cao. Đối với tủ MNS tiêu chí an toàn về người, cũng như độ tin cậy trong vận hành luôn được ưu tiên hàng đầu.

MNS là một hệ thống tủ phân phối và điều khiển hoàn chỉnh, quá trình lắp đặt dựa trên kỹ thuật kiểm tra và giám sát khắt khe. Đồng thời các ngăn tủ dạng mô-đun với độ tin cậy cao, được thiết kế linh hoạt, dễ dàng cho việc mở rộng hệ thống. Hệ thống MNS cũng như ABB cam kết luôn đem đến cho bạn những sản phẩm với ứng dụng công nghệ tiên tiến nhất.

An toàn về con người, cũng như độ tin cậy trong vận hành là tiêu chí hàng đầu của chúng tôi

Thiết bị chính và đầu nối cáp được bố trí trong khoang riêng biệt. MNS đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu theo các tiêu chuẩn IEC, độ an toàn cao của tủ hạ thế MNS đã được kiểm chứng thông qua các báo cáo kỹ thuật và khả năng chống hồ quang điện. Hơn nữa MNS cũng có thể được thiết kế để phù hợp với các ứng dụng trong lĩnh vực hàng hải, hầm mỏ, với khu vực có xét đến dao động địa chấn.

Phần khung và vỏ kim loại của tủ MNS không bị ăn mòn bởi điều kiện môi trường. Tất cả các bộ phận làm bằng nhựa đều không chứa Halogen và Chloro-fuorocacbon do đó không gây độc hại cho môi trường và đặc biệt chúng còn có khả năng chống cháy và tự dập lửa.

Trong mọi nỗ lực để phát triển sản phẩm của ABB an toàn cho người vận hành và thiết bị luôn được coi trọng nhất, an toàn được đảm bảo ngay từ khâu thiết kế, đến kiểm tra cũng như quy trình kiểm tra. Chính vì vậy ABB luôn cung cấp cho khách hàng hệ thống tủ phân phối an toàn nhất.

Tủ hạ thế MNS được chia thành nhiều buồng riêng biệt chứa các thanh dẫn, thiết bị và cáp. Nhờ cách thiết kế và sử dụng vật liệu đặc biệt nên tủ điện sẽ có tuổi thọ bền hơn. Khi có sự cố không mong muốn về hồ quang điện, hệ thống tủ MNS sẽ cô lập được vùng bị sự cố, do vậy tránh được sự hư hỏng cục bộ đồng thời tạo điều kiện để khôi phục, sửa chữa thiết bị một cách nhanh nhất.

MNS đưa ra nhiều giải pháp thích ứng cho dải ứng dụng rộng

MNS đưa ra nhiều giải pháp thiết kế có thể được tích hợp với các relay bảo vệ, relay thông minh của ABB như REF family, M10x tăng độ tin cậy trong quá trình bảo vệ, dễ dàng, thân thiện trong việc lập trình, cài đặt cho cả lộ đầu vào và đầu ra với các ứng dụng điều khiển động cơ cũng như tải phân phối. Bạn có thể được tư vấn để lựa chọn kiểu thiết kế phù hợp nhất. chẳng hạn như bạn có thể lựa chọn kiểu tủ là có thể mô-đun tháo rời hay là kiểu cố định, có thể tích hợp thiết bị biến tần, khởi động mềm hay hệ thống bù công suất phản kháng. Và dễ dàng kết nối với các hệ thống điều khiển trung tâm DCS, PLC, Scada, thông qua mạng truyền thông profibus, Modbus, Ethernet…

Công nghệ của MNS là nền tảng cho sự chuyển tiếp tới kỹ thuật chế tạo tủ phân phối thông minh MNS INSUM, MNS iS. Với hệ thống tủ thông minh các yêu cầu về điều khiển, giám sát cũng như hiển thị sẽ cao hơn đồng thời các thiết bị như thanh dẫn, máy cắt, cáp nguồn và cáp điều khiển được cách ly hoàn toàn. Do đó sẽ tăng độ an toàn trong vận hành cũng như bảo trì thiết bị.

Kiểu Mô-đun có thể tháo rời hoàn toàn

Mô-đun được dùng chủ yếu trong các ngành công nghiệp có yêu cầu về khả năng bảo trì nhanh và an toàn nhất. Khi tháo các mô-đun này ra khỏi tủ không cần dùng thiết bị hỗ trợ, đồng thời cũng không cần phải tháo bất kỳ đầu nối cáp nào cả.

Dịch vụ hỗ trợ khách hàng

Với đội ngũ kỹ thuật của ABB và hệ thống phân phối rộng lớn, chúng tôi sẽ mang lại cho khách hàng những dịch vụ, ứng dụng tốt nhất cho các dự án mới, nâng cấp, bảo trì hệ thống.

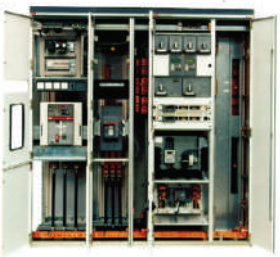

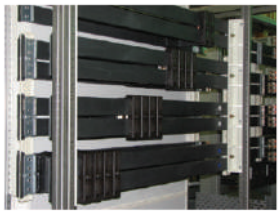

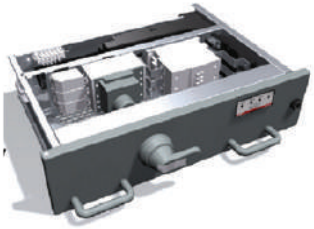

Hệ thống gá kẹp

Đặc điểm

IEC50164-1 hoặc BS EN 50164-4: 2008 T/C sản xuất kẹp hệ thống dẫn sét

Sản phẩm	Kẹp bản đồng dạng	Kích thước thanh	Mã đặt hàng
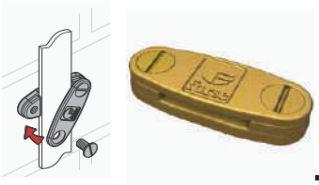 CP210-H		**Kẹp thanh đồng**	
		25x3mm	CP210-H
		25x6mm	CP220-H
		Kẹp thanh nhôm	
		25x3mm	CP110-H
		25x6mm	CP120-H
	Kẹp thanh thoát sét	**Kích thước thanh kẹp**	**Mã đặt hàng**
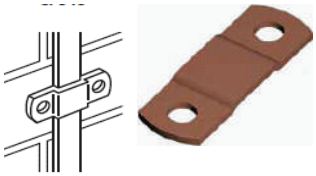 CP515		**Kẹp bản đồng**	
		20x3mm	CP510
		25x3mm	CP515
		Kẹp bản nhôm	
		20x3mm	CP405
		25x3mm	CP410
		25x6mm	CP415
		Kẹp thanh bọc PVC	
		20x3mm	CP517
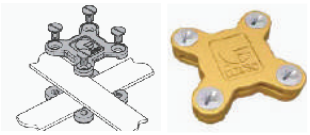 CTH105-H	**Kẹp chữ thập**	**Kích thước thanh (mm)**	**Mã đặt hàng**
		Kẹp thanh đồng	
		25x3	CT105-H
		25x6	CT110-H
		50x6	CT115-H
		Kẹp thanh đồng	
		25x3	CT005-H
		25x6	CT010-H
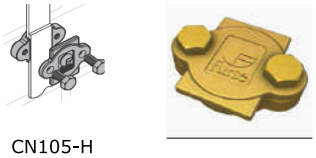 CN105-H	**Kẹp kiểm tra**	**Kích thước thanh kẹp**	**Mã đặt hàng**
		Kẹp cho bản đồng	
		26x8	CN105-H
		Kẹp cho bản nhôm	
		26x8	CN005
CP 020	**Kẹp nhựa**	**Kích thước thanh kẹp**	**Mã đặt hàng**
		Kẹp bản đồng	
		25x3mm	CP015

Hệ thống tiếp địa

Cọc tiếp địa	Đường kính	Chiều dài (mm)	Kích thước 'B' (Inch)	'A' (mm)	Mã Đặt hàng
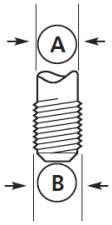	**Cọc tiếp địa nối ren**				
	1/2″	1200	9/16″	12.7	RB105
	5/8″	2400	5/8″	14.2	RB225
	5/8″	3000	5/8″	14.2	RB235
	3/4″	3000	3/4″	17.2	RB335

Kẹp chữ U loại E	Đường kính cọc (IN)	(mm)	Trung tâm lỗ	Chiều rộng phần không	Mã Đặt hàng
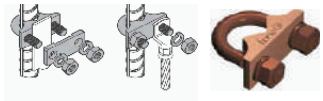	5/8″	16	37mm	25mm	CR515

Kẹp cọc và bản đồng	Đường kính cọc (IN)	(mm)	Kích thước thanh (mm)	Mã Đặt hàng
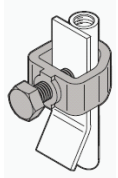	1/2″	12.7	26x12	CR105
	5/8″	16	26x12	CR105
	3/4″	20	26x10	CR105
	5/8″	16	30x2	CR108

Kẹp cọc và dây đồng trần	Đường kính cọc (IN)	(mm)	Kích thước thanh (mm)	Mã Đặt hàng
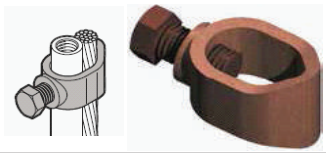	3/8″	9.5	6-35	CR505
	5/8″	16	16-70	CR515

Kẹp chữ U	Đường kính cọc (IN)	(mm)	Kích thước lỗ kẹp	Kích thước thanh (mm)	Mã Đặt hàng
	5/8″	16	37mm	25mm	CR315

Hệ thống tiếp địa

Hố tiếp địa chống thấm	Chiều dài chống thấm	Đường kính cọc (mm)	Mã đặt hàng
Bộ chống thấm cho cọc tiếp địa			
			ES300
		12.7	ES300-12
		14.2	ES300-58
		17.2	ES300-34
		15	ES300-15
		16	ES300-16
		20	ES300-20
Ống chống thấm cho cọc			
		300	ES310-03
		500	ES310-05
		1000	ES310-10
		1500	ES310-15
		2000	ES310-20
		3000	ES310-30

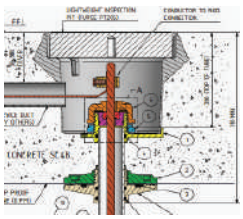

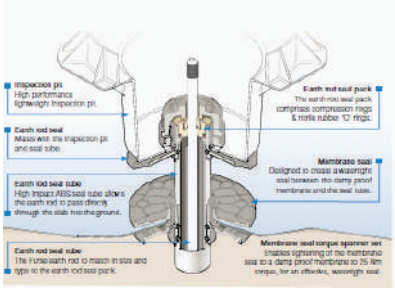

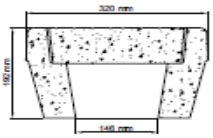

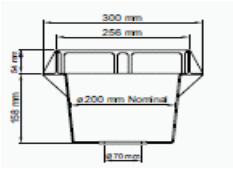

Hố tiếp địa bê tông

Hố tiếp địa vật liệu nhựa

Hố kiểm tra bê tông	Khối lượng (kg)	Mã đặt hàng
	30	PT005

Hố kiểm tra nhựa	Khối lượng (kg)	Mã đặt hàng
	1.8	PT205
	1.8	PT309-FU

Mối hàn, thuốc hàn hóa nhiệt - Hóa chất làm giảm điện trở đất

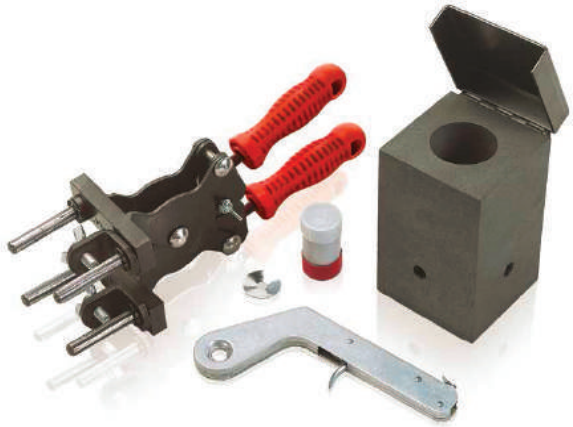

Sản phẩm	Kích thước cọc và dây tiếp địa A (mm)	B (IN)	C (mm^2)	Mã Thuốc Hàn
Mối hàn giữa cọc tiếp địa và cáp				
	12.70	1/2″	90	90P10
			115	115P10
			150	150P10
			200	200P10
			250	250P10

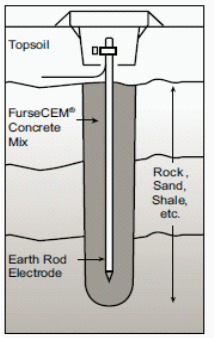

Hóa chất giảm điện trở suất đất Khối lượng (kg)	Mã Thuốc Hàn
Hóa chất giảm điện trở suất của đất	
25	CM025
Hóa chất giảm điện trở suất của đất (kèm xi măng)	
25	CM030

Hóa chất giảm điện trở suất đất Khối lượng (kg)	Mã Thuốc Hàn
Đất sét Bentonite giữ ẩm dạng bột	
25	CM015
Đất sét Bentonite giữ ẩm dạng bùn lỏng	
25	CM020

(*) Vui lòng liên hệ ABB để được tư vấn loại khuôn hàn và phụ kiện phù hợp.

Mối hàn, thuốc hàn hóa nhiệt - Hóa chất làm giảm điện trở đất

Được sản xuất và thử nghiệm theo tiêu chuẩn IEC 62561/BSEN 50161
IEC 62561-1 or BS EN 50164-1:2008 Tiêu chuẩn sản xuất kẹp kết nối
IEC 62561-2 or BS EN 50164-2:2008 Tiêu chuẩn sản xuất vật liệu tiếp địa
IEC 62561-4 or BS EN 50164-4:2008 Tiêu chuẩn sản xuất kẹp hệ thống dẫn sét
IEC 62561-5 or BS EN 50164-5:2009 Tiêu chuẩn sản xuất hố tiếp địa và hố chống thấm
IEC 62561-7 or BS EN 50164-7:2008 Tiêu chuẩn sản xuất hóa chất làm giảm điện trở đất

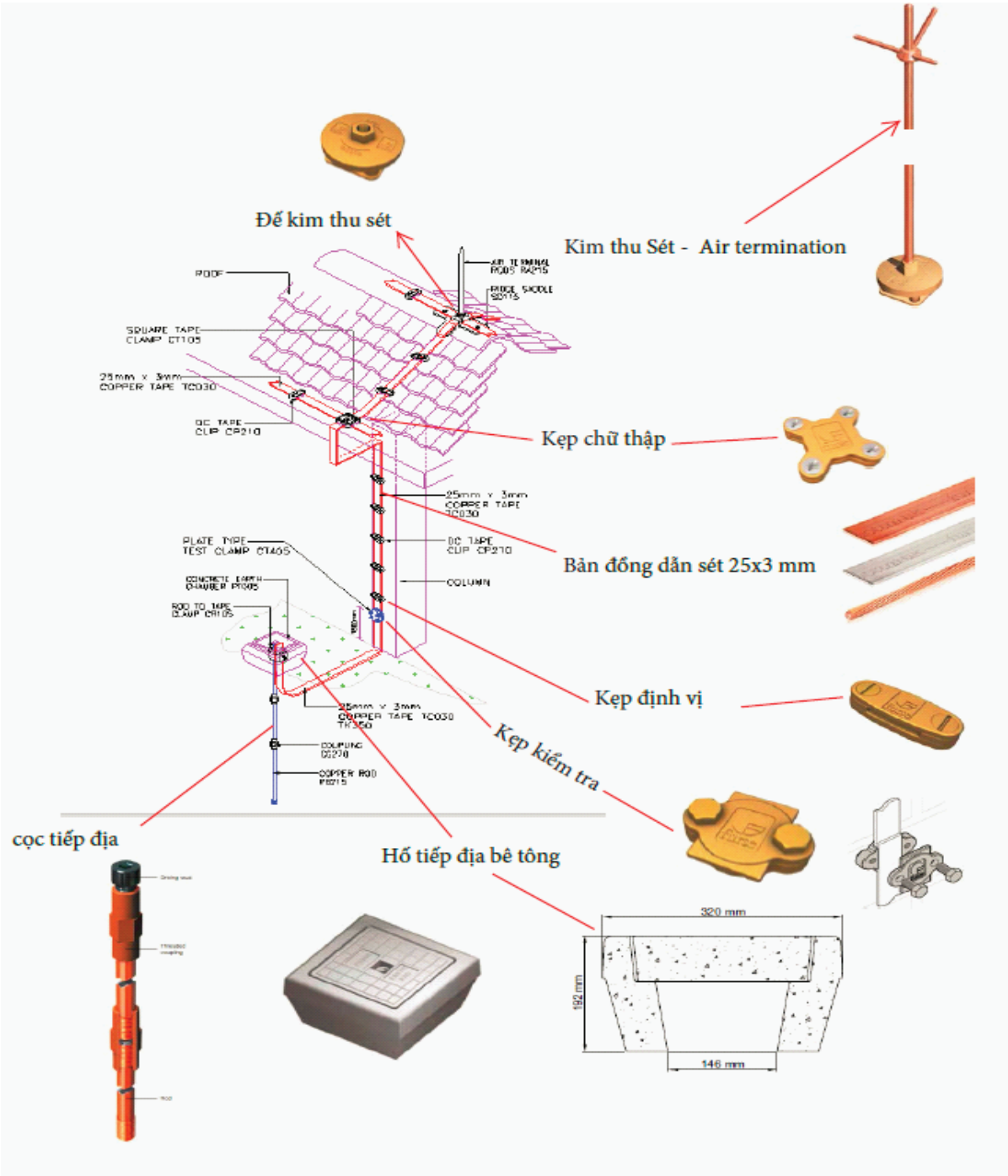

Bộ lưu điện

UPS Một pha

Power Value 11T G2, Power Value 11 RT G2

Công suất	1-10kVA
Cos φ ngõ ra	Lên đến 1.0
Công nghệ	Trực tuyến chuyển đổi kép
Dạng	Rack hoặc tháp
Khả năng mở rộng	Chạy song song lên đến 3 bộ UPS (20kVA) cho loại 6-10kVA
Điện áp ngõ vào và ngõ ra	208/220/230/240 VAC
Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
Hiệu suất	Lên đến 95%
Cấp bảo vệ	IP20
Màn hình hiển thị	LCD
Kết nối truyền thông	SNMP/Relay Card
Giá: (*)	

Power Value 11/31TX

Công suất	5, 6, 8, 10 kVA
Cos φ ngõ ra	1.0
Công nghệ	Trực tuyến kết hợp mấy biến áp
Dạng	Tháp
Khả năng mở rộng	Chạy song song lên đến 4 bộ UPS
Điện áp ngõ vào	
	3 pha: 380/400/415 VAC
Điện áp ngõ ra	208/220/230/240 VAC
Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
Hiệu suất	Lên đến 91% (Eco-moder: ≥ 91%
Cấp bảo vệ	IP20
Màn hình hiển thị	LCD
Kết nối truyền thông	SNMP/ Modbus/AS400
Giá: (*)	

UPS Ba pha - Loại Standalone

Power Scale

Công suất	10 - 50kVA
Cos φ ngõ ra	0.9
Công nghệ	Trực tuyến chuyển đổi kép
Dạng	Tháp
Khả năng mở rộng	Chạy song song lên đến 20 bộ UPS (1,000kVA)
Điện áp ngõ vào: 3P+N	220/230/240 VAC
	380/400/415 VAC
Điện áp ngõ ra: 3P+N	220/230/240 VAC
	380/400/415 VAC
Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
Cho phép mất cân bằng pha (tải)	100%
Hiệu suất	Lên đến 94.6% (Eco-mode: ≥ 98%)
Cấp bảo vệ	IP20
Màn hình hiển thị	LCD
Kết nối truyền thông	SNMP/Relay/RS232
Tiêu chuẩn đáp ứng:	EC / EN 62040-1,2,3 và ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, OHSAS18001
Giá: (*)	

(*) Xin vui lòng liên hệ Công ty ABB tại Việt Nam hoặc các nhà phân phối chính thức để được báo giá

Bộ lưu điện

Power Wave 33

Công suất	60-500kVA
Cos φ ngõ ra	1.0
Công nghệ	Trực tuyến chuyển đổi kép
Dạng	Tháp
Khả năng mở rộng	Chạy song song lên đến 10 bộ UPS (5,000kVA)
Điện áp ngõ vào: 3P+N	220/230/240 VAC
	380/400/415 VAC
Điện áp ngõ ra: 3P+N	220/230/240 VAC
	380/400/415 VAC
Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
Cho phép mất cân bằng pha (tải)	100%
Hiệu suất	Lên đến 96% (Eco-mode: ≥ 98%)
Cấp bảo vệ	IP20
Màn hình hiển thị	LCD
Kết nối truyền thông	SNMP/Relay/RS232/RS485
Tiêu chuẩn đáp ứng	IEC / EN 62040-1,2,3 và ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, OHSAS18001
Giá: (*)	

SG Series

Công suất	10-500kVA
Cos φ ngõ ra	0.9
Công nghệ	Trực tuyến chuyển đổi kép
Dạng	Tháp
Khả năng mở rộng	Chạy song song lên đến 6 bộ UPS (3,000kW)
Điện áp ngõ vào: 3P+N	380/400/415 VAC
Điện áp ngõ ra: 3P+N	380/400/415 VAC
Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
Cho phép mất cân bằng pha (tải)	100%
Hiệu suất	Lên đến 94.6% (Eco-mode 98.7%)
Cấp bảo vệ	IP20
Màn hình hiển thị	LCD
Kết nối truyền thông	SNMP (Modbus IP, RS232, RS485 & BacNet IP) /RS232
Giá: (*)	

(*) Xin vui lòng liên hệ Công ty ABB tại Việt Nam hoặc các nhà phân phối chính thức để được báo giá

Bộ lưu điện

UPS Ba Pha - Loại Modular

DPA UPScale RI

Công suất mỗi khung	20/40/80kVA
Công suất mỗi mô-đun	10/20kVA
Công suất hệ thống	10-80kVA
Cos φ ngõ ra	1.0
Công nghệ	Trực tuyến chuyển đổi kép
Dạng	Modular (DPA)
Điện áp ngõ vào: 3P+N	220/230/240 VAC
	380/400/415 VAC
Điện áp ngõ ra: 3P+N	220/230/240 VAC
	380/400/415 VAC
Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
Cho phép mất cân bằng pha (tải)	100%
Hiệu suất	Lên đến 96% (Eco-mode: ≥ 98%)
Cấp bảo vệ	IP20
Màn hình hiển thị	LCD
Kết nối truyền thông	SNMP/Relay/RS232/USB
Giá: (*)	

DPA UPScale ST

Công suất mỗi khung	40/80/60/120/200kVA
Công suất mỗi mô-đun	10/20kVA
Công suất hệ thống	10 - 400kVA
Cos φ ngõ ra	1.0
Công nghệ	Trực tuyến chuyển đổi kép
Dạng	Modular (DPA)
Khả năng mở rộng	Chạy song song lên đến 20 mô-đun (400kVA)
Điện áp ngõ vào : 3P+N	220/230/240 VAC
	380/400/415 VAC
Điện áp ngõ ra : 3P+N	220/230/240 VAC
	380/400/415 VAC
Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
Cho phép mất cân bằng pha (tải)	100%
Hiệu suất	Lên đến 96% (Eco-mode: ≥ 98%)
Cấp bảo vệ	IP20
Màn hình hiển thị	LCD
Kết nối truyền thông	SNMP/Relay/RS232/USB
Tiêu chuẩn đáp ứng:	IEC / EN 62040-1,2,3 và ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, OHSAS18001
Giá: (*)	

DPA 250 S4

Công suất mỗi khung	250 kW (N+1)
Công suất mỗi mô-đun	50 kW
Công suất hệ thống	50-1500 kW
Cos φ ngõ ra	1.0
Công nghệ	Trực tuyến chuyển đổi kép
Dạng	Modular
Khả năng mở rộng	Chạy song song lên đến 30 mô-đun (1,500kW)
Điện áp ngõ vào: 3P+N	220/230/240 VAC
	380/400/415 VAC
Điện áp ngõ ra: 3P+N	220/230/240 VAC
	380/400/415 VAC
Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
Hiệu suất	Lên đến 97.6% cho mô-đun và 97.4% cho hệ thống (Eco-mode: ≥ 99%)
Cấp bảo vệ	IP20
Màn hình hiển thị	LCD
Kết nối truyền thông	SNMP/Relay/RS232/USB
Tiêu chuẩn đáp ứng:	IEC / EN 62040-1,2,3 và ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, OHSAS18001
Giá: (*)	

(*) Xin vui lòng liên hệ Công ty ABB tại Việt Nam hoặc các nhà phân phối chính thức để được báo giá

Bộ lưu điện

Concept power DPA 500

Công suất mỗi khung	500kVA
Công suất mỗi mô-đun	100kVA
Công suất hệ thống	100-3,000kVA
Cos φ ngõ ra	1.0
Công nghệ	Trực tuyến chuyển đổi kép
Dạng	Modular (DPA)
Khả năng mở rộng	Chạy song song lên đến 30 mô-đun (3,000kVA)
Điện áp ngõ vào: 3P+N	220/230/240 VAC
	380/400/415 VAC
Điện áp ngõ ra: 3P+N	220/230/240 VAC
	380/400/415 VAC
Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
Hiệu suất	Lên đến 96% (Eco-mode: ≥ 99%)
Cấp bảo vệ	IP20
Màn hình hiển thị	LCD
Kết nối truyền thông	SNMP/Relay/RS232/USB
Tiêu chuẩn đáp ứng:	IEC / EN 62040-1,2,3 và ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, OHSAS18001
Giá: (*)	

MegaFlex DPA

Công suất mỗi mô-đun	250kVA
Công suất hệ thống	250-6,000kVA
Cos φ ngõ ra	1,0
Công nghệ	Trực tuyến chuyển đổi kép
Dạng	Modular (DPA)
Khả năng mở rộng	Có thể ghép song song 4 hệ thống lên đến 6MW
Điện áp ngõ vào: 3P+N	380/400/415 VAC
Điện áp ngõ ra: 3P+N	380/400/415 VAC
Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
Cho phép mất cân bằng pha (tải)	100%
Hiệu suất	Lên đến 97,4% (Eco-mode: ≥ 99%)
Cấp bảo vệ	IP20
Màn hình hiển thị	LCD
Kết nối truyền thông	SNMP/Modbus/RS232/USB
Kết nối với loại ắc quy	VLRA, Ni-Cd, Li-Ion,
Tiêu chuẩn đáp ứng	IEC / EN 62040-1,2,3 và ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, OHSAS18001
Giá: (*)	

Powerline DPA IEC

Công suất mỗi khung	20 - 120kVA (3 pha) 20 - 80 kVA (1 pha)
Công suất mỗi mô-đun	20 - 40kVA
Công suất hệ thống	120kVA
Cos φ ngõ ra	1.0
Công nghệ	Trực tuyến chuyển đổi kép
Dạng	Modular (DPA)
Khả năng mở rộng	Chạy song song lên đến 30 mô-đun (1,500kVA)
Điện áp ngõ vào: 3P+N	230 VAC hoặc theo yêu cầu
	400 VAC
Điện áp ngõ ra: 3P+N	230 VAC
	400 VAC
Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
Cho phép mất cân bằng pha (tải)	100%
Hiệu suất	Lên đến 96% (Eco-mode: ≥ 98.5%)
Cấp bảo vệ	IP20
Màn hình hiển thị	LCD
Kết nối truyền thông	SNMP/Relay/RS232/USB
Tiêu chuẩn đáp ứng	IEC / EN 62040-1,2,3 và ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, OHSAS18001
Giá: (*)	

(*) Xin vui lòng liên hệ Công ty ABB tại Việt Nam hoặc các nhà phân phối chính thức để được báo giá

Thiết bị chuyển đổi điện năng

UPS Công nghiệp

PCS100 UPS-I

Công suất	150-3,000kVA
Điện áp ngõ vào: 3P+N	208-220 VAC, 380-415 VAC, 440-480 VAC
Điện áp ngõ ra: 3P+N	Bằng điện áp danh định ngõ vào ($U_{đm}$)
Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
Hiệu suất	>98%
Khả năng điều chỉnh sút áp	Rất sâu (điện áp ngõ vào giảm rất sâu, thậm chí mất điện hoàn toàn thì điện áp ngõ ra vẫn là 100% $U_{đm}$)
Thời gian lưu điện (Autonomy period)	Tụ điện: 2s/Ác quy: 30s
Thời gian chuyển mạch	< 1.8 ms
Cấp bảo vệ	IP20, IP21
Màn hình hiển thị	LCD
Truyền thông	Ethernet/Modbus TCP/Email
Giá: (*)	

Bộ điều áp điện tử công suất

PCS100 AVC20 / AVC40

Công suất	Cho AVC20: 250-3,000kVA, Cho AVC40: 1503,600kVA
Công nghệ	Điều áp điện tử công suất
Điện áp ngõ vào : 3P+N	Cho AVC20: 380-415VAC
	Cho AVC40: 208-220VAC, 380-415VAC, 440-480VAC
Điện áp ngõ ra	3P+N, Bằng điện áp danh định ngõ vào ($U_{đm}$)
Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
Hiệu suất	>98%
Khả năng điều chỉnh sụt áp	Cho AVC20: 20% (điện áp ngõ vào chỉ bằng 80% $U_{đm}$, điện áp ngõ ra vẫn 100% $U_{đm}$)
	Cho AVC40: 40% (điện áp ngõ vào chỉ bằng 60% $U_{đm}$, điện áp ngõ ra vẫn 100% $U_{đm}$)
Khả năng đáp ứng	Thời gian phát hiện sụt áp: < 250 µs
	Thời gian đáp ứng: Cho AVC20: <20ms, Cho AVC40: <10ms
Cấp bảo vệ	IP20, IP21
Màn hình hiển thị	LCD
Truyền thông	Ethernet/Modbus TCP/Email
Giá: (*)	

Bộ chuyển đổi tần số

PCS120 SureWave SFC

Công suất	250kVA-10MVA
Điện áp ngõ vào và ngõ ra	3P 208-480VAC
Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
Hiệu suất	96%
Cấp bảo vệ	IP20, IP42
Màn hình hiển thị	LCD
Truyền thông	Modbus RTU/ TP, Ethernet
Giá: (*)	

UPS Trung thế

PCS120 MVUPS

Công suất	2.25MVA - 22.5MVA
Điện áp ngõ vào và ngõ ra	3P 7,2kV 15kV 24kV
Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz/60Hz
Kết nối hệ thống điện	IT, 3-Dây vào/ra
Hiệu suất	98% trong khoảng 50%-100% công suất tải 96% trong khoảng 25%-50% công suất tải
Thời gian lưu điện (Autonomy period)	15s đến 15 phút, sử dụng Li-Ion
Sai lệch điện áp ngõ ra	+-1%
Cấp bảo vệ	IP21
Màn hình hiển thị	LCD
Truyền thông	Ethernet, Modbus TCP
Tiêu chuẩn đáp ứng	IEC62040-3 VI SS 111
Giá: (*)	

(*) Xin vui lòng liên hệ Công ty ABB tại Việt Nam hoặc các nhà phân phối chính thức để được báo giá

Notes

Tổng quan Thiết bị và Giải pháp

Giám sát, điều khiển, bảo vệ và tự động hóa phân phối

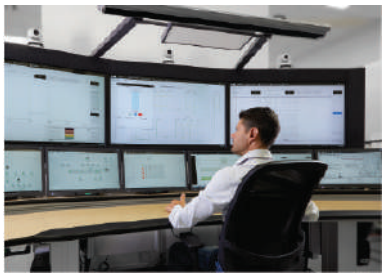
Giải pháp giám sát, điều khiển ZEE600

Thiết bị truyền thông M2M Gateway - ARM600

Thiết bị Truyền thông không dây Dòng Arctic

Thiết bị thông minh điều khiển, bảo vệ tập trung - SSC600 và SMU615

Thiết bị quản lý trạm COM600

Rơ-le điều khiển, bảo vệ trung thế Rơ-le Relion

Thiết bị mở rộng IO linh hoạt và cảnh báo sự cố - RIO600

Tủ trung thế sơ cấp

Tủ Unigear ZS1 lên tới 24kV

Tủ Unigear ZS3.2 lên tới 40.5kV

Dòng tủ ZX lên tới 40.5kV

Tủ cách ly bằng không khí (AIS)

Tủ cách ly bằng khí ga (GIS)

Hệ thống Mô-đun

Mô-đun tích trữ năng lượng (BESS)-ESM

Trạm hợp bộ thứ cấp CSS Unipack

Tủ trung thế thứ cấp

Tủ Unisec lên tới 24kV

Tủ cách ly bằng không khí (AIS)

Tủ Safeplus lên tới 24kV

Tủ Safeplus 36 lên tới 40.5kV

Tủ cách ly bằng khí ga (GIS)

Thiết bị trung thế trong nhà

Máy cắt trung thế VD4, HD4

Máy cắt trung thế VD4-R, HD4-R

Thiết bị hợp bộ máy cắt và dao cách ly - Hysec

Contactor trung thế VSC

Máy cắt chuyên dụng đầu cực máy phát - VD4G

Máy cắt chuyên dụng cho lò hồ quang điện - VD4-AF

Dao cắt tải NAL,NALF

Dao cắt tải - GSec

Biến áp - TJC

Biến áp - TJP

Biến dòng - TPU

Cầu chì trung thế CEF, CMF

Thiết bị trung thế ngoài trời

Máy cắt trung thế OVB-VBF lên tới 40.5kV

Dao cắt tải Sectos

Recloser OVR lên tới 38kV

Dao tự động cách ly Autolink

Cầu chì tự rơi ICX, NCX

Biến dòng TPO

Biến áp TJO

Tủ phân phối Mistral

Hệ thống thanh dẫn điện Busway-WavePro-A (AL), WavePro-II (CU)

EAM

Tủ nguồn System Pro E

Tủ hạ thế điều khiển, đóng cắt tải phân phối, tài motor - MNS/ Neogear

MCB S800 | MCB S200 | RCCB | RCD block | RCBO | MDRC

MCCB Formula 125A...630A | MCCB Tmax XT 160A...250A | MCCB Tmax T 320A...3200A | Cầu dao cắt tải OT 16A...2500A | Bộ chuyển đổi nguồn tự động

ACB Emax2- loại cố định 250A...6300A | ACB Emax2- loại ngăn kéo 250A...6300A

Cầu dao chuyển nguồn 16A...3200A | ATS MCCB

M4M | Công tắc tơ ESB

ABB Ability™ Energy and Asset Manager

- Giám sát thông số trực tuyến (online) và ngoại tuyến (offline)
- Lưu trữ, phân tích, đánh giá, quản lý dữ liệu và chất lượng điện năng
- Lập báo cáo sử dụng năng lượng
- Lập kế hoạch bảo trì và bảo trì tiên lượng

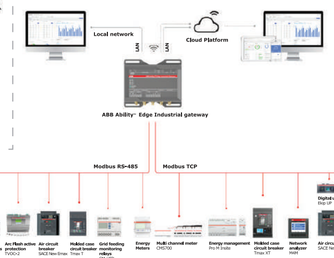

Bộ ổn định điện áp & Bộ chuyển đổi tần số PCS100

Bộ chuyển đổi nguồn

Bộ lưu điện UPS

Thiết bị dân dụng ABB

Dòng Zenit (BS) | Isolator

Dòng Inora

Dòng Busch-Jaeger

Dòng Origen

Cảm biến

Hệ thống chuông hình-kiểm soát ra vào

Màn hình chuông cửa

Bảng gọi cửa chính

Phần mềm quản lý

Điện thoại trạm bảo vệ

Camera chuông cửa

Đầu đọc thẻ rời

Hệ thống tự động hóa - Tòa nhà thông minh

Tự động hóa cho dân dụng Fee@Home

Hệ thống tự động hóa tòa nhà i-bus KNX

Hệ thống chống sét trực tiếp

Hệ thống nối đất

Hệ thống chống sét trực tiếp

Thiết bị hàn hóa nhiệt

Hệ thống quản lý toàn nhà (BMS)

Phần mềm quản lý

Bộ điều khiển trung tâm

Bộ điều khiển cấp trường (DDC)

Sạc xe điện

Terra HVC, xạc xe bus điện | Terra AC

Sạc xe bus không dừng

Terra DC 50 - 180KW sạc nhanh

Terra 360, Sạc siêu nhanh

Thiết bị và rơ-le điện tử

Rơ-le giám sát, rơ-le điều khiển, Bộ nguồn, Bộ chuyển tín hiệu

Rơ-le an toàn

Bộ khởi động động cơ

Bộ điều khiển động cơ đa dụng

Bộ khởi động mềm

Công tắc tơ AX/AF Bộ khởi động động cơ bằng tay

Thiết bị chỉ báo, điều khiển

Bộ bảo vệ Hồ quang điện

Đèn báo, nút ấn, nút ấn khẩn cấp, công tắc lựa chọn, tay điều khiển

Các dự án của chúng tôi

01

—

01 **Tòa nhà thông minh Viettel:**
Công nghệ tự động hóa tòa nhà tiên phong của ABB giúp trụ sở mới của Tập đoàn Viettel trở thành biểu tượng của sự đổi mới trong thời đại kỹ thuật số, đồng thời hỗ trợ khách hàng của chúng tôi đạt được mục tiêu về một trụ sở xanh và bền vững. Các công nghệ đảm bảo độ tin cậy và hiệu quả năng lượng cao, mang lại sự an toàn và dễ chịu tối đa nhất cho nhân viên Viettel.

03

—

03 **Các bệnh viện tuyến đầu tại Việt Nam:**
Các giải pháp công nghệ điện thông minh của ABB được triển khai tại nhiều bệnh viện tuyến đầu của Việt Nam, giúp đảm bảo tính liên tục của nguồn điện và vận hành tin cậy, là yếu tố then chốt đảm bảo an toàn cho bệnh nhân. Bên cạnh đó, giải pháp tòa nhà thông minh của chúng tôi giúp nâng cao trải nghiệm cho bệnh nhân và tối ưu hóa môi trường làm việc cho nhân viên y tế.

—

02 **Tổ hợp văn phòng và trung tâm dữ liệu CMC Creative Space:**
Các giải pháp công nghệ đáp ứng tiêu chuẩn toàn cầu về tính bền vững của ABB được ứng dụng tại trung tâm dữ liệu lớn đạt chuẩn quốc tế Tier 3 - CMC Creative Space sẽ hỗ trợ khách hàng của chúng tôi xử lý khối lượng dữ liệu lớn hơn, hiệu quả hơn. Từ đó, góp phần hỗ trợ mục tiêu đưa CMC trở thành đơn vị hàng đầu cung cấp hạ tầng điện toán đám mây tại Việt Nam.

02

—

04 **Giải pháp sạc nhanh cho trải nghiệm sạc xe tối ưu:**
Audi Charging Lounge là phòng chờ sạc nhanh cao cấp đầu tiên tại Việt Nam. Phòng chờ được trang bị trụ sạc ABB Tera 184 DC công suất 180kW, hỗ trợ sạc nhanh xe trong vòng 20-30 phút. ABB Tera 184 DC có thể sạc cùng một lúc 2 xe, cung cấp trải nghiệm sạc tin cậy, tối ưu nhất cho khách hàng Audi.

04

Liên hệ

—

Ban Công nghệ Điện ABB

Trụ sở chính tại TP HCM:
Tầng 19, Friendship Tower, 31 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Hồ Chí Minh
Điện thoại: +84 28 39431488
Fax: +84 28 39431480

Văn phòng tại Hà Nội:
Tầng 9, Horison Tower, 40 Cát Linh,
Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: +84 24 37480999
Fax: +84 24 37481999

Nhà máy Giải pháp Phân phối Điện tại Bắc Ninh
Lô C3, Đường TS3,
Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh
Điện thoại: +84 222 3908370
Fax: +84 222 3908371

Hotline Ban Công nghệ Điện: 0325 988 688

Website ABB **Facebook ABB** **Zalo OA** **Tải tài liệu**